

PHẦN 1
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG
VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái niệm, đặc điểm và bản chất của quyền sở hữu trí tuệ

Trong tiến trình vận động của đời sống xã hội hiện đại, sự phát triển như vũ bão của KH&CN thế kỷ XXI đã có tác động sâu rộng, mãnh liệt và trực tiếp hơn bao giờ hết với tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế - xã hội, tốc độ gia tăng của cải vật chất và các giá trị tinh thần cho xã hội loài người. Tài sản trí tuệ - tài sản dựa trên tri thức cũng vì vậy mà trở nên đặc biệt quan trọng trong cấu trúc tài sản của mỗi quốc gia và doanh nghiệp, mỗi cá nhân và tổ chức. Đây là “động lực mới tạo nên sự thịnh vượng trong xã hội đương thời”¹.

Cơ chế bảo hộ SHTT với nội dung cơ bản là coi các kết quả của hoạt động sáng tạo khoa học, công nghệ và nghệ thuật là các tài sản trí tuệ và các quyền về tài sản này phải được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã trở thành một công cụ đặc lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho quảng đại quần chúng nhân dân. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, vấn đề bảo hộ SHTT trở thành vấn đề trung tâm trong các quan hệ kinh tế quốc tế, là yếu tố then chốt trong hoạch định chiến lược, chính sách phát triển của các quốc gia.

Bảo hộ SHTT vừa xuất phát từ nhu cầu tự thân của các nền kinh tế trong quá trình phát triển, vừa là một đòi hỏi mang tính toàn cầu, bắt buộc khi tham gia các quan hệ kinh tế quốc tế và hội nhập. Đối với Việt Nam, việc thiết lập một hệ thống bảo hộ SHTT hữu hiệu là một trong số các yếu tố quan trọng quyết định thành công của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đồng thời, góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu sáng tạo và đổi mới trong nước, khuyến khích cạnh tranh và lành mạnh hóa thị trường, từ đó hỗ trợ đắc lực cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

¹ Theo nhận định của Tổng Giám đốc Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) Kamil Idris tại tác phẩm *SHTT một công cụ đặc lực để phát triển kinh tế* (bản dịch tiếng Việt 2004).

1.1.1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ

Quyền SHTT có thể được hiểu theo hai phương diện:

- *Phương diện khách quan*: Quyền SHTT là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xác lập và khai thác, sử dụng và định đoạt các đối tượng SHTT.

- *Phương diện chủ quan*: Quyền SHTT là tập hợp các quyền và nghĩa vụ cụ thể của các cá nhân, tổ chức là chủ thể của quyền SHTT.

1.1.2. Đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ

Kết quả nghiên cứu về SHTT trong nước và nước ngoài cho thấy, có nhiều phương pháp và cách thức tiếp cận khác nhau khi phân tích về đặc thù và bản chất của quyền SHTT. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, có thể tóm lược chung các đặc điểm cơ bản nhất của quyền SHTT như sau:

1.1.2.1. Đặc điểm về căn cứ phát sinh, xác lập quyền

Quyền SHTT chỉ được coi là hợp pháp khi được phát sinh hoặc xác lập theo đúng các quy định của pháp luật về điều kiện và thời điểm phát sinh quyền. Theo căn cứ phát sinh quyền, pháp luật các nước thường phân định cơ chế điều chỉnh khác nhau đối với hai nhóm quyền SHTT chủ yếu sau:

- *Nhóm quyền phát sinh một cách tự nhiên*: Quyền SHTT tự động phát sinh hoặc được xác lập cùng với sự ra đời của tài sản trí tuệ (đối tượng SHTT) mà không cần phải tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời điểm phát sinh quyền SHTT đồng thời với thời điểm phát sinh đối tượng SHTT. Khi xảy ra tranh chấp, chủ sở hữu quyền phải tự chứng minh quyền của mình bằng cách đưa ra các chứng cứ về mối liên hệ giữa bản thân và đối tượng quyền. Chính vì đặc thù này mà mặc dù có cơ chế tự động phát sinh quyền, pháp luật các nước vẫn dành nhiều quan tâm quy định về các thủ tục, trình tự đăng ký đối tượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như một khuyến cáo có lợi và không bắt buộc đối với các chủ thể quyền), vì khi xảy ra tranh chấp, chứng chỉ đăng ký do cơ quan này cấp sẽ là một bằng chứng quan trọng làm căn cứ xác nhận mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng quyền.

Nhóm quyền SHTT phát sinh một cách tự nhiên, bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan tới quyền tác giả (quyền đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng; tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa) và một số ít các quyền SHCN (quyền đối với tên thương mại, bí mật kinh doanh và nhãn hiệu nổi tiếng).

Theo quy định tại Điều 6 Luật SHTT 2005, căn cứ phát sinh, xác lập quyền SHTT đối với các quyền thuộc nhóm này như sau:

Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Quyền SHCN đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

Quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

Quyền SHCN đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

- *Nhóm quyền phát sinh trên cơ sở đăng ký*: Quyền SHTT chỉ phát sinh hoặc được xác lập trên cơ sở đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục, trình tự luật định. Ngược lại với nhóm trên, ở đây, quyền SHTT không tự động phát sinh mà theo cơ chế quyền chỉ được trao khi đã tiến hành một số thủ tục pháp lý nhất định. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xem xét đơn đăng ký theo trình tự, thủ tục và tiêu chuẩn do pháp luật về SHTT quy định. Nếu đáp ứng các yêu cầu luật định, chủ thể quyền (có thể là tổ chức hoặc cá nhân) sẽ được cấp một chứng chỉ (văn bằng bảo hộ) với ý nghĩa thừa nhận, xác nhận tổ chức, cá nhân đó có quyền đối với đối tượng SHTT trong thời hạn và phạm vi

tương ứng. Các quyền SHTT đối với các đối tượng SHTT được xác lập theo chứng chỉ (văn bằng bảo hộ) được cấp.

Nhóm quyền SHTT phát sinh theo cơ chế này bao gồm phần lớn các quyền SHCN (quyền đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) và quyền đối với giống cây trồng.

Theo quy định tại Điều 6 Luật SHTT 2005, căn cứ phát sinh, xác lập quyền SHTT đối với các quyền thuộc nhóm này như sau:

Quyền SHCN đối với sáng chế/giải pháp hữu ích kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu (trừ nhãn hiệu nổi tiếng), chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký.

1.1.2.2. Đặc điểm về nội dung quyền

Như trên đã đề cập, khái niệm quyền SHTT trong phạm vi hẹp có thể được hiểu là quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ. Theo chế định về tài sản và quyền sở hữu của Bộ luật Dân sự 2015 quy định, quyền sở hữu bao gồm ba quyền năng cơ bản là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu. Tuy nhiên, khác với các tài sản thông thường, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ có những điểm đặc thù sau:

- *Quyền SHTT là một loại quyền sở hữu nhưng các quyền năng chủ yếu tập trung vào quyền sử dụng và quyền định đoạt.*

Bản chất của các đối tượng SHTT - tài sản trí tuệ là vô hình, nên việc nắm giữ, quản lý nó là không thể thực hiện được một cách bình thường như các dạng tài sản hữu hình khác. Đặc tính vô hình và chức năng thông tin - tri thức cho phép loại đối tượng SHTT này có khả năng di động một cách không có giới hạn và đồng thời hiện diện ở nhiều nơi

nên việc thực hiện quyền năng chiếm hữu dạng tài sản này là không thể và không có ý nghĩa.

Mặt khác, tài sản trí tuệ là kết quả của hoạt động sáng tạo. Đặc tính sáng tạo và đổi mới của dạng tài sản này đòi hỏi con người luôn phải tìm tòi, khám phá, làm chủ các thông tin và tri thức liên quan. Việc độc quyền chiếm giữ tài sản trí tuệ sẽ làm cản trở nhu cầu phát triển của xã hội và kìm nén hoạt động sáng tạo. Cần lưu ý rằng, để kiểm soát quyền năng chiếm hữu cần giữ bí mật đối với tài sản trí tuệ, nhưng điều này lại mâu thuẫn với các quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản trí tuệ. Các đối tượng SHTT chỉ có giá trị và mang lại lợi ích nếu được khai thác, sử dụng, chuyển giao, nhưng chính các hoạt động này lại bộc lộ bản chất của tài sản trí tuệ. Ngược lại, việc giữ bí mật bản chất tài sản trí tuệ cũng đồng nghĩa với việc không thể sử dụng tài sản trí tuệ đó. Như vậy, đối với quyền SHTT, quyền năng chiếm hữu không thể cùng đồng thời tồn tại và thực hiện song song với các quyền năng sử dụng và định đoạt.

- *Quyền sử dụng là quyền độc quyền của chủ sở hữu tài sản trí tuệ.*

Trong quyền SHTT, quyền sử dụng các đối tượng SHTT hay tài sản trí tuệ về bản chất được hiểu là quyền độc quyền của chủ sở hữu trong việc sử dụng; đồng thời, cho phép hoặc ngăn cấm người khác sử dụng các đối tượng, tài sản trí tuệ của mình. Tùy thuộc vào bản chất của mỗi loại đối tượng SHTT, nội dung và khái niệm quyền năng sử dụng này cũng chứa đựng các nội hàm khác nhau. Trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan, sử dụng tác phẩm có thể được hiểu gồm các hành vi làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính... Trong khi đó, trong lĩnh vực SHCN, việc sử dụng sáng chế có thể bao gồm các hành vi khai thác, ứng dụng vào sản xuất, lưu thông, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất theo sáng chế...; việc sử dụng nhãn hiệu có thể gồm các hành vi gắn nhãn hiệu lên sản phẩm, trưng bày, quảng cáo, tàng trữ, bán, nhập khẩu sản phẩm mang nhãn hiệu...

Cần lưu ý rằng, trong các nội dung quyền của quyền sử dụng đối

tượng SHTT, một số quyền có thể được chuyển giao, để thừa kế (thường là các quyền vật chất, quyền mang tính chất tài sản), trong khi một số quyền khác thì chỉ thuộc về một chủ thể duy nhất mà không thể chuyển giao hoặc thừa kế (quyền tinh thần, quyền nhân thân phi tài sản).

1.1.2.3. Đặc điểm về giới hạn quyền

Một trong những nguyên tắc điều chỉnh đặc thù của pháp luật về SHTT là bảo đảm sự cân bằng các lợi ích trong xã hội, cụ thể là bảo đảm nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa cá nhân (chủ sở hữu) với cộng đồng (xã hội) để tạo động lực thúc đẩy phát triển hoạt động nghiên cứu sáng tạo, sản xuất, kinh doanh, hướng tới mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho quảng đại công chúng và toàn xã hội.

Vì lẽ đó, chủ sở hữu quyền SHTT có thể bị giới hạn quyền (hạn chế quyền) một cách hợp lý, ở một số phạm vi, phạm trù nhất định theo quy định của pháp luật. Cụ thể là:

- Giới hạn về không gian (lãnh thổ) được bảo hộ (chủ thể quyền chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi lãnh thổ nhất định theo quy định của luật quốc gia hoặc các Điều ước quốc tế mà quốc gia đó là thành viên);

- Giới hạn về thời hạn được bảo hộ (về nguyên tắc, quyền SHTT được bảo hộ có thời hạn; sau thời hạn bảo hộ, toàn xã hội có thể tiếp cận, khai thác, sử dụng, ứng dụng các tài sản trí tuệ. Từ đó, thúc đẩy và tạo điều kiện cho các hoạt động nghiên cứu sáng tạo khoa học, công nghệ và nghệ thuật mới);

- Giới hạn bởi quyền hoặc lợi ích chính đáng của người khác (quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; quyền sao chép, trích dẫn hợp lý tác phẩm cho mục đích nghiên cứu, giảng dạy...);

- Giới hạn bởi lợi ích của cộng đồng (một số đối tượng SHTT không được bảo hộ nếu trái với lợi ích và trật tự xã hội, vi phạm nguyên tắc nhân đạo hoặc phương hại cho quốc phòng, an ninh quốc gia; chủ sở hữu có thể bị buộc phải chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN - li xăng không tự nguyện - để đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội, cộng đồng);

- Giới hạn bởi các nghĩa vụ mà chủ sở hữu phải thực hiện (nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực của văn bằng bảo hộ tài sản trí tuệ).

Điều 7 Luật SHTT 2005 đã xác định ba nguyên tắc cơ bản về giới hạn quyền SHTT như sau:

Nguyên tắc thứ nhất: Chủ thể quyền SHTT chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của luật.

Nguyên tắc thứ hai: Việc thực hiện quyền SHTT không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nguyên tắc thứ ba: Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền SHTT thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp.

1.1.3. Bản chất của quyền sở hữu trí tuệ

Quyền SHTT là quyền đối với kết quả của hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, văn học - nghệ thuật và kinh doanh - thương mại. Tính phi vật thể của các đối tượng quyền SHTT, tính chất lãnh thổ của quyền SHTT, tính độc quyền của quyền sử dụng các đối tượng SHTT và một số tính chất đặc thù khác như đã nêu ở phần trên có liên quan mật thiết tới các vấn đề thuộc về bản chất của quyền SHTT như phân tích dưới đây.

1.1.3.1. Quyền Sở hữu trí tuệ mang bản chất của quyền tài sản, đồng thời có sự kết hợp giữa quyền tài sản và quyền nhân thân

- Trước hết, cần nhận thức rõ rằng, *bản chất của quyền SHTT là các quyền tài sản* đối với thành quả của hoạt động sáng tạo dưới dạng các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng;... Về nguyên tắc, đây là các quyền được bảo hộ có thời hạn và có thể chuyển giao cho cá nhân, tổ chức khác; tổ chức, cá nhân khi khai

thác, sử dụng các quyền tài sản này phải xin phép và trả tiền thù lao hoặc các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền theo quy định của pháp luật.

Quyền SHTT là một loại *tài sản* được pháp luật công nhận và bảo vệ. Cụ thể hơn, đó là một loại *quyền tài sản* của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, được Nhà nước công nhận và bảo hộ theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật chuyên ngành về SHTT. Theo Bộ luật Dân sự 2015 (Điều 105), “tài sản” được hiểu bao gồm “vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản”; đồng thời, Điều 115 khẳng định “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác. Với tư cách là một đạo luật chuyên ngành, Luật SHTT 2005 tiến thêm một bước lớn nữa trong việc tiếp cận với quan niệm tiến bộ đã được thế giới hiện đại thừa nhận rộng rãi, đó là việc chính thức thừa nhận sự tồn tại của một loại tài sản đặc biệt “*tài sản trí tuệ*” và tuyên bố “*Quyền SHTT là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ*” (Điều 4).

Trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, trên cơ sở tác phẩm, công trình đã được sáng tạo, quyền tài sản được xác lập khi tác giả công bố tác phẩm, công trình đó. Đối với chủ sở hữu quyền, quyền tài sản phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng, chuyển giao quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

Trong lĩnh vực quyền SHCN và quyền đối với giống cây trồng, quyền tài sản của chủ sở hữu phát sinh trong quá trình sử dụng, khai thác thương mại các đối tượng SHCN và giống cây trồng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu của cuộc sống.

- Bên cạnh các quyền tài sản, *quyền SHTT cũng mang tính chất nhân thân*. Các quyền nhân thân thực chất là các quyền tinh thần gắn bó mật thiết và không thể tách rời với chính bản thân các tác giả là những người trực tiếp sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ. Quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn và trong một số trường hợp là không thể chuyển giao.

Các quyền nhân thân được hình thành trên cơ sở hoạt động sáng tạo của tác giả và được xác định, tồn tại bởi nhân thân của chính tác giả như đứng tên tác giả trên tác phẩm hoặc văn bằng bảo hộ (quyền được công

nhận là tác giả), đặt tên cho tác phẩm, được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn... Chính vì lý do đó, các quyền này về nguyên tắc không thể chuyển giao và tồn tại trong suốt thời gian tác giả sống. Khi tác giả mất, không còn chủ thể quyền nên các quyền nhân thân dưới góc độ là quyền chủ thể của tác giả cũng chấm dứt. Khi đó, quyền nhân thân của tác giả tồn tại như một sự kiện pháp lý được xác định và bảo vệ bởi pháp luật phù hợp với lợi ích của xã hội. Tuy nhiên, trong các quyền nhân thân, có một số quyền do nội dung pháp lý của mình hoặc do yêu cầu tiếp tục bảo vệ có hiệu quả quyền tác giả kể cả sau khi tác giả đã mất vẫn có thể được chuyển giao, như quyền công bố tác phẩm, quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm. Đây cũng là ví dụ điển hình về sự kết hợp giữa tính chất tài sản và nhân thân phi tài sản của quyền SHTT.

Trong lĩnh vực quyền tác giả, các quyền nhân thân được xác định cụ thể tại Điều 19 Luật SHTT bao gồm: quyền đặt tên cho tác phẩm; quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Trong lĩnh vực quyền SHCN và giống cây trồng, quyền nhân thân thuộc về các tác giả trực tiếp tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng. Ví dụ, quyền đứng tên trong các văn bằng bảo hộ, quyền được nêu tên trong các tài liệu công bố, giới thiệu...

Tùy thuộc vào từng quan hệ mà chủ thể quyền SHTT tham gia, quyền SHTT có thể là các quyền thuần túy mang tính tài sản, mang tính nhân thân phi tài sản hoặc kết hợp cả hai.

1.1.3.2. Quyền Sở hữu trí tuệ mang bản chất độc quyền và có tính phủ định (essentially negative)

Quyền SHTT vận hành chủ yếu dưới dạng một quyền độc quyền trong các thị trường thương mại tự do, đồng thời mang bản chất phủ định

(*essentially negative*): đó là các quyền ngăn cấm người khác thực hiện các hành vi nhất định (ví dụ, ngăn cấm hành vi sao chép lậu, làm hàng giả, hàng nhái,...) và thậm chí trong một số trường hợp ngăn cấm các bên thứ ba, các bên có các ý tưởng sáng tạo tương tự một cách độc lập, không được khai thác các ý tưởng đó mà không được phép của chủ sở hữu quyền.

Bên cạnh đó, cũng có một vài khía cạnh của quyền SHTT là các quyền mang tính chất khẳng định (*positive entitlements*), ví như quyền được cấp văn bằng bảo hộ độc quyền hoặc quyền được đăng ký nhãn hiệu khi đáp ứng các điều kiện luật định. Tuy nhiên, các quyền này chỉ mang tính chất phụ mà không phải là các quyền cơ bản.

Quan niệm về chế định quyền SHTT trao quyền cho chủ sở hữu kiểm soát hành vi của người khác có nhiều ngụ ý mà trên thực tế thường được hiểu một cách không đầy đủ. Bằng độc quyền được cấp không phải là điều kiện tiên quyết hay “tấm thẻ bài” để chủ sở hữu được quyền tự do không đếm xỉa đến các quyền của người khác (kể cả các quyền SHTT của họ) hay được phép vượt quá giới hạn của các nghĩa vụ công (việc đăng ký nhãn hiệu tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền không biện hộ được cho hành vi sử dụng nhãn hiệu vào việc quảng cáo các sản phẩm lậu). Quyền SHTT cũng không mang lại cho chủ sở hữu bất kỳ vị trí đặc quyền nào trong thương mại quốc tế hoặc các quyền miễn trừ đối với các quy định cấm mà một quốc gia có thể áp dụng (một tác phẩm điện ảnh đã đăng ký quyền tác giả không có nghĩa là được nằm ngoài đối tượng bị hạn chế phát sóng khi vi phạm thuần phong mỹ tục quốc gia). Đây là các vấn đề còn gây nhiều tranh luận và có thể có các cách tiếp cận khác mới hơn; tuy nhiên, khi đó các quan niệm nền tảng về vai trò và mục đích của quyền SHTT cũng sẽ bị thay đổi với các hệ lụy khó có thể lường trước được².

1.2. Các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ

Dưới góc độ lý luận, nếu như đối tượng điều chỉnh của pháp luật SHTT là các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trong quá trình sáng tạo, khai thác, sử dụng các tài sản trí tuệ, thì nhìn nhận sâu hơn, đối tượng của

² William Cornish, David Llewelyn, *Intellectual Property: Patents, Copyright, Trade Marks, and Allied Rights*, Sweet & Maxwell, London, 2003, tr. 6.

loại quan hệ pháp luật này chính là các tài sản trí tuệ. Nếu quan niệm khách thể của quan hệ pháp luật là các hành vi của cá nhân, tổ chức khi tham gia vào quan hệ pháp luật, thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý thì trong lĩnh vực SHTT, có thể coi tài sản trí tuệ chính là khách thể của khách thể quan hệ pháp luật về SHTT.

1.2.1. Quan niệm chung

Theo thông lệ quốc tế và các Điều ước quốc tế về SHTT, trực tiếp là Công ước WIPO và Hiệp định TRIPS, các đối tượng SHTT có thể được hiểu bao gồm: các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; các hoạt động của các nghệ sỹ biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát thanh, truyền hình; các sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, chỉ dẫn thương mại, tên thương mại, giống cây trồng, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, thậm chí kể cả bí mật thương mại, thông tin bí mật và sau này là các hình thức thể hiện nghệ thuật truyền thống dân gian, chủng vi sinh, chương trình máy tính, tên miền Internet. Danh mục các đối tượng SHTT này mang tính chất mở, bởi Công ước WIPO quy định mở về quyền SHTT đối với tất cả các kết quả khác của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật. Hơn nữa, trong bối cảnh KH&CN và các hoạt động sáng tạo trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của thế giới hiện đại không ngừng đổi mới và phát triển với tốc độ nhanh chóng, sẽ có ngày càng nhiều các đối tượng SHTT mới được thừa nhận và bảo hộ trong tương lai, bên cạnh các đối tượng SHTT truyền thống đã có lịch sử hàng trăm năm tồn tại.

Pháp luật Việt Nam về SHTT đã có sự kế thừa và điều chỉnh cho phù hợp với thông lệ quốc tế và các Điều ước quốc tế về SHTT mà Việt Nam là thành viên. Do vậy, đã xác định tương đối đầy đủ danh mục các đối tượng SHTT được pháp luật thừa nhận và bảo hộ. Theo Điều 3 Luật SHTT 2005, các đối tượng quyền SHTT bao gồm đối tượng quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; đối tượng quyền SHCN và đối tượng quyền đối với giống cây trồng.

- *Đối tượng quyền tác giả* bao gồm: mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ

hình thức và bằng bất kỳ phương tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào. Cụ thể là: các tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; các bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Danh mục loại trừ của các đối tượng này bao gồm: các tin tức thời sự thuần túy đưa tin; văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó; quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

- *Đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả* bao gồm: cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

- *Đối tượng quyền SHCN* bao gồm: sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh.

- *Đối tượng quyền đối với giống cây trồng* bao gồm: giống cây trồng và vật liệu nhân giống. Tuy nhiên, theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT vừa mới được Quốc hội khóa XII thông qua tại Kỳ họp thứ 5, đối tượng quyền đối với giống cây trồng bao gồm cả các “vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch”.

1.2.2. Đặc điểm của đối tượng sở hữu trí tuệ

1.2.2.1. Đặc điểm chung

- *Đặc tính sáng tạo và đổi mới*: SHTT là việc vận dụng tư duy tưởng tượng và sáng tạo của trí tuệ con người để giải quyết các vấn đề về kỹ thuật và nghệ thuật. Các đối tượng SHTT dù trong lĩnh vực nào đều là kết quả của hoạt động sáng tạo và đổi mới, được tạo ra dựa trên nền tảng

tri thức và thông tin đã được kết tụ, tích lũy. Sáng tạo là động lực thúc đẩy đổi mới và ngược lại, đó là chìa khóa tạo nên những tiến bộ vượt bậc trong các lĩnh vực KH&CN và nghệ thuật, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển và làm giàu thêm kho tàng của cải, vật chất và tinh thần của nhân loại.

- *Đặc tính vô hình*: Một vấn đề cần hết sức lưu ý khi tìm hiểu về các đối tượng SHTT, đó là *đặc tính vô hình*, hay nói cách khác là *đặc tính phi vật thể* của các đối tượng quyền SHTT.

Các đối tượng SHTT khác với các vật thể, tài sản hữu hình ở chỗ chúng không có bản chất vật lý (không thể nhận biết sự tồn tại của chúng nhờ các giác quan) và tồn tại dưới dạng các thông tin, tri thức chứa đựng nhận thức về tự nhiên, xã hội và con người (các hiện tượng, trạng thái, quy luật,...). Đặc tính vô hình của các đối tượng SHTT là yếu tố đặc biệt quan trọng cần xem xét khi thiết kế các quy tắc ứng xử, bởi đây cũng là yếu tố gây khó khăn cho việc thiết lập chế độ kiểm soát và thực hiện biện pháp bảo vệ các đối tượng này.

Một điểm cần lưu ý khác là các đối tượng SHTT tuy vô hình khi mới được tạo ra nhưng trở nên rất có giá trị dưới dạng sản phẩm hữu hình. Tuy vô hình, nhưng các đối tượng này cũng mang đặc tính xác định được (về bản chất - nội dung, phạm vi - giới hạn, chức năng, công dụng và kể cả về giá trị). Nhờ vậy, mỗi loại đối tượng SHTT đều có thể độc lập tồn tại và phân biệt được với các đối tượng khác dưới một hình thức vật chất nhất định thông qua các phương tiện như ngôn ngữ, hình vẽ, ảnh chụp,... tùy theo từng thể loại. Tuy nhiên, SHTT không phải là bản thân sản phẩm mà là ý tưởng đặc biệt chứa đựng đằng sau sản phẩm, là cách thức thể hiện ý tưởng đó và là cách thức riêng mà sản phẩm được gọi tên và mô tả³.

- *Đặc tính dễ bị xâm phạm*: Các đối tượng SHTT do đặc thù phi vật thể, dễ lan truyền và khó nắm giữ ở một địa điểm nhất định như các tài sản hữu hình nên rất dễ bị xâm phạm (bị sao chép, bắt chước); đồng thời, các hành vi xâm phạm các đối tượng SHTT cũng khó có thể xác định, đánh giá và kiểm soát (như bị làm giả, làm nhái với các kỹ thuật tinh vi,

³ Kamil Idris: SHTT, một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế. WIPO 2005. Trang 8.

hiện đại). Do vậy, việc thiết lập hệ thống bảo vệ quyền SHTT, ngăn ngừa và đấu tranh chống các hành vi xâm phạm quyền đang trở thành mối quan tâm và nỗ lực chung của các quốc gia trên thế giới.

- *Cơ chế bảo hộ các đối tượng SHTT mang tính đặc thù:* Việc bảo hộ các đối tượng SHTT phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thời hạn bảo hộ (theo pháp luật quy định), lãnh thổ bảo hộ (chỉ được bảo hộ trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia hoặc nhóm quốc gia công nhận hay cấp văn bằng bảo hộ). Ngoài ra, mức độ bảo hộ đối với các đối tượng SHTT còn phụ thuộc vào chính sách riêng của từng quốc gia trong phát triển kinh tế thương mại trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, các quyền đối với các đối tượng SHTT có thể bị giới hạn trong một số trường hợp ngoại lệ do pháp luật quy định (như đã nêu ở Phần I trên đây).

1.2.2.2. Đặc điểm phân biệt giữa các nhóm đối tượng quyền SHTT

Ở đây, cần phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa cơ chế bảo hộ các đối tượng của quyền tác giả với các đối tượng của quyền SHCN (kể cả giống cây trồng), thể hiện trong bảng sau:

Đối tượng Nội dung so sánh	Quyền tác giả	Quyền SHCN
Nguyên tắc chung	Bảo hộ về hình thức	Bảo hộ về mặt nội dung
Lĩnh vực	Văn học, nghệ thuật, khoa học	Công nghệ, thương mại
Đối tượng bảo hộ	Tác phẩm	Sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, tên thương mại...
Thời hạn bảo hộ	Bảo hộ vô thời hạn hoặc có thời hạn	Bảo hộ có thời hạn

Điều kiện bảo hộ	Tính nguyên gốc, được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định	Tính mới, tính sáng tạo, tính khác biệt, tính ứng dụng
Thủ tục bảo hộ	Bảo hộ tự động	Yêu cầu đăng ký

1.3. Các chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ

Theo nghĩa rộng dưới góc độ lý luận, chủ thể quyền SHTT có thể được hiểu là tổ chức, cá nhân và các chủ thể khác tham gia vào quan hệ pháp luật về quyền SHTT, thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý phát sinh trong quá trình sáng tạo, khai thác, sử dụng các tài sản trí tuệ trên cơ sở quy định của pháp luật về SHTT, được bảo vệ bởi sự cưỡng chế của Nhà nước.

Các chủ thể trong quan hệ pháp luật về quyền SHTT được bảo đảm bình đẳng về địa vị pháp lý và quyền tự định đoạt của chủ thể⁴. *Quyền bình đẳng của các chủ thể* được thể hiện không có sự phân biệt về độ tuổi, giới tính, mức độ năng lực hành vi; không phụ thuộc vào địa vị xã hội và trình độ học vấn, mọi cá nhân đều có thể là chủ sở hữu các sản phẩm trí tuệ, có các quyền và nghĩa vụ như nhau khi tạo ra hoặc được chuyển giao các sản phẩm là đối tượng của quyền SHTT. *Quyền tự định đoạt của chủ thể* được thể hiện trong việc sáng tạo, công bố hay không công bố tác phẩm, công trình; quyền nộp đơn hay không nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ; khởi kiện hay không khởi kiện khi quyền SHTT bị xâm phạm; để lại thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật... Tuy nhiên, để bảo đảm nguyên tắc cân bằng lợi ích của người sáng tạo và chủ thể khai thác, sử dụng sản phẩm trí tuệ, quyền tự định đoạt của chủ thể quyền cũng bị hạn chế theo các nguyên tắc giới hạn quyền như đã nêu ở Phần I Chương này.

Theo nghĩa hẹp, Điều 4 Luật SHTT 2005 xác định *chủ thể quyền SHTT là “chủ sở hữu quyền SHTT hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền SHTT”*.

⁴ *Giáo trình Luật SHTT*, Trường Đại học Luật Hà Nội; các trang 15, 16.

1.3.1. Chủ thể quyền tác giả

1.3.1.1 Tác giả

Tác giả là chủ thể quan trọng nhất của quyền tác giả. Đây là khái niệm cơ sở cho sự hình thành các quan hệ về quyền tác giả cũng như cho việc xây dựng chế định quyền tác giả và quyền liên quan.

Khái niệm tác giả luôn gắn liền với tác phẩm cụ thể bởi tác giả chỉ có khi đã hình thành nên tác phẩm. Tác phẩm là kết tinh của quá trình lao động sáng tạo của chính tác giả. Sự đóng góp trí tuệ của tác giả vào việc tạo nên tác phẩm quyết định bản chất của chủ thể này, và do đó, tác giả chỉ có thể là các cá nhân cụ thể mà không thể là tổ chức. Trong pháp luật Việt Nam, khái niệm tác giả được thể hiện rõ nhất tại quy định của Điều 736 Bộ luật Dân sự 2005: “*Người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và tác giả của tác phẩm đó*”. Luật SHTT 2005 không đưa ra quy định trực tiếp mà chỉ có một số quy định mang tính “ngụ ý” về những người được coi là tác giả, do vậy chúng ta cần ngầm hiểu rằng, tác giả là “*người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm*” (Điều 13) và “*tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm*” (Điều 37).

Tác giả có các quyền nhân thân (đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm) và các quyền tài sản đối với tác phẩm (làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn, truyền đạt tác phẩm; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; cho thuê tác phẩm; hưởng nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khi tác phẩm được khai thác, sử dụng bởi các tổ chức, cá nhân khác).

1.3.1.2. Chủ sở hữu quyền tác giả

Khái niệm "chủ sở hữu quyền tác giả" được quy định trực tiếp và khá cụ thể trong Luật SHTT 2005. Điều 36 của Luật xác định chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản đối với tác phẩm.

Chủ sở hữu quyền tác giả có thể là tác giả, các đồng tác giả, tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác

giả, người thừa kế, người được chuyển giao quyền theo hợp đồng hoặc trong một số trường hợp có thể là Nhà nước.

Về nguyên tắc, chủ sở hữu quyền tác giả chỉ có các quyền tài sản đối với tác phẩm.

1.3.2. Chủ thể quyền liên quan đến quyền tác giả

Chủ thể quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm người biểu diễn (diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật); chủ sở hữu cuộc biểu diễn; nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình (tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh) và các tổ chức phát sóng (tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng).

Chủ sở hữu quyền liên quan, theo Luật SHTT 2005 - Điều 44, được xác định như sau:

- Chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn là tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn.

- Chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình là tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình.

- Chủ sở hữu chương trình phát sóng là tổ chức phát sóng.

Về nguyên tắc, quyền của người biểu diễn bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Chủ sở hữu quyền liên quan chỉ có các quyền tài sản đối với các đối tượng của quyền liên quan.

1.3.3. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp

1.3.3.1. Tác giả

Trong lĩnh vực SHCN, tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra các đối tượng SHCN. Tuy nhiên, không phải mọi đối tượng SHCN đều có tác giả. Vấn đề xác định tác giả không đặt ra đối với một số đối tượng SHCN như nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh mà chỉ áp dụng đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là các đối tượng có tính sáng tạo (để được bảo hộ phải thoả mãn tính sáng tạo).

Tác giả sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp có một số quyền nhân thân (như được ghi tên là tác giả trong văn bằng bảo hộ; được nêu tên trong các tài liệu công bố, giới thiệu về đối tượng SHCN) và quyền tài sản (quyền nhận thù lao do sử dụng, khai thác, chuyển giao đối tượng SHCN). Quyền tài sản này tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

1.3.3.2. Chủ sở hữu quyền

Chủ sở hữu quyền SHCN có thể đồng thời là tác giả hoặc không phải là tác giả tạo ra các đối tượng SHCN. Luật SHTT 2005 (Điều 121) xác định cụ thể chủ sở hữu đối với từng đối tượng SHCN như sau:

- Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng SHCN tương ứng.

- Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã được đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

- Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước. Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Các chủ sở hữu quyền SHCN có các quyền tài sản như sử dụng, cho phép hoặc ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng SHCN, định đoạt đối tượng SHCN.

1.3.4. Chủ thể quyền đối với giống cây trồng

1.3.4.1. Tác giả

Tác giả giống cây trồng là người trực tiếp nghiên cứu chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng. Tương tự như tác giả các đối tượng SHCN, tác giả giống cây trồng có một số quyền nhân thân và quyền tài sản như: quyền đứng tên trong văn bằng bảo hộ, quyền được ghi tên trong Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng và trong các tài liệu công bố, quyền nhận thù lao khi giống cây trồng được ứng dụng, thương mại hóa.

1.3.4.2. Chủ sở hữu quyền

Tương tự như trong lĩnh vực SHCN, chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng có thể đồng thời hoặc không đồng thời là tác giả giống cây trồng. Điều 157 Luật SHTT 2005 không có điều khoản trực tiếp xác định rõ chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng mà chỉ gián tiếp quy định như sau:

Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

Các tổ chức, cá nhân nêu trên có thể bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có ký kết với Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam.

Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (hay “chủ bằng bảo hộ” theo cách dùng từ của Luật SHTT 2005) có các quyền tài sản như sử dụng, cho phép hoặc ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng; để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền.

1.4. Lịch sử phát triển của hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Lịch sử nhân loại là lịch sử của quá trình đổi mới và sáng tạo bắt nguồn từ khả năng tư duy trừu tượng của con người. Có thể nói, phạm trù SHTT hiện đại ngày nay đã có nguồn gốc từ xa xưa, gắn liền với các hoạt động sáng tạo của con người trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật. Ví như nhãn hiệu có nguồn gốc từ thời cổ xưa, khi những người thợ thủ công để lại dấu ấn chữ ký hoặc nhãn hiệu trên sản phẩm mỹ thuật hoặc sản phẩm gia dụng của riêng mình. Qua nhiều năm, cách thức sử dụng các nhãn hiệu này tiến triển dần thành hệ thống đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa ngày nay. Trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, từ thuở ban đầu sơ khai với những nghi lễ, tập tục tôn giáo, nét khắc chạm trên đồ vật, chữ viết cổ, cho đến các kỹ thuật hiện đại như đĩa compact, truyền hình cáp, màn hình kỹ thuật số, nhân loại đã biết làm giàu thế giới tinh thần của mình thông qua các hoạt động sáng tạo và trình diễn nghệ thuật, mà cho tới ngày nay, vẫn tồn tại và phát triển dưới các hình thức tri thức truyền thống hay văn hóa dân gian.

Lịch sử phát triển của hoạt động bảo hộ quyền SHTT gắn liền với lịch sử phát triển KH&CN trung, cận và hiện đại. Các cuộc đổi mới công nghệ sản xuất mang tính cách mạng trong thời kỳ cận và hiện đại đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong đời sống vật chất và tinh thần của xã hội loài người. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất cuối thế kỷ XVIII đánh dấu bằng sự ra đời của máy hơi nước đã đưa loài người chuyển từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ hai cuối thế kỷ XIX với sự ra đời của máy phát điện đã đưa nền văn minh công nghiệp lên đến đỉnh cao vào những năm trước thế chiến thứ hai với sự xuất hiện của động cơ phản lực và vũ khí nguyên tử. Cuộc cách mạng công nghệ đương đại khởi đầu từ giữa thế kỷ XX đến nay với sự phát triển vượt bậc của các ngành giao thông, viễn thông, vô tuyến, internet, sinh học, vật liệu, nano,... đã có tác động mạnh mẽ, sâu rộng và làm đổi thay thế giới, dẫn đến những cải cách cơ bản trong hệ thống chính sách và pháp luật về SHTT hiện đại cả ở tầm quốc gia và quốc tế.

Ngay từ thế kỷ XIX, các đế chế châu Âu đã ban những đặc quyền

đặc biệt cho những người đầu tiên chế tạo ra các sản phẩm mới bất kể việc chế tạo này dựa trên các sáng chế của riêng mình hay chiếm đoạt được từ bên ngoài biên giới quốc gia. Việc ban phát các đặc quyền một cách tùy ý như vậy dần dần được luật pháp điều chỉnh. Các đạo luật ban đầu quan trọng nhất trong lĩnh vực này có thể kể đến Luật Venice 1474 và Luật Độc quyền của Anh 1628.

Luật Venice năm 1474 của Italia là đạo luật đầu tiên trên thế giới quy định việc bảo hộ sáng chế dưới hình thức bằng độc quyền sáng chế. Ở Anh, năm 1628 đã có đạo luật thành văn đầu tiên quy định việc trao đặc quyền có thời hạn cho các sáng chế. Tiếp đó, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật cuối thế kỷ XVIII đã dẫn tới việc thiết lập hệ thống bằng độc quyền sáng chế đầu tiên của nhiều quốc gia. Ở thời kỳ này, Pháp đã có Luật về sáng chế năm 1791 quy định việc bảo hộ quyền của các nhà sáng chế; ở Hoa Kỳ, Hiến pháp 1788 cũng đã có quy định về việc bảo hộ sáng chế thông qua việc cấp văn bằng độc quyền sáng chế.

Đến thế kỷ XIX, thời kỳ của cuộc cách mạng công nghiệp quy mô lớn dựa trên các phương thức sản xuất mang tính sáng tạo đột phá, ở Hoa Kỳ và một loạt các nước châu Âu cũng như các nước châu lục khác đã có một hệ thống đạo luật về sáng chế tương đối phát triển, dựa trên nguyên tắc không đưa ra các đặc quyền riêng mà quy định việc cấp văn bằng bảo hộ độc quyền cho bất kỳ ai nộp đơn với bản mô tả giải pháp kỹ thuật. Ở Đức, Luật liên bang đầu tiên về sáng chế được ban hành năm 1877. Tiếp đó, nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đã lần lượt cho ra đời các đạo luật về sáng chế với các nguyên tắc bảo hộ tiên bộ như: Italia (1859), Ác-hen-ti-na (1864), Tây Ban Nha (1878), Bra-xin (1882), Thụy Điển (1884), Ca-na-đa (1886), Ấn Độ và Nhật Bản (1888), Mê-hi-cô (1890), Bồ Đào Nha và Nam Phi (1896). Việc bảo hộ nhãn hiệu và bí mật kinh doanh đã phát triển mạnh ở các nước nói tiếng Anh ngay từ giữa thế kỷ XIX và cho đến cuối thế kỷ đó, pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu đã mở rộng phát triển ra khắp lục địa châu Âu.

Các hình thức bảo hộ quyền tác giả đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ XV khi công nghệ in ra đời. Sáng chế về máy in của Johannes Gutenberg (người Đức) vào khoảng năm 1440 và thiết kế về loại ký tự La Mã đầu tiên của John of Speyer (thợ thủ công người Đức đến Venice lập nghiệp)

vào khoảng năm 1469 là các sự kiện lịch sử dẫn đường cho việc hình thành nên các đạo luật đầu tiên về quyền tác giả trên thế giới. Luật về quyền tác giả hoàn chỉnh đầu tiên xuất hiện ở Anh vào năm 1710 (Đạo luật Anne), tiếp đó là ở Phổ và Pháp. Bảo hộ quyền tác giả ở Anh bắt đầu với việc hình thành ngành xuất bản dưới sự bảo trợ của Nhà nước và các nhà xuất bản được trao các quyền độc quyền đối với các sản phẩm do mình xuất bản. Có thể nói, cơ sở nền móng cho hệ thống bảo hộ quyền tác giả hiện đại ở các nước nói tiếng Anh chính là Đạo luật Anne 1710, quy định về việc đăng ký các tác phẩm xuất bản, giảm bớt độc quyền của các nhà xuất bản, thừa nhận quyền tác giả và cho phép tác giả cũng như người thừa kế được độc quyền in lại tác phẩm trong thời hạn 14 năm kể từ khi tác phẩm được in lần đầu. Tại Pháp, ngay sau Cách mạng Pháp năm 1791, các đạo luật về quyền tác giả được ra đời với việc trao quyền tác giả cho chính những người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và các quyền có thời hạn cho những người thừa kế của họ. Ví dụ này của Pháp được toàn châu Âu noi theo và nó tạo cơ sở cho việc hình thành Công ước Berne sau này.

Như vậy, hoạt động bảo hộ quyền SHTT ban đầu phát triển ở từng quốc gia riêng biệt trong một thời gian dài trước khi hình thành các hệ thống quốc tế. Cho tới nửa cuối thế kỷ XIX, ở các quốc gia công nghiệp phát triển bắt đầu xuất hiện nhận thức rằng việc bảo hộ SHTT nếu chỉ dừng ở mức độ quốc gia thì chưa đủ. Với mức độ bảo hộ như vậy thì động lực cho sự phát triển sẽ bị hạn chế bởi các lợi nhuận có thể thu được chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia. Các tác giả sáng chế và tác giả của các tác phẩm văn học nghệ thuật nhận thấy kết quả lao động sáng tạo của họ bị phát tán trên toàn thế giới, nhưng thù lao mà họ nhận được chỉ bó hẹp ở thị trường trong nước. Vì lý do này, việc quốc tế hóa hoạt động bảo hộ quyền SHTT trở thành một nhu cầu bức thiết và đó cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự ra đời của hai Điều ước quốc tế đầu tiên mang tính nền tảng trong lĩnh vực này, đó là Công ước Paris về bảo hộ SHCN năm 1883⁵ và Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và

⁵ Nhu cầu về bảo hộ mang tính quốc tế đối với sáng chế xuất hiện và ngày càng gia tăng ở vào thời điểm cuối thế kỷ XIX, mặc dù nhiều quốc gia trên thế giới đã ban hành các đạo luật riêng về sáng chế. Sự kiện trực tiếp dẫn tới sự ra đời của Công ước Paris về bảo

nghệ thuật năm 1886⁶. Tâm điểm của hai Công ước này là nguyên tắc đối xử quốc gia, nghĩa là bảo đảm sự bảo hộ ngang bằng giữa các công dân trong nước và nước ngoài ở các quốc gia thành viên.

Đã hơn 120 năm trôi qua kể từ khi hai Công ước lâu đời nhất trong lĩnh vực bảo hộ quyền SHTT ra đời, các hệ thống SHTT quốc gia và quốc tế đã có bước phát triển vượt bậc với nhiều đối tượng SHTT mới được hình thành và bảo hộ cùng với sự vận động không ngừng của lịch sử phát triển kinh tế - xã hội thế giới. Từ một số ít các đối tượng truyền thống về SHCN và quyền tác giả trong hai Công ước mở đường trong thế kỷ XIX (sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, các tác phẩm văn học và nghệ thuật), các đối tượng của quyền SHTT đã được mở rộng và quy định chi tiết hơn tại Công ước WIPO 1967, Hiệp định TRIP'S/WTO 1995 và nhiều Điều ước quốc tế khác. Cho đến nay, các đối tượng của quyền SHTT vẫn tiếp tục được xem xét mở rộng trong mối tương thích với sự phát triển của công nghệ và đời sống văn hóa, nghệ thuật, như

hộ SHCN 1883, theo nhiều nhà nghiên cứu về SHTT, chính là "sự cố" tại Triển lãm Sáng chế quốc tế tại Viên năm 1873, khi các nhà sáng chế nước ngoài đã từ chối trưng bày sáng chế của mình tại Triển lãm với lý do lo ngại các ý tưởng của họ có thể bị đánh cắp và khai thác thương mại ở nhiều nước. Sự kiện này dẫn tới việc nhóm họp Hội nghị Viên về cải cách Luật Sáng chế (1873), Hội nghị quốc tế về SHCN tại Paris (1878), Hội nghị Paris (1880) thông qua Dự thảo khởi đầu của Công ước Paris và cuối cùng là Hội nghị ngoại giao Paris năm 1883, nơi Công ước Paris về bảo hộ SHCN được chính thức ký kết và thông qua lần cuối với 11 quốc gia đầu tiên tham gia: Bỉ, Bra-xin, El Salvador, Pháp, Guatemala, Italia, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Serbia, Tây Ban Nha và Thụy Sĩ.

⁶ Giữa thế kỷ XIX, vấn đề bảo hộ quyền tác giả ở cấp độ quốc tế đã bắt đầu được triển khai trên cơ sở các thỏa ước song phương, quy định sự công nhận lẫn nhau các quyền đã được ký kết, tuy vậy, vẫn còn chưa toàn diện và thống nhất. Thời gian này, nhiều nhà văn nổi tiếng ở châu Âu đã nhận thấy các tác phẩm của mình bị sao chép bất hợp pháp ở nước ngoài mà bản thân các tác giả không nhận được thù lao từ các nước đó. Để giải quyết tình trạng này, Victor Hugo (nhà đại văn hào Pháp nổi tiếng) đã tập hợp một nhóm các tác giả lớn thành lập ra Hiệp hội Văn học Quốc tế (sau này là Hiệp hội Văn học và Nghệ thuật Quốc tế), với mục đích thiết lập một hình thức bảo hộ quốc tế cơ bản đối với các tác phẩm của thành viên Hiệp hội. Một điểm cần lưu ý là trong thế kỷ XIX, cá nhân các tác giả văn học, nghệ thuật (như Victor Hugo) cũng như các nhà sáng chế (như Tomas Edison) đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự nghiệp văn học, nghệ thuật và khoa học. Sự cần thiết bảo vệ các quyền của họ đặt cơ sở chính trị và tư tưởng cho việc bắt đầu các đàm phán thiết lập các Điều ước quốc tế đầu tiên mang tính nền tảng trong bảo hộ quyền SHTT. Tương tự như Công ước Paris về bảo hộ SHCN, Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật năm 1886 ra đời trong bối cảnh như vậy.

phần cứng và phần mềm máy tính, thông tin liên lạc kỹ thuật số, Internet và khoa học về gen...

Ngày nay, hệ thống bảo hộ quyền SHTT đã trở thành một đòi hỏi mang tính toàn cầu và luôn được xem là một trong những vấn đề trụ cột trong các quan hệ kinh tế, thương mại quốc gia, khu vực và quốc tế. Nhìn lại lịch sử hoạt động bảo hộ quyền SHTT để thấy rằng, sự gắn bó mật thiết và vai trò không thể phủ nhận của SHTT trong việc thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội là vấn đề mang tính quy luật tất yếu mà các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển và chưa trải qua quá trình bảo hộ SHTT lâu đời như Việt Nam, cần tính đến khi hoạch định chiến lược, chính sách phát triển của đất nước mình trong bối cảnh thế giới toàn cầu hóa, hợp tác và hội nhập.

1.5. Quyền sở hữu trí tuệ và tài sản trí tuệ, vai trò của quyền sở hữu trí tuệ

1.5.1. Quyền sở hữu trí tuệ và tài sản trí tuệ

Ngày nay, các tài sản vô hình (trong số đó đặc biệt là tài sản trí tuệ) đang trở thành nhân tố ngày càng quan trọng quyết định sự thành bại của doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế. Trong cơ cấu tài sản của các tập đoàn hàng đầu thế giới, tài sản vô hình (nếu tính cả tài sản trí tuệ, vốn trí tuệ và uy tín kinh doanh) chiếm tới 4/5 giá trị tài sản trong tương quan với các tài sản hữu hình khác như trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng, bất động sản. Chẳng hạn, tài sản vô hình của Công ty Dược phẩm Merck chiếm 82%, tài sản hữu hình 18%; Công ty Amazon.de, tỷ lệ tương ứng là 84% và 16%; Công ty Microsoft là 95% và 5%. Tương tự như vậy, đối với Gillette, Coca-Cola, Yahoo, Google, YouTube,... giá trị tài sản vô hình chiếm tới trên 80% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp⁷.

1.5.1.1. Khái niệm tài sản vô hình

Tài sản vô hình được hiểu là các đối tượng phi tiền tệ, phi vật chất, có thể nhận biết được, có khả năng sinh lợi bằng tiền hay bằng tài sản khác, bao gồm: uy tín, danh tiếng; các quyền tài sản phát sinh trong các quan hệ có tính chất hợp đồng hoặc các quan hệ khác; các ưu thế phát

⁷ Nguồn: Viện Quản lý SHTT Steinbeis (CHLB Đức).

sinh trong các quan hệ nội tại hoặc với ngoại cảnh (ưu thế về nhân lực, địa điểm, khách hàng tiềm năng...); các tài sản trí tuệ và quyền SHTT.

1.5.1.2. Khái niệm, bản chất, đặc điểm của tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ hiểu theo nghĩa rộng là kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ của con người, bao gồm tất cả các sản phẩm của hoạt động trí tuệ từ các ý tưởng, tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình khoa học cho tới các giải pháp kỹ thuật, thiết kế bố trí, phần mềm máy tính... Ở nghĩa rộng hơn nữa, tài sản trí tuệ còn được hiểu là bất kỳ tri thức nào có giá trị do cá nhân hoặc tổ chức nắm giữ, dù được pháp luật bảo hộ hay chỉ có tính hữu ích thông thường.

Theo nghĩa hẹp, dưới góc độ pháp lý, tài sản trí tuệ thường được hiểu chính là các quyền SHTT, chính xác hơn, là các đối tượng của quyền SHTT như đã phân tích ở phần trên, bao gồm: các đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả (tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa); các đối tượng của quyền SHCN (sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý...) và các đối tượng của quyền đối với giống cây trồng (giống cây trồng và vật liệu nhân giống).

Về bản chất, tài sản trí tuệ là tài sản vô hình. Tính vô hình được thể hiện ở chỗ tài sản trí tuệ không có bản chất vật lý mà tồn tại dưới dạng các thông tin, tri thức, có khả năng lan truyền và nhiều người có thể cùng độc lập chiếm giữ và đồng thời sử dụng.

Tài sản trí tuệ có một số đặc tính cơ bản bao gồm các đặc tính chung tương tự như các loại tài sản thông thường khác và một số đặc tính riêng biệt chỉ gắn liền với bản chất của tài sản trí tuệ:

- *Tính sáng tạo và đổi mới*: Đây là thuộc tính phân biệt tài sản trí tuệ với các loại tài sản nói chung và tài sản vô hình nói riêng, bởi tài sản trí tuệ được tạo ra dựa trên nền tảng hoạt động sáng tạo và đổi mới không ngừng và có tính kế thừa của tư duy và trí tuệ con người.

- *Tính có khả năng xác định được*: Mặc dù vô hình, tài sản trí tuệ vẫn có thể xác định được về bản chất (nội dung), phạm vi (giới hạn), chức năng, công dụng và giá trị.

- *Tính có khả năng kiểm soát được*: Tài sản trí tuệ chịu sự kiểm soát và tác động của con người thông qua các hành vi có chủ đích (sáng tạo, khai thác, sử dụng, mua bán, trao đổi, cho thuê, góp vốn...) nhằm tạo ra giá trị vật chất hoặc tinh thần của tài sản.

- *Tính có khả năng sinh lợi*: Khả năng sinh lợi, thậm chí là siêu lợi nhuận của tài sản trí tuệ so với các tài sản thông thường khác đang ngày càng được thừa nhận rộng rãi. Nhờ khả năng này, tài sản trí tuệ đóng góp giá trị ngày càng lớn trong khối tài sản của các doanh nghiệp cũng như của các nền kinh tế.

- *Tính khấu hao không đồng đều*: Tính hao mòn theo thời gian sử dụng thường đúng với các tài sản hữu hình thông thường, nhưng với tài sản trí tuệ thì đôi khi ngược lại. Ví dụ, sáng chế có thể bị giảm giá trị theo thời gian sử dụng do sự phát triển nhanh chóng của các tiến bộ KH&CN; trong khi đó, nhãn hiệu càng nhiều năm tồn tại và được sử dụng trên thị trường lại càng phát huy giá trị và uy tín đối với người tiêu dùng.

- *Tính dễ bị xâm phạm*: Tài sản trí tuệ rất dễ bị xâm phạm do bản chất vô hình và dễ lan truyền của mình, đặc biệt trong thời đại KH&CN phát triển. Tài sản trí tuệ dễ bị sao chép, bắt chước, làm giả, làm nhái thậm chí chiếm đoạt bằng các công nghệ tinh vi và khó kiểm soát. Do vậy, việc thiết lập các biện pháp bảo vệ hữu hiệu đối với tài sản trí tuệ cả từ góc độ cá nhân, tổ chức, quốc gia và liên quốc gia là vấn đề hết sức cần thiết và bức xúc hiện nay.

1.5.1.3. Mối quan hệ giữa quyền Sở hữu trí tuệ và tài sản trí tuệ

Quyền SHTT và tài sản trí tuệ là hai phạm trù gắn bó mật thiết và không thể tách rời. Tài sản trí tuệ là đối tượng của quyền SHTT và ngược lại, quyền SHTT là quyền hợp pháp của tổ chức và cá nhân đối với tài sản trí tuệ. Như phần I đã phân tích, quyền SHTT là một loại tài sản, một loại quyền tài sản được pháp luật công nhận và bảo hộ, có thể trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự. Vì lẽ đó, hiện nay vấn đề định giá tài sản trí tuệ, góp vốn bằng tài sản trí tuệ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại đang trở thành một trong

những vấn đề được các nhà doanh nghiệp, quản lý và hoạch định chính sách hết sức quan tâm. Ở Việt Nam, tài sản trí tuệ được coi là một loại tài sản mới cùng với cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước và khoáng sản, đang được các cơ quan nhà nước nghiên cứu để đề xuất hoàn thiện pháp luật về sở hữu đối với các loại tài sản này.

Ở hầu hết các nước hiện nay, tài sản trí tuệ được điều chỉnh dưới góc độ là đối tượng của quyền sở hữu chỉ với quyền SHTT. Vì vậy, tài sản trí tuệ thường được đồng nhất với quyền SHTT. Quan điểm đồng nhất tài sản trí tuệ với quyền SHTT đã được thể hiện rõ trong Luật SHTT của Việt Nam (Điều 3), theo đó tài sản trí tuệ bao gồm các đối tượng của quyền tác giả, các đối tượng của quyền liên quan, các đối tượng của quyền SHCN và đối tượng của quyền đối với giống cây trồng. Đồng thời, quyền đối với tài sản trí tuệ bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền SHCN và quyền đối với giống cây trồng (Điều 4).

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ và xu hướng toàn cầu hóa thương mại quốc tế, phạm vi và hình thức của các tài sản trí tuệ sẽ tiếp tục được mở rộng (các đối tượng quyền SHTT được mở rộng đến cả nguồn gen, tri thức truyền thống, hình thức thể hiện văn hóa dân gian, tên miền...). Do vậy, việc tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách và hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT để kịp thời tương thích và hội nhập với xu hướng phát triển chung của thế giới là hết sức cần thiết đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

1.5.2. Vai trò của quyền sở hữu trí tuệ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với vai trò nền tảng và động lực của KH&CN đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, SHTT trở thành một công cụ hết sức quan trọng để thúc đẩy đổi mới và phát triển của mỗi quốc gia. Đồng thời với việc tài sản trí tuệ trở thành yếu tố cạnh tranh quan trọng bậc nhất, việc thiết lập hệ thống bảo hộ quyền SHTT có hiệu quả có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển kinh tế đất nước, thúc đẩy đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, lành mạnh hóa thị trường và cạnh tranh; từ đó, giúp các quốc gia đang phát triển như Việt Nam hội nhập thành công với nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Vì lẽ đó, trong chiến lược và kế hoạch phát triển

kinh tế, xã hội, KH&CN trung hạn và dài hạn của đất nước, chính sách và pháp luật về bảo hộ quyền SHTT phải được coi là một trong số những yếu tố quan trọng hàng đầu.

Vai trò và ý nghĩa của quyền SHTT và chế độ bảo hộ quyền SHTT đối với sự phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện dưới các góc độ cơ bản sau:

- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, đổi mới trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, KH&CN.

Cơ chế bảo hộ quyền SHTT là một công cụ hữu hiệu góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, đổi mới. Với việc thừa nhận và bảo vệ các quyền của chủ thể sáng tạo bằng pháp luật, trao quyền độc quyền, cân bằng lợi ích giữa chủ thể sáng tạo và người sử dụng tài sản trí tuệ, hệ thống bảo hộ SHTT góp phần tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để các nhà hoạt động khoa học, nghệ thuật, kinh doanh - thương mại an tâm đầu tư và cống hiến cho hoạt động sáng tạo, nghiên cứu và phát triển các ý tưởng mới, cải tiến và đổi mới sản phẩm; từ đó, làm gia tăng giá trị và cấu trúc tài sản vật chất và tinh thần cho xã hội.

- Thúc đẩy cạnh tranh và lành mạnh hóa thị trường, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và lưu thông thương mại trong nước và quốc tế.

Hệ thống bảo hộ quyền SHTT có hiệu quả sẽ góp phần đặc lực ngăn chặn các hành vi xâm phạm (nạn sao chép lậu, làm hàng giả, hàng nhái...) đang có xu hướng ngày càng gia tăng, cản trở sự phát triển lành mạnh của thị trường và gây hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của các doanh nghiệp. Việc áp dụng các chế tài nghiêm khắc và bộ máy thực thi pháp luật có hiệu quả có vai trò lớn trong xử lý và đấu tranh chống các hành vi xâm phạm quyền SHTT, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và bảo đảm môi trường pháp lý an toàn cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh và tự tin gia nhập các thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, khu vực và toàn cầu.

- Thúc đẩy hoạt động đầu tư trong nước và nước ngoài, khuyến khích chuyển giao và phổ biến công nghệ, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Quyền SHTT được xem như một tài sản thương mại quan trọng, là động lực cho đổi mới và tiến bộ công nghệ. Hệ thống bảo hộ mạnh và có hiệu quả đối với các quyền SHTT là yếu tố quyết định thúc đẩy việc đổi mới, chuyển giao, thương mại hóa và xuất nhập khẩu công nghệ, giúp nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, phát triển năng lực công nghệ nội sinh và thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành, các lĩnh vực. Khi các quyền SHTT được bảo vệ và thực thi có hiệu quả, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài sẽ được tiếp thêm động lực để quyết định đầu tư và ngược lại, một môi trường bảo hộ SHTT yếu kém sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư bởi sự e ngại các quyền của mình không được bảo vệ an toàn. Do vậy, hệ thống bảo hộ SHTT hiệu quả là một đảm bảo cho các nhà đầu tư khi quyết định lựa chọn đối tác và thị trường đầu tư, góp phần thu hút và đẩy mạnh các hoạt động đầu tư trong nước và nước ngoài.

Tóm lại, hệ thống SHTT ngày nay được xem như một chất xúc tác cho phát triển⁸, như một trong những nền tảng quan trọng của chính sách kinh tế hiện đại ở tầm quốc gia. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng ta cần nhận thức rõ tầm quan trọng và vai trò ngày càng tăng của SHTT trong chiến lược quốc gia để kịp thời điều chỉnh chính sách và pháp luật bảo hộ quyền SHTT. Từ đó, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế, thúc đẩy tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế, bảo đảm phát triển bền vững kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống nhân dân.

1.6. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ

1.6.1. Hệ thống pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ

1.6.1.1. Quá trình phát triển của pháp luật Sở hữu trí tuệ ở Việt Nam

Sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam diễn ra muộn hơn hàng trăm năm so với các nước đã có lịch sử bảo hộ quyền SHTT lâu đời như châu Âu và Hoa Kỳ. Điều này

⁸ Shahid Alikhan: Lợi ích kinh tế - xã hội của việc bảo hộ SHTT ở các nước đang phát triển. WIPO 2007.

được lý giải bởi hoàn cảnh lịch sử, trình độ phát triển KH&CN và kinh tế - xã hội của Việt Nam cũng như các yếu tố về đặc điểm văn hóa dân tộc, trình độ nhận thức của xã hội và truyền thống lập pháp.

Cho đến những năm 80 của thế kỷ XX, Việt Nam mới có các văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên điều chỉnh về vấn đề quyền tác giả và một số đối tượng cơ bản của quyền SHCN như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa. Hậu quả của các cuộc chiến tranh kéo dài cộng với hàng chục năm đóng cửa nền kinh tế sau hòa bình và ý thức hệ quan liêu bao cấp và kế hoạch hóa tập trung đã khiến cho hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam không có cơ hội để hình thành và khi đã được hình thành thì tụt hậu quá xa so với khu vực và thế giới. Hơn nữa, một đặc điểm mang tính đặc thù của pháp luật về SHTT của Việt Nam mà mãi sau này, trong những năm gần đây, mới dần được khắc phục, đó là trình độ bảo hộ thấp. Hệ thống pháp luật của Việt Nam cho tới trước khi Luật SHTT ra đời, năm 2005, chưa bao giờ đạt tới được các tiêu chuẩn của thế giới về trình độ bảo hộ cũng như các yêu cầu tối thiểu của các Điều ước quốc tế. Vì lý do này và một loạt các lý do khác, trong một thời gian dài, Việt Nam không tham gia được vào bất kỳ một Điều ước quốc tế quan trọng nào về bảo hộ quyền SHTT. Sự cô lập như vậy với thế giới bên ngoài, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa tập trung, đã có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam.

Chỉ đến khi chính sách đổi mới và mở cửa được khởi xướng từ Đại hội VI của Đảng (1986), kết thúc một thời kỳ dài đóng cửa nền kinh tế để chuyển sang giai đoạn phát triển kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập với thế giới bên ngoài, Việt Nam mới có thể dần định hình và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của mình, với đỉnh cao là sự ra đời của Luật SHTT 2005, đáp ứng những bức bách nội tại của nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước và các đòi hỏi khẩn trương của quá trình hội nhập quốc tế.

Dưới đây là lược thuật quá trình phát triển và đổi mới của Pháp luật

SHTT Việt Nam qua 3 giai đoạn: trước năm 1989, từ năm 1989 đến năm 2005 và từ năm 2005 đến nay.

- Giai đoạn 1: Trước năm 1989.

Nét đặc thù của pháp luật về SHTT của Việt Nam thời kỳ này là sự can thiệp sâu rộng của Nhà nước vào các quan hệ của người tạo ra các kết quả sáng tạo và người sử dụng chúng. Nhà nước luôn tự trao cho mình các quyền năng to lớn trong việc can thiệp vào lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, và lĩnh vực quyền tác giả và quyền SHCN không phải là ngoại lệ.

Trong một thời gian dài, pháp luật về SHTT của Việt Nam phát triển dưới ảnh hưởng của ý thức hệ của nền kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp và dập khuôn theo pháp luật của các nước thuộc phe xã hội chủ nghĩa cũ, điển hình là Liên Xô. Thể hiện rõ nhất là ở các khả năng rộng lớn của Nhà nước can thiệp vào các quan hệ cá nhân và sử dụng các thành quả của hoạt động sáng tạo vào các mục đích chung, nhân danh lợi ích của Nhà nước và xã hội. Hình thức bảo hộ cơ bản của sáng chế và kiểu dáng công nghiệp trong nhiều năm không phải là bằng độc quyền mà lại là giấy chứng nhận tác giả sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp, theo đó, các quyền độc quyền sử dụng các giải pháp kỹ thuật và mỹ thuật của sản phẩm không thuộc về chính bản thân người sáng tạo ra nó mà lại thuộc về Nhà nước. Pháp luật về quyền tác giả ra đời và một mặt tồn tại trong khuôn khổ chế độ kiểm duyệt, mặt khác lại cho phép tự do sử dụng các tác phẩm đã được công bố trong rạp chiếu bóng, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí mà không cần được phép của tác giả và không cần phải trả tiền thù lao cho tác giả.

Tuy nhiên, cũng cần thừa nhận vai trò mở đường của pháp luật Việt Nam trong những năm 80 của thế kỷ XX khi lần đầu tiên ghi nhận và điều chỉnh các quan hệ về quyền tác giả và một số đối tượng cơ bản của quyền SHCN như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa. Đó là sự ra đời của các nghị định của Hội đồng Chính phủ và Hội đồng Bộ trưởng: Nghị định số 31-HĐCP ngày

23/1/1981 ban hành Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và sáng chế; Nghị định số 197/HĐBT ngày 14/12/1982 ban hành Điều lệ về nhãn hiệu hàng hóa; Nghị định số 142/HĐBT ngày 14/12/1986 về quyền tác giả; Nghị định số 85/HĐBT ngày 13/5/1988 ban hành Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp; Nghị định số 200/HĐBT ngày 28/12/1988 ban hành Điều lệ về giải pháp hữu ích; Nghị định số 201/HĐBT ngày 28/12/1988 ban hành Điều lệ về mua bán li - xăng. Mặc dầu còn mang tính đơn hành, phi hệ thống, hiệu lực pháp lý thấp, nhưng đây cũng là những viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam trưởng thành và phát triển song hành cùng với những bước chuyển đổi cơ bản của nền kinh tế - xã hội đất nước và hệ thống SHTT quốc tế.

- Giai đoạn 2: Từ năm 1989 đến năm 2005.

Đây là giai đoạn mà những tư tưởng và đường lối đổi mới mang tính đột phá trong ý thức hệ của Đại hội VI 1986 của Đảng bắt đầu phát huy tác dụng tích cực trong mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của đất nước và gặt hái được những thành quả ban đầu hết sức khả quan. Đất nước mở cửa và hội nhập, nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang chấp nhận các quy luật phát triển của kinh tế thị trường, đầu tư nước ngoài rầm rộ phát triển, lực lượng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật và khoa học, công nghệ được coi trọng, đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tất cả những chuyển biến rất đáng khích lệ đó của đời sống xã hội đã tác động vào hệ thống bảo hộ SHTT của Việt Nam khiến cho pháp luật trong lĩnh vực này cũng có những thay đổi cơ bản.

Trong những năm cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thời kỳ này, hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung đã tiến thêm được một bước dài trong việc pháp điển hóa một cách toàn diện các quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau bằng một loạt pháp lệnh của ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong trào lưu đó, Pháp lệnh bảo hộ quyền SHCN và Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả lần lượt ra đời vào các năm 1989 và 1994.

Pháp lệnh bảo hộ quyền SHCN năm 1989 ghi dấu sự thừa nhận mang tính pháp lý đầu tiên đối với thuật ngữ và khái niệm “quyền SHCN” ở Việt Nam. Pháp lệnh cũng đưa ra nhiều nguyên tắc mang tính đổi mới trong việc bảo hộ các quyền của chủ thể sáng tạo trong lĩnh vực SHCN như khẳng định quyền độc quyền sử dụng đối tượng SHCN, quyền của người sử dụng trước, chế độ bình đẳng không phân biệt các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu trong bảo hộ quyền SHCN, phân biệt tư cách chủ văn bằng bảo hộ và tác giả... Lần đầu tiên, một tập hợp các đối tượng SHCN cơ bản nhất đã được xác định khái niệm rõ ràng và điều chỉnh thống nhất trong một văn bản pháp lệnh, đó là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa. Sự xuất hiện của các đối tượng này cũng phản ánh trình độ phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế, văn hóa, xã hội thời kỳ đó. Đến năm 1994, Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả năm 1994 được ban hành, quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của tác giả và chủ sở hữu tác phẩm. Như vậy, đến giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, hai nhánh cơ bản của quyền SHTT là quyền tác giả và quyền SHCN mới chính thức được tập hợp và điều chỉnh ở hai chế định riêng biệt ở cấp độ pháp lệnh.

Một năm sau, Bộ luật Dân sự 1995 với chế định đầu tiên về *quyền SHTT* ra đời, đánh dấu một bước phát triển vượt bậc về trình độ và kỹ thuật lập pháp trong lĩnh vực dân sự nói chung, SHTT nói riêng. Bộ luật này được ban hành trong bối cảnh các quan hệ kinh tế, thương mại quốc tế đang ngày càng phát triển mạnh mẽ ở quy mô toàn cầu với sự ra đời của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)⁹, một tổ chức quốc tế có tầm ảnh hưởng rộng lớn và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Do vậy, khi thiết kế Phần thứ sáu của Bộ luật Dân sự 1995 về “Quyền SHTT và chuyển giao công nghệ”, bên cạnh việc dựa trên tinh thần cơ bản của hai Công ước quốc tế nền tảng (Công ước Paris về bảo hộ SHCN 1883 và Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm

⁹ Theo kết quả vòng đàm phán Uruguay năm 1994 giữa các nước thành viên Hiệp định chung về thuế quan và thương mại quốc tế (GATT), Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995.

văn học, nghệ thuật 1886), Ban soạn thảo đã phải tính đến một tầm nhìn xa hơn, đó là bảo đảm tính tương thích trong chừng mực có thể với Hiệp định của WTO về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPS), nhằm dọn đường cho việc Việt Nam đàm phán gia nhập WTO trong tương lai.

Bộ luật Dân sự 1995 dành 79 điều trong Phần thứ VI quy định về quyền SHTT và chuyển giao công nghệ, trong đó quyền SHTT được chia thành hai nhánh truyền thống là quyền tác giả và quyền SHCN. Đây cũng là lần đầu tiên, thuật ngữ “quyền SHTT” được sử dụng chính thức trong một văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất trong ngành dân sự, đồng thời là sự thừa nhận quan điểm đổi mới của pháp luật Việt Nam đối với các kết quả sáng tạo của cá nhân, coi quyền SHTT là một loại quyền dân sự.

Sau khi Bộ luật Dân sự 1995 được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã ban hành một loạt nghị định hướng dẫn thi hành nhằm sớm đưa các quy định mang tính nguyên tắc của Bộ luật Dân sự về quyền SHTT đi vào cuộc sống: Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả, Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 quy định chi tiết về SHCN, Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 16/3/1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN.

Bước sang những năm đầu của thế kỷ XX, các hệ thống SHTT quốc tế ngày càng phát triển mở rộng, kéo theo sự ủng hộ và thích ứng tích cực của các hệ thống pháp luật quốc gia. Đây cũng là thời kỳ Việt Nam quyết tâm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Việc đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới được xúc tiến triển khai với các nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia về SHTT. Trong thời gian này, một loạt các đối tượng SHTT mới đã được pháp luật ghi nhận và điều chỉnh như bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và đặc biệt là giống cây trồng mới. Trong khi chưa thể sửa đổi Bộ luật Dân sự 1995,

việc điều chỉnh các đối tượng này bằng các nghị định thể hiện sự linh hoạt và nhạy bén của Chính phủ trước các vấn đề mới phát sinh nhằm bảo đảm pháp luật về SHTT luôn bắt kịp với sự phát triển của thực tiễn. Từ năm 2000 đến năm 2003, các Nghị định sau lần lượt được Chính phủ ban hành: Nghị định của số 54/2000/NĐ-CP ngày 3/10/2000 về bảo hộ quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến SHCN; Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 quy định về bảo hộ giống cây trồng mới; Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 2/5/2003 quy định về bảo hộ quyền SHCN đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

- Giai đoạn 3: Từ năm 2005 đến nay.

Đây là giai đoạn đánh dấu bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển của hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam với sự ra đời của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật SHTT, một đạo luật chuyên ngành thống nhất điều chỉnh toàn diện các quan hệ xã hội phát sinh trong tất cả các lĩnh vực liên quan của quyền SHTT. Đó cũng là kết quả tất yếu của thời kỳ pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về SHTT nói riêng phải trở thành một công cụ đắc lực góp phần đưa đất nước đẩy nhanh tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và hội nhập, mà nhiệm vụ trọng tâm trước mắt là phải đàm phán thành công và gia nhập được vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, hệ thống các quy phạm pháp luật về SHTT của Việt Nam cho tới thời điểm trước năm 2005 được đánh giá là khá đầy đủ và căn bản phù hợp với Hiệp định của WTO về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPS). Đây là kết quả của những nỗ lực có chủ đích của các nhà lập pháp Việt Nam. Tuy nhiên, các quy phạm này được sắp xếp chưa hợp lý, có quá nhiều quy phạm được điều chỉnh ở các văn bản dưới luật. Do vậy, làm giảm hiệu lực của toàn bộ hệ thống bảo hộ SHTT, đồng thời, ảnh hưởng tới hiệu quả thực thi pháp luật. Trong khi đó, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA, 2001), Hiệp định SHTT Việt Nam - Thụy

Sỹ (2000) và đặc biệt là Hiệp định TRIPS/WTO buộc Việt Nam phải đồng thời đạt được cả hai chuẩn mực lớn về nội dung bảo hộ (tính đầy đủ) và về hiệu lực thực thi pháp luật (tính hiệu quả) của hệ thống SHTT quốc gia. Sức ép của yêu cầu hội nhập chính là lý do cơ bản dẫn tới các bước kiện toàn pháp luật về SHTT của Việt Nam trong giai đoạn này.

Bước tiến đầu tiên trong việc hoàn thiện pháp luật về quyền SHTT giai đoạn này là việc Bộ luật Dân sự được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 thay thế Bộ luật Dân sự năm 1995. Bộ luật Dân sự 2005 cũng dành một chế định (Phần thứ sáu) quy định về quyền SHTT và chuyển giao công nghệ, nhưng với số lượng các điều luật ít hơn (22 điều) so với Bộ luật Dân sự 1995 (79 điều). Đây là các quy định mang tính nguyên tắc, định hướng cho một đạo luật chuyên ngành về SHTT đang được Chính phủ xây dựng và trình Quốc hội cho ý kiến trong cùng thời điểm đó (kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XI). Đồng thời, là sự bảo đảm về mặt pháp lý cho các chủ thể quyền SHTT thực hiện các quyền dân sự bình đẳng với các chủ thể trong các quan hệ dân sự khác.

Tiếp đó, Luật SHTT được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, đánh dấu bước ngoặt quan trọng nhất trong quá trình pháp điển hóa hệ thống quy phạm pháp luật về SHTT ở Việt Nam. Với 6 phần, 18 chương và 222 điều, Luật SHTT điều chỉnh thống nhất và toàn diện các quan hệ về SHTT, từ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng cho tới các vấn đề về thực thi, bảo vệ quyền SHTT. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành một loạt Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật. Đến năm 2009, sau 3 năm triển khai thực hiện, Luật SHTT 2005 cũng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII cho phù hợp hơn với tình hình thực tiễn. Nhìn chung, cấu trúc và nội dung cơ bản của Luật SHTT 2005 được giữ nguyên, chỉ sửa đổi một số điều khoản có nội dung chưa tương thích với các Điều ước quốc tế đa phương, bảo vệ lợi ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong hội nhập; một số điều khoản đang nảy sinh vướng mắc trong thực thi; và một số lỗi kỹ thuật về nội dung và từ ngữ cho phù hợp hơn với hệ thống pháp luật hiện hành.

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 2005 đến nay, hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam đã tạo lập được một hành lang pháp lý đồng bộ và minh bạch, thúc đẩy các hoạt động sáng tạo và bảo hộ thành quả của lao động sáng tạo trong nước. Về cơ bản, hệ thống này đã kế thừa giá trị của các quy phạm pháp luật được thực tiễn kiểm nghiệm trong giai đoạn trước, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể (người sáng tạo, người sử dụng, công chúng thụ hưởng), bảo vệ lợi ích quốc gia và tương thích với luật pháp quốc tế. Nhờ vậy, hoạt động bảo hộ quyền SHTT trong nước đã được thúc đẩy phát triển một bước, góp phần quan trọng kết thúc quá trình đàm phán để Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Tóm lại, pháp luật Việt Nam về SHTT đã trải qua một quá trình hình thành và phát triển với các đổi mới và hoàn thiện không ngừng. Các đặc điểm trong quá trình phát triển của pháp luật Việt Nam về SHTT ở giai đoạn ban đầu: sự tụt hậu; trình độ bảo hộ thấp; tách biệt với thế giới bên ngoài, ảnh hưởng và dấu ấn của chế độ kinh tế mệnh lệnh tập trung, là các yếu tố không thể bỏ qua khi xem xét, đánh giá hiện trạng pháp luật hôm nay về SHTT. Mặc dù các cải cách và đổi mới nền kinh tế đã diễn ra hơn 20 năm và đã có nhiều đổi mới mang tính bước ngoặt trong hệ thống Pháp luật SHTT thời kỳ mở cửa, nhưng trong một thời gian ngắn cũng không thể chế ngự được hoàn toàn các đặc tính truyền thống vốn đã in đậm dấu ấn ở Việt Nam. Vì vậy, cũng không có gì đáng ngạc nhiên với việc nhiều quy định mới của Pháp luật SHTT hiện hành vẫn chưa được thực thi có hiệu quả trên thực tế, và một số trong số các quy định này thậm chí còn bị diễn giải rất khác nhau trong quá trình thi hành pháp luật. Tuy vậy, với các nỗ lực đồng bộ cả trong xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật cộng với xu thế tất yếu của quá trình hội nhập, chúng ta sẽ dần giải quyết được các vấn đề tồn tại và yếu kém trong hệ thống SHTT quốc gia, đóng góp thiết thực và có hiệu quả hơn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.6.1.2. Nguồn cơ bản của pháp luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam

Theo trình tự hiệu lực, nguồn của Pháp luật SHTT Việt Nam hiện

hành bao gồm: Hiến pháp 1992, Bộ luật Dân sự 2015, Luật SHTT 2005 và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật. Đây là một tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan tới việc sáng tạo, sử dụng, khai thác, chuyển giao tài sản trí tuệ và bảo vệ các quyền nhân thân và quyền tài sản của các chủ thể trong các quan hệ đó.

- *Hiến pháp 2013.*

Với tư cách là đạo luật cơ bản, là nguồn của tất cả các ngành luật, Hiến pháp 2013 là cơ sở pháp lý cao nhất đưa ra một tuyên ngôn mang tính hiến định về quyền SHTT như sau: "*Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ sáng tạo văn học nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó*" (Điều 40). Đây là tư tưởng chỉ đạo, là tuyên bố của Nhà nước về quyền tự do sáng tạo của cá nhân và sự đảm bảo của pháp luật đối với các quyền dân sự cơ bản của mọi chủ thể trong lĩnh vực SHTT.

- *Bộ luật Dân sự 2015.*

Bộ luật Dân sự 2015 có những tư tưởng chỉ đạo và nguyên tắc cơ bản về quyền SHTT của Hiến pháp quy định các vấn đề chung, trên cơ sở đó làm căn cứ áp dụng Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ.

- *Luật SHTT 2005, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009.*

Luật SHTT được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2006, gồm 6 phần, 18 chương, 222 điều. Luật này được sửa đổi, bổ sung một số điều tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII, năm 2009.

Phần thứ nhất - Những quy định chung, gồm 12 điều (từ Điều 1 đến Điều 12), quy định những vấn đề có tính nguyên tắc chung, chi phối toàn bộ nội dung Luật, bao gồm: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; đối tượng quyền SHTT; áp dụng pháp luật; căn cứ phát sinh, xác lập quyền; giới hạn quyền; chính sách của Nhà nước về SHTT; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền SHTT; nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về SHTT; phí và lệ phí về SHTT.

Phần thứ hai - Quyền tác giả và quyền liên quan, gồm 45 điều (từ Điều 13 đến Điều 57), quy định về điều kiện bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan; nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan; chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan; chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức đại diện, tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

Phần thứ ba - Quyền SHCN, gồm 99 điều (từ Điều 58 đến Điều 156), quy định về điều kiện bảo hộ quyền SHCN; xác lập quyền SHCN đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; chủ sở hữu, nội dung và giới hạn quyền SHCN; chuyển giao quyền SHCN; đại diện SHCN.

Phần thứ tư - Quyền đối với giống cây trồng, gồm 41 điều (từ Điều 157 đến Điều 197), quy định về điều kiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng; xác lập quyền đối với giống cây trồng; nội dung và giới hạn quyền đối với giống cây trồng; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng;

Phần thứ năm - Bảo vệ quyền SHTT, gồm 25 điều (từ Điều 198 đến Điều 219), quy định chung về bảo vệ quyền SHTT; xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp dân sự; xử lý xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hành chính và hình sự, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT.

Phần thứ sáu - Điều khoản thi hành, gồm 3 điều (từ Điều 220 đến Điều 222), quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành Luật.

Luật SHTT là kết quả của quá trình pháp điển hóa các quy định pháp luật về quyền SHTT của Việt Nam trong một đạo luật chuyên ngành thống nhất, toàn diện và đồng bộ, làm nguồn cơ bản điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực SHTT. Sự ra đời của Luật không những đáp ứng kịp thời các đòi hỏi của quá trình hội nhập, đưa hệ thống pháp luật về SHTT của nước ta tiếp cận hài hòa với hệ thống SHTT hiện đại của thế giới, mà còn góp phần quan trọng thúc đẩy hoạt động nghiên cứu sáng tạo trong nước, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và thu hút đầu

tư nước ngoài, từ đó, đóng góp đắc lực cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- *Các văn bản dưới Luật:*

+ Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan. Nghị định này gồm 7 chương, 48 điều, quy định cụ thể về quyền tác giả, quyền liên quan; chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức đại diện tập thể, tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan; bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

+ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về SHCN. Nghị định này gồm 7 chương, 38 điều, quy định cụ thể về xác lập quyền SHCN; chủ thể, nội dung, giới hạn quyền SHCN; chuyển giao quyền SHCN; đại diện SHCN và các biện pháp thúc đẩy hoạt động SHCN;

+ Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về quyền đối với giống cây trồng. Nghị định này gồm 5 chương, 39 điều, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng; quyền và nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng; chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ;

+ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT. Nghị định này gồm 8 chương, 63 điều, quy định cụ thể về việc xác định hành vi, tính chất và mức độ xâm phạm, xác định thiệt hại; yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm quyền; xử lý xâm phạm quyền bằng biện pháp hành chính; kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT; giám định SHTT và quản lý nhà nước về SHTT.

+ Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về SHCN. Nghị định này gồm 5

chương, 37 điều, quy định cụ thể về các hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt; thẩm quyền và thủ tục xử phạt; khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm;

+ Nghị định số 122/2010/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về quyền SHCN;

+ Nghị định 88/2010/NĐ-CP ngày 16/8/2010 Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT về quyền đối với giống cây trồng;

+ Nghị định số 119/2010/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT;

+ Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN;

+ Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 quy định xử phạt hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

+ Quyết định số 88/2006/QĐ-BVHTT ngày 17/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin về việc ban hành các mẫu tờ khai, giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; Nghị quyết 69/NQ-CP ngày 27/12/2010 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Bên cạnh các nghị định của Chính phủ, các Bộ được Chính phủ giao thực hiện quản lý nhà nước đối với các phân nhánh của quyền SHTT (Bộ KH&CN; Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) trong phạm vi thẩm quyền của mình cũng đã ban hành hoặc phối hợp với các bộ, ngành ban hành các Thông tư, Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, quyền SHCN và quyền đối với giống cây trồng.

1.6.1.3. Các Điều ước quốc tế về Sở hữu trí tuệ mà Việt Nam là thành viên

Đến nay, Việt Nam đã ký kết và trở thành thành viên của nhiều Điều ước quốc tế đa phương và song phương về SHTT. Cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

TT	Tên Điều ước	Năm gia nhập/ ký kết
<i>Các Điều ước đa phương</i>		
1	Công ước thành lập Tổ chức SHTT thế giới 1967	02/07/1976
2	Công ước Paris về bảo hộ SHCN 1883	08/3/1949
3	Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu	08/3/1949 và 11/7/2006
4	Hiệp ước Hợp tác về sáng chế (PCT)	10/3/1993
5	Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật 1886	26/10/2004
6	Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (TRIPS) 1995	11/1/2007
7	Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép 1971	06/7/2005
8	Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng 1961	01/03/2007
9	Công ước Brussels về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình 1974	12/01/2006
10	Công ước về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV) 1961	24/11/2006

<i>Các Điều ước song phương</i>		
1	Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA), chương II	10/12/2001 (ngày có hiệu lực)
2	Hiệp định song phương Việt Nam - Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả	27/06/1997 (ngày ký kết)
3	Hiệp định song phương Việt Nam - Thụy Sĩ về bảo hộ SHTT và hợp tác trong lĩnh vực SHTT	08/06/2000 (ngày có hiệu lực)

1.6.2. Hệ thống pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ

Pháp luật về SHTT của hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có các nước phát triển với lịch sử bảo hộ SHTT hàng trăm năm (như Italia, Anh, Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản) cũng như các nước công nghiệp mới hoặc đang phát triển nơi Pháp luật SHTT ra đời muộn hơn (như Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Trung Quốc) đều bao gồm các luật đơn hành về từng loại quyền SHTT, tương ứng với từng loại tài sản trí tuệ. Ví dụ: Luật Quyền tác giả (copyright law), luật nhãn hiệu (trademark law), luật sáng chế (patent law), luật kiểu dáng công nghiệp (industrial design law)... Số lượng các nước xây dựng pháp luật theo mô hình pháp điển hóa các quy phạm khác nhau về SHTT trong một đạo Luật SHTT (intellectual property law) hoặc bộ Luật SHTT (intellectual property code) không nhiều, trong đó có Pháp, Phi-lip-pin, Srilanka, El Sanvador và Việt Nam. Một số ít các nước khác lại xây dựng các luật theo hai nhánh truyền thống của quyền SHTT (Luật Quyền tác giả/copyright law và Luật SHCN/industrial property law), như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Slovenia và Bra-xin.

Như các phần trên đã đề cập, trên thế giới, bảo hộ SHTT mới đầu chỉ phát triển ở từng quốc gia riêng biệt trong một thời gian dài trước khi hình thành các định chế quốc tế đầu tiên vào cuối thế kỷ XIX. Từ đó đến

nay, pháp luật về SHTT trở thành một trong số những phân ngành của luật dân sự có sự phát triển và củng cố mạnh mẽ nhất trên bình diện quốc tế. Các Điều ước quốc tế về SHTT không chỉ đơn thuần quy định các nguyên tắc cơ bản của phần lớn các chế định về quyền SHTT mà còn điều chỉnh chi tiết về nhiều nội dung cụ thể khác mà các quốc gia thành viên phải tuân thủ. Khả năng điều chỉnh của pháp luật quốc gia đối với các nội dung cụ thể này là rất ít. Ví dụ, các Điều ước quốc tế về quyền tác giả quy định thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật là 50 năm kể từ ngày tác giả qua đời. Các quốc gia thành viên của các điều ước đó có thể đưa ra một thời hạn bảo hộ dài hơn 50 năm, tuy nhiên lại không được phép rút ngắn thời hạn bảo hộ so với Điều ước quốc tế. Và mặc dù về lý thuyết, việc ký kết và gia nhập các Điều ước quốc tế là trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nhưng trên thực tế, các nước không tham gia các quan hệ Điều ước quốc tế về bảo hộ quyền SHTT sẽ không thể trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới; việc ủng hộ của các thể chế thương mại hàng đầu thế giới đối với áp lực này khiến cho việc gia nhập Điều ước quốc tế về SHTT lại trở thành bắt buộc.

Dưới đây là nội dung cơ bản của một số Điều ước quốc tế quan trọng nhất trong lĩnh vực SHTT.

1.6.2.1. Lĩnh vực chung về Sở hữu trí tuệ

- Công ước thành lập Tổ chức SHTT thế giới.

Công ước thành lập Tổ chức SHTT thế giới được ký kết tại Stockholm năm 1967 và có hiệu lực vào năm 1970. Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) là một trong số các tổ chức chuyên môn trong hệ thống các tổ chức liên chính phủ của Liên Hợp Quốc, có nguồn gốc từ ý tưởng thành lập Văn phòng quốc tế của hai Công ước khởi đầu về SHTT: Công ước Paris 1883 và Công ước Berne 1886. Tổ chức tiền thân của WIPO là BIRPI, Ủy ban Quốc tế thống nhất về bảo hộ SHTT.

WIPO có chức năng thúc đẩy hợp tác quốc tế trong hoạt động sáng tạo, phổ biến, sử dụng và bảo vệ các tài sản trí tuệ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của các quốc gia thành viên và trên toàn thế giới. Cơ cấu tổ chức của WIPO gồm Đại hội đồng, Hội nghị, Ủy ban điều phối và Văn phòng quốc tế WIPO.

- *Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (TRIPS).*

Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (TRIPS) là một Phụ lục của Thỏa thuận thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có hiệu lực thi hành đồng thời với ngày Tổ chức Thương mại Thế giới chính thức đi vào hoạt động ngày 1/1/1995.

Hiệp định TRIPS đưa ra một danh mục các đối tượng của quyền SHTT bao gồm tất cả các phạm trù của SHTT, từ quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp cho tới các thông tin bí mật. Hiệp định đưa ra các nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc tối huệ quốc (bất kỳ sự thuận lợi, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào được một nước thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác thì ngay lập tức và vô điều kiện phải được dành cho công dân của tất cả các quốc gia thành viên khác). Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định các tiêu chuẩn về khả năng bảo hộ, phạm vi và sử dụng quyền SHTT; thực thi quyền SHTT; xác lập và duy trì quyền SHTT; ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp.

1.6.2.2. Lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả

- *Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật.*

Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật được ký kết tại Berne năm 1886, là Công ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực quyền tác giả. Công ước Berne được sửa đổi, bổ sung nhiều lần vào các năm 1908, 1928, 1948, 1967, 1971 và lần gần đây nhất được bổ sung tại Liên hiệp Berne năm 1979.

Công ước Berne dựa trên ba nguyên tắc cơ bản là: đối xử quốc gia

(các tác phẩm phát sinh tại một trong các quốc gia thành viên phải nhận được sự bảo hộ ở mỗi quốc gia thành viên đó tương tự như sự bảo hộ mà quốc gia này dành cho các tác phẩm của công dân nước họ); bảo hộ tự động (không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký, lưu trữ hay hình thức tương tự đối với tác phẩm); bảo hộ độc lập (việc thụ hưởng và thực hiện các quyền độc lập với việc bảo hộ hiện có tại nước xuất xứ của tác phẩm).

Công ước đưa ra các quy định mang tính nguyên tắc về danh mục các tác phẩm được bảo hộ, chủ thể quyền, những người được bảo hộ, tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu (các quyền của tác giả và thời hạn bảo hộ) và những hạn chế.

Lần sửa đổi gần đây nhất của Công ước (Văn kiện Paris 1971) đã dành những quan tâm đặc biệt đối với các nước đang phát triển, ví dụ trao cho các nước đang phát triển khả năng bảo hộ những tác phẩm nghệ thuật truyền thống dân gian của mình ở nước ngoài; quy định khả năng mở đối với các nước này trong việc dịch và nhân bản các tác phẩm có nguồn gốc từ nước ngoài.

- *Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT).*

Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT) được thông qua bởi Hội nghị ngoại giao WIPO về một số vấn đề quyền tác giả và quyền liên quan tại Geneva năm 1996. Đây là một hiệp ước đặc biệt theo Điều 20 của Công ước Berne, chỉ ràng buộc đối với các quốc gia thành viên Liên minh Berne đã phê chuẩn nó, ra đời do sự phát sinh trong thực tiễn các loại hình mới của công nghệ thông tin và truyền thông. Hiệp ước này điều chỉnh các vấn đề liên quan tới “chương trình nghị sự kỹ thuật số”, lưu trữ tác phẩm bằng phương tiện điện tử dưới hình thức kỹ thuật số, việc truyền tải trong mạng kỹ thuật số, các hạn chế và ngoại lệ trong môi trường kỹ thuật số, các biện pháp bảo hộ công nghệ và quyền quản lý thông tin.

- *Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng.*

Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng được thông qua tại Rome năm 1961. Công ước này quy định sự bảo hộ đối với:

+ Những người biểu diễn (diễn viên, ca sỹ, nhạc công, vũ công, người trình diễn các tác phẩm văn học, nghệ thuật): có quyền ngăn cấm các hành vi nhất định mà chưa được sự đồng ý của họ, như phát sóng hoặc truyền tới công chúng buổi biểu diễn trực tiếp; ghi lại buổi biểu diễn trực tiếp; nhân bản bản ghi.

+ Các nhà sản xuất bản ghi âm: có quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc nhân bản trực tiếp hoặc gián tiếp các bản ghi âm của họ.

+ Tổ chức phát sóng: có quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc phát sóng lại đồng thời các chương trình phát sóng; ghi lại các chương trình phát sóng; nhân bản các bản ghi; truyền tới công chúng các chương trình truyền hình thông qua trạm thu mà công chúng không phải trả tiền khi tiếp nhận.

- Hiệp ước WIPO về biểu diễn và các bản ghi âm (WPPT).

Cùng với Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT), Hiệp ước WIPO về biểu diễn và các bản ghi âm (WPPT) được thông qua bởi Hội nghị Ngoại giao WIPO về một số vấn đề quyền tác giả và quyền liên quan tại Geneva năm 1996. Các quy định của Hiệp định này cũng liên quan tới “chương trình nghị sự kỹ thuật số” bao gồm: các quyền áp dụng đối với việc lưu giữ và truyền các buổi biểu diễn và bản ghi âm trong các hệ thống kỹ thuật số, các giới hạn và ngoại lệ đối với các quyền trong một môi trường kỹ thuật số, giải pháp công nghệ của việc bảo hộ các quyền quản lý thông tin.

- Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép.

Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép được ký kết tại Geneva năm 1971. Công ước này quy định việc bảo hộ không chỉ chống lại việc sao chép các bản ghi âm mà còn chống lại việc phân phối các bản sao bất hợp pháp và việc nhập khẩu các bản sao như vậy để phân phối. Đối với pháp luật quốc gia, các biện pháp để Công ước được thực thi bao gồm việc đưa ra chế độ bảo hộ quyền tác giả đối với các bản ghi âm, bảo hộ các quyền liên quan cụ thể, các quy định liên quan tới cạnh tranh không lành mạnh hoặc các chế tài hình sự.

- *Công ước Brussels về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình.*

Công ước Brussels về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được thông qua tại Bỉ năm 1974. Công ước này được thiết kế nhằm bổ sung cho việc bảo hộ mà Công ước Rome quy định. Sự bảo hộ bổ sung này khởi đầu được dành cho các tổ chức phát sóng, mặc dù những người trình diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và chủ sở hữu quyền tác giả cũng được coi như các bên thụ hưởng trong lời nói đầu của Công ước.

Công ước mở rộng phạm vi bảo hộ đối với các tổ chức phát sóng bằng cách ngăn chặn việc phân phối bất hợp pháp các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, bất kể bằng phương tiện có dây hoặc không dây. Công ước này không áp dụng đối với các tín hiệu do trạm nguồn truyền đi để công chúng thu được trực tiếp từ vệ tinh (các tín hiệu này không bị các nhà phân phối tín hiệu nguồn can thiệp).

1.6.2.3. Lĩnh vực SHCN và giống cây trồng

- *Công ước Paris về bảo hộ SHCN.*

Công ước Paris về bảo hộ SHCN được ký kết tại Paris năm 1883, là Công ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực SHCN, với 11 quốc gia đầu tiên tham gia ký kết là Bỉ, Bra-xin, El Salvador, Pháp, Guatemala, Italia, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Serbia, Tây Ban Nha và Thụy Sĩ. Số lượng các quốc gia thành viên tăng lên rất nhiều kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2. Công ước Paris được sửa đổi, bổ sung nhiều lần vào các năm 1897, 1900, 1911 và gần đây nhất là lần sửa đổi tại Stockholm năm 1967.

Công ước Paris quy định về phạm trù cơ bản bao gồm: chế độ đối xử quốc gia (mỗi quốc gia thành viên phải dành sự bảo hộ về SHCN như nhau đối với công dân của các quốc gia thành viên khác như đối với công dân nước mình); quyền ưu tiên (trong thời gian hạn định là 6 hoặc 12 tháng, đơn nộp sau sẽ được coi như nộp cùng ngày với đơn chính thức nộp sớm nhất ở một trong các quốc gia thành viên); nguyên tắc thiết lập quyền và nghĩa vụ của thể nhân và pháp nhân trong bảo hộ các đối tượng SHCN (sáng chế/mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, tên gọi xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn nguồn gốc và cạnh tranh không lành mạnh); các vấn đề về tổ chức hành chính để thực thi Công ước.

- Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT).

Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT) được thông qua tại Washington D.C. năm 1978 với 18 nước thành viên ban đầu. Đây là một thỏa thuận hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sáng chế nhằm đơn giản hóa, hợp lý hóa hướng tới hiệu quả và tiết kiệm trong các khâu nộp đơn, tra cứu, thẩm định đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế và phổ biến thông tin kỹ thuật chứa đựng trong sáng chế.

Hiệp ước này thiết lập một hệ thống quốc tế cho phép nộp duy nhất một đơn (đơn quốc tế) tới một cơ quan sáng chế riêng (cơ quan tiếp nhận đơn) bằng một ngôn ngữ có hiệu lực tại mỗi nước thành viên theo chỉ định của người nộp đơn. Hiệp ước cũng quy định về một cơ quan sáng chế riêng, nhận đơn và thẩm định hình thức đơn quốc tế; tiến hành tra cứu quốc tế đối với đơn quốc tế; công bố đơn quốc tế; lựa chọn thẩm định sơ bộ quốc tế đối với đơn quốc tế. Giai đoạn quốc gia trong khâu cuối cùng của thủ tục cấp bằng độc quyền sáng chế được tiến hành bởi các cơ quan sáng chế quốc gia đã được chỉ định.

- Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu.

Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa được thông qua năm 1891 (lần sửa đổi gần nhất vào năm 1967) và Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid được thông qua năm 1989, có hiệu lực từ ngày 1/12/1995 và đi vào hoạt động từ ngày 1/4/1996.

Mục đích cơ bản của các điều ước này là thiết lập một hệ thống đăng ký quốc tế về nhãn hiệu đối với tất cả các quốc gia thành viên, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu nhãn hiệu cũng như các cơ quan nhãn hiệu. Sau khi đăng ký nhãn hiệu hoặc sau khi nộp đơn đăng ký với Cơ quan nơi xuất xứ, chủ sở hữu nhãn hiệu chỉ phải nộp một đơn, bằng một ngôn ngữ, vào một cơ quan và thanh toán lệ phí cho một cơ quan thay vì tiến hành các thủ tục này đồng thời ở nhiều quốc gia khác nhau.

- Thỏa ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp.

Thỏa ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được thông qua trong khuôn khổ Công ước Paris vào năm 1925, có hiệu lực từ ngày 1/6/1928 và được sửa đổi, bổ sung nhiều lần.

Thỏa ước này cho phép có được sự bảo hộ cho một hoặc nhiều kiểu dáng công nghiệp tại một số quốc gia thành viên thông qua một đơn đăng ký riêng biệt nộp cho Văn phòng quốc tế của WIPO. Nhờ vậy, công dân của một quốc gia thành viên của Liên hiệp La-hay có thể được hưởng sự bảo hộ cho các kiểu dáng công nghiệp của mình ở nhiều quốc gia với thủ tục và chi phí thấp nhất.

- Công ước về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV).

Công ước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (UPOV) được xây dựng năm 1961 bởi một nhóm các quốc gia châu Âu và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung nhiều lần vào các năm 1972, 1978 và 1991.

Công ước UPOV quy định việc bảo hộ một cách tiềm năng tất cả các giống cây bất kể phương thức sinh sản của các giống đó hoặc công nghệ được sử dụng để phát triển chúng. Công ước đưa ra các nguyên tắc cơ bản về phạm vi bảo hộ, nhóm thực vật và các loại cây được bảo hộ, điều kiện để cấp quyền cho nhà tạo giống, phạm vi quyền, chấm dứt quyền và thời hạn quyền của các nhà tạo giống.

Bên cạnh các điều ước cơ bản nêu trên trong lĩnh vực SHCN, có thể kể đến *Hiệp ước luật nhãn hiệu (TLT)* được thông qua năm 1994 tại Hội nghị ngoại giao Geneva với mục tiêu đơn giản hóa và hài hòa các thủ tục hành chính đối với các đơn quốc gia và việc bảo hộ nhãn hiệu; *Hiệp ước luật sáng chế (PLT)* được thông qua năm 2000 tại Hội nghị ngoại giao Geneva với mục tiêu hài hòa và hợp lý hóa các thủ tục chính thức liên quan tới các sáng chế và đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế khu vực và quốc gia. Ngoài ra, còn có một loạt các Điều ước quốc tế mang tính phụ trợ khác như: Hiệp định Strasbourg về phân loại quốc tế sáng chế năm 1971; Thỏa ước Nice về phân loại quốc tế hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu năm 1957; Hiệp ước Viên thiết lập phân loại quốc tế và yếu tố hình của nhãn hiệu năm 1973; Hiệp ước Locarno thiết lập phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp năm 1968.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Phân tích khái niệm quyền SHTT.

Câu 2. Phân tích đặc điểm của quyền SHTT.

Câu 3. Phân tích bản chất của quyền SHTT.

Câu 4. Nêu đặc điểm của đối tượng SHTT.

Câu 5. Phân tích quan niệm chủ thể quyền tác giả.

Câu 6. Phân tích quan niệm chủ thể quyền liên quan đến quyền tác giả.

Câu 7. Phân tích quan niệm chủ thể quyền SHCN.

Câu 8. Phân tích quan niệm chủ thể quyền đối với giống cây trồng.

Câu 9. Nêu khái quát lịch sử phát triển của hoạt động bảo hộ quyền SHTT.

Câu 10. Phân tích quyền SHTT và tài sản trí tuệ, vai trò của quyền SHTT.

Câu 11. Nêu tóm tắt hệ thống pháp luật SHTT của Việt Nam.

Câu 12. Nêu tóm tắt hệ thống pháp luật SHTT quốc tế.

Câu 13. Phân tích các đối tượng của quyền SHTT cần đăng ký xác lập quyền.

Câu 14. Phân tích các đối tượng của quyền SHTT không cần đăng ký xác lập quyền.

Chương 2

BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

2.1. Bảo hộ quyền tác giả

2.1.1. Khái niệm quyền tác giả

Quyền tác giả, theo tiếng Anh thực chất là quyền sao chép vì từ “copyright” được ghép từ “copy” (sao chép) và “right” (quyền).

Trong hệ thống thông luật (common law) đặc biệt chú trọng đến việc khai thác giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ thông qua quyền “sao chép” của tác giả. Trong thuật ngữ “copy right” không thể hiện vị trí vai trò của tác giả, vì vậy theo hệ thống common law thường được gọi là bản quyền cho phù hợp với thuật ngữ này. Việc bảo hộ quyền tác giả thường được quy ước sử dụng ký hiệu © hay (C), sau đó thường là người sở hữu và năm công bố. Theo Công ước toàn cầu về bản quyền (Universal Copyright Convention) ký hiệu này được thể hiện trong tác phẩm để thông báo quyền tác giả.

Các nước theo hệ thống luật dân sự (civil law) điển hình là Pháp gọi là quyền tác giả (droit d' auteur). Ngay trong thuật ngữ này tác giả được đề cập một cách trực tiếp thể hiện quyền của tác giả trước hết là quyền tinh thần đối với những tài sản trí tuệ do mình sáng tạo ra, sau đó mới là quyền kinh tế (thương mại hóa tài sản trí tuệ). Với thuật ngữ quyền tác giả đã thể hiện và ghi nhận trực tiếp các quyền tinh thần và quyền kinh tế của tác giả (tuy còn những quan điểm chưa thống nhất nhưng đây là những quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả). Các văn bản pháp luật Việt Nam dựa trên cơ sở hệ thống luật dân sự đều thể hiện và ghi nhận quyền tác giả. Trong Nghị định 142/HĐBT ngày 14/11/1986 văn bản đầu tiên điều chỉnh quyền tác giả và tiếp đó Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: *“Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác.*

Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền SHCN”¹⁰. Trên cơ sở đó, Bộ luật Dân sự 1995, Bộ luật Dân sự 2005 và Luật SHTT 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đều sử dụng thuật ngữ quyền tác giả.

Bộ luật Dân sự 2005 không quy định thế nào là quyền tác giả và quyền liên quan. Luật SHTT 2005 lần đầu tiên quy định về khái niệm quyền tác giả, tạo được sự minh bạch, cụ thể, rõ ràng về các đối tượng đó, đây là những quy định mới rất tiến bộ: *Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu (Khoản 2, Điều 4)*.

Với tư cách là một môn học, khi nghiên cứu quyền tác giả dưới góc độ một quan hệ pháp luật dân sự bao gồm chủ thể, khách thể và nội dung.

Trước hết, về chủ thể quyền tác giả bao gồm tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả.

Theo Điều 736 Bộ luật Dân sự 2005, tác giả là người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (dưới đây gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó. Trong trường hợp có hai người hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó.

Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm như nhạc sỹ sáng tác bài hát, nhà văn công bố tiểu thuyết,... có quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm đó, nếu vừa là tác giả vừa là chủ sở hữu tác phẩm. Các cá nhân, tổ chức hỗ trợ, đóng góp ý kiến hay cung cấp tài liệu, phương tiện, tài chính cho người khác sáng tạo không phải là tác giả.

Những trường hợp cá nhân sáng tạo ra tác phẩm theo nhiệm vụ được giao hoặc theo đơn đặt hàng của một cá nhân, tổ chức khác thì cá nhân, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả sáng tạo hoặc thuê tác giả sáng tạo sẽ là chủ sở hữu quyền tác giả. Nếu như tác giả nắm giữ các quyền tinh thần (nhân thân) thì chủ sở hữu quyền tác giả là người nắm giữ các quyền kinh tế, có quyền khai thác giá trị thương mại từ tác phẩm.

¹⁰ Điều 60 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.

Thứ hai, về khách thể của quyền tác giả cũng dựa trên cơ sở khách thể của quan hệ pháp luật, là kết quả của quá trình sáng tạo của tác giả tạo ra một sản phẩm (tác phẩm). Bộ luật Dân sự 2005 chỉ quy định đối tượng quyền tác giả bao gồm mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ hình thức và bằng bất kỳ phương tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào. Đề cập vấn đề này, trong một tài liệu về Quyền sở hữu trí tuệ đã viết “*chúng ta phải định nghĩa rõ thế nào là tác phẩm. Một cuốn sách không phải là một tác phẩm. Đó là một ấn phẩm hay xuất bản. Tác phẩm là một tài sản vô hình, đã tạo ra bản nguyên gốc đầu tiên của cuốn sách ấy. Nói khác đi, tác phẩm chính là thành quả lao động sáng tạo của tác giả*”¹¹.

Thứ ba, nội dung của quyền tác giả bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản của các chủ thể.

- *Quyền nhân thân.*

Theo pháp luật dân sự, quyền nhân thân được hiểu là những quyền luôn gắn liền với các chủ thể, không thể chuyển giao. Tuy nhiên, trong lĩnh vực quyền tác giả, bên cạnh những quyền nhân thân luôn gắn liền với tác giả, quyền công bố tác phẩm là tiền đề để có thể thực hiện được các quyền tài sản, nên có thể chuyển giao cho chủ thể khác.

Pháp luật quốc tế, điển hình là Công ước Berne quy định quyền tinh thần đó là quyền về danh nghĩa tác giả và quyền được tôn trọng sự toàn vẹn của tác phẩm: độc lập với các quyền kinh tế của tác giả và thậm chí ngay cả sau khi quyền đó được chuyển giao, tác giả phải có quyền đòi công nhận danh nghĩa tác giả đối với tác phẩm và phản đối bất kỳ đối với sự làm biến dạng, cắt xén hoặc thay đổi nào khác đối với tác phẩm của tác giả có thể làm phương hại đến danh dự và tiếng tăm của tác giả (Điều 6 Bis, Công ước Berne).

Các nước theo hệ thống Civil Law đặc biệt quan tâm đến quyền tinh thần là những quyền gắn với nhân thân của tác giả vĩnh viễn, không thể từ bỏ và không thể chuyển giao cho người khác. Trong các quyền

¹¹ Lê Nét (2005), *Quyền Sở hữu trí tuệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr.35.

nhân thân, quyền được tôn trọng sự toàn vẹn của tác phẩm được chú trọng, kể cả khi tác phẩm được chuyển giao cho các chủ thể khác thì các quyền nhân thân không mất đi và “đưa con tinh thần” của tác giả vẫn được bảo hộ. Theo pháp luật các nước (Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Italia, Thụy Sĩ, Bỉ), tác giả có bốn loại quyền tinh thần: độc quyền phổ biến tác phẩm, quyền đặt tên, quyền được tôn trọng sự toàn vẹn của tác phẩm, quyền thay đổi các nghĩa vụ hợp đồng hoặc thu hồi các tác phẩm đã được công bố ra khỏi sự lưu thông thương mại nếu tác phẩm không còn phản ánh quan điểm của mình nữa”, “Ở các nước common law (Canada, Hoa Kỳ, Anh), tác giả chỉ có hai loại quyền tinh thần: quyền đặt tên (quyền danh nghĩa tác giả) và quyền được tôn trọng sự toàn vẹn tác phẩm. Quyền phổ biến tác phẩm bao gồm quyền công bố, quyền sao chép (thực chất là quyền kinh tế)”¹².

Trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành ở nước ta ghi nhận và bảo vệ quyền nhân thân của tác giả. Khoản 1, 2, 4 Điều 19 Luật SHTT 2005 quy định quyền nhân thân không thể chuyển giao bao gồm: đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

- *Quyền tài sản.*

Quyền tài sản (pháp luật một số nước còn gọi là quyền kinh tế) là độc quyền khai thác hoặc cho người khác khai thác tác phẩm của chủ sở hữu quyền tác giả.

Theo Công ước Berne thì “quyền tài sản” được gọi là quyền kinh tế (economic right). Ghi nhận và thực hiện quyền này là hướng tới khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm, đảm bảo tái sản xuất sức lao động và thúc đẩy sự sáng tạo của tác giả. Nếu quyền tài sản không được quan tâm và

¹² Xin tham khảo thêm Lê Hồng Hạnh - chủ biên (2004): *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 37, 38.

bảo vệ đúng mức thì sự xâm phạm quyền tác giả sẽ tràn lan, khó thúc đẩy tạo ra những tác phẩm có giá trị.

Các quyền tài sản thuộc quyền tác giả bao gồm: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Chủ sở hữu quyền tác giả là người nắm giữ các quyền tài sản kể trên. Các tổ chức, cá nhân muốn sử dụng một hoặc một số các quyền tài sản đang trong thời hạn bảo hộ quyền tác giả phải xin phép, trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả. Ví dụ, ca sĩ khi biểu diễn tác phẩm trong một chương trình nghệ thuật, nhà xuất bản khi in ấn, phát hành một tác phẩm,... phải trả tiền cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

2.1.2. Khái niệm bảo hộ quyền tác giả

Các Điều ước quốc tế về SHTT đã tạo ra cơ sở pháp lý chung cho các quốc gia, góp phần đặc biệt quan trọng bảo vệ chặt chẽ quyền SHTT. Việt Nam trước khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới đã tham gia các điều ước quốc tế về SHTT.

Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (tại chương 2, gồm 18 điều) được ký kết vào ngày 26/11/2001 quy định về quyền SHTT. Quyền tác giả và quyền liên quan được quy định tại Điều 4, Chương 2 của Hiệp định.

Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến quyền SHTT đã quy định nguồn thống nhất về các nghĩa vụ tối thiểu của các quốc gia đảm bảo quyền SHTT trong khuôn khổ tổ chức Thương mại thế giới. Bên cạnh các quy định chung đối với các quyền SHTT tại Phần I, TRIPS đưa ra các quy định về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan tại Phần II, từ Điều 9 đến Điều 14. Việc bảo hộ dựa trên Công ước Berne, song một số nội dung cụ thể được quy định được bổ sung tại các điều như bảo hộ chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu; quyền cho thuê; thời hạn bảo hộ; hạn chế và ngoại lệ.

Công ước Berne lần đầu tiên thiết lập và bảo vệ quyền tác giả giữa các quốc gia có chủ quyền. Ngày 26/7/2004, Việt Nam gia nhập Công ước Berne và ngày 26/10/2004 Công ước Berne chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam. Một Công ước hết sức quan trọng trong lĩnh vực quyền liên quan là Công ước về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng được ký kết tại Roma vào ngày 26/10/1961 (gọi tắt là Công ước Rome 1961).

Các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tác giả, quyền liên quan phù hợp với các Công ước quốc tế mà Việt nam đã ký kết tham gia trong lĩnh vực này.

2.1.3. Tác phẩm và các loại hình tác phẩm được bảo hộ

a. Tác phẩm

Công ước Berne không đưa ra định nghĩa thế nào là tác phẩm mà chỉ liệt kê các dạng tác phẩm được bảo hộ. Theo Công ước, các tác phẩm văn học nghệ thuật bao gồm các sản phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học và kỹ thuật, bất kỳ được hiểu theo phương thức hay dưới hình thức nào, như sách, tập in nhỏ và các bài viết khác, các bài giảng, bài phát biểu, bài thuyết giáo, các tác phẩm cùng loại; các tác phẩm kịch hay nhạc kịch, các tác phẩm hoạt cảnh và kịch câm, các bản nhạc có lời hay không lời, các tác phẩm điện ảnh và các tác phẩm được diễn tả bằng một kỹ thuật tương tự với điện ảnh, các tác phẩm đồ họa, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, chạm trổ, in thạch bản; các tác phẩm nhiếp ảnh và các tác phẩm được dàn dựng bằng một kỹ thuật tương tự như nhiếp ảnh; các tác phẩm nghệ thuật ứng dụng, minh họa, địa đồ, đồ án, bản phác họa và các tác phẩm liên quan đến địa lý, địa hình, kiến trúc hay khoa học...¹³

Tác phẩm khoa học là công trình bằng văn bản hoặc vật thể chứa đựng những thông tin khoa học, trình bày nội dung một cách có hệ thống về một hướng hay một vấn đề nghiên cứu nào đó, là phương tiện công bố kết quả nghiên cứu của tác giả như báo cáo khoa học, giáo trình...

Công ước Berne được ký vào năm 1886, qua sửa đổi nhiều lần (lần cuối vào năm 1971) nên chưa có quy định một số đối tượng bảo hộ mới

¹³ Xem thêm Điều 2 Công ước Berne.

như chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu... Sự vi phạm và tranh chấp các tác phẩm trong lĩnh vực mới này khá phổ biến nên Hiệp định TRIPS bổ sung các tác phẩm là chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Luật SHTT 2005, tại Khoản 7, Điều 4 định nghĩa tác phẩm như sau: *Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.*

Khoản 3 Điều 14 bổ sung: *Tác phẩm được bảo hộ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.*

Từ định nghĩa theo quy định của pháp luật thì giữa tác phẩm và các ấn phẩm hoàn toàn khác nhau. Những bản sao được tồn tại dưới một hình thức nhất định đáp ứng nhu cầu xã hội (một cuốn tiểu thuyết, một tập thơ,...); những sản phẩm tinh thần tồn tại nhưng chỉ là sự sao chép toàn bộ, một phần tác phẩm của người khác đã được thể hiện ra bên ngoài mà bản thân không phải là tác phẩm. Do vậy, tác phẩm phải là những sáng tạo tinh thần của tác giả trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học được thể hiện dưới một phương tiện hay hình thức nhất định. Các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả phải đảm bảo các yếu tố sau:

Một là, tác phẩm phải là thành quả của quá trình lao động trí tuệ mang tính chất sáng tạo.

Chủ thể của hoạt động sáng tạo là các tác giả (con người cụ thể) thông qua quá trình hoạt động của trí não, kinh nghiệm của bản thân và các yếu tố hỗ trợ khác tạo ra thành quả chính là tác phẩm. Sự lao động sáng tạo trong lĩnh vực khoa học có những khám phá mới về đời sống xã hội, khám phá về cuộc sống, con người, phát hiện những chủ đề mới, nhân vật mới hay vấn đề mới thể hiện tính sáng tạo, tính độc đáo trong quan niệm, phương thức biểu hiện tư tưởng hay tình cảm. Vì vậy, tác phẩm hết sức đa dạng và phong phú, chứa đựng những giá trị tinh thần. Thời gian sáng tạo ra tác phẩm có thể dài, ngắn, phụ thuộc vào những hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh của bản thân tác giả.

Tác phẩm làm cho công chúng tiếp nhận được những nội dung tư tưởng, tình cảm nhất định hay nói cách khác là thể hiện dấu ấn của cá nhân. Tuy nhiên, ngoài những giá trị tinh thần thì tác phẩm còn có khả

năng mang lại những giá trị kinh tế - thương mại nên cần phải có sự bảo hộ đặc biệt.

Hai là, tác phẩm phải mang tính nguyên gốc.

Công ước Berne, Bộ luật Dân sự 2005 và Luật SHTT 2005 quy định tác phẩm bảo hộ phải mang tính nguyên gốc, có nghĩa là tác giả phải tự mình trực tiếp sáng tạo nên tác phẩm mà không sao chép từ tác phẩm/những tác phẩm khác. Cụm từ “trực tiếp sáng tạo” được hiểu là tác phẩm được hình thành trên cơ sở sáng tạo trí tuệ của tác giả. Bởi vậy, trong thực tế nhà văn khiếm thị có thể nhờ người khác tạo nên tác phẩm.

Trong thực tế có thể dẫn đến hai bản gốc của hai tác phẩm được sáng tạo độc lập lại có thể giống hệt nhau. Ví dụ: hai nhiếp ảnh gia, sử dụng hai máy ảnh khác nhau, đặt các tiêu chí về cự ly, tốc độ và ánh sáng giống nhau, có thể độc lập sáng tạo nên hai bức ảnh giống hệt nhau. Khi xảy ra tranh chấp quyền tác giả trong trường hợp này người ta không truy tìm bản gốc của tác phẩm theo nghĩa vật chất, bởi vì thực tế đã tồn tại hai bản gốc nên không thể chứng minh được bản này là bản sao của bản kia, mà phải chứng minh tính nguyên gốc của tác phẩm, khi người này không sao chép tác phẩm của người kia.

Tiêu chí để xác định một tác phẩm gốc dựa trên cơ sở: (1) Nếu tác phẩm chứa đựng sự sao chép từ một hoặc một số tác phẩm có trước mà dấu ấn cá nhân hoặc tính cách riêng của tác giả không còn thể hiện trong tác phẩm nữa thì tác phẩm không coi là tác phẩm gốc; (2) Nếu toàn bộ hoặc một phần quan trọng của một tác phẩm có trước và đang được bảo hộ bị chiếm đoạt để sử dụng trong một tác phẩm khác, tức là bị sao chép sang một tác phẩm khác thì trong trường hợp này có sự xâm phạm quyền tác giả đối với tác phẩm trước đó.

Do vậy, xem xét tính nguyên gốc để phân biệt với bản gốc của tác phẩm (bản thảo viết tay hoặc tranh) hoặc để phân biệt bản gốc với những tác phẩm phái sinh. Hiện nay, sự sao chép tác phẩm hết sức tinh vi nhằm mục đích lấy tên tuổi, để kinh doanh thu lợi nhuận diễn ra khá rầm rộ và công khai. Nhiều tạp chí, sách báo, tài liệu, sử dụng toàn văn các tác phẩm của người khác với mục đích kinh doanh mà không có trích dẫn nguồn, không xin phép và không trả nhuận bút. Việc xâm phạm quyền

tác giả do tác phẩm bị sao chép đa dạng, phức tạp xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó một phần do các tác giả ít quan tâm đến việc đăng ký bảo hộ bản quyền nhất là các tác giả nổi tiếng, có nhiều tác phẩm có giá trị; mặt khác vì mục đích lợi nhuận các cá nhân, tổ chức cố tình xâm phạm dù biết rằng có bị kiện cũng không thể giải quyết và xử lý dứt điểm ngay mà qua nhiều cấp giải quyết.

Mặc dù đã có các tiêu chí xác định tác phẩm mang tính nguyên gốc nhưng khi có tranh chấp, tác giả phải chứng minh tác phẩm được sáng tạo độc lập hoặc nếu có sử dụng tác phẩm của người khác thì phải chỉ rõ phần sử dụng này để có thể xác định tính nguyên gốc tác phẩm của mình và đảm bảo quyền của tác giả khác.

Trong thực tế các nhà khoa học, các văn nghệ sỹ,... chỉ quan tâm đến thành quả lao động cuối cùng là tác phẩm khoa học, văn học, nghệ thuật mà ít quan tâm đến các căn cứ, chứng cứ chứng minh tính nguyên gốc trong quá trình sáng tạo tác phẩm (bản thảo, bản nháp, xác nhận, ghi nhận ý tưởng sáng tạo...) nên nhiều trường hợp khi bị sao chép hoặc bị đăng ký bảo hộ trước nhưng hoàn toàn không có các căn cứ chứng minh đó là tác phẩm gốc của mình.

Ba là, tác phẩm phải được định hình trong một “phương tiện thể hiện” cụ thể.

Phương tiện để thể hiện tác phẩm dưới dạng văn bản hay vật thể. Hình thức thể hiện bằng văn bản rất đa dạng tùy thuộc vào loại hình tác phẩm như tác phẩm văn học (tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ...), tác phẩm nghệ thuật (tranh, ảnh, thư pháp...).

Điều 6 Luật SHTT 2005 quy định quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa. Tác phẩm còn được thể hiện dưới dạng vật thể, nghĩa là dưới những hình khối nhất định, nhưng đa số các loại hình tác phẩm nêu trên đều được sử dụng trong hoạt động xuất bản. Tác giả của các tác phẩm đó được hưởng quyền tác giả theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo an ninh và ổn định chính trị cũng như lợi ích chung của cộng đồng, nhà

nước không bảo hộ những tác phẩm có nội dung sau: chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân; tuyên truyền bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng văn hóa phản động, lối sống dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục; tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, đời tư của công dân và bí mật khác do pháp luật quy định; xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, vu khống, xúc phạm uy tín, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Những tác phẩm có nội dung nêu trên không được nhà nước bảo hộ, đồng thời cũng không được sử dụng để xuất bản dưới bất kỳ loại hình xuất bản phẩm nào.

Bốn là, tác phẩm là kết quả sáng tạo của tác giả.

Kết quả sáng tạo của tác giả dưới hình thức nhất định tạo nên sự phong phú, đa dạng của tác phẩm được bảo hộ. Việc sao chép dập khuôn theo một lối mòn không được bảo hộ. Các ấn phẩm như biểu mẫu in sẵn, sách hướng dẫn,... không có những yếu tố tối thiểu cần thiết của sự sáng tạo cá nhân.

Kết quả sáng tạo của tác phẩm trong từng lĩnh vực xác định dựa trên cơ sở đánh giá của các nhà chuyên môn gắn với “sự sáng tạo của tác giả”. Xác định tính “mới” tùy thuộc vào từng yêu cầu của tác phẩm hay lĩnh vực nhất định, có những trường hợp chỉ là sự sắp đặt, tuyển chọn lại những tác phẩm đang tồn tại và được bảo hộ (tuyển tập truyện ngắn, tuyển tập thơ, nghệ thuật sắp đặt...).

b. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ

Đối tượng được bảo hộ quyền tác giả là các tác phẩm được chia thành tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học.

Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả được quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật SHTT bao gồm:

Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác (chữ nổi cho người khiếm thị, ký hiệu tốc ký và các ký hiệu tương tự khác mà các đối tượng tiếp cận có thể sao chép được bằng nhiều hình thức khác nhau).

Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác là loại hình tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ nói và phải được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định. Chẳng hạn, Bài phát biểu trong lễ tuyên thệ nhậm chức của Tổng thống Mỹ thứ 44, Barack Obama...

Tác phẩm báo chí bao gồm các thể loại phóng sự, ghi nhanh, tường thuật, phỏng vấn, phản ánh, điều tra, bình luận, xã luận, chuyên luận, ký báo chí và các thể loại báo chí khác nhằm đăng, phát trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử hoặc phương tiện khác.

Tác phẩm âm nhạc là tác phẩm được thể hiện dưới dạng nốt trong bản nhạc hoặc các ký tự âm nhạc khác có hoặc không có lời, phụ thuộc vào việc trình diễn hay không trình diễn.

Tác phẩm sân khấu là tác phẩm thuộc các loại hình nghệ thuật biểu diễn bao gồm (kịch nói, ca kịch, kịch câm), xiếc, múa, múa rối và các loại hình tác phẩm sân khấu khác.

Tác phẩm điện ảnh là những tác phẩm được hợp thành bằng hàng loạt hình ảnh liên tiếp tạo nên hiệu ứng chuyển động kèm theo hoặc không kèm theo âm thanh, được thể hiện trên một chất liệu nhất định và có thể phân phối, truyền đạt tới công chúng bằng các thiết bị kỹ thuật, công nghệ bao gồm loại hình phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và các loại hình tương tự khác.

Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục như: hội họa, đồ họa, điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt và các hình thức thể hiện tương tự, tồn tại dưới dạng độc bản. Riêng đối với loại hình đồ họa, có thể được thể hiện tới phiên bản thứ 50, được đánh số thứ tự có chữ ký của tác giả.

Tác phẩm nhiếp ảnh là tác phẩm thể hiện hình ảnh của thế giới khách quan trên chất liệu bất sáng hoặc trên phương tiện mà hình ảnh được tạo ra hay có thể được tạo ra bằng bất cứ phương pháp kỹ thuật nào (hóa học, điện tử hoặc phương pháp khác).

Tác phẩm kiến trúc là các bản vẽ thiết kế dưới bất kỳ hình thức nào thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình xây dựng, quy hoạch không gian (quy hoạch xây dựng) đã hoặc chưa xây dựng. Tác phẩm kiến

trúc bao gồm các bản vẽ thiết kế về mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh, thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình, tổ hợp công trình kiến trúc, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan của một vùng, một đô thị, hệ thống đô thị, khu chức năng đô thị, khu dân cư nông thôn.

Đối với mô hình, sa bàn về ngôi nhà, công trình xây dựng hoặc quy hoạch không gian được coi là tác phẩm kiến trúc độc lập.

Bản họa đồ, sơ đồ, bản vẽ bao gồm họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, các loại công trình khoa học và kiến trúc.

Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là các sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm truyện, thơ, câu đối, điệu hát, làn điệu âm nhạc, điệu múa, võ diễn, nghi lễ và các trò chơi; sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

Tác phẩm văn học - nghệ thuật dân gian được hiểu là sự bao hàm các sản phẩm chứa đựng các yếu tố đặc thù của di sản nghệ thuật, được duy trì và phát triển bởi một cộng đồng trong nước, hoặc bởi các cá nhân phản ánh các tác phẩm văn học - nghệ thuật truyền thống của một cộng đồng. Có thể hình dung các đối tượng này ở bốn nhóm cơ bản hay nói theo cách khác là bốn hình thức của "hình thức" thể hiện văn học - nghệ thuật dân gian là:

- Loại hình thức thể hiện bằng ngôn ngữ (lời nói) bao gồm truyện, thơ, câu đối dân gian;

- Loại hình được thể hiện bằng âm nhạc (nhạc) gồm bài hát và nhạc cụ dân gian;

- Loại hình được thể hiện bằng hành động (qua ngôn ngữ hình thể) bao gồm các điệu múa, võ kịch và nghi lễ nghệ thuật dân gian;

- Loại biểu đạt lồng trong một vật thể, có thể nhận thấy qua xúc giác bởi lẽ nó tồn tại dưới dạng hữu hình, bao gồm các bức tranh vẽ, tượng, tác phẩm điêu khắc, đồ gốm, khảm; mộc phẩm kim loại, đá quý, dệt,

thảm, trang phục, nhạc cụ và các hình mẫu kiến trúc dân gian. Đối với loại hình này, tác phẩm vật thể nên nhất thiết phải được thể hiện bằng một chất liệu tồn tại hữu hình¹⁴.

Đối với ba loại hình đầu nêu trên không nhất thiết đưa về dưới dạng vật chất, ngôn từ không cần phải viết ra, âm nhạc không cần phải tồn tại dưới dạng nốt nhạc, ký âm. Các hình thức thể hiện bằng hình thể (như múa) cũng không được mô tả bằng văn bản, viết ra dưới dạng ký tự múa.

Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và đảm bảo giữ gìn các giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian. Việc sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là việc nghiên cứu sưu tầm, giới thiệu giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian. Tuy nhiên, người sử dụng phải dẫn chiếu xuất xứ của tác phẩm thông qua việc chỉ ra địa danh của cộng đồng dân cư nơi tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian được hình thành. Đây là một việc khá khó khăn vì nhiều tác phẩm văn học dân gian được định hình từ nhiều địa phương, vùng, miền khác nhau. Chẳng hạn, Dân ca quan họ Bắc Ninh hoặc Bài chòi ở miền Trung... đặc biệt là tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian thường có các dị bản có ở các địa phương khác nhau. “Dị bản của cùng một tác phẩm văn học dân gian là những ví dụ sưu tầm được từ trong đời sống giống nhau về chủ đề và các nội dung chính: (1) Cô kia cắt cỏ bên sông/Có muốn ăn nhãn thì lòng sang đây/Sang đây anh nắm cỏ tay/Anh hỏi câu này: *Có lấy anh không?*”, (2) Cô kia cắt cỏ bên sông/Muốn ăn sung chín thì lòng sang đây/Sang đây anh *bấm* cỏ tay/Anh hỏi câu này: *Có lấy anh không?*¹⁵.

Pháp luật cũng quy định người sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian phải thỏa thuận trả thù lao cho người lưu giữ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian và được hưởng quyền tác giả đối với phần

¹⁴ Vũ Mạnh Chu (2005), *Sáng tạo văn học nghệ thuật và quyền tác giả ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.21.

¹⁵ Trần Đức Ngôn, *Đặc tính mở của văn bản tác phẩm văn học dân gian*, www.vietvan.vn.

nghiên cứu, sưu tầm, giới thiệu của mình. Người giữ tác phẩm là người giữ bản gốc chứ không phải bản “sao chép”, bức tranh Đông Hồ “Thầy Đồ cóc” được sao chép rất nhiều nhưng bản gốc do ông Nguyễn Hữu Hiệp (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh An Giang) giữ. Sự phân biệt bản gốc và bản sao chép đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, đồng thời sự thỏa thuận thù lao dựa trên cơ sở giá trị của của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian và mục đích sử dụng của người sưu tầm giới thiệu. Trong trường hợp sưu tầm để kinh doanh, xuất bản vì mục đích kinh doanh hoặc theo các đề tài nghiên cứu thì người nghiên cứu, sưu tập có kinh phí trả thù lao theo quy định, có những trường hợp việc sưu tầm nghiên cứu chỉ mang tính chất học thuật rất khó khăn để thực hiện quy định này. Ví dụ, trường hợp sinh viên và giáo viên khoa Ngữ văn của một trường đại học, cao đẳng sư phạm đi thực tập sưu tầm, giới thiệu các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian phục vụ cho việc học tập nghiên cứu trong nhà trường. Vì vậy, trong những trường hợp để phục vụ cho hoạt động giáo dục, minh họa trong các công trình nghiên cứu,... người cung cấp không được hưởng thù lao nhưng người sưu tầm, nghiên cứu không được cắt xén làm biến đổi tác phẩm văn học dân gian.

Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện nào mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy. Mã nguồn (từ tiếng Anh: Source code; tiếng Đức: Quellcode) được hiểu trong tin học là một dãy các câu lệnh được viết bằng một ngôn ngữ lập trình. Mã nguồn thường được lưu trong một hoặc một vài tệp văn bản hoặc có thể được in trong sách. Thuật ngữ này thường được dùng trong ngữ cảnh của một phần mềm máy tính. Mã nguồn của một chương trình máy tính là một tập các tệp có thể chuyển đổi được từ dạng con người có thể đọc được sang dạng máy có thể thực hiện. Mã nguồn được dịch sang dạng tệp mã máy tương ứng với một kiến trúc máy tính cụ thể bởi một trình biên dịch, hoặc được thực hiện trực tiếp với sự trợ giúp của một trình thông dịch.

Những nội dung này tương tự với những quy định tại Điều 4

Chương II Quyền SHTT của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và Khoản 1 Điều 10 của Hiệp định TRIPS: “chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu cũng được bảo hộ như tác phẩm văn học”.

Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác, ví dụ Cơ sở dữ liệu Luật Việt Nam... Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó. Phù hợp với Khoản 2 Điều 10 của Hiệp định TRIPS, các sưu tập dữ liệu được bảo hộ về hình thức thể hiện, không bảo hộ về bản thân các dữ liệu. Trong trường hợp các dữ liệu được bảo hộ quyền tác giả thì người làm sưu tập dữ liệu phải có nghĩa vụ đối với tác giả tác phẩm gốc trước khi thực hiện các sưu tập.

c. Các đối tượng không được bảo hộ quyền tác giả

Đối tượng không được bảo hộ quyền tác giả là tin tức thời sự thuần túy đưa tin, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức các văn bản đó; quy trình, hệ thống phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu. Đây là các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả theo quy định của Điều 15 của Luật SHTT.

Đối với các tin tức thời sự theo Công ước Berne chỉ thuần túy việc đưa tin không được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Những tin tức thời sự cần được tuyên truyền đến công chúng nhanh nhất như các tin về dịch bệnh, bão, thảm họa, tai nạn giao thông nghiêm trọng... Nếu những tin tức thời sự mà được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả thì phải thông qua những thủ tục nhất định nên khó khăn cho việc tiếp cận và mất đi tính thời sự. Tuy nhiên, nếu việc đưa tin thời sự có kèm theo những nhận định, bình luận của tác giả như phóng sự, sự kiện và bình luận,... đã thể hiện sự sáng tạo của tác giả thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Ví dụ:

Tin lâm tặc đánh cán bộ kiểm lâm ở huyện A (tin tức thời sự thuần túy).

Tin lâm tặc đánh cán bộ kiểm lâm ở huyện A, trong đó kèm theo bình luận về nguyên nhân của tình trạng phá rừng, sự buông lỏng quản

lý của chính quyền địa phương và những kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền đã thể hiện ý kiến, quan điểm của tác giả được bảo hộ quyền tác giả.

Các văn bản pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Bất cứ nhà nước nào cũng ban hành pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Các văn bản pháp luật và những bản dịch của văn bản đó được phổ biến rộng rãi, tuyên truyền đến mọi chủ thể qua nhiều kênh thông tin khác nhau nên không bảo hộ quyền tác giả. Thực tế, có nhiều tài liệu dưới dạng “Tìm hiểu” một văn bản pháp luật như Tìm hiểu Bộ luật Hình sự, Tìm hiểu Bộ luật Dân sự,... nhưng đăng toàn văn của văn bản đó thì thực chất cũng chỉ là những văn bản pháp luật. Trường hợp các văn bản pháp luật được tác giả sắp xếp, hệ thống (theo lĩnh vực, theo năm ban hành, theo hiệu lực của văn bản) một cách khoa học để thuận tiện cho người sử dụng, nghĩa là đã có sự sáng tạo của tác giả nên được bảo hộ hình thức thể hiện. Trong một tài liệu giảng dạy đã có nhận định “chúng ta thấy rằng bản thân văn bản thì không được bảo hộ nhưng toàn bộ tuyển tập, cách sắp xếp của chúng dưới dạng một tổng thể cũng là thành quả của sức lao động và óc suy xét vì thế cũng được bảo hộ quyền tác giả”¹⁶.

2.1.4. Chủ thể quyền tác giả

Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học là thành quả của các nỗ lực sáng tạo của con người. Các quyền đối với tác phẩm của người sáng tạo ra nó được pháp luật bảo hộ. Theo quy định tại Điều 13 của Luật SHTT thì tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm: Người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm; Tác giả và các đồng tác giả; Tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng tác giả; Tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả chuyển giao quyền tác giả.

Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả bao gồm cá nhân Việt Nam (cá nhân đang mang quốc tịch Việt Nam hoặc tổ chức do Nhà nước Việt Nam thành lập, công nhận). Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm

¹⁶ Lê Nét, *Bài giảng quyền sở hữu trí tuệ*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Khoản 2 Điều 13 của Luật SHTT). Như vậy, trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia để bảo hộ quyền tác giả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Quy định này tương thích với Khoản 4, Điều 3 của Công ước Berne: *“Được xem là công bố đồng thời ở nhiều nước: Những tác phẩm được công bố ở hai hay nhiều nước trong thời gian ba mươi ngày kể từ ngày công bố đầu tiên”*. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.

Thế nào là tác phẩm được công bố? Theo Khoản 3, Điều 3 của Công ước Berne, tác phẩm được công bố là những tác phẩm được phát hành với sự đồng ý của tác giả, không phân biệt phương pháp cấu tạo các bản sao, miễn là các bản đó đủ để đáp ứng nhu cầu hợp lý của quần chúng tùy theo bản chất của tác phẩm. Không được coi là công bố: Sự trình diễn một tác phẩm sân khấu, nhạc kịch hay điện ảnh, hòa tấu một tác phẩm âm nhạc, đọc trước công chúng một tác phẩm văn học, phát thanh hay truyền hình một tác phẩm văn học hay nghệ thuật, biểu diễn một tác phẩm nghệ thuật hay xây dựng một tác phẩm kiến trúc. Pháp luật nước ta quy định bảo hộ quyền tác giả ngay từ khi tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định chưa cần đã công bố hay chưa công bố (Khoản 1, Điều 6 Luật SHTT).

Những tác phẩm được bảo hộ phải do công dân Việt Nam sáng tạo ra, thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam; đối với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài pháp luật Việt Nam cũng bảo hộ trong trường hợp tác giả sáng tạo tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam và tác giả, chủ sở hữu của những tác phẩm được bảo hộ theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

2.1.5. Khái niệm tác giả

Tiếp cận ngôn ngữ, “tác giả” có nguồn gốc Hán Việt, “tác” có nghĩa là làm, cũng có nghĩa là sáng tác tác phẩm; “giả” có nghĩa là kẻ, người. Cho nên, “tác giả” có nghĩa là người làm một tác phẩm, người tạo nên một tác phẩm.

Về mặt pháp lý, tác giả được hiểu là người sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật của mình để trực tiếp sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Tác giả sẽ đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả khi sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm. Trường hợp này, tác giả sẽ có các quyền nhân thân và quyền tài sản quy định của Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo pháp luật Việt Nam, tác giả chỉ có thể là cá nhân, là những con người cụ thể vì chỉ có con người mới có hoạt động sáng tạo ra các tài sản trí tuệ (tác phẩm).

Tác giả là những người bằng lao động trí óc của mình, trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học định hình dưới dạng vật chất nhất định. Ngoài ra, những người làm các công việc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn cũng là tác giả của tác phẩm phái sinh. Với khái niệm trên chỉ những người trực tiếp làm ra tác phẩm thông qua hoạt động của tư duy sáng tạo mới là tác giả. Những người cung cấp tư liệu, hỗ trợ, góp ý kiến không thể là tác giả. Mặt khác, kết quả của lao động do tư duy sáng tạo mang lại định hình dưới thể vật chất nhất định (trên giấy, phim lụa, băng đĩa từ, băng đĩa la-de, gỗ, kim loại hoặc loại hình vật chất bất kỳ đã có và sẽ có trong tương lai), điều có nghĩa là không bảo hộ đối với những ý tưởng sáng tạo. Nhà nước chỉ bảo hộ những ý tưởng về văn học, nghệ thuật và khoa học đã được hình thành bằng tác phẩm và định hình ở bất kỳ dạng vật chất nào.

Đồng tác giả: Theo Khoản 1 Điều 38 Luật SHTT 2005, trường hợp một tác phẩm do nhiều người “sử dụng thời gian cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra một tác phẩm” là đồng tác giả và có các quyền nhân thân và tài sản.

Ví dụ, bài hát *Lời ru trên nường*, nhạc Trần Hoàn thiện, lời thơ Nguyễn Khoa Điềm, hoặc bài hát *Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây*, nhạc Hoàn thiện Hiệp, lời thơ Phạm Tiến Duật, những tác phẩm này có thể phân biệt được phần riêng biệt của từng tác giả cụ thể. Nhưng tác phẩm *Thi nhân Việt Nam* của đồng tác giả Hoài Thanh và Hoài Chân, tác phẩm *Gửi người em gái miền Nam* của đồng tác giả Đoàn Chuẩn và Từ Linh lại không thể biết được mức độ đóng góp cụ thể của từng tác giả đối với tác phẩm.

Có những trường hợp một tác phẩm là kết quả của nhiều cá nhân tạo ra trên cơ sở đầu tư của một tổ chức, nếu tách riêng kết quả nghiên cứu của từng người thì hoàn toàn không có giá trị, vậy xác định tổ chức là tác giả hay các cá nhân là đồng tác giả. Trường hợp một nhóm người được tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo ra một tác phẩm thực hiện trong giờ làm việc, sử dụng phòng thí nghiệm, kinh phí và cơ sở vật chất khác của tổ chức đó sẽ là đồng tác giả, nhưng không phải là chủ sở hữu quyền tác giả. Tổ chức giao nhiệm vụ là chủ sở hữu quyền tác giả, còn các đồng tác giả có những quyền nhân thân và tài sản nhất định theo quy định của pháp luật.

Chẳng hạn, Trường Đại học H cấp kinh phí cho một nhóm tác giả biên soạn *Giáo trình Tâm lý học* gồm ông A, ông B và ông C. Như vậy, các đồng tác giả biên soạn cuốn sách này có các quyền nhân thân được quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Luật SHTT, còn trường Đại học H là chủ sở hữu quyền tác giả có quyền công bố, cho người khác công bố tác phẩm và toàn bộ nhóm quyền tài sản (theo Khoản 3 Điều 19 và Điều 20 Luật SHTT 2005).

Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm chung nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các tác giả khác thì có các quyền nhân thân và quyền tài sản quy định tại các Điều 19 và Điều 20 của Luật SHTT.

Trường hợp đồng tác giả không tách bạch sự độc lập được hiểu toàn bộ nội dung đều do hai tác giả thực hiện. Vị trí của các đồng tác giả giống như vị trí của các đồng sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia nên khi chuyển giao quyền tác giả phải có sự đồng ý của tất cả các đồng tác giả. Bộ truyện tranh *Thần đồng Đất Việt* được Cục Bản quyền tác giả

công nhận Phan Thị (Giám đốc công ty Phan Thị) và Lê Linh (họa sỹ Lê Phong Linh) là đồng tác giả nên cả hai đều có các quyền nhân thân thân theo quy định của pháp luật.

Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó. Cá nhân, tổ chức làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo tác phẩm không được công nhận quyền tác giả.

Tác giả có thể là pháp nhân hay tổ chức không? Trong hệ thống pháp luật một số nước về quyền tác giả, khái niệm tác giả không chỉ là thể nhân mà còn có thể là pháp nhân hoặc tổ chức, nếu việc xác định tác giả là thể nhân không cần thiết hoặc sẽ gây khó khăn cho việc quản lý¹⁷. Vì vậy, “khái niệm tác giả được hiểu rộng hơn không chỉ là cá nhân mà còn có thể là tổ chức, pháp nhân. Hiểu khái niệm này theo nghĩa rộng như vậy sẽ bao hàm việc ghi nhận pháp nhân đầu tư xây dựng chương trình máy tính là “tác giả” của chương trình máy tính đó và mới có thể xác định được tác giả của các chương trình của nước ngoài như của Microsoft, Norton,... đang được lưu hành tại Việt Nam”¹⁸. Trong quá trình tạo ra tác phẩm thì vai trò của những người tham gia cũng hoàn toàn khác nhau, nên sự phân định phần quyền tác giả rất khó khăn. Ví dụ: “Để ra đời phần mềm máy tính “Window 95”, Công ty Microsoft đã phải huy động gần 2.500 lập trình viên tham gia làm việc nhưng vai trò của họ không như nhau. Một số lập trình viên hoạch định các thuật toán để giải quyết vấn đề, một số lập trình viên khác chỉ làm những công việc đã được vạch sẵn với những phép thử/sai, không cần sáng tạo gì thêm”¹⁹. Khi thảo luận về Luật Sửa đổi, bổ sung Luật SHTT 2005, nhiều ý kiến cho rằng nên quy định đăng ký quyền tác giả đối với phần mềm là một pháp nhân vì phần mềm có hàng nghìn người tham gia cùng viết, nếu theo quy định của pháp luật thì phải ghi đầy đủ tên tất cả những người đó vào giấy chứng nhận bản quyền phần mềm - điều mà thực tế chưa bao

¹⁷ Bình luận về quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam - NXB Tư pháp (2005), tr.22

¹⁸ Trường Cán bộ Tòa án, Tài liệu tập huấn Luật SHTT (2006), tr.13.

¹⁹ Lê Nết, sách đã dẫn, tr.40.

giờ thực hiện được²⁰. Hiện nay, pháp luật nước ta chỉ quy định tác giả là cá nhân, do đó khi xác định tác giả cũng cần xem xét, đánh giá vai trò thực sự của họ trong suốt quá trình sáng tạo ra tác phẩm đó. Theo hệ thống pháp luật một số nước công nhận tổ chức là tác giả thì tổ chức đó có đầy đủ các quyền nhân thân và quyền tài sản, vấn đề này cần được cân nhắc kỹ lưỡng cho phù hợp với các Công ước quốc tế, các hiệp định đa phương, song phương và thực tiễn.

2.1.6. Khái niệm chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản thuộc quyền tác giả. Chủ sở hữu quyền tác giả có thể thuộc các trường hợp sau:

a. Tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả

Tác giả trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm có thể do nhiệm vụ hoặc theo sự giao kết hợp đồng với các chủ thể khác, theo quy định tại Điều 39 của Luật SHTT thì tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền quy định tại Điều 20 và Khoản 3 Điều 19 của Luật SHTT.

Trong trường hợp chủ sở hữu là tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo cho tác giả thì giữa tác giả và tổ chức đó phải có mối quan hệ lao động và việc sáng tạo tác phẩm là theo nhiệm vụ, nghĩa vụ lao động được giao. Còn trường hợp tác phẩm được sáng tạo theo hợp đồng, chủ sở hữu là người thuê, đặt hàng cho tác giả sáng tạo. Xu thế phát triển của xã hội, có không ít những kết quả nghiên cứu là sản phẩm của một tác giả hay nhóm tác giả nhưng do nhiều tổ chức, cơ quan giao nhiệm vụ theo hợp đồng hay theo đơn đặt hàng. Thực tế, một kết quả nghiên cứu có thể là sự kế thừa nhiều công trình nghiên cứu trong một thời gian dài, vì vậy rất khó khăn trong việc phân định từng phần mà cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ. Ví dụ, đề tài nghiên cứu *Các loài nấm linh chi* (đề tài cấp cơ sở) do trường Đại học X giao nhiệm vụ. Khi tác giả có kết quả bước đầu và có

²⁰ Quốc hội tranh luận về bản quyền phần mềm, <http://.ciren.gov.vn> ngày 1/7/2009.

bài báo công bố, tỉnh A lại giao cho tác giả thực hiện đề tài cấp tỉnh (tỉnh A cấp kinh phí và được nghiệm thu), sau đó tác giả phát triển rộng hơn thành đề tài cấp bộ trọng điểm (kinh phí từ ngân sách nhà nước do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý). Khi xem xét tính khả thi của đề tài nghiên cứu, Hội đồng tư vấn thường căn cứ vào kết quả nghiên cứu khoảng năm năm cận đăng ký. Trong trường hợp tỉnh A chuyển giao kết quả nghiên cứu của đề tài cho một đơn vị sản xuất nắm, dẫn đến tranh chấp giữa các cơ quan giao nhiệm vụ. Vì vậy, nếu không có sự phân định rõ ràng, cụ thể giữa tác giả với tổ chức, cơ quan giao nhiệm vụ vào thời điểm đó rất khó khăn trong việc xác định chủ sở hữu tác phẩm.

Cá nhân thỏa thuận cho người khác tạo ra tác phẩm để đáp ứng nhu cầu vật chất hay tinh thần của mình. Trong cả hai trường hợp tổ chức giao nhiệm vụ hoặc cá nhân xác lập hợp đồng để tạo ra tài sản trí tuệ thì trong hợp đồng hai bên cần thỏa thuận rõ phạm vi quyền của bên giao nhiệm vụ đối với tác phẩm, ví dụ như chỉ nắm quyền sử dụng đối với tác phẩm...

Theo quy định của Luật SHTT, doanh nghiệp tư nhân A độc quyền khai thác các tác phẩm nghệ thuật với tư cách là chủ sở hữu, nếu các bên không có thỏa thuận khác. Doanh nghiệp này chỉ vi phạm nếu trong hợp đồng có hạn chế quyền của Doanh nghiệp này được hưởng như việc xác định phạm vi, mục đích sử dụng tác phẩm nghệ thuật. Vì vậy, thỏa thuận trong hợp đồng nếu càng cụ thể sẽ hạn chế đến mức thấp nhất những tranh chấp có thể xảy ra.

b. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế

Theo quy định tại Điều 40 của Luật SHTT, tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế. Người thừa kế là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền quy định tại Khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật SHTT.

c. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền

Quyền tác giả có thể được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thông qua hình thức chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng. Chuyển nhượng quyền tác giả được hiểu là việc chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu các quyền của mình theo quy định của pháp luật. Chuyển

quyền sử dụng quyền tác giả được hiểu là việc chủ sở hữu quyền tác giả cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền của mình theo quy định của pháp luật.

Chủ sở hữu quyền tác giả là người được hưởng quyền có một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản và nhân thân trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng (Điều 41 của Luật SHTT).

d. Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước

Theo quy định tại Điều 42 của Luật SHTT, Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm sau:

Thứ nhất, đối với tác phẩm khuyết danh thuộc sở hữu nhà nước. Theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 28, Nghị định 100/2006/NĐ-CP thì trường hợp tác phẩm khuyết danh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý thì tổ chức, cá nhân đó được hưởng quyền sở hữu. Khi danh tính chủ sở hữu thực sự của tác phẩm được xác định thì quyền sở hữu thuộc về chủ sở hữu đó, kể từ ngày danh tính chủ sở hữu được xác định.

Thứ hai, tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản.

Thứ ba, tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước. Khi cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước trong trường hợp này có nghĩa vụ xin phép sử dụng; thanh toán tiền nhuận bút, thù lao, các quyền, lợi ích vật chất khác; nộp một bản sao tác phẩm trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày phổ biến, lưu hành. Cá nhân, tổ chức thực hiện các nghĩa vụ tại Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật.

e. Tác phẩm thuộc về công chúng

Do đặc thù đối với các quyền tác giả là tác phẩm, là sản phẩm mang tính sáng tạo của con người nên có giá trị chung. Sau một thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật, tác phẩm sẽ thuộc về công chúng. Điều 43 của Luật SHTT quy định:

“Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật SHTT thì thuộc về công chúng;

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả quy định tại Điều 19 của Luật SHTT".

Chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm thuộc về công chúng có các quyền nhân thân theo Khoản 1, 2 và 4 của Điều 19 Luật SHTT. Đối với quyền tài sản, chủ sở hữu quyền tác giả không còn độc quyền nên các cá nhân, tổ chức có toàn quyền khai thác phục vụ mục đích mà pháp luật không cấm như nghiên cứu, kinh doanh,... mà không bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Trường hợp việc sử dụng tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ mà xâm phạm các quyền nhân thân không thể chuyển giao thì cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ có liên quan yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; đồng thời có quyền khiếu nại, tố cáo, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo pháp luật hành chính, dân sự hoặc hình sự.

2.1.7. Nội dung quyền tác giả

Để được bảo hộ, quyền tác giả phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ do Luật SHTT quy định. Quyền tác giả có những khác biệt so với quyền sở hữu tài sản vật chất hữu hình. Do đó, Luật SHTT quy định cụ thể nội dung, giới hạn quyền và thời gian bảo hộ quyền tác giả để cho mọi cá nhân, tổ chức hiểu rõ những quyền nào mà các chủ thể được hưởng đối với từng đối tượng được bảo hộ, những quyền này chịu những giới hạn và sự bảo hộ là vĩnh viễn hay trong một thời hạn nhất định.

Trong Luật SHTT, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn quyền bảo hộ tác giả được xác định như sau:

** Quyền nhân thân không thể chuyển giao (quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 19 Luật SHTT)*

- Đặt tên cho tác phẩm. Đặt tên cho tác phẩm có ý nghĩa rất quan trọng. Tên tác phẩm thường thể hiện cô đọng nội dung, tinh thần của tác phẩm, ý tưởng chủ đạo mà tác giả muốn truyền đạt. Việc đặt tên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học còn nhằm cá biệt hoá các tác phẩm khác nhau, nhất là giữa các tác phẩm trong cùng một lĩnh vực sáng tác, cùng một loại hình nghệ thuật, cùng một tác giả. Tuy nhiên, quyền này không áp dụng đối với tác phẩm dịch.

- Đặt tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm: được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng. Đây là sự cá biệt hoá tác giả, khẳng định sự sáng tạo của mình với tác phẩm. Việc đặt tên thật hay bút danh, việc chọn bút danh như thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của tác giả. Đối với loại hình tác phẩm đặc thù là chương trình máy tính việc đảm bảo quyền đứng tên gặp khó khăn vì số lượng người tham gia xây dựng chương trình thường rất lớn là đối với các chương trình có quy mô.

- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm, dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả. Như vậy, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm được hiểu là người khác không được làm sai lệch tác phẩm nếu không được sự đồng ý của tác giả. Để chứng minh cho yêu cầu về sự toàn vẹn tác phẩm của tác giả, tác giả phải chứng minh việc sửa chữa, xuyên tạc hoặc cắt xén tác phẩm phải làm biến dạng tác phẩm ban đầu, gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

** Quyền nhân thân có thể chuyển giao (quy định tại Khoản 3 Điều 19 Luật SHTT)*

Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm là việc phát hành tác phẩm đến công chúng với số lượng bản sao hợp lý. Công bố tác phẩm không bao gồm việc trình diễn một tác phẩm sân khấu, điện ảnh, âm nhạc, đọc trước công chúng, một tác phẩm văn học, phát sóng tác phẩm văn học nghệ thuật, trưng bày tác phẩm tạo hình; xây dựng công trình từ tác phẩm kiến trúc.

** Quyền tài sản bao gồm các quyền sau:*

- Làm tác phẩm phái sinh: Tác phẩm phái sinh là tác phẩm được sáng tạo dựa trên tác phẩm khác, bao gồm tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn. Tác phẩm phái sinh được làm từ tác phẩm gốc. Do đó, tác giả là chủ sở hữu tác phẩm gốc có quyền cho hay không cho phép việc làm tác phẩm phái sinh, có quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc làm tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của mình.

- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng. Đó là quyền của tác giả tự mình hoặc cho phép người khác trình bày tác phẩm của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua các chương trình ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

- Sao chép tác phẩm. Tác giả tự mình hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử. Quyền này cũng bao hàm việc bảo hộ tác phẩm khỏi bị sao chép trái phép. Khái niệm sao chép tác phẩm phải được hiểu theo nghĩa rộng. Mọi hình thức để tạo ra các bản sao một phần hoặc toàn bộ tác phẩm chứ không chỉ là hình thức “chép đúng y như bản gốc”²¹. Các hình thức sao chép tác phẩm như sao chụp, ghi âm, hay sao chép nội dung hình ảnh bằng máy quét, máy photocopy.

- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm. Quyền này cho phép tác giả tự mình hoặc cho phép người khác thực hiện việc phổ biến đến công chúng bản gốc, bản sao tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác. Quyền này cho phép công chúng có thể tiếp cận được tác phẩm tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính. Quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong các Điều ước quốc tế chỉ có quy định về quyền cho thuê đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nghe nhìn và chương trình máy tính. Tuy nhiên, không áp dụng quyền cho thuê đối với chương trình, khi bản thân chương trình đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê như chương trình máy tính. Cũng không áp dụng quyền cho thuê đối với các tác phẩm điện ảnh, khi việc cho thuê thương mại dẫn đến việc sao chép tràn lan, ảnh hưởng đến quyền độc quyền sao chép và khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm.

Với các quyền trên, chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu tự mình thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện trong trường hợp khi người

²¹ Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, tr. 848.

khác thực hiện quyền họ có thể được hưởng tiền nhuận bút, thù lao, các lợi ích khác theo thỏa thuận.

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, là người được chuyển giao quyền có các quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Nếu không có thỏa thuận khác, người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, quay phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường quay, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu có các quyền nhân thân trừ quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm.

2.1.8. Giới hạn quyền tác giả

Quyền tác giả được thừa nhận và bảo hộ theo quy định, tuy nhiên, để đảm bảo tác giả, chủ sở hữu tác phẩm không lạm dụng những đặc quyền dành cho họ, đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với lợi ích cộng đồng, bảo tồn và phát triển những giá trị chung ở một mức độ hợp lý, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật các nước trên thế giới đều có những quy định giới hạn về quyền tác giả. Việc giới hạn thể hiện ở chỗ pháp luật quy định trong những trường hợp nhất định thì cá nhân, tổ chức khác có quyền sử dụng tác phẩm được công bố mà không xin phép, không phải trả tiền bản quyền (nh nhuận bút, thù lao) cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, sử dụng tác phẩm được công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 25 và Điều 26 của Luật SHTT). Tuy nhiên, việc sử dụng quyền này phải tuân theo những điều kiện và cách thức hợp lý do Luật SHTT và văn bản khác liên quan quy định.

Theo quy định tại Điều 25 của Luật SHTT các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

Một là, tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân không nhằm mục đích thương mại.

Thư viện được sao chép để lưu trữ nhằm mục đích nghiên cứu không quá một bản. Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng kể cả bản sao kỹ thuật số. Tuy nhiên, nếu người mượn sách của thư viện, sau đó tự sao chép một bản để phục vụ việc nghiên cứu, giảng dạy về cơ bản được xác định là hợp pháp.

Quy định này nhằm mục đích phổ biến tác phẩm đến công chúng thông qua hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sử dụng có hiệu quả các tài sản trí tuệ của nhân loại, song việc khai thác không nhằm mục đích thương mại (phi lợi nhuận).

Pháp luật quy định “tự sao chép” nghĩa là việc sao chép đó do người sử dụng thực hiện nhằm mục đích của chính mình. Chẳng hạn sinh viên A thấy cuốn sách hay hoặc thấy đĩa dạy ngoại ngữ hay nên đã copy thêm mấy bản để tặng cho những người bạn thân trong lớp là xâm phạm quyền tác giả. Trong trường hợp này việc sao chép không nhằm mục đích thương mại nhưng vượt quá phạm vi sử dụng cá nhân và làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của tác phẩm.

Việc xác định thế nào là “mục đích thương mại” còn mơ hồ vì có thể sao chép hoặc sao chụp (photocopy) bán lại để thu lợi nhuận trực tiếp (bán giá thấp hơn giá bìa thì người phô tô lẫn người sử dụng đều có lợi). Về lợi nhuận, có thể thu lợi nhuận gián tiếp như cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục đã thu toàn bộ tiền của người học, có nghĩa vụ phải cung cấp tài liệu cho người học nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền quyền tác giả hoặc tài liệu xuất bản mà lại phô tô sách cho người học hoặc đánh máy lại in để phô tô cho người học sử dụng nhằm giảm chi phí. Trường hợp này cũng được xác định là có mục đích lợi nhuận mang tính chất gián tiếp.

Trường hợp sau có phải sao chép phục vụ nghiên cứu khoa học, giảng dạy hay không?

Hai bộ giáo trình TOEFLiBT và TOEIC (gồm 20 đầu sách có kèm đĩa) do Công ty Sáng tạo Trí Việt mua bản quyền từ Công ty Compass (Mỹ) đã bị hệ thống trường Ngoại ngữ Đ và trường ngoại ngữ A (thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M) sao chụp làm giáo trình chính thức cho học viên. Đội kiểm tra đã phát hiện tám đầu sách được phô tô sẵn với số lượng trên 350 cuốn.

Theo bản tường trình của trường “Một số thầy, cô trong trường thấy giáo trình hay nên mua về nghiên cứu và giới thiệu cho học viên. Học viên thích và nhà trường phê tô để phổ biến nội bộ chứ không đủ tiền để mua sách ngoài”.

Theo phản ánh của học viên và biên nhận chúng tôi có trong tay (Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh) nhiều học viên đã phải mua sách phê tô từ hệ thống hai trường ngoại ngữ này với giá đắt hơn sách gốc do Nhà xuất bản Trẻ và Công ty văn hóa sáng tạo Trí Việt phát hành.

(Nguồn: Báo pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/10/ 2008).

Trong thực tế nhiều trường hợp phê tô (sao chụp) bán cho người học thấp giá in trên bìa hoặc phát miễn phí cho người học là xâm phạm quyền tác giả, có mục đích thương mại (trực tiếp hoặc gián tiếp). Quy định của Luật SHTT và Nghị định hướng dẫn phải “tự sao chép”, nghĩa là người cần nghiên cứu, giảng dạy sao chép một bản phục vụ cho chính mình.

Hai là, trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình. Để đánh giá thế nào là hợp lý, Điều 24 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật SHTT quy định các yếu tố cần xem xét khi đánh giá tính hợp lý của việc trích dẫn như sau:

- Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề được đề cập trong tác phẩm của mình.

- Số lượng và thực chất của phần trích dẫn từ tác phẩm được sử dụng để trích dẫn không gây phương hại quyền tác giả đối với tác phẩm được trích dẫn; phù hợp với tính chất đặc điểm của loại hình tác phẩm được sử dụng để trích dẫn.

Tuy nhiên, khi trích dẫn tác phẩm “hợp lý” còn nhiều vướng mắc khi áp dụng pháp luật. Mức độ trích dẫn có thể trích dẫn một câu, một đoạn hay trích cả toàn bộ tác phẩm. Việc trích nguyên vẹn tác phẩm đã được công bố để minh họa, bình chú trong một tác phẩm khác được xem là trích dẫn hợp lý hay không? Chẳng hạn, ông A viết tác phẩm “Bình

luận...” một vấn đề nào đó, trong đó trích dẫn toàn bộ 5 tác phẩm của 3 tác giả đã công bố, nêu rõ nguồn và có kèm theo lời bình. Cuốn sách được một nhà xuất bản in ấn, phát hành và trả nhuận bút cho tác giả (còn 3 tác giả có tác phẩm được trích dẫn hoàn toàn không biết). Như vậy, những thông tin trong tác phẩm không chỉ có những lời bình của tác giả A mà còn toàn bộ các thông tin của các tác phẩm được trích dẫn. Người có nhu cầu sử dụng, nghiên cứu rất thuận lợi, bởi lẽ thay vì phải mua năm tác phẩm đơn lẻ thì chỉ cần mua tác phẩm Bình luận của của tác giả A đã có đầy đủ các nội dung nhưng lợi ích kinh tế của các tác giả có tác phẩm bị trích dẫn nguyên vẹn phần nào bị ảnh hưởng (số lượng phát hành sẽ giảm đi). Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể hơn để tránh sự lạm dụng trong trích dẫn các tác phẩm và có cơ sở pháp lý khi giải quyết tranh chấp.

Trong “trích dẫn hợp lý” tác giả thể hiện ý kiến cá nhân của mình, còn trường hợp sưu tầm tác phẩm đã công bố của người khác để làm tuyển tập, hợp tuyển, sắp xếp theo một chủ đề nhất định có tính sáng tạo thì hoàn toàn không thể hiện ý kiến, quan điểm của tác giả. Pháp luật công nhận và bảo hộ quyền tác giả đối với tuyển tập, hợp tuyển không làm ảnh hưởng đến tác phẩm gốc.

Do pháp luật chưa có hướng dẫn cụ thể, trong thực tiễn còn có những quan điểm khác nhau khi giải quyết vụ tranh chấp sau:

Ông N.Q.T phát hiện cuốn sách “Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận” (Nxb Hội Nhà văn) của ông Đ.T.T sử dụng bốn bài báo của mình mà không xin phép. Bốn bài báo này đã từng được đăng tại các tạp chí như Tạp chí Văn nghệ, Báo Văn nghệ và Tạp chí Văn học bao gồm: “Về bài Hoàn thiệng Xuân Hãn và việc khôi phục nguyên tác Truyện Kiều” “Hãy trở lại đúng vấn đề nhận xét việc nghiên cứu Truyện Kiều”, “Một vài nhận xét về nghiên cứu Truyện Kiều của cố học giả Hoàn thiệng Xuân Hãn”... Sau đó 3 năm, Ban Quản lý di tích Nguyễn Du (tỉnh Hà Tĩnh) lại in lại cuốn sách trên.

Tranh chấp về quyền tác giả tại Tòa án về việc tác giả cuốn sách xâm phạm bản quyền tác phẩm văn học nghệ thuật.

Phiên toà sơ thẩm đã xác định có hành vi xâm phạm quyền tác giả khi “trích” nguyên vẹn bốn bài báo của ông T đã được đăng tải trên các

báo, tạp chí, tuyên phạt ông Đ.T.T 25 triệu đồng tiền bản quyền, trả ông N.Q.T tiền nhuận bút một triệu đồng.

Bản án sơ thẩm bị kháng cáo vì cho rằng không có sự xâm phạm bản quyền. Đây là sự trích dẫn nhằm “bình chú, phê phán, thảo luận” như tiêu đề của tác phẩm chứ không lấy tác phẩm vì mục đích thương mại.

Phiên tòa phúc thẩm có quan điểm ngược lại, bài của ông N.Q.T khi đưa vào cuốn sách không bị cắt xén, sửa chữa, xuyên tạc và có đề tên tác giả (N.Q.T), “trích dẫn” nguồn rõ ràng không nhằm mục đích kinh doanh. Cuốn sách là một tác phẩm sáng tạo toàn diện của ông T. Việc trích dẫn bốn bài viết trong quyển sách của mình là không xâm phạm quyền tác giả của ông N.Q.T.

Ba là, trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.

Bốn là, trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại. Các trường hợp trích dẫn nêu trên phải đảm bảo không trở thành phần chính của tác phẩm mới, phân trích dẫn chỉ giới hạn trong phạm vi giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong tác phẩm của mình và phải ghi rõ tên tác giả, nguồn gốc tác phẩm được trích dẫn.

Năm là, sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu (một bản).

Sáu là, biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào.

Bảy là, ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy.

Tám là, chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.

Chín là, chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.

Mười là, nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Các tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm nêu trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Việc sử dụng tác phẩm như vậy không áp dụng với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Những trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả. Trường hợp tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm phải theo quy định chặt chẽ, không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Việc sử dụng như vậy không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh (Điều 26 Luật SHTT).

2.1.9. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

Khác với quyền sở hữu tài sản khác, quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng chỉ được bảo hộ trong một khoảng thời gian nhất định do pháp luật quy định. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả được hiểu là thời hạn các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được pháp luật bảo hộ. Giới hạn thời gian bảo hộ quyền tác giả có tác động đến giá trị các quyền, nhất là các quyền khai thác, thương mại hoá tài sản trí tuệ. Trong thời hạn bảo hộ, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền hưởng nhuận bút, thù lao hoặc lợi ích vật chất khi cho phép người khác sử dụng tác phẩm của mình. Sau khi hết thời hạn bảo hộ, các chủ thể được tự do sử dụng tác phẩm nên tác giả chỉ còn một số quyền nhân thân không thể chuyển giao mà không thể chi phối việc sử dụng nó hoặc yêu cầu bất cứ lợi ích vật chất nào từ việc sử dụng tác phẩm nữa (quyền tài sản). Các quyền tác giả đối với các tác phẩm có thời hạn bảo hộ khác nhau, có một số quyền tác giả được bảo hộ vô thời hạn, một số quyền chỉ được bảo hộ trong một thời hạn xác định. Theo Công ước

Berne, quyền tác giả được bảo hộ ít nhất trong suốt đời người của tác giả cộng với 50 năm sau khi tác giả chết, đối với các tác phẩm khuyết danh thì thời hạn bảo hộ là 50 năm kể từ khi tác phẩm được phổ cập đến quần chúng một cách hợp pháp (Điều 7).

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả trong Hiệp định TRIPS cũng quy định giống như trong Công ước Berne là tối thiểu 50 năm kể từ khi công bố hợp pháp, tối thiểu 50 năm kể từ ngày tác phẩm được sáng tác. Trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa kỳ quy định thời hạn bảo hộ tối thiểu 75 năm kể từ ngày công bố hợp pháp, tối thiểu 100 năm kể từ ngày tác phẩm được sáng tác.

Để đảm bảo lợi ích của chủ thể được bảo hộ, khuyến khích hoạt động sáng tạo và trên cơ sở các Hiệp định, Điều ước quốc tế và Điều 27 của Luật SHTT (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định thời hạn bảo hộ quyền tác giả như sau:

- Các quyền được bảo hộ vô thời hạn là các quyền nhân thân gắn liền với tác giả, không thể chuyển giao cho người khác. Đó là quyền đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc tên bút danh, được nêu tên thật hoặc tên bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm kể cả trường hợp tác giả không là chủ sở hữu tác phẩm hoặc tác phẩm đã được chuyển giao cho chủ thể khác. Riêng quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm là quyền nhân thân tuy nhiên có thể chuyển giao cho người khác nên thời hạn bảo hộ theo thời hạn bảo hộ quyền tài sản.

- Các quyền được bảo hộ trong thời hạn bao gồm quyền nhân thân quy định tại Khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật SHTT.

Đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 năm, kể từ khi tác phẩm được định hình. Trong trường hợp tác phẩm khuyết danh, khi các thông

tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ là suốt đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết, nếu tác giả có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

Quy định kéo dài thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật SHTT (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là vì những nguyên nhân khác nhau có những trường hợp tác giả, chủ sở hữu tác phẩm không công bố tác phẩm trong thời hạn 25 năm kể từ khi tác phẩm được định hình. Trong trường hợp này việc quy định thời hạn bảo hộ tối đa là 100 năm kể từ khi tác phẩm được định hình là nhằm khuyến khích tác giả, chủ sở hữu tác phẩm sớm công bố và tránh trường hợp lợi dụng để kéo dài thời hạn được bảo hộ.

Các tác phẩm khác có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết, trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

Thời hạn bảo hộ trong các trường hợp nêu trên chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

Quy định thời hạn bảo hộ quyền tác giả theo pháp luật nước ta phù hợp với Công ước Berne và Hiệp định TRIPS tạo nên sự thống nhất áp dụng khi nước ta trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại Thế giới như hiện nay.

2.2. Bảo hộ quyền liên quan

2.2.1. Khái niệm quyền liên quan

Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Trong Bộ luật Dân sự 2005 không có quy định về khái niệm quyền tác giả và quyền liên quan. Luật SHTT lần đầu tiên có quy định về khái niệm quyền liên quan, tạo được sự minh bạch, cụ thể, rõ ràng về các đối tượng đó. Quy định này là rất tiến bộ phù hợp với xu thế hội nhập

quốc tế và các Công ước quốc tế về quyền liên quan mà Việt Nam tham gia.

Bảo hộ quyền liên quan thực hiện theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định TRIPS, song điều ước quốc tế quan trọng trong lĩnh vực quyền liên quan là Công ước về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng được làm tại Roma vào ngày 26/10/1961 (gọi tắt là Công ước Rome 1961).

Theo Điều 3 Công ước Rome 1961, một số khái niệm quyền liên quan được hiểu như sau:

Bản ghi âm: Là định hình thuần túy về âm thanh của các âm thanh của buổi biểu diễn hoặc của các âm thanh khác.

Nhà sản xuất bản ghi âm: Là một cá nhân hoặc pháp nhân định hình âm lần đầu âm thanh của buổi biểu diễn hoặc của các âm thanh khác.

Công bố: Là cung cấp các bản sao của bản ghi âm tới công chúng với số lượng hợp lý.

Sao chép: Là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của bản ghi âm.

Phát sóng: Được hiểu là việc truyền bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc các hình ảnh và âm thanh đến công chúng thu.

Tái phát sóng: Là sự phát sóng đồng thời bởi một tổ chức phát sóng một buổi phát sóng của một tổ chức phát sóng khác.

Điều kiện bảo hộ quyền liên quan: Theo Khoản 3, Điều 4 Luật SHTT quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Quyền liên quan được bảo hộ cho những cá nhân, tổ chức hoạt động trong quá trình đưa tác phẩm đến công chúng. Đây là sự khác biệt giữa quyền tác giả và quyền liên quan, do vậy bảo hộ quyền này là bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của những tổ chức, cá nhân đối với những sản phẩm mà họ thực hiện mà sản phẩm của họ không phải là tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được bảo hộ với danh nghĩa là quyền tác giả.

Theo Điều 16 của Luật SHTT, các tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan bao gồm:

- Người biểu diễn gồm diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật. Quy định này phù hợp với Điều a, Điều 3 Công ước Rome 1961.

- Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn, là tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.

- Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (gọi chung là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).

- Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (gọi chung là tổ chức phát sóng).

Xuất phát từ đặc thù của quyền liên quan, pháp luật quy định cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 17 của Luật SHTT với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

2.2.2. Nội dung quyền liên quan

a. Bảo hộ quyền của người biểu diễn

Người biểu diễn là người thực hiện các hoạt động sáng tạo trong việc thể hiện các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học của các tác giả. Người biểu diễn bao gồm các diễn viên, ca sĩ, vũ công, nhạc công và những người khác đóng vai diễn, đọc, ngâm, trình bày hoặc thể hiện khác tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học.

Chủ thể biểu diễn là những người thực hiện các hoạt động biểu diễn. Trong trường hợp họ đồng thời là người đầu tư tài chính, các điều kiện vật chất khác quyết định việc hình thành cuộc biểu diễn thì họ là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn và được hưởng các quyền tài sản. Nếu họ không là người đầu tư tài chính và các điều kiện vật chất thì họ chỉ được hưởng các quyền nhân thân.

Các khách thể quyền biểu diễn là các cuộc biểu diễn tác phẩm của tác giả do người biểu diễn thực hiện tại lãnh thổ quốc gia và nước ngoài. Khi đề cập tới việc xâm hại quyền của người biểu diễn, chúng ta hiểu rằng các khách thể quyền bị khai thác sử dụng bất hợp pháp. Trường hợp cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình thì nó được bảo hộ quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình. Nếu người biểu diễn đầu tư tài chính và các điều kiện vật chất cho việc định hình bản ghi âm, ghi hình thì họ đồng thời là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình.

Đối tượng bảo hộ quyền biểu diễn chính là các quyền nhân thân và quyền tài sản của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn. Quyền nhân thân của người biểu diễn bao gồm quyền được giới thiệu tên khi biểu diễn, ghi tên trên bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát; quyền bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc bằng bất kỳ hình thức nào gây phương hại tới danh dự, uy tín của người biểu diễn. Người biểu diễn có các quyền độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền tài sản sau: định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình; sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình. Sao chép trực tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình là việc tạo ra các bản sao khác từ chính bản ghi âm, ghi hình đó. Sao chép gián tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình là việc tạo ra các bản sao khác không từ chính bản ghi âm, ghi hình đó, như việc sao chép từ mạng thông tin điện tử chương trình phát sóng, dịch vụ mạng bưu chính viễn thông và các hình thức tương tự khác; phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình; phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn chưa định hình là việc phổ biến nó đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào trừ phát sóng. Trong trường hợp nhiều người tham gia biểu diễn thì có thể chọn người đại diện thực hiện các quyền nêu trên.

Quyền nhân thân và quyền tài sản nêu trên chỉ thuộc người biểu diễn khi họ không gây phương hại tới quyền tác giả. Những tổ chức, cá

nhân khai thác, sử dụng các quyền tài sản phải trả thù lao cho người biểu diễn theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận.

Thời hạn bảo hộ quyền của người biểu diễn: quyền của người biểu diễn được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình và kết thúc vào lúc 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ. Thời hạn này được quy định tại Công ước Rome là 20 năm, kể từ khi cuộc biểu diễn định hình hoặc thực hiện.

b. Bảo hộ quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Nhà sản xuất bản ghi âm ghi hình là tổ chức thực hiện các hoạt động sáng tạo của những người liên quan, đồng thời áp dụng những công nghệ phù hợp, để chuyển tải tác phẩm thuộc quyền tác giả đến công chúng thông qua việc sản xuất ra bản ghi âm.

Nhà sản xuất bản ghi âm, là một cá nhân hoặc một pháp nhân đầu tiên định hình âm thanh của các âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các ghi âm khác.

Bản ghi âm là bất kỳ một bản định hình nào về các âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh khác dành riêng cho cơ quan thính giác.

Âm thanh các cuộc biểu diễn và các hình ảnh cùng được định hình, vì vậy một số quốc gia trong đó có Việt Nam gọi là “Bản ghi âm, ghi hình”. Tuy nhiên, bản ghi âm, ghi hình này không bao gồm tác phẩm điện ảnh, hoặc tác phẩm được tạo ra tương tự như tác phẩm điện ảnh.

Chủ thể quyền đối với bản ghi âm là những cá nhân, tổ chức đầu tư tài chính và các điều kiện vật chất khác quyết định việc hình thành bản ghi âm. Họ là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, được hưởng các quyền tài sản đối với bản ghi âm.

Khách thể quyền của nhà sản xuất bản ghi âm là các bản ghi âm. Tại Việt Nam, nó có thể bao gồm cả ghi hình, nên được gọi bản ghi âm, ghi hình. Theo Công ước Rome, quốc tịch là tiêu chí để xác định bản ghi âm của một nước thành viên. Tương tự như vậy, định hình lần đầu cũng là tiêu chí để các quốc gia thành viên dành sự bảo hộ cho bản ghi âm, ghi hình của các nước thành viên khác.

Nội dung quyền đối với bản ghi âm chính là độc quyền của nhà sản xuất bản ghi âm. Nó bao gồm các quyền: sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm của mình; phân phối đến công chúng bản gốc bản sao bản ghi âm của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được, chẳng hạn phân phối trên mạng thông tin điện tử.

Sao chép trực tiếp bản ghi âm là việc tạo ra các bản sao khác từ chính bản ghi âm đó. Sao chép gián tiếp bản ghi âm là việc tạo ra các bản sao khác không từ chính bản ghi âm đó như việc sao chép từ mạng thông tin điện tử, chương trình phát sóng, dịch vụ mạng bưu chính viễn thông hoặc các hình thức tương tự khác.

Trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm đã công bố nhằm mục đích hoạt động thương mại, để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của chính phủ. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm đã công bố trong hoạt động kinh doanh thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thỏa thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng. Trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của chính phủ hoặc khởi kiện ra tòa.

Thời hạn bảo hộ quyền của nhà sản xuất bản ghi âm theo luật Việt Nam là 50 năm tính từ năm tiếp theo năm công bố lần đầu tiên bản ghi âm, hoặc 50 năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm được định hình, nếu bản ghi âm chưa được công bố. Công ước Geneva và Công ước Rome quy định thời hạn bảo hộ tối thiểu không ít hơn 20 năm, kể từ khi kết thúc năm mà bản ghi âm được định hình lần đầu, hoặc của năm mà bản ghi âm được công bố lần đầu.

c. Bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng

Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng do mình thực hiện. Tổ chức phát sóng bao gồm các đài phát thanh, đài truyền hình.

Khách thể quyền phát sóng: nếu tổ chức phát sóng là chủ thể quyền đối với chương trình phát sóng, thì các khách thể quyền phát sóng là các chương trình phát sóng. Khi đề cập tới việc xâm hại quyền của tổ chức phát sóng là việc sử dụng bất hợp pháp các khách thể này.

Nội dung quyền của tổ chức phát sóng là độc quyền do tổ chức phát sóng tự thực hiện hoặc cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện. Các quyền này bao gồm: quyền phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình; quyền phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; quyền định hình chương trình phát sóng của mình; quyền sao chép chương trình phát sóng của mình.

Phát sóng là việc truyền bằng phương tiện vô tuyến âm thanh hoặc những hình ảnh và âm thanh để công chúng có thể tiếp thu được.

Tái phát sóng là việc phát sóng đồng thời bởi một tổ chức phát sóng một chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác. Tiếp sóng cũng được hiểu là tái phát sóng.

Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi cho phép các tổ chức, cá nhân sử dụng quyền tài sản của mình để được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

Thời hạn bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng là 50 năm, tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện và kết thúc vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ.

Theo Công ước Berne, thời hạn bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng được kéo dài ít nhất cho đến khi kết thúc thời hạn 20 năm, kể từ cuối năm phát sóng đối với các chương trình phát sóng.

2.2.3. Giới hạn quyền liên quan

Cũng như quyền tác giả, quyền liên quan cũng chịu những giới hạn nhất định. Những giới hạn này hạn chế độc quyền của chủ sở hữu quyền liên quan ở mức độ hợp lý vì mục đích bảo vệ lợi ích chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội sử dụng trong một số trường hợp. Đó là các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao.

Đối với các trường hợp sử dụng quyền liên quan không xin phép, không phải trả nhuận bút, thù lao theo Điều 32 Luật SHTT bao gồm:

Một là, tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân.

Pháp luật quy định sao chép nhằm: (1) mục đích nghiên cứu khoa học được hiểu là phục vụ việc thực hiện các công trình khoa học được giao mà không phải các mục đích khác như giải trí, tặng cho, lưu niệm...(2) Nghiên cứu khoa học của cá nhân. Xác định thế nào là mục đích của cá nhân, hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể. Vì vậy, việc sao chép để phục vụ cho chính người đó, nhóm người đó thực hiện nhiệm vụ được giao về lĩnh vực khoa học cụ thể. Việc sao chép để sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân là một ngoại lệ, chứ không phải là một quyền dành cho người sử dụng. Trong một trường hợp đĩa gốc đã cài một số biện pháp kỹ thuật chống sao chép (MTP), có thể ghi trên vỏ đĩa hoặc không ghi trên vỏ đĩa thì người sử dụng không có quyền khiếu nại về quyền sao chép cá nhân của họ bị cản trở.

Thực tiễn áp dụng pháp luật của các nước vấn đề “mục đích cá nhân” còn nhiều quan điểm khác nhau nhất là trong điều kiện kỹ thuật số phát triển như hiện nay sao chép các tác phẩm khá phổ biến.

Hai là, tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy trừ trường hợp các cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình chương trình phát sóng đã được công bố.

Ba là, trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin.

Trích dẫn hợp lý phải được xem xét các yếu tố sau: phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong việc cung cấp thông tin; số lượng và thực chất của phần trích dẫn từ cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn; Trích dẫn phù hợp với tính chất, đặc điểm của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn (Điều 33 Nghị định 100/2006/NĐ-CP).

Chẳng hạn, trong tiết mục múa “Mười một cô gái sông Hương”, “Ngã ba Đồng Lộc” có trích đoạn một số phim tài liệu để minh họa và làm sống động thêm tiết mục biểu diễn.

Bốn là, tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng. Bản sao tạm thời được hiểu là bản định hình có thời hạn, do tổ chức phát sóng thực hiện bằng các phương tiện thiết bị của mình, nhằm phục vụ cho buổi phát sóng ngay sau đó của chính tổ chức phát sóng.

Tổ chức, cá nhân sử dụng ngoại lệ thuộc bốn trường hợp trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Đối với các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng bao gồm:

Một là, trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng dưới bất kỳ hình nào. Sử dụng trực tiếp được hiểu là dùng đúng bản ghi âm ghi hình để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, môi trường kỹ thuật số để công chúng có thể tiếp nhận tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn. Việc sử dụng gián tiếp được hiểu là tiếp sóng, phát lại chương trình đã phát sóng, chuyển chương trình trong môi trường kỹ thuật số lên sóng.

Trong thực tế, nhiều chủ sở hữu quyền liên quan đã được hưởng nhuận bút và thù lao từ việc sử dụng nêu trên. Cụ thể Đài truyền hình Việt Nam và Đài phát thanh và truyền thanh của 15 tỉnh, thành phố đã thanh toán tiền cho chủ sở hữu khi sử dụng các tác phẩm và bản ghi âm, ghi hình vì mục đích thực hiện các quảng cáo. Hãng hàng không Việt Nam đã mua bản quyền các bản ghi âm, ghi hình để phát trên các tuyến hàng không.

Hai là, trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh thương mại. Đó là việc cá nhân, tổ chức sử dụng cả trực tiếp và gián tiếp trong các hoạt động như sử dụng tại nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, siêu thị; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ bưu chính viễn thông, môi trường kỹ thuật số trong các hoạt động du lịch, hàng không, giao thông công cộng khác.

Mặc dù đã có quy định của pháp luật nhưng thực tế nhóm các đơn vị sử dụng nhiều tác phẩm với số lượng lớn, thời lượng nhiều như nhà hàng, khách sạn, quày bar, cơ sở kinh doanh karaoke, chủ sở hữu một số trang web,... đã quen sử dụng không trả tiền các tác phẩm đã công bố. Các tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm không thể kiểm soát được tác phẩm của mình được sử dụng ở mức độ nào, ai sử dụng mà thường ủy thác cho đại diện quản lý tập thể của mình như Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam. Với chức năng của mình, Trung tâm chỉ gửi văn bản yêu cầu, thương thuyết, ký hợp đồng với những đơn vị có thiện chí nên dẫn đến thực trạng pháp luật không được thực thi triệt để, thiếu công bằng đối với các đơn vị cùng sử dụng tác phẩm.

Tổ chức, cá nhân sử dụng những quyền trong các trường hợp nêu trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

2.3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

Quyền tác giả và quyền liên quan được pháp luật bảo hộ nên chủ sở hữu tác phẩm có quyền đối với các phẩm (là tài sản trí tuệ). Việc khai thác giá trị của tác phẩm có thể được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua tổ chức khác đảm bảo tài sản trí tuệ được khai thác có hiệu quả phù hợp với ý chí của chủ sở hữu - đó là hình thức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

Trong thực tế có những tác phẩm được nhiều cá nhân hay tổ chức sử dụng nhiều lần ở các thời điểm khác nhau nên chủ sở hữu tác phẩm không thể kiểm soát được tất cả các hình thức sử dụng, việc thương lượng và trả tiền thù lao gặp nhiều khó khăn (nhất là đối với các tác

phẩm âm nhạc) nên lựa chọn hình thức quản lý tập thể là phù hợp. Hiện nay, ở nước ta tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan còn khá mới mẻ nhưng ở các quốc gia phát triển lại rất được quan tâm. Từ các quốc gia đơn lẻ, năm 1926, 16 hiệp hội tổ chức quyền biểu diễn đã thành lập Liên đoàn quốc tế các nhà soạn nhạc và soạn lời (CISAC) với mục tiêu cơ bản là đại diện tập thể quyền tác giả. Hiện nay, có các tổ chức quốc tế về đại diện tập thể quyền tác giả gồm: Hiệp hội Công nghiệp ghi âm quốc tế, Hiệp hội các nhà soạn nhạc và lời quốc tế, Hiệp hội quản lý các tác phẩm nghe nhìn quốc tế và Liên hiệp các tổ chức quyền sao chép. Các quốc gia đều khuyến khích các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan ra đời để tạo ra tiếng nói chung, nâng cao hiệu quả thực thi quyền tác giả, quyền liên quan. Ích lợi của các tổ chức này là tạo ra sự đồng thuận cao, hạn chế sự xâm phạm đối với các tác phẩm, thiết lập các hợp đồng đối với những người sử dụng tác phẩm và thu tiền thù lao để tái sản xuất cho các chủ thể sáng tạo thông qua các hợp đồng độc quyền khai thác.

Ở Việt Nam, các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan. Hiện nay, các tổ chức này bao gồm:

- Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam - VCPMC, là một tổ chức quản lý tập thể trong lĩnh vực âm nhạc, là một đơn vị trực thuộc Hội Nhạc sĩ Việt Nam, với nhiệm vụ chính là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm âm nhạc Việt Nam làm cầu nối giữa người sử dụng và các tác giả âm nhạc.

- Trung tâm Quyền tác giả văn học Việt Nam - VLCC, là một Tổ chức quản lý tập thể trong lĩnh vực văn học, là một đơn vị trực thuộc Hội Nhà Văn Việt Nam, với nhiệm vụ chính là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu quyền tác giả văn học Việt nam làm cầu nối giữa người sử dụng và các tác giả văn thơ.

- Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam - RIAV, là tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận, được thành lập năm 2003, nhiệm vụ chính của RIAV là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các Nhà sản xuất băng đĩa

âm thanh tại Việt Nam, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật về SHTT.

- Hiệp hội Quyền sao chép Việt Nam - VIETRRO là tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan: Thực hiện việc đại diện quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau: Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác; hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan; báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Thông qua các tổ chức quản lý tập thể, chủ sở hữu tác phẩm có thể ủy quyền cho tổ chức quản lý tập thể giám sát việc sử dụng tác phẩm, thương lượng với người sử dụng, cấp phép, thỏa thuận mức thù lao và phân bổ thù lao nhận được cho chủ sở hữu tác phẩm. Quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan mang lại nhiều lợi ích:

Thứ nhất, đơn giản hóa các thủ tục, theo đó người sử dụng tiếp cận các tác phẩm một cách đơn giản nhất chỉ thông qua một đầu mối mà không phải thông nhiều chủ thể, nhiều lần thương lượng. Vì vậy, thời gian đàm phán giảm và chi phí giao dịch thấp. Chẳng hạn, một đài Phát thanh - Truyền hình địa phương muốn sử dụng mười tác phẩm âm nhạc thì chỉ cần thông qua Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc thay vì phải đàm phán và ký hợp đồng với 10 nhạc sỹ.

Thứ hai, đảm bảo sự kiểm soát khi có nhiều cá nhân, tổ chức sử dụng ở nhiều nơi, nhiều thời điểm khác nhau. Việc sử dụng tác phẩm được giám sát bởi tổ chức được ủy quyền và thu phí để phân phối lại cho chủ sở hữu tác phẩm vừa khai thác có hiệu quả giá trị kinh tế của tác phẩm vừa khuyến khích vật chất, sự chuyên tâm sáng tạo ra các tác phẩm có giá trị cho xã hội.

Việc ủy quyền của chủ sở hữu tác phẩm cho các tổ chức quản lý tập thể thông qua các hợp đồng, nội dung của hợp đồng thể hiện phạm vi ủy quyền. Thông qua các hợp đồng cho thấy việc ủy quyền (thường gọi ủy thác) thường được thể hiện qua hình thức ủy quyền toàn bộ từ việc cấp phép khai thác, giám sát thực hiện, thương lượng mức thù lao, nhận thù lao và phân phối lại cho chủ sở hữu tác phẩm... Cũng có những trường hợp chủ sở hữu tác phẩm chỉ ủy quyền một phần, theo đó chủ sở hữu tác phẩm ký hợp đồng trực tiếp với cá nhân, tổ chức sử dụng nhưng tổ chức quản lý tập thể thực hiện giám sát và thu tiền thù lao.

Hiện nay, Việt Nam đã có một hệ thống các quy định của pháp luật khá đầy đủ về bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan nhưng vấn đề xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan vẫn xảy ra khá phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau. Vì vậy, vai trò của các tổ chức quản lý tập thể càng có ý nghĩa quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp để bảo vệ quyền tác giả và quyền liên quan. Vai trò của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan ở nước ta trong thời gian qua đã được khẳng định không chỉ thu và phân phối tiền bản quyền mà còn thúc đẩy các lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần cho các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm. Tuy nhiên, quá trình quản lý tập thể còn nhiều mới mẻ, tính chuyên nghiệp hóa chưa cao nên vẫn còn nhiều vấn đề phát sinh trong thực tiễn cần hoàn thiện về quy định, về cơ chế thực hiện, về nhận thức...

Theo Điều 30 Luật SHTT, khi một cá nhân, tổ chức sử dụng bản ghi vào mục đích thương mại không phải xin phép nhưng có nghĩa vụ trả tiền cho các chủ sở hữu quyền (trong đó có nhà sản xuất ghi âm, ghi hình). Các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm vào mục đích kinh doanh (phim trực tuyến, nhạc chờ, nhạc chuông,...) phải trả hai khoản: tiền bản quyền (quyền tác giả) và bản quyền ghi âm cho nhà sản xuất. Thực tế để ghi âm một tác phẩm ngoài việc trả tiền cho chủ sở hữu tác phẩm còn có các chi phí biên tập, hòa âm, phối khí,... nên chi phí rất cao. Thực tế khi sử dụng, chỉ có một số cá nhân, tổ chức trả bản quyền tác giả còn lơ đi việc trả tiền ghi âm cho đơn vị sản xuất dẫn đến sự vi phạm và xảy ra tranh chấp.

Vấn đề thực thi quyền tác giả, quyền liên quan ở nước ta hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, quản lý tập thể quyền tác giả còn mới mẻ, do

đó, vai trò của các tổ chức tập thể quyền tác giả cần được nhận thức một cách đúng đắn góp phần đảm bảo quản lý một cách hữu hiệu và bảo vệ thiết thực quyền, lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm (nhất là trong lĩnh vực âm nhạc) ở nước ta hiện nay.

2.4. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan (Khoản 1 Điều 49 Luật SHTT). Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là yêu cầu bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan. Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 6 Luật SHTT thì quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả. Việc đăng ký không phải nhằm mục đích xác lập quyền mà nhưng có những lợi ích sau:

Một là, trường hợp các chủ thể quyền thực hiện việc đăng ký các quyền của mình tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không phải thực hiện nghĩa vụ chứng minh khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

Hai là, thông tin liên quan đến đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan được ghi nhận và công bố công khai trên “Niên giám đăng ký quyền tác giả Việt Nam” hàng năm; và được đưa lên Website Quyền tác giả Việt Nam. Thông tin về quyền tác giả, quyền liên quan được công bố công khai rất thuận tiện cho việc tra cứu, liên hệ để khai thác, sử dụng tác phẩm, tránh được những đầu tư sáng tạo trùng lặp tốn thời gian, tiền bạc,

công sức hoặc phát hiện các hành vi khai báo gian dối. Qua thông tin đăng ký công chúng còn được tiếp cận với kho tài sản trí tuệ của nhân loại, phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, cung cấp nguồn tư liệu về hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Ba là, Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được coi là bằng chứng về quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng, tạo thuận tiện trong việc khai thác, sử dụng tác phẩm, chuyển quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu.

Các chủ thể của quyền tác giả là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có quyền nộp đơn đăng ký quyền tác giả đối với các loại hình tác phẩm (là khách thể của quyền) được nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ. Việc thực hiện quyền SHTT không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan (Khoản 2 Điều 7 Luật SHTT).

Đối tượng đăng ký quyền liên quan là các quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, quyền của tổ chức phát sóng theo quy định tại Bộ luật Dân sự và Luật SHTT. Các chủ thể của các quyền liên quan bao gồm người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng có quyền nộp đơn đăng ký các quyền của mình đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng được Nhà nước bảo hộ.

Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

(1) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan (theo mẫu trên trang web Quyền tác giả Việt Nam - www.cov.gov.vn). Tờ khai được làm bằng tiếng Việt, được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan (hoặc người được ủy quyền hợp pháp nộp đơn) ký tên và ghi đủ thông tin về người nộp đơn theo mẫu quy định.

(2) Hai (02) bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả, hoặc bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan.

Những tác phẩm có đặc thù riêng như tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoàn thiện tráng gán liền với công trình kiến trúc, tác phẩm có

kích thước quá lớn, công kênh thì được thay thế bằng ảnh chụp không gian ba chiều.

(3) Giấy ủy quyền nếu người nộp đơn là người được ủy quyền.

(4) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa.

(5) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả.

(6) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

Các tài liệu nêu trên (trừ tờ khai đăng ký) nếu làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan tại bộ phận đăng ký, Phòng Quản lý Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật, Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật hoặc Văn phòng đại diện Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật tại TP. Hồ Chí Minh hoặc nộp đơn tại Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch nơi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu quyền liên quan cư trú hoặc có trụ sở. Sau đó, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật xem xét, giải quyết chấp nhận hay từ chối đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan (theo quy định tại Điều 57 Luật SHTT) có quyền đại diện cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành nộp đơn theo yêu cầu.

Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan là mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

Khi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi chủ sở hữu quyền

tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật tiến hành cấp lại, đổi Giấy chứng nhận.

Khi người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật có quyền hủy bỏ hiệu lực các giấy chứng nhận đã cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam (Điều 53 Luật SHTT).

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu quyền liên quan phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan theo quy định của Bộ Tài chính.

Tóm lại, những quy định về quyền tác giả và quyền liên quan được pháp luật Việt Nam quy định chặt chẽ, đầy đủ và phù hợp với các Điều ước quốc tế như Công ước Berne bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật, Công ước Geneva bảo hộ nhà sản xuất ghi âm chống việc sao chép, Công ước Brussels liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình qua vệ tinh; các Điều ước quốc tế song phương mà Việt Nam tham gia. Thực tế hiện nay, việc thực thi các quy định bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan có hiệu quả mong muốn vẫn đang là vấn đề của Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển khác. Để các quy định của pháp luật phát huy được hiệu quả như mong muốn cần phải có các nỗ lực to lớn của Nhà nước, toàn xã hội và các chủ thể quyền SHTT trong việc tổ chức thực hiện và áp dụng các quy định về SHTT.

2.5. Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan

2.5.1. Khái niệm chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan

Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện dưới hai hình thức: Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan và chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan. Trước khi Luật SHTT 2005 được ban hành, Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật liên quan

không có quy định phân biệt giữa hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan và hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan. Việc phân biệt này lần đầu tiên được quy định tại Mục 1 và 2 Chương VI (chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan) của Luật SHTT. Trong đó, những quy định này đã phân biệt rõ quyền tác giả và quyền liên quan nhằm xác định rõ, từ đó có những quy định nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền này trong thực tiễn.

Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan được quy định tại Điều 742, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 45, Điều 47 Luật SHTT. Việc chuyển giao được thực hiện thông qua các phương thức sau:

a. Phương thức trực tiếp

Tác giả - chủ sở hữu tác phẩm trực tiếp chuyển giao tác phẩm cho các tổ chức hay cá nhân sử dụng (nhà xuất bản, công ty ghi băng...) dưới hình thức hoặc là hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả hoặc là hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả. Trong điều khoản của hợp đồng thỏa thuận cụ thể các điều khoản, trong đó tác giả - chủ sở hữu tác phẩm được hưởng các lợi ích vật chất, còn các cá nhân tổ chức nhận chuyển giao được quyền khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm theo thỏa thuận.

Phương thức này phổ biến đối với những tác phẩm có giá trị nội dung, nghệ thuật hoặc những tác giả có uy tín. Khi đàm phán xác lập hợp đồng nhà sản xuất đã tính toán doanh thu trên cơ sở thăm dò thị trường để ước tính số lượng phát hành phù hợp.

b. Phương thức gián tiếp:

Tác giả - chủ sở hữu tác phẩm không trực tiếp đàm phán, ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm mà ủy thác cho tổ chức quản lý tập thể thực hiện. Tổ chức quản lý tập thể được ủy thác (ví dụ, Trung tâm Quyền tác giả văn học Việt Nam, Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam...) sẽ trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng, thu tiền và giám sát việc thực hiện hợp đồng bên nhận chuyển giao. Tác giả - chủ sở hữu tác phẩm được nhận các khoản tiền từ tổ chức quản lý tập thể trên cơ sở thỏa thuận hoặc theo quy định. Phương thức này khá phổ biến vì có nhiều điểm như các tổ chức quản lý tập thể có đội ngũ chuyên nghiệp

đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện và tạo điều kiện thời gian để các tác giả sáng tác những tác phẩm có giá trị.

Chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan từ các nhà xuất bản của nước ngoài (áp dụng chủ yếu đối với các tác phẩm phải mua bản quyền nước ngoài). Việc đàm phán, thương lượng và xác lập hợp đồng thông qua nhà xuất bản nước ngoài để được cấp phép xuất bản dưới dạng sách bán tại thị trường Việt Nam.

Các hình thức chuyển giao quyền tác giả trên có sự đàm phán, thỏa thuận bình đẳng thực sự nên tạo ra động lực thúc đẩy sự sáng tạo cho các tác giả - chủ sở hữu tác phẩm. Ngoài ra, còn có những hình thức khai thác các tác phẩm trong lĩnh vực khoa học giáo dục không qua đàm phán (dưới dạng bị động), tác giả gửi bản thảo cho các nhà xuất bản, các tạp chí. Các nhà xuất bản, các tạp chí xem xét, biên tập thấy đủ điều kiện đưa vào xuất bản và trả thù lao cho tác giả theo quy định. Việc thực hiện theo phương thức này tuân theo các quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản.

Mặc dù thông qua các phương thức khác nhau, khi thỏa thuận giữa tác giả - chủ sở hữu tác phẩm có thể thỏa thuận chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan dưới hình thức độc quyền (Exclusive License Agreement) hay thỏa thuận không độc quyền (Non - Exclusive License Agreement).

2.5.2. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

a. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Việc khai thác các giá trị kinh tế của quyền tác giả, quyền liên quan có thể do các chủ thể được nhà nước bảo hộ trực tiếp thực hiện. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc các chủ thể quyền khác khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm thông qua những hình thức nhất định để đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của mình, đồng thời để tác phẩm có thể được đồng đảo công chúng sử dụng, trong đó có việc chuyển nhượng cho chủ thể khác khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm; tác giả chủ sở hữu tác phẩm được hưởng những lợi ích vật chất nhất định để đầu tư cho việc sáng tạo những tài sản trí tuệ mới có giá trị.

Theo quy định của pháp luật dân sự, quyền tác giả, quyền liên quan

là tài sản (quyền tài sản) nhưng đây là tài sản trí tuệ có những đặc thù nhất định không thể giao dịch thuần túy như những tài sản thông thường mang tính vật chất hữu hình (như vật, tiền hay giấy tờ có giá). Do đó, chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan từ một chủ thể này sang chủ thể khác chủ yếu là các quyền tài sản để bên nhận chuyển nhượng khai thác các giá trị kinh tế của tài sản đó còn các quyền nhân thân gắn với chủ thể.

Quy định của pháp luật “chuyển nhượng” quyền tác giả, quyền liên quan hoàn toàn khác với khái niệm “mua bán”. Trong hợp đồng mua bán tài sản, bên mua trở thành chủ sở hữu tài sản và có toàn quyền đối với tài sản thuộc sở hữu của mình; còn việc chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan bên nhận chuyển nhượng có các quyền tài sản đối với tác phẩm và chỉ có quyền nhân thân là quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm. Giới hạn của hợp đồng xác định trong phạm vi chuyển nhượng đảm bảo cho tác phẩm được bảo hộ, trong đó tác giả vẫn có các quyền nhân thân không thể chuyển giao đối với tác phẩm kể cả khi đã chuyển giao cho chủ thể khác.

Luật SHTT 2005 quy định chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại Khoản 3 Điều 19, Điều 20, Khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật SHTT cho các tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là một hợp đồng dân sự gồm các nội dung cơ bản nêu dưới đây:

b. Đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Các tác phẩm thuộc quyền tác giả: Tác phẩm văn học nghệ thuật, tác phẩm khoa học (sách giáo khoa, giáo trình, các công trình khoa học...), tác phẩm âm nhạc và các tác phẩm viết khác.

Đối tượng của quyền liên quan: bản ghi âm, ghi hình...

Các tác phẩm được chuyển giao có thể là tác phẩm hư cấu (thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết...) hoặc tác phẩm không hư cấu (công trình khoa học, hồi ký, tự truyện, phê bình, giáo trình giảng dạy,...).

Việc chuyển giao bao gồm các quyền sau:

Một là, quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm (Khoản 3 Điều 19 của Luật SHTT) của tác giả, của các đồng tác giả, của người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc người giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, của người thừa kế, của người được chuyển giao quyền, của Nhà nước quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và 42 của Luật SHTT.

Hai là, các quyền tài sản của người nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định của Luật SHTT (Điều 20 và Điều 36).

Ba là, quyền tài sản của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư cuộc biểu diễn đó hoặc của chủ đầu tư khi người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với các bên liên quan (Khoản 2 Điều 44).

Bốn là, quyền của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với các bên liên quan (Điều 31 và Khoản 3 Điều 44).

Xuất phát từ đặc thù của tài sản trí tuệ, pháp luật quy định quyền nhân thân không thể chuyển giao không được phép chuyển nhượng (bảo hộ tuyệt đối). Những quyền nhân thân không có ý nghĩa gắn với các chủ thể mà còn hạn chế sự xâm phạm, cắt xén, thay đổi vì mục đích lợi nhuận của bên nhận chuyển nhượng.

Đối với tác giả: Tác giả không chuyển nhượng được các quyền nhân thân bao gồm:

- Quyền đặt tên cho tác phẩm (Khoản 1 Điều 19);
- Quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng (Khoản 2 Điều 19);
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả (Khoản 4 Điều 19).

Đối với người biểu diễn: Người biểu diễn không được chuyển

nhượng các quyền nhân thân quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Luật SHTT bao gồm các quyền sau:

- Quyền được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

- Quyền bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

Các quyền còn lại của chủ sở hữu quyền liên quan quy định trong Luật SHTT vẫn được chuyển nhượng theo những điều kiện quy định của pháp luật.

c. Chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định của Luật SHTT thì chủ thể có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được quy định tại nhiều điều luật. Cụ thể, đối với từng đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan thì có các chủ thể có quyền chuyển nhượng tương ứng.

Đối với quyền tác giả, chủ thể có thể chuyển nhượng quyền tác giả bao gồm:

- Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc người thừa kế, người được chuyển giao quyền;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước theo quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 của Luật SHTT có quyền chuyển nhượng đối với quyền nhân thân quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Luật SHTT;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế đang nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 Luật SHTT.

Đối với quyền liên quan, chủ thể có quyền chuyển nhượng quyền liên quan bao gồm:

- Người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu cuộc biểu diễn;

- Nhà sản xuất là chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình;

- Tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với các bên liên quan (Điều 44 của Luật SHTT).

Trong trường hợp quyền tác giả, quyền liên quan chỉ thuộc quyền sở hữu của một chủ sở hữu duy nhất thì chủ sở hữu đó có quyền quyết định việc có chuyển nhượng hay không chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đó. Nếu tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng có thể tách ra để sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng của mình cho tổ chức, cá nhân khác (Khoản 3 Điều 45 của Luật SHTT).

d. Hình thức và nội dung chủ yếu của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan: Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải tuân thủ quy định tại Khoản 1 Điều 46 của Luật SHTT phải được lập thành văn bản.

Thực hiện, sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả và quyền liên quan.

Luật SHTT không quy định việc thực hiện, sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan mà chỉ quy định mang tính nguyên tắc tại Khoản 2 Điều 46 của Luật SHTT là việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự. Do đó, các bên ký kết hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc sửa đổi hợp đồng phải căn cứ vào các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự 2005.

2.5.3. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

a. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận với tổ chức, cá nhân khác cho phép sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Khoản 3 Điều 19, Điều 20, Khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật SHTT.

b. Đối tượng của hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Các quyền tác giả, quyền liên quan được phép chuyển quyền sử dụng được quy định tại Điều 47 của Luật SHTT bao gồm:

- Quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm (Khoản 3 Điều 19 của Luật SHTT) của tác giả, của đồng tác giả, của người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, của người thừa kế, của người được chuyển giao quyền; của Nhà nước quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 và Điều 42 của Luật SHTT.

- Các quyền tài sản của người nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định tại Điều 20 Luật SHTT).

- Quyền tài sản của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu quyền.

- Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình đối với bản ghi âm, ghi hình, nếu nhà sản xuất là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình đó.

- Quyền của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với các bên liên quan

Việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan nhằm khai thác có hiệu quả tác phẩm. Đối với các quyền nhân thân không thể chuyển giao thì khi chuyển quyền sử dụng chỉ bao gồm quyền tài sản mà quyền nhân thân vẫn thuộc về tác giả. Khoản 2 Điều 47 của Luật SHTT quy định tác giả không được phép chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân bao gồm:

- Đặt tên cho tác phẩm (khoản 1 Điều 19).
- Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng (khoản 2 Điều 19).
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả (khoản 4 Điều 19).

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật SHTT, người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân bao gồm:

- Quyền được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;
- Quyền được bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

c. Chủ thể chuyển quyền và nhận quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định của Luật SHTT thì chủ thể có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan, trong đó đối với từng đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan thì có các chủ thể chuyển quyền sử dụng tương ứng.

Đối với quyền tác giả, những chủ thể có quyền chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, bao gồm:

- Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả, các đồng tác giả;
- Người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;
- Người thừa kế, người được chuyển giao quyền đang nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định tại Điều 20 Luật SHTT cũng có thể được phép chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;
- Nhà nước theo quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 của Luật SHTT.

Đối với quyền liên quan, chủ thể có quyền chuyển giao quyền sử dụng quyền liên quan bao gồm:

- Người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu cuộc biểu diễn đó.

- Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình đối với bản ghi âm, ghi hình, nếu nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu bản ghi âm, ghi hình đó.

- Tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với các bên liên quan.

Trường hợp quyền tác giả, quyền liên quan chỉ thuộc quyền sở hữu của một chủ sở hữu duy nhất thì chủ sở hữu có quyền quyết định việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đó, cho cá nhân, tổ chức khác. Nếu có đồng chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan thì việc chuyển nhượng sử dụng được thực hiện như sau: Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra để sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tên và địa chỉ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền; căn cứ chuyển quyền; giá, phương thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng (khoản 1 Điều 48 của Luật SHTT).

Điểm cần lưu ý đối với loại hợp đồng này, chủ sở hữu chỉ chuyển giao quyền sử dụng đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan trong một thời hạn nhất định nên gần giống với loại hợp đồng cho thuê hay cho mượn tài sản trong Bộ luật Dân sự.

Tương tự như đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan, việc thực hiện, việc sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng

sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể được thực hiện theo các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Lựa chọn phương án đúng nhất trong các trường hợp sau:

1. Quyền tác giả được bảo hộ:

a. Chỉ theo pháp luật Việt Nam;

b. Chỉ theo pháp luật quốc tế;

c. cả hai phương án trên đều đúng.

2. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ:

a. Các tác phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học kỹ thuật;

b. Chỉ dẫn địa lý và tên thương mại;

c. Cả hai phương án trên đều đúng.

3. Nội dung quyền tác giả bao gồm:

a. Chỉ bảo hộ quyền tài sản;

b. Chỉ bảo hộ quyền nhân thân;

c. Cả hai phương án trên đều đúng.

4. Quyền tác giả được bảo hộ:

a. Khi đã đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b. Bảo hộ tự động, không cần đăng ký;

c. Một số loại hình tác phẩm phải đăng ký và một số loại hình tác phẩm không cần đăng ký.

5. Khi cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm:

a. Luôn luôn phải xin phép và phải trả nhuận bút, thù lao;

b. Không phải xin phép nhưng luôn luôn phải trả nhuận bút, thù lao;

c. Cả hai phương án trên đều sai.

Câu 2. Những khẳng định sau là đúng hay sai. Giải thích vì sao?

a. Quyền tác giả chỉ bao gồm quyền của tác giả đối với tác phẩm.

b. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật thì thuộc về Nhà nước.

c. Thư viện được quyền sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới người đọc.

d. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả là suốt cuộc đời tác giả cộng với 50 năm sau khi tác giả chết.

Câu 3. Nhạc sĩ M sáng tác nhiều bài hát nhưng thường bị các cá nhân, tổ chức sử dụng không trả tiền bản quyền. Nhạc sĩ không có điều kiện yêu cầu từng cá nhân, tổ chức thực hiện.

- Hãy tư vấn cho nhạc sĩ M có thể ủy thác cho tổ chức nào thực hiện thu tiền bản quyền? Thủ tục ủy thác và lợi ích của việc ủy thác so với việc tác giả tự yêu cầu các nhân, tổ chức trả tiền bản quyền?

- Công ty thu băng đĩa X ký hợp đồng với nhạc sĩ M thu 10 bài hát nhưng bị Công ty Y sử dụng làm nhạc chuông miễn phí. Công ty Y sử dụng làm nhạc chuông miễn phí có phải xin phép và trả tiền cho Công ty X không? Nếu không có điều kiện kiểm tra, giám sát đối với các tác phẩm ghi âm, Công ty X có thể ủy thác cho tổ chức nào thực hiện?

Câu 4. Ông A và ông B là đồng chủ biên giáo trình “*Thực tập vi sinh cơ sở*”. Nhà xuất bản X đề nghị được nhận chuyển giao quyền tác giả đối với giáo trình trên.

- Xin cho biết các hình thức để có thể chuyển giao quyền tác giả đối với giáo trình trên cho Nhà xuất bản X?

- Nếu diễn ra tình huống: ông A đồng ý chuyển giao quyền tác giả đối với giáo trình trên nhưng ông B lại không đồng ý thì có thể chuyển giao quyền tác giả đối với giáo trình trên cho nhà xuất bản X hay không? Vì sao?

Câu 5. Dưới sự hướng dẫn khoa học của giảng viên Y, sinh viên X bảo vệ thành công khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ hóa học.

Công ty Z nhận sinh viên X vào làm việc và đề nghị sinh viên X chuyển giao cho công ty kết quả nghiên cứu thể hiện trong khóa luận tốt nghiệp.

Xin cho biết: Công ty Z có phải thỏa thuận với giảng viên Y để xác

lập hợp đồng chuyển giao quyền tác giả đối với khóa luận trên hay không? Vì sao?

Câu 6. Ông X ký hợp đồng với Ông Y, hợp đồng quy định Ông X dùng ngân sách nhà nước chi cho Ông Y thực hiện đề tài khoa học *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh*. Đề tài được nghiệm thu đúng thời hạn.

- a. Phân tích các quyền của Ông X và Ông Y;
- b. Ông X viết thêm 1 chương vào đề tài và đổi tên đề tài thành *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh, y – sinh*.
- c. Ông Y dịch đề tài *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh* sang tiếng Anh để xuất bản ở Hoa Kỳ;
- d. Ông X cho phép Nhà xuất bản N tại Việt Nam xuất bản 1.000 cuốn *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh*, nhưng N đã xuất bản 2000 cuốn. Chủ thể K mua được 1 cuốn, sau khi xem xong, chủ thể K đã xé 2 trang trong cuốn sách này.
- e. Ông X và Ông Y đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý Viện Z khi không có sự đồng ý của Ông X và Ông Y nhưng đã áp dụng các giải pháp mà đề tài *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh* đã đưa ra;
- f. Y đăng tải đề tài *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh* lên website do mình là chủ sở hữu;
- g. Lớp trưởng lớp QL61 mượn được 1 cuốn đề tài *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh*, lớp trưởng đến tiệm photocopy yêu cầu sao chép cho mỗi sinh viên lớp mình 1 bản sao phục vụ mục đích nghiên cứu (lớp trưởng chỉ thu tiền từ sinh viên đúng như số tiền mà tiệm photocopy đã thu);
- h. Thư viện Đại học H được trang bị máy photocopy đã sao chép cho mỗi sinh viên có yêu cầu 1 bản sao đề tài *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh* (thư viện chỉ thu tiền giấy và mực in);

k. Quốc gia T (là thành viên tham gia Công ước Berne) từ chối bảo hộ đề tài *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa – sinh* vì lý do trong đó có những giải pháp trái với quan điểm của quốc gia này. Do đó, Nhà xuất bản N2 thuộc quốc gia T đã dịch đề tài trên từ tiếng Việt sang tiếng T và xuất bản 500 cuốn đề tài *Giải pháp đào tạo nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa - sinh* mà không trả phí cho chủ thể X.

Hãy sử dụng các quy định của pháp luật Việt Nam về SHTT để phân tích các trường hợp từ Điểm b đến điểm k (lưu ý các trường hợp này xảy ra trong vòng 1 năm kể từ thời điểm đề tài được nghiệm thu).

Chương 3

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

3.1. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

3.1.1. Khái quát về sáng chế và bảo hộ sáng chế

Về khái niệm sáng chế, có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Theo cách hiểu thông thường, sáng chế là sản phẩm sáng tạo của bộ óc con người, không hề có trong tự nhiên. Theo khía cạnh này, bất cứ cái gì được con người sáng tạo ra đều có thể được xem là sáng chế. Chẳng hạn, T. Edison là người sáng chế ra bóng đèn, máy ghi âm; người Trung Hoa sáng chế ra giấy, thuốc súng...

Một cách hiểu khác, sáng chế là một giải pháp kỹ thuật mới, có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng trong công nghiệp²².

Luật SHTT 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009) tại Khoản 12, điều 4 có những điểm khác trong cách định nghĩa sáng chế: “*Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên*”. Sáng chế cũng có thể được hiểu theo một cách khác: “*Giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế - được hiểu là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định*”²³.

Như vậy, *sáng chế* được xác định là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Từ phân tích khái niệm có nhiều cách hiểu khác nhau về sáng chế tuy nhiên, nếu xem xét ở các khía cạnh bản chất, sáng chế có thể được thể hiện ở các đặc trưng sau:

Thứ nhất, sáng chế có bản chất là tạo ra phương tiện mới, sản phẩm

²² Lê Hồng Hạnh, Bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam - *những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004.

²³ Điểm b Điều 25. 3 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

mới về nguyên lý kỹ thuật, chưa từng tồn tại hoặc đã tồn tại trong một nhóm người nhỏ song không phổ biến và là bí mật đối với cộng đồng, tức sáng chế vẫn có thể là mô tả chi tiết kỹ thuật tạo ra một sản phẩm kỹ thuật hoặc quy trình kỹ thuật bí mật. Đặc tính này tạo nên tính mới và trình độ sáng tạo.

Thứ hai, sáng chế có khả năng áp dụng công nghiệp, tức là có khả năng áp dụng trực tiếp hoặc qua thử nghiệm để ứng dụng vào sản xuất và đời sống, phục vụ đời sống và con người.

Cuối cùng, sáng chế có thể bị lạc hậu và tiêu vong theo sự phát triển tiên bộ của KH&CN. Đây là quy luật tất yếu của sự phủ định và phát triển của thế giới. Thế giới luôn vận động, biến đổi trong khi sự sáng tạo của con người là không ngừng nghỉ, điều này làm cho các sáng chế hôm nay có thể trở nên lạc hậu và không còn giá trị trong nay mai.

Nếu là giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế - được hiểu là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật nếu muốn được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế, phải thuộc một trong các dạng sau²⁴:

Thứ nhất, sản phẩm dưới dạng vật thể (dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện, mạch điện...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về kết cấu, sản phẩm đó có chức năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng một nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng chất thể (vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về sự hiện diện, tỷ lệ và trạng thái của các phân tử, có chức năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng một nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng vật liệu sinh học (gen, thực vật/động vật biến đổi gen...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin về một sản phẩm chứa thông tin di truyền bị biến đổi dưới tác động của con người, có khả năng tự tái tạo.

²⁴ Điểm b, Khoản 3, Điều 25, Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thứ hai, quy trình (quy trình công nghệ; phương pháp chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định cách thức tiến hành một quy trình, một công việc cụ thể được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về trình tự, điều kiện, thành phần tham gia, biện pháp, phương tiện thực hiện các thao tác nhằm đạt được một mục đích nhất định.

Ngoài ra, để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân dễ dàng trong việc xác định phạm vi của sáng chế được bảo hộ, Luật SHTT 2005 cũng đã đưa ra một số trường hợp không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế, đó là các đối tượng: *phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học; sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính; cách thức thể hiện thông tin; giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ; giống thực vật, giống động vật; quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh; phương pháp phòng, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.*

Có thể thấy rằng, trong thực tế xã hội sáng chế rất đa dạng, phong phú và có thể có trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy vậy, ở khía cạnh pháp lý, nhằm tạo ra sự thống nhất trong việc quản lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của những người liên quan và khuyến khích sáng tạo, nhà nước chỉ giới hạn các đối tượng sáng chế được xem xét bảo hộ. Chẳng hạn, đối với phương pháp toán học, có thể đây là một đối tượng có một số đặc tính của sáng chế nhưng không được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế.

3.1.2. Điều kiện bảo hộ sáng chế

Như đã trình bày ở trên, luật pháp quốc tế và luật pháp của nhiều quốc gia đều có các quy định tương tự nhau trong việc xác định các điều kiện bảo hộ đối với sáng chế.

Điều 27 Hiệp định TRIPS quy định: “*Bằng độc quyền sáng chế phải được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay quy trình thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó phải mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng trong công nghiệp*”.

Pháp luật của nhiều nước đều quy định sáng chế phải có tính

“mới”, “trình độ sáng tạo” và “áp dụng trong công nghiệp” mà Hiệp định TRIPS xác định là ba thuộc tính quan trọng và đồng thời cũng là các điều kiện cơ bản để một sáng chế được xem xét để cấp bằng sáng chế. Chẳng hạn, pháp luật Pháp, bằng độc quyền sáng chế được cấp cho các sáng chế đáp ứng được ba điều kiện như: Sáng chế phải có tính mới, tức là sáng chế đó chưa được công chúng biết đến trước khi nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ; sáng chế phải có tính sáng tạo, nghĩa là sáng chế đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình làm việc trong lĩnh vực tương ứng; và sáng chế phải có khả năng áp dụng công nghiệp, theo nghĩa này việc áp dụng không chỉ trong lĩnh vực công nghiệp²⁵.

Tương tự, Luật Sáng chế của Hoa Kỳ quy định: bất kỳ sáng chế nào đáp ứng ba yêu cầu là tính mới, không hiển nhiên, và hữu ích thì đều có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế²⁶. Ở Việt Nam, Bộ luật Dân sự quy định tổng quát ba điều kiện để được cấp bằng độc quyền sáng chế cho một sáng chế là tính mới, có trình độ sáng tạo, và khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội²⁷.

Hiện tại, Điều 58 Luật SHTT 2005 có những quy định Điều kiện bảo hộ sáng chế:

"1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có trình độ sáng tạo; c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có khả năng áp dụng công nghiệp".

Như vậy, có thể thấy rằng, tính “mới”, tính “sáng tạo” và khả năng “áp dụng công nghiệp” là ba điều kiện quan trọng để một sáng chế được xem xét bảo hộ theo pháp luật của nhiều nước, cụ thể:

Một là, tính mới.

²⁵ Điều L 611-10, L611-11, L611-14, và L611-15, Bộ luật SHTT Pháp năm 1996. Trích: Lê Hồng Hạnh, sđd, trang 68.

²⁶ Lê Hồng Hạnh, sđd, trang 68.

²⁷ Điều 782, Bộ luật Dân sự 2005.

Theo các văn bản pháp luật Việt Nam trước đây, tính mới được giải thích cụ thể là so với trình độ kỹ thuật trên thế giới. Theo đó, một sáng chế được xem là mới nếu giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp bằng sáng chế không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp bằng sáng chế được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn. Mặt khác, trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó.

Luật SHTT 2005 đã quy định về việc xác định tính mới của một giải pháp kỹ thuật là sáng chế. Cụ thể, *thứ nhất*, một sáng chế được coi là có tính mới mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên; *thứ hai*, sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó; *thứ ba*, sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

- Sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 86, Luật SHTT 2005 quy định quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

“1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa

thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Người có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký”.

- Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

- Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức²⁸.

So với những quy định trước đây, Luật SHTT 2005 có điểm khác biệt khi xác định tính mới của sáng chế đó là nghĩa vụ giữ bí mật của những người liên quan cho dù họ có biết những thông tin liên quan đến sáng chế. Từ đó, nếu những người liên quan này (thường chiếm số lượng giới hạn) hoặc những người khác công bố một cách trái pháp luật những thông tin liên quan đến sáng chế thì việc công bố đó cũng không làm mất đi tính mới của sáng chế đó.

Hai là, trình độ sáng tạo

Thuộc tính thứ hai và cũng là một tiêu chuẩn để xem xét bảo hộ đối với một sáng chế là *trình độ sáng tạo* của sáng chế. Sáng tạo là một thuật ngữ gắn liền với sự thay đổi, đưa ra cái mới, do đó tính sáng tạo thực chất rất gần với tính mới khi chúng ta đề cập đến sáng chế với tư cách là một đối tượng của SHCN.

²⁸ Xem Điều 60, Luật SHTT 2005.

Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng hoặc hiển nhiên đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Trình độ sáng tạo được xem là một thuộc tính quan trọng để đánh giá chất lượng của các sáng chế. Theo đó, tính sáng tạo để sáng chế càng có giá trị và khả năng ứng dụng trong các hoạt động kinh tế xã hội hay phục vụ cuộc sống càng lớn. Trong một số trường hợp khi xem xét các tiêu chuẩn của một sáng chế để cấp văn bằng bảo hộ, tính sáng tạo có thể có ít, thậm chí không có tính sáng tạo. Khi đó, chỉ cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích: *“Trong trường hợp sáng chế không đáp ứng tiêu chuẩn về tính sáng tạo nhưng có tính mới và có khả năng áp dụng công nghiệp thì sáng chế sẽ được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu sáng chế này không phải là hiểu biết thông thường”*.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, để được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích thì các giải pháp kỹ thuật, mặc dù không đảm bảo tính sáng tạo nhưng phải đáp ứng điều kiện là *“không phải là những hiểu biết thông thường”*, có nghĩa là không phải có tính phổ cập. Việc bảo hộ trong trường hợp này là dưới danh nghĩa *“giải pháp hữu ích”*- cấp văn bằng độc quyền giải pháp hữu ích chứ không phải sáng chế. Trên thực tế theo quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, giải pháp hữu ích về bản chất cũng là sáng chế nhưng ở trình độ thấp hơn mà trong lĩnh vực pháp luật người ta còn gọi là sáng chế nhỏ hay mẫu hữu ích²⁹. Mặc dù vậy, pháp luật của nhiều nước, trong đó có Việt Nam có sự phân biệt hai đối tượng.

Thuộc tính thứ ba của sáng chế được đề cập khi xem xét cấp văn bằng bảo hộ là *khả năng áp dụng công nghiệp*. Thuộc tính này trước đây được Bộ luật Dân sự 1995 đã xác định khác hơn là *“khả năng áp dụng*

²⁹ Lê Hồng Hạnh, sdd, trang 75.

*trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội*³⁰. Theo đó, nếu căn cứ vào bản chất giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

Theo quy định của Luật SHTT 2005, sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định³¹.

Các quy định của pháp luật Việt Nam về tiêu chuẩn và cách xác định đối với các đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế là tương đối phù hợp với pháp luật quốc tế và khá tương đồng với pháp luật của các nước. Mặc dù phạm vi bảo hộ đối với các đối tượng là sáng chế ở Việt Nam vẫn còn một số khác biệt so với pháp luật của một số nước và thông lệ quốc tế, chúng ta cũng đã xác định được một số thuộc tính chung của các đối tượng này như tính mới, tính sáng tạo, và khả năng áp dụng công nghiệp.

3.1.3. Cơ chế bảo hộ và trình tự thủ tục xác lập quyền đối với sáng chế

a. Cơ chế bảo hộ đối với sáng chế

Bảo hộ đối với sáng chế xuất phát từ việc đăng ký của người sáng tạo ra hoặc sở hữu sáng chế theo những trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Trong trường hợp hồ sơ đáp ứng được các yêu cầu về các điều kiện bảo hộ thì nhà nước sẽ cấp văn bằng bảo hộ đối với các sáng chế đăng ký. Việc cấp văn bằng bảo hộ là một cơ chế đặc trưng trong việc thực hiện bảo hộ đối với các sáng chế và giải pháp hữu ích mà pháp luật của nhiều nước trên thế giới đều ghi nhận. Pháp luật Việt Nam hiện tại cũng quy định hình thức bảo hộ đối với sáng chế và giải pháp hữu ích là thông qua việc cấp bằng độc quyền. Kể từ ngày được nhà nước cấp văn bằng độc quyền, quyền SHTT đối với sáng chế được xác lập và sẽ được bảo hộ bởi nhà nước bằng những biện pháp bảo vệ.

³⁰ Điều 782, Bộ luật Dân sự 1995.

³¹ Điều 62, Luật SHTT 2005.

Thực chất, việc bảo hộ sáng chế nói riêng và bảo hộ đối tượng SHTT nói chung được thực hiện tương tự như cơ chế bảo hộ các tài sản hợp pháp khác của chủ sở hữu. Theo đó, chủ sở hữu có độc quyền sử dụng, khai thác những giá trị của sáng chế để phục vụ cho các nhu cầu và lợi ích của mình như ứng dụng các sáng chế vào kinh doanh bằng việc sản xuất hàng loạt sản phẩm cung cấp cho thị trường. Chủ sở hữu của sáng chế cũng có quyền trực tiếp hoặc yêu cầu nhà nước ngăn chặn việc sử dụng hoặc khai thác trái pháp luật sáng chế để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nếu xác định được các hành vi xâm phạm quyền SHTT đối với sáng chế, nhà nước sẽ bảo vệ chủ sở hữu bằng các biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự. Bên cạnh đó, đối với sáng chế, khi đã được cấp bằng độc quyền xác nhận tư cách sở hữu, chủ sở hữu có thể thực hiện các hành vi chuyển nhượng, trao đổi, mua bán tương tự như các tài sản khác.

b. Trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với sáng chế

Như đã nêu trên, việc xác lập quyền đối với sáng chế phải bắt đầu bằng sự chủ động của người sáng tạo ra hoặc chủ sở hữu của sáng chế thông qua việc nộp đơn xin bảo hộ (được cấp bằng độc quyền sáng chế). Pháp luật của các nước và của Việt Nam đều quy định tương đối chặt chẽ về trình tự, thủ tục này.

** Quyền đăng ký đối với sáng chế*

Trước hết, việc đăng ký sáng chế được xác định là quyền của người sáng tạo ra hoặc chủ sở hữu sáng chế. Theo pháp luật Việt Nam, những người có quyền đăng ký sáng chế trước hết là những tác giả sáng tạo ra sáng chế bằng công sức và chi phí của mình. Người sáng tạo ra sáng chế đồng thời là chủ sở hữu sáng chế.

Đối tượng thứ hai có quyền đăng ký sáng chế là tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại Khoản 2 Điều 86, Luật SHTT 2005³².

³² Khoản 2, Điều 86, Luật SHTT 2005 quy định: “Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước”.

Trường hợp này, chủ sở hữu sáng chế và người tạo ra sáng chế là hai chủ thể khác nhau. Chủ sở hữu sáng chế là người đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện hỗ trợ cho việc tạo ra sáng chế, do đó theo pháp luật họ là người có quyền đăng ký sáng chế. Đối với người tạo ra sáng chế, mặc dù họ là người trực tiếp tạo ra sáng chế nhưng về bản chất họ được thuê khoán để làm việc đó trên cơ sở có trả thù lao công việc nên không có quyền đăng ký sáng chế.

Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý³³. Ở đây, các sáng chế được xem là một tài sản chung do các tổ chức, cá nhân đồng sở hữu, do đó, quyền đăng ký sáng chế về mặt pháp lý thuộc về tất cả đồng sở hữu. Đối với những trường hợp này, việc đăng ký sẽ thực hiện được dễ dàng nếu có sự đồng thuận cao, nhưng cũng có thể việc đăng ký sẽ gặp trở ngại nếu có các ý kiến khác nhau giữa các đồng chủ sở hữu hoặc các đồng sở hữu không có điều kiện để thể hiện sự đồng thuận của mình như trực tiếp ký vào đơn đăng ký. Để tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với những trường hợp như vậy, pháp luật Việt Nam đã quy định: Trong các trường hợp người có quyền đăng ký theo quy định của pháp luật đều có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký³⁴.

Đối với những trường hợp sáng chế được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư một phần hoặc toàn bộ kinh phí và sử dụng các phương tiện vật chất - kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, tùy vào từng trường hợp cụ thể sẽ thuộc một phần hoặc toàn bộ về Nhà nước. Trong trường hợp này, tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư hoặc tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký này.

³³ Khoản 3, Điều 86, Luật SHTT 2005.

³⁴ Khoản 4, Điều 86, Luật SHTT 2005.

Điều 11, Nghị định 103/2006/CP, ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật SHTT về SHCN: “1. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

2. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước góp vốn (kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật), một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện phần quyền đăng ký nói trên.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu - phát triển giữa tổ chức, cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân khác, nếu trong thỏa thuận hợp tác nghiên cứu - phát triển không có quy định khác thì một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ đóng góp của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hợp tác đó, thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia hợp tác nghiên cứu - phát triển có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

4. Tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này đại diện nhà nước đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền SHCN đối với các đối tượng đó, có quyền chuyển nhượng phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quyền đăng ký phải trả cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó”.

** Cách thức và nguyên tắc nộp đơn đăng ký xác lập quyền SHCN đối với sáng chế*

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, những tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam khi nộp đơn đăng ký xác lập quyền SHCN có thể thực hiện một cách trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Đối với trường hợp cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam khi nộp đơn đăng ký xác lập quyền SHCN thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam³⁵. Như vậy, đối với sáng chế, các cá nhân tổ chức có thể có hai cách thức nộp đơn đăng ký yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ là trực tiếp hoặc thông qua đại diện. Việc nộp đơn được xem là một bước khởi đầu cho tiến trình xem xét cấp văn bằng bảo hộ và phải tuân theo những nguyên tắc nhất định.

Trước hết, việc nộp và xem xét đơn phải tuân theo nguyên tắc *nộp đơn đầu tiên*. Theo đó, trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ³⁶. Đây là những trường hợp rất hay xảy ra trong thực tế có liên quan đến thời gian nộp đơn đăng ký. Ở một số tài liệu, người ta còn sử dụng thuật ngữ “ngày ưu tiên” để chỉ ngày nộp các đơn đăng ký đối với những sáng chế trùng nhau hoặc có nhiều đặc điểm tương tự nhau. Về mặt lý thuyết, ai sáng tạo ra trước thì được bảo hộ trước. Tuy vậy, trong thực tế, đối với một sáng chế rất khó để xác định được ai là người sáng tạo ra trước cho nên pháp luật phải xác định theo tiêu chí ưu tiên là “nộp đơn đăng ký trước”.

Pháp luật của phần lớn các nước đều quy định theo nguyên tắc này, theo đó nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ cùng với một sáng chế, thì văn bằng bảo hộ sẽ được cấp cho

³⁵ Điều 89, Luật SHTT 2005.

³⁶ Khoản 1, Điều 90, Luật SHTT 2005.

người nộp đơn sớm nhất trong số những người nộp đơn đó³⁷. Việc quy định như vậy sẽ tạo ra động lực để các tác giả của các sáng chế có ý thức hơn trong việc tự bảo vệ mình, bởi vì họ sẽ phải cảnh giác trước nguy cơ bị người khác “ăn cắp” sáng chế và đăng ký trước. Về vấn đề này, pháp luật của Hoa Kỳ trước đây lại có quy định khác: ở Hoa Kỳ, ai sáng tạo trước sẽ được cấp văn bằng bảo hộ, bất kể người đó có nộp đơn yêu cầu bảo hộ trước hay không³⁸. Vì vậy, hiện nay quy định đó đã bị hủy bỏ. Tuy nhiên, trong trường hợp này, người nộp đơn phải chứng minh được sáng chế của họ có trước và thực tiễn cho thấy rằng, trong nhiều trường hợp việc chứng minh này là không hề đơn giản.

Ở Việt Nam, trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo sự thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ³⁹. Đối với những trường hợp như vậy, nhà nước đặt các chủ sở hữu sáng chế trước hai sự lựa chọn: *một là* họ phải thỏa thuận với nhau để cùng được đăng ký bảo hộ dưới một văn bằng duy nhất; *hai là* họ sẽ không được cấp văn bằng bảo hộ nếu không thỏa thuận được với nhau và tất nhiên quyền và lợi ích hợp pháp của họ liên quan đến sáng chế bị đe dọa. Trong tình hình đó, rõ ràng việc lựa chọn theo phương án thứ nhất là ưu việt hơn cả trong bối cảnh họ đều nộp đơn cùng thời gian cho cùng một sáng chế và pháp luật Việt Nam lại theo nguyên tắc ưu tiên cho người nộp đơn trước.

Ngoài ra, trong các trường hợp nhiều đơn nộp cùng ngày cho một sáng chế thì các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước phải tính đến một khía cạnh khác nữa là tính “hợp lệ” của việc nộp đơn. Theo pháp luật Việt Nam, tính hợp lệ của việc nộp đơn có thể được đánh giá dựa trên các tiêu chí như: nộp đúng cơ quan có thẩm quyền (Cục SHTT); đơn phải đúng mẫu và thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt; khai đầy đủ các mục cần

³⁷ Lê Hồng Hạnh, sđd, trang 71.

³⁸ Lê Nét, sđd, trang 82.

³⁹ Khoản 2, Điều 90, Luật SHTT 2005.

khai trong mẫu đơn; đóng lệ phí; và có đầy đủ các hồ sơ đi kèm cần thiết khác. Như vậy, tính hợp lệ của việc nộp đơn cũng có thể là một tiêu chí để xác định ngày chính thức nộp đơn.

Bên cạnh nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, pháp luật Việt Nam còn quy định nguyên tắc *ưu tiên* khi xem xét đơn yêu cầu bảo hộ. Quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế được áp dụng như sau:

“1. Trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quyền ưu tiên theo quy định của Công ước Paris, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của người nộp đơn sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước Thành viên của Công ước Paris hoặc cư trú, có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước Thành viên Công ước đó;

b) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước Thành viên của Công ước Paris và đơn đó có chứa phần tương ứng với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

c) Đơn đăng ký được nộp trong thời hạn sau đây kể từ ngày nộp đơn đầu tiên: sáu tháng đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu, mười hai tháng đối với đơn đăng ký sáng chế;

d) Trong đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, người nộp đơn có nêu rõ yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên nêu tại Điểm b khoản này trong trường hợp nộp tại nước ngoài, trong đó có xác nhận của Cơ quan nhận đơn đầu tiên;

đ) Nộp đủ lệ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên...”.

Khoản 1, Điều 10, Nghị định 103/2006/CP.

Như vậy, việc xác định thời gian nộp đơn để từ đó khẳng định quyền ưu tiên không chỉ giới hạn ở phạm vi lãnh thổ một quốc gia mà mang tính quốc tế. Hiện tại, Việt Nam lấy Công ước Paris làm cơ sở để xem xét khả năng hưởng quyền ưu tiên của các đơn đăng ký có yếu tố nước ngoài. Nhìn chung, cá nhân hay tổ chức nếu muốn được hưởng quyền ưu tiên theo nguyên tắc này thì phải chứng minh được mình đã

nộp đơn theo đúng thủ tục, trình tự và thời hạn ở một quốc gia là thành viên của Công ước Paris. Ngoài ra, trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế muốn hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế khác, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ được chấp nhận tại Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện về quyền ưu tiên quy định trong điều ước đó”⁴⁰.

c. Yêu cầu đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế

Tổ chức, cá nhân khi nộp đơn phải tuân thủ các quy định về hình thức cũng như thủ tục. Đối với quyền SHCN nói chung, pháp luật Việt Nam quy định đơn đăng ký phải bao gồm các tài liệu sau: (a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định; (b) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng SHCN đăng ký bảo hộ; (c) Giấy ủy quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện; (d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác; (đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; (e) Chứng từ nộp phí, lệ phí⁴¹.

Mặt khác, đơn đăng ký sáng chế và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN yêu cầu⁴²:

- Giấy ủy quyền;
- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
- Các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn.

Ngoài ra, người nộp đơn có thể phải kèm theo các tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên và

⁴⁰ Khoản 2, Điều 10, Nghị định 103/2006/CP. Đối với việc nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện có thể nộp đơn bảo hộ tại Việt Nam theo Hiệp ước hợp tác quốc tế về bằng sáng chế năm 1970, được sửa đổi năm 1984 hoặc những điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, kể từ thời điểm điều ước đó có hiệu lực. *Xem thêm* Điều 7, Nghị định 103/2006/CP.

⁴¹ Khoản 1, Điều 100, Luật SHTT 2005.

⁴² Khoản 2, Điều 100, Luật SHTT 2005.

giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác⁴³. Theo quy định của pháp luật nói, mỗi đơn đăng ký SHCN chỉ được yêu cầu cấp một bằng độc quyền sáng chế bảo hộ cho một đối tượng SHCN duy nhất. Tuy vậy, trường hợp một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất thì mỗi đơn đăng ký sáng chế có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích⁴⁴.

Đơn đăng ký sáng chế được thực hiện theo mẫu và phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật. Cụ thể, tài liệu xác định sáng chế bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế, trong đó bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi yêu cầu bảo hộ sáng chế.

Đối với phần mô tả sáng chế phải đáp ứng các điều kiện pháp luật yêu cầu. *Thứ nhất*, phải bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó; *thứ hai*, giải thích văn tắt hình vẽ kèm theo, nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế; *thứ ba*, làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.

Mặt khác, phạm vi yêu cầu bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ. Đối với bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ được bản chất của sáng chế⁴⁵. Thông thường, bản tóm tắt này được thông báo công khai và nhằm mục đích giúp cho các chủ thể liên quan trao đổi thông tin liên quan đến sáng chế.

Điều 11, Nghị định 103/2006/CP quy định về đơn quốc tế về sáng chế: “1. Trong Điều này, “Đơn PCT” được hiểu là Đơn đăng ký sáng chế nộp theo Hiệp ước PCT, bao gồm: a) Đơn có yêu cầu bảo hộ tại Việt Nam, được nộp tại bất kỳ nước Thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả

⁴³ Khoản 3, Điều 100, Luật SHTT 2005.

⁴⁴ Khoản 2, Điều 101, Luật SHTT 2005.

⁴⁵ Điều 102, Luật SHTT 2005.

Việt Nam (sau đây gọi là Đơn PCT có chỉ định hoặc có chọn Việt Nam); b) Đơn được nộp tại Việt Nam, trong đó có yêu cầu bảo hộ tại bất kỳ nước thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam (sau đây gọi là Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam).

2. Cơ quan quản lý nhà nước về SHCN xem xét Đơn PCT có chọn hoặc có chỉ định Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Người nộp đơn tiến hành các thủ tục đăng ký sáng chế tại cơ quan quản lý nhà nước về SHCN của Việt Nam (Giai đoạn quốc gia) theo quy định của Hiệp ước PCT trong thời hạn ba mươi một tháng kể từ ngày nộp đơn quốc tế hoặc kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên); b) Nộp phí, lệ phí về SHCN theo quy định của pháp luật.

3. Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Nga và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Hiệp ước PCT. Người nộp đơn có thể nộp đơn cho cơ quan quản lý nhà nước về SHCN hoặc cho Văn phòng quốc tế của Tổ chức SHTT thế giới (WIPO).

4. Bộ KH&CN quy định chi tiết hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục xử lý đơn PCT từ các quốc gia khác có chỉ định hoặc có chọn Việt Nam, Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam”.

3.1.4. Thủ tục xử lý đơn và cấp văn bằng bảo hộ sáng chế

a. Xử lý đơn đăng ký sáng chế

Việc chuẩn bị và nộp đơn⁴⁶ là công việc của tổ chức, cá nhân đăng ký nhưng việc tiếp nhận và xử lý đơn thuộc về các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo pháp luật Việt Nam, các cơ quan nhà nước chỉ tiếp

⁴⁶ “Đơn” đề cập ở đây là những đơn đăng ký bảo hộ quyền SHCN xuất phát tại Việt Nam, theo các thủ tục mà pháp luật Việt Nam quy định và được bảo hộ tại Việt Nam. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam có quy định về các trường hợp đơn quốc tế và thủ tục xử lý đơn quốc tế tại Điều 120, Luật SHTT 2005:

“1. Đơn đăng ký SHCN nộp theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được gọi chung là đơn quốc tế.

2. Đơn quốc tế và việc xử lý đơn quốc tế phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương IX, Luật SHTT 2005”.

nhận đơn đăng ký sáng chế nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau⁴⁷:

- Tờ khai đăng ký sáng chế trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn;

- Bản mô tả sáng chế, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế;

- Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế. Quy định này đảm bảo rằng, ngày nộp đơn là ngày mà đơn đã đảm bảo tính hợp lệ và được các cơ quan có thẩm quyền chấp nhận. Trường hợp đơn bị thiếu sót hoặc không đúng thủ tục thì ngày nộp đơn được tính là ngày bổ sung, hoàn thiện toàn bộ hồ sơ, thủ tục.

Nếu đơn đăng ký sáng chế được tiếp nhận thì sẽ được chuyển sang bước thẩm định. Việc thẩm định đơn sẽ thông qua hai giai đoạn là thẩm định hình thức và thẩm định nội dung.

Một là, thẩm định hình thức.

Thẩm định hình thức là một bước đánh giá tính hợp lệ của đơn. Theo đó, nếu đơn thuộc một trong số các trường hợp sau thì bị coi là không hợp lệ: (a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức; (b) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ; (c) Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn; (d) Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn quy định tại Điều 89 của Luật SHTT; (đ) Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí⁴⁸.

Đối với các đơn đăng ký sáng chế không hợp lệ này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN thực hiện các thủ tục sau: *Thứ nhất*, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối; *Thứ hai*, thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa

⁴⁷ Điều 108, Luật SHTT 2005.

⁴⁸ Khoản 2, Điều 109, Luật SHTT 2005.

thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối của cơ quan nhà nước đối với việc đăng ký.

Nếu trường hợp đơn đăng ký SHCN không thuộc các trường hợp quy định không hợp lệ nêu trên hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ theo quy định, cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ

Về thời hạn, tất cả các trường hợp đối tượng SHCN nói chung và sáng chế nói riêng, việc thẩm định hình thức đối với đơn là một tháng kể từ ngày nộp đơn. Sau khi hoàn thành việc thẩm định hình thức, những đơn được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước chấp nhận hợp lệ sẽ được công bố công khai trên Công báo SHCN. Đối với đơn đăng ký sáng chế, việc công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn⁴⁹. Việc công bố đơn đăng ký đối với sáng chế nói chung và đối với SHCN nói riêng có ý nghĩa công khai các thông tin về việc đăng ký bảo hộ cho xã hội, đặc biệt là những cá nhân tổ chức có liên quan. Chẳng hạn, đối với bất kỳ người thứ ba liên quan nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN và về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh⁵⁰.

Như vậy, trong trường hợp tố chức, cá nhân cho rằng quyền lợi của mình bị xâm hại nếu sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ thì họ có gửi văn bản cho Cục SHTT, trong đó đưa ra những chứng cứ để chứng minh. Đây là một quyền hoàn toàn chính đáng của bất kỳ một chủ thể thứ ba có liên quan. Tuy vậy, xét về mặt thời gian, quyền này chỉ được phát sinh sau khi đơn đăng ký sáng chế được công bố công khai trên Công báo SHCN và kết thúc kể từ ngày sáng chế được chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ. Sau ngày cấp văn bằng bảo hộ, nếu muốn phản đối việc cấp này,

⁴⁹ Khoản 2, Điều 110, Luật SHTT 2005.

⁵⁰ Điều 112, Luật SHTT 2005.

người thứ ba phải tiến hành thủ tục theo quy định tại Điều 96 Luật SHTT. Trường hợp nếu những người có liên quan không biết các thông tin về đơn đăng ký thì người nộp đơn cũng có thể thông báo cho họ biết về việc nộp đơn của mình, đặc biệt là những người đang sử dụng các đối tượng sáng chế tương đương với đối tượng nộp đơn của mình. Nếu sau ngày đơn được chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ, những người thứ ba có liên quan vẫn tiếp tục sử dụng các đối tượng sáng chế đó, chủ sở hữu văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu những người đang sử dụng đó phải thanh toán một khoản chi phí cho việc sử dụng⁵¹.

Hai là, thẩm định nội dung.

Thẩm định nội dung là một quá trình đi sâu xem xét các khía cạnh kỹ thuật, đặc tính của sáng chế đã nộp đơn. Nếu như việc thẩm định hình thức chủ yếu là việc xem xét về khía cạnh điều kiện, thủ tục pháp lý, tính hợp lệ của việc nộp đơn thì thẩm định nội dung là công việc thuần túy về chuyên môn đối với từng loại sáng chế cụ thể để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cũng như phạm vi bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn. Do đó, việc thẩm định nội dung phải do những chuyên gia có trình độ chuyên môn cao về công tác thẩm định thực hiện.

Pháp luật Việt Nam, quy định tương tự như pháp luật của nhiều nước trên thế giới, việc thẩm định nội dung dựa trên cơ sở yêu cầu. Theo đó, trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn. Đối với đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích, thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung là ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên. Việc thẩm định đối với đơn sáng chế chỉ được thực hiện nếu đơn đó được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định của pháp luật. Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời

⁵¹ Lê Nét, sdd, trang 94, 95.

hạn pháp luật quy định thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó⁵².

Về thời hạn, pháp luật Việt Nam hiện hành quy định việc thẩm định nội dung đối với đơn sáng chế là trong vòng 18 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn. Ngoài ra, trong những trường hợp cần phải thẩm định lại đơn thì thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sáng chế bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu. Đối với các đơn đăng ký cần phải sửa đổi, bổ sung, thì thời gian dành cho việc sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định khi tiến hành thẩm định đơn. Đồng thời, thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không vượt quá một phần ba thời gian thẩm định tương ứng mà pháp luật quy định⁵³. Nghĩa là các cơ quan nhà nước phải dành cho người nộp đơn một thời hạn phù hợp để họ tiến hành sửa đổi, bổ sung đơn và khoảng thời gian này không tính vào thời hạn thẩm định.

Việc quy định thẩm định hình thức và thẩm định nội dung đối với đơn sáng chế của pháp luật là tương đối phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật của nhiều nước trên thế giới. Mặc dù vậy, theo các nhà nghiên cứu, hiện tại trên thế giới vẫn đang tồn tại nhiều xu hướng khác nhau liên quan đến quy trình thẩm định đơn đăng ký sáng chế. Chẳng hạn, ở Pháp trước đây và hiện tại ở nhiều nước châu Phi, Trung Đông, Trung và Nam Mỹ và một số nước Đông Nam Á, việc cấp văn bằng bảo hộ sáng chế được cấp ngay sau khi thẩm định hình thức. Việc thẩm định nội dung chỉ diễn ra nếu sau này có xảy ra tranh chấp về hiệu lực của bằng độc quyền sáng chế được cấp. Mặt khác, ở các nước khác như Hoa Kỳ và Liên bang Nga,... một sáng chế phải thông qua cả hai giai đoạn thẩm định hình thức và thẩm định nội dung mới được xem xét cấp văn bằng bảo hộ. Theo đó, đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế sau khi qua thẩm định hình

⁵² Điều 113, Luật SHTT 2005.

⁵³ Điều 119, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT 2009.

thức sẽ được công bố trong khoảng thời gian nhất định (18 hay 19 tháng). Tiếp đến, người nộp đơn sẽ có khoảng thời gian nhất định để nộp yêu cầu thẩm định nội dung. Nếu quá thời hạn quy định mà không yêu cầu thẩm định nội dung thì xem như bị rút⁵⁴.

b. Cấp văn bằng bảo hộ sáng chế

Sau khi kết thúc việc thẩm định nội dung đơn đăng ký đối với sáng chế, nếu đơn đăng ký sáng chế không thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật⁵⁵ và người nộp đơn nộp lệ phí thì Cục SHTT quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về SHCN. Nếu trường hợp nội dung đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế không đảm bảo các điều kiện bảo hộ theo quy định Cục SHTT sẽ từ chối cấp văn bằng bảo hộ, đồng thời nêu rõ lý do trong thông báo từ chối cấp văn bằng cho người nộp đơn.

Người nộp đơn và mọi tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký sáng chế do cơ quan quản lý nhà nước về SHCN ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý nhà nước về SHCN hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của Luật SHTT và pháp luật có liên quan.

Nội dung khiếu nại được quy định tại Khoản 3, Điều 14, Nghị định 103/2006/CP: “*Nội dung khiếu nại phải thể hiện bằng đơn khiếu nại, trong đó phải nêu rõ họ và tên, địa chỉ người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung thông báo hoặc ra quyết định bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ thông báo hoặc quyết định liên quan*”.

Trong mọi trường hợp, việc khiếu nại này phải thực hiện trong khuôn khổ thời hiệu quy định của pháp luật, cụ thể: (1) Thời hiệu khiếu nại lần đầu là chín mươi ngày, kể từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định hoặc thông báo về việc xử lý đơn đăng ký SHCN; (2) Thời hiệu khiếu nại lần thứ hai là ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định mà khiếu nại

⁵⁴ Xem thêm: Lê Hồng Hạnh, Sđd, trang 72.

⁵⁵ Xem thêm Điều 117, Luật SHTT 2005 về các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

đó không được giải quyết hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Trong các trường hợp có các trở ngại khách quan dẫn đến việc khiếu nại bị chậm trễ hoặc không thể thực hiện được việc khiếu nại thời gian chậm trễ đó không tính vào thời hiệu⁵⁶.

Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại của cấp trực tiếp ra quyết định hoặc thông báo liên quan đến SHCN (*khiếu nại lần thứ nhất hay lần đầu*) mà khiếu nại không được giải quyết hoặc nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan này thì người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định đó có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ KH&CN (*khiếu nại lần thứ hai*) hoặc khởi kiện tại Tòa án.

Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần thứ hai theo quy định của pháp luật hoặc nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ KH&CN thì người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định đó có quyền khởi kiện tại Tòa án. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo pháp luật về khiếu nại.

Khoản 5, Điều 14, Nghị định 103/2006/CP quy định thời hạn giải quyết khiếu nại: *“Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận đơn khiếu nại liên quan đến việc cấp, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ, gia hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra thông báo thụ lý hoặc từ chối thụ lý đơn khiếu nại, trong đó nêu rõ lý do từ chối. Thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại”*.

Việc cấp văn bằng bảo hộ đối với quyền SHCN nói chung và đối với sáng chế nói riêng phải được đăng bạ, tức là ghi nhận vào sổ đăng ký quốc gia về SHCN. Kể từ ngày tổ chức, cá nhân được cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, họ sẽ được chính thức thừa nhận quyền SHCN đối với sáng chế và được nhà nước bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến sáng chế đó.

⁵⁶ Khoản 4, Điều 14, Nghị định 103/2006/CP.

3.1.5. Nội dung và giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

a. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Thứ nhất, đối với giả không phải là chủ sở hữu sáng chế có các quyền nhân thân như quyền được quyền ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế; được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế. Tác giả chỉ được hưởng quyền tài sản là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 Luật SHTT 2005.

Điều 135, Luật SHTT 2005 quy định nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả:

“1. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả được quy định như sau:

a) 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được nhiều tác giả tạo ra, mức thù lao quy định tại khoản 2 Điều này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.

4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí”.

Nếu giữa chủ sở hữu và tác giả không có thỏa thuận khác, việc thanh toán tiền thù lao phải được thực hiện không muộn hơn ba mươi ngày, kể từ ngày chủ sở hữu nhận được tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng hoặc kể từ ngày chủ sở hữu thu được lợi sau mỗi đợt sử dụng sáng chế. Nếu trường hợp sáng chế được sử dụng liên tục thì mỗi đợt thanh toán không được quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc đợt thanh toán trước.

Thứ hai, chủ sở hữu đối với sáng chế có các quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng sáng chế; ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế; định đoạt sáng chế, quyền yêu cầu Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ, quyền chuyển nhượng quyền sở hữu đối với sáng chế... Việc thực hiện các quyền này đối với sáng chế phải nằm trong yêu cầu bảo hộ được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ. Mặt khác, việc thực hiện các quyền này phải tuân thủ nguyên tắc *tôn trọng quyền được xác lập trước* nghĩa là quyền SHCN có thể bị hủy bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử dụng nếu xung đột với quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước. Trong trường hợp này thì các quyền của chủ sở hữu đối với sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ sau sẽ bị hủy bỏ hiệu lực.

Trước hết, quyền sử dụng sáng chế tức là quyền sản xuất sản phẩm được bảo hộ; áp dụng quy trình được bảo hộ; khai thác những công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ; lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông hoặc nhập khẩu những sản phẩm nêu trên. Trong đó, việc lưu thông sản phẩm có thể bao gồm cả hành vi bán, trưng bày để bán, vận chuyển sản phẩm.

Mặt khác, chủ sở hữu sáng chế còn có quyền ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế. Theo đó, chủ sở hữu sáng chế và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng SHCN nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp sau:

- Sử dụng sáng chế nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

- Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp;

- Sử dụng sáng chế chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

- Sử dụng sáng chế do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật SHTT;

- Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật SHTT.

Ngoài ra, pháp luật cũng xác định hành vi xâm phạm độc quyền sáng chế. Theo đó, hành vi sử dụng sáng chế được bảo hộ trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu hoặc sử dụng sáng chế mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật SHTT 2005 thì bị xem là hành vi xâm phạm độc quyền sáng chế.

Điều 131, Luật SHTT 2005 quy định Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

“1. Trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp biết rằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại và người đó không có quyền sử dụng trước thì người nộp đơn có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc mình đã nộp đơn đăng ký, trong đó chỉ rõ ngày nộp đơn và ngày công bố đơn trên Công báo SHCN để người đó chấm dứt việc sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng.

2. Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì khi Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có

quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng”.

Bên cạnh đó, chủ sở hữu sáng chế còn có quyền chuyển nhượng quyền SHCN đối với sáng chế theo quy định của pháp luật. Chuyển nhượng quyền SHCN đối với sáng chế là một quyền cơ bản của chủ sở hữu chứng tỏ tính “tài sản” của quyền này. Theo đó, quyền SHCN được xem là một loại tài sản trí tuệ phi vật chất mà người chủ sở hữu quyền SHCN chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Pháp luật quy định việc chuyển nhượng quyền SHCN phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo quy định. Ngoài ra, việc chuyển quyền SHCN chỉ được thực hiện trong phạm vi được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ đồng thời bị giới hạn bởi các điều kiện mà pháp luật quy định.

Điều 139, Luật SHTT quy định các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng:

“1. Chủ sở hữu quyền SHCN chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó”.

Mặt khác, chủ sở hữu có quyền chuyển quyền sử dụng sáng chế với tư cách là một đối tượng của SHCN. Theo Điều 141, Luật SHTT 2005, chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN là việc chủ sở hữu đối tượng SHCN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng SHCN thuộc

phạm vi quyền sử dụng của mình. Như vậy, khác với việc chuyển quyền sở hữu là chủ sở hữu mất quyền sở hữu sau khi thực hiện hành vi chuyển nhượng, trường hợp này chủ sở hữu vẫn còn nguyên quyền sở hữu mà cho phép thêm các tổ chức cá nhân quyền được sử dụng sáng chế thuộc quyền sở hữu của mình.

Đối với việc chuyển quyền sử dụng các đối tượng SHCN, pháp luật cũng yêu cầu dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, đồng thời việc chuyển quyền sử dụng tuân thủ hạn chế mà pháp luật quy định. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Khoản 1 Điều 136 của Luật SHTT 2005.

Điều 136, Luật SHTT 2005 quy định nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu:

“1. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2. Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì quyền sở hữu nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này”.

Mặt khác, để đảm bảo các lợi ích chung của quốc gia hoặc toàn xã hội, pháp luật quy định việc bắt buộc chuyển quyền sử dụng đối với sáng chế với tư cách là một đối tượng SHCN. Theo đó, trong các trường hợp cụ thể, theo quyết định của Bộ KH&CN, hoặc các Bộ và cơ quan ngang bộ khác ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế mà không cần được sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế.

Điều 145, Luật SHTT 2005 quy định căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế:

“1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:

a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;

c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;

d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế”.

Tuy nhiên, để vừa đảm bảo lợi ích của xã hội đồng thời không làm thiệt hại đến quyền lợi của người chủ sở hữu sáng chế, pháp luật cũng quy định việc đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc trên tinh thần hỗ trợ.

Điều 24, Nghị định 103/2006/CP quy định giá đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc:

“1. Giá đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 146 của Luật SHTT được xác định theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao, trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

- a) Giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng;*
- b) Kinh phí đầu tư để tạo ra sáng chế, trong đó phải xem xét đến phần kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có);*
- c) Lợi nhuận thu được do sử dụng sáng chế;*
- d) Thời gian hiệu lực còn lại của văn bằng bảo hộ;*
- đ) Mức độ cần thiết của việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;*
- e) Các yếu tố khác trực tiếp quyết định giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao.*

2. Giá đền bù không vượt quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm được sản xuất theo sáng chế, với điều kiện bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể thành lập hội đồng định giá hoặc trưng cầu giám định để xác định giá đền bù quy định tại khoản 1 Điều này”.

Mặt khác, luật pháp cũng quy định các điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc, cụ thể quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau:

- Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;
- Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;

- Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

- Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thoả đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

Ngoài các điều kiện quy định này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật SHTT còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;

- Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc.

Điều 137, Luật SHTT 2005 quy định nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc:

“1. Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sau đây gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.

2. Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý.

Trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này”.

b. Giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Quyền SHCN đối với sáng chế của các chủ sở hữu trong một số trường hợp bị hạn chế. Những hạn chế này chủ yếu thể hiện khía cạnh quyền đi đôi với nghĩa vụ khi chủ thể thực hiện các quyền của mình liên quan đến sáng chế với tư cách là một đối tượng SHCN. Theo quy định tại Điều 132 Luật SHTT, quyền SHCN có thể bị hạn chế bởi các yếu tố như quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, thực hiện các nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm: trả thù lao cho tác giả sáng chế và nghĩa vụ chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ nhất, đối với quyền sử dụng trước đối với sáng chế.

Đây là trường hợp trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu có của đơn đăng ký sáng chế mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế đồng nhất với sáng chế trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế. Đây là một quy định cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho những tổ chức cá nhân có liên quan đến sáng chế đang được xem xét để cấp văn bằng bảo hộ. Về mặt pháp lý, quyền SHCN đối với sáng chế chưa được xác lập cho đến ngày sáng chế đó được cấp văn bằng bảo hộ, cho nên việc sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện để sử dụng của các tổ chức, cá nhân là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, việc sử dụng trước này phải kèm theo các điều kiện ràng buộc nhất định.

Thứ hai, chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả theo quy định là:

- 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế;
- 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

Trong trường hợp sáng chế được nhiều tác giả tạo ra, mức thù lao quy định nêu trên là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế.

Thứ ba, quyền của chủ sở hữu còn bị giới hạn bởi quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước. Điều 133 Luật SHTT 2005 quy định bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (người nắm độc quyền sử dụng sáng chế). Việc sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng quy định của pháp luật trừ trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước. Trong một số trường hợp, chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

Khi có các nhu cầu này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định của pháp luật. Quy định này xuất phát từ nhu cầu bức thiết của quốc gia hay của xã hội và trong điều kiện chủ sở hữu không đồng ý thực hiện nghĩa vụ của mình thì cần phải chuyển quyền sử dụng sáng chế cho người khác để họ phục vụ quốc gia, xã hội.

Thứ tư, chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc. Sáng chế phụ thuộc là

sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.

Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý. Nếu trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định của pháp luật.

3.2. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

3.2.1. Khái quát chỉ dẫn địa lý và bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý (*Geographical Indications - Indications Géographiques*) là một đối tượng SHTT cụ thể, đặc biệt. Khái niệm về bảo hộ chỉ dẫn địa lý được bắt đầu hình thành ở Pháp từ đầu thế kỷ XIX trong việc bảo vệ các sản phẩm rượu vang được sản xuất tại các vùng lãnh thổ đặc trưng của Pháp như Bordeaux hay Champagne với khái niệm ban đầu là tên gọi xuất xứ hàng hóa (Designation Of Origin - Appellation d'Origine). Sau đó, vấn đề này được mở rộng lên tầm quốc tế và đặc biệt trong Cộng đồng châu Âu và được thừa nhận năm 2004 bởi Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền SHTT (TRIPS). Hiệp định này đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế để quy định về bảo hộ và thực thi quyền SHTT nói chung và chỉ dẫn địa lý nói riêng.

Chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa tại Điều 22-1 của Hiệp định TRIPS là những chỉ dẫn về hàng hóa bắt nguồn từ một lãnh thổ của một quốc gia hoặc từ khu vực hay địa phương của lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định. Chính nhờ những chỉ dẫn này mà người tiêu dùng có thể nhận biết và lựa chọn các sản phẩm phù hợp với thị hiếu của mình và điều này đồng nghĩa với việc

mang lại lợi nhuận cho nhà sản xuất. Thực tế hiện nay cho thấy rằng mặc dù pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới và pháp luật quốc tế đều có những quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý, song khái niệm về chỉ dẫn địa lý thì vẫn còn có những điểm chưa đồng nhất hoặc chưa thoả đáng.

Xét dưới góc độ pháp luật quốc tế thì hiện nay ngoài Hiệp định TRIPS có các văn bản sau quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý hay tên gọi xuất xứ hàng hóa hoặc cả hai: Công ước Paris năm 1883 về bảo hộ quyền SHCN; Thỏa ước Lisbon năm 1958 về bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa và đăng ký quốc tế tên gọi xuất xứ hàng hóa; Thỏa ước Madrid về hạn chế những chỉ dẫn sai lệch về nguồn gốc hàng hóa.

Khái niệm chỉ dẫn địa lý trong pháp luật quốc tế là được dùng để chỉ những sản phẩm có chất lượng, uy tín đặc biệt được tạo nên chủ yếu do yếu tố tự nhiên và nhân tố con người nơi sản phẩm được tạo ra.

Ở Việt Nam, cơ sở pháp lý quan trọng trong việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam được quy định trong Bộ luật Dân sự 2005 và được cụ thể hóa trong Luật SHTT 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo Điều 4-22 Luật SHTT 2005: *“Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể”*.

Khái niệm này cho thấy rằng nó có những điểm chưa thật sự đồng nhất so với định nghĩa về chỉ dẫn địa lý được nêu ra tại Điều 22-1 của TRIPS khi chưa nêu được tính có chất lượng và uy tín của sản phẩm gắn chỉ dẫn địa lý trên thị trường. Tuy nhiên, từ khái niệm về chỉ dẫn địa lý được nêu ra tại Điều 4-22 Luật SHTT kết hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về các điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ thì khái niệm về chỉ dẫn địa lý sẽ được hiểu một cách đầy đủ hơn, cụ thể:

- Chỉ dẫn địa lý là sản phẩm có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với sản phẩm đó;

- Chỉ dẫn địa lý sản phẩm có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý (gồm yếu tố tự nhiên hoặc yếu tố con người) của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với sản phẩm đó quyết định.

**DANH SÁCH CÁC CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
ĐƯỢC BẢO HỘ TẠI VIỆT NAM
(Tính đến ngày 26/1/2018)**

Số đăng bạ	Ngày cấp	Chỉ dẫn địa lý	Sản phẩm
00001	1/6/2001	Phú Quốc	Nước mắm
00002	6/6/2001	Mộc Châu (Sơn La)	Chè Shan tuyết
00003	13/5/2002	Cognac	Rượu mạnh (Cộng hòa Pháp)
00004	14/10/2005	Buôn Ma Thuột	Cà phê nhân
00005	8/2/2006	Đoan Hùng (Phú Thọ)	Bưởi quả
00006	15/11/2006	Bình Thuận	Quả thanh long
00007	15/2/2007	Lạng Sơn	Hoa hồi
00008	23/5/2007	Pisco	Rượu (Cộng hòa Peru)
00009	25/5/2007	Thanh Hà (Hải Dương)	Quả vải thiều
00010	30/5/2007	Phan Thiết	Nước mắm
00011	31/5/2007	Hải Hậu (Nam Định)	Gạo Tám Xoan
00012	31/5/2007	Vinh	Quả cam
00013	20/9/2007	Tân Cương (Thái Nguyên)	Chè
00014	25/6/2008	Hồng Dân (Bạc Liêu)	Gạo Một Bụi Đỏ
00015	25/6/2008	Lục Ngạn (Bắc Giang)	Vải thiều
00016	30/9/2009	Hòa Lộc (Tiền Giang)	Xoài Cát
00017	30/9/2009	Đại Hoàn thiêng (Hà Nam)	Chuối Ngự
00018	7/1/2010	Văn Yên (Yên Bái)	Quế vò
00019	25/6/2010	Hậu Lộc (Thanh Hóa)	Mắm tôm

00020	19/7/2010	Huế	Nón lá
00021	8/9/2010	Bắc Kạn	Hồng không hạt
00022	9/11/2010	Phúc Trạch (Hà Tĩnh)	Quả bưởi
00023	19/11/2010	Scotch whisky	Rượu mạnh (Scôt-len)
00024	19/11/2010	Tiên Lãng (Hải Phòng)	Thuốc Lào
00025	10/10/2011	Bảy Núi (An Giang)	Gạo Nàng Nhen Thom
00026	21/3/2011	Trùng Khánh (Cao Bằng)	Hạt dẻ
00027	10/8/2011	Bà Đen (Tây Ninh)	Mãng cầu (na)
00028	13/10/2011	Nga Sơn (Thanh Hóa)	Cói
00029	13/10/2011	Trà My (Quảng Nam)	Quế vò
00030	7/2/2012	Ninh Thuận	Nho
00031	14/11/2012	Tân Triều (Đồng Nai)	Bưởi
00032	14/11/2012	Bảo Lâm (Lạng Sơn)	Hồng không hạt
00033	14/11/2012	Bắc Kạn	Quýt
00034	30/11/2012	Yên Châu (Sơn La)	Xoài tròn
00035	1/3/2013	Mèo Vạc (Hà Giang)	Mật ong
00036	29/8/2013	Năm roi Bình Minh	Bưởi
00037	12/12/2013	Chả mực “Hạ Long”	Chả mực
00038	12/12/2013	Muối ăn Bạc Liêu	Muối ăn
00039	18/12/2013	Luận Văn (Thọ Xuân, Thanh Hóa)	Bưởi
00040	18/12/2013	Hoa mai vàng Yên Tử (Quảng Ninh)	Hoa mai vàng
00041	26/3/2014	Con ngân Quảng Ninh	Con ngân
00042	18/9/2014	Isan Thái Lan	Tơ tằm truyền thống
00043	25/9/2014	Điện Biên	Gạo

00044	28/10/2014	Vĩnh Kim (Tiền Giang)	Vú sữa Lò rèn
00045	28/10/2014	Quảng Trị	Hạt tiêu
00046	5/11/2014	Cao Phong (Hòa Bình)	Cam
00047	12/11/2015	Vân Đồn (Quảng Ninh)	Sá sùng
00048	8/6/2016	Long Khánh (Đồng Nai)	Chôm chôm
00049	16/8/2016	Ngọc Linh (Quảng Nam, Kon Tum)	Sâm củ
00050	19/8/2016	Vĩnh Bảo (Hải Phòng)	Thuốc Lào
00051	10/10/2016	Thường Xuân (Thanh Hóa)	Quế
00052	12/10/2016	Hà Giang	Cam sành
00053	28/12/2016	Kampong Speu	Đường thốt nốt
00054	28/12/2016	Kampot	Hạt tiêu
00055	23/1/2017	Hung Yên	Nhãn lồng
00056	5/7/2017	Quản Bạ	Hồng không hạt
00057	28/9/2017	Xín Mần	Gạo tẻ Già Dui
00058	28/9/2017	Son La	Cà phê
00059	24/10/2017	Ninh Thuận	Thịt cừu
00060	8/12/2017	Thảm Dương	Gạo nếp Khẩu Tan Đón
00061	22/1/2018	Mường Lò	Gạo mường Lò
00062	26/1/2018	Bến Tre	Bưởi da xanh
00063	26/1/2018	Bến Tre	Dừa uống nước Xiêm Xanh

(Nguồn: Cục SHTT)

Để bảo vệ lợi ích của các chủ thể nêu trên thì việc bảo hộ các dấu hiệu (ký tự, hình ảnh, biểu tượng...) liên quan đến việc chỉ dẫn một vùng, một khu vực nhất định hoặc một quốc gia mà trong đó nó mô tả một sản phẩm được khởi nguồn tại vùng, khu vực, quốc gia đó và sản phẩm này có chất lượng hoặc danh tiếng có thể là do môi trường địa lý với những đặc tính vốn có và có thể có kết hợp với yếu tố con người tại vùng, khu vực, quốc gia đó tạo nên là cần thiết và tất yếu. Việc bảo hộ các nội dung nói trên dưới góc độ pháp lý được gọi là bảo hộ về chỉ dẫn địa lý và chính việc bảo hộ này sẽ đem lại các lợi ích:

- Tạo ra tính ổn định, khuyến khích phát triển các sản phẩm có tính chất đặc trưng, khôi phục và bảo tồn đa dạng hóa sinh học; đồng thời nâng cao thu nhập của người nông dân;

- Chống lại sự lạm dụng thương mại trên thị trường (ví dụ, trường hợp của sản phẩm nước mắm Phú Quốc hay cà phê Buôn Ma Thuột);

- Thông tin rõ ràng cho người tiêu dùng về sản phẩm, từ đó có thể cung cấp sản phẩm thật đến người tiêu dùng, chống hàng giả;

- Bảo vệ hình ảnh của một quốc gia có các sản phẩm danh tiếng trên trường quốc tế.

Tóm lại, đối tượng bảo hộ quyền SHCN đối với chỉ dẫn địa lý là chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ một loại sản phẩm có danh tiếng, chất lượng với những đặc tính nhất định được bắt nguồn từ một khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc một quốc gia mà chính do yếu tố địa lý tự nhiên hoặc có kết hợp với yếu tố về con người nơi đó tạo nên.

3.2.2. Điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Theo Điều 79 Luật SHTT, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý, ví dụ những sản phẩm sau đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý khi những sản phẩm đó có nguồn gốc từ những địa phương tương ứng: chè Shan tuyết Mộc Châu, nước mắm Phú Quốc, nước mắm Phan Thiết, cà phê Buôn Mê Thuật, gạo Tám Xoan Hải Hậu (Nam Định), Nón lá (Huế)...

Thứ hai, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải có danh tiếng, trong đó danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý là do điều kiện địa lý quyết định. Việc xác định mức độ danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng có liên quan và có khả năng kiểm chứng được.

Thứ ba, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải có tính chất, chất lượng đặc thù và chúng do điều kiện địa lý quyết định. Tính chất, chất lượng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng các chỉ tiêu cảm quan, định tính, định lượng về vật lý, hóa học, sinh học, có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc bằng chuyên gia theo một phương pháp thử xác định. Ví dụ, người tiêu dùng biết đến nước mắm Phú Quốc với các tính chất đặc trưng như: có màu cánh gián đậm, trong tinh khiết, có mùi thơm nhẹ, rất đặc trưng, không có mùi tanh và amoniac do sản xuất từ cá tươi và có vị mặn, ngọt đậm kèm theo vị béo tự nhiên; hoặc như Me ngọt Petchapun của Thái Lan đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý với tính chất đặc trưng là có hình dáng thẳng hoặc cong, vỏ màu nâu, cùi quả me mịn và trong, ướt và dính, hơi mềm và không có gân, vị ngọt và thơm⁵⁷.

Thứ tư, phải có mối quan hệ hữu cơ giữa tính chất, chất lượng và danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý. Trong đó, điều kiện địa lý tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm các yếu tố độc đáo về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, kể cả quy trình sản xuất truyền

⁵⁷ Nguồn: Chương trình hợp tác EC-ASEAN về SHTT (ECAP II).

thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh hưởng đến tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được. Nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình.

Một vấn đề được đặt ra hiện nay cho cả pháp luật quốc tế và pháp luật của mỗi quốc gia là, liệu chỉ dẫn địa lý có cần phải bao gồm toàn bộ quá trình chế biến, sản xuất và đóng gói sản phẩm tại một vùng nhất định hay không.

Về vấn đề này được Liên minh châu Âu (EU) thực hiện rất nghiêm ngặt. Chẳng hạn như trường hợp của bia Newcastle Brown Ale được xác định chỉ được sản xuất và đóng chai ở thành phố Newcastle (Anh) bên bờ sông Tyne. Nhưng đến năm 2004, sau khi được chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý (Protected Geographical Indication - PGI), Công ty bia này quyết định chuyển sang thị trấn Gatehead bên kia bờ sông Tyne. Mặc dù chỉ cách nhau một con sông nhưng Newcastle và Gatehead là hai địa danh khác nhau nên sau đó Công ty bia này đã nộp đơn lên EU xin hủy bỏ các hạn chế về địa danh. Cuối cùng đến năm 2007, EU đã không đồng ý và thu hồi chứng nhận PGI đối với bia Newcastle Brown Ale⁵⁸.

Tương tự, ở Việt Nam có trường hợp nước mắm Phú Quốc. Trước đây, khi nước mắm Phú Quốc chưa được bảo hộ về tên gọi xuất xứ thì nước mắm được tiêu thụ tại thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu là nước mắm được chở thùng từ Phú Quốc lên thành phố Hồ Chí Minh, sau đó được sang chiết, đóng chai tại đây. Sau khi nước mắm Phú Quốc được

⁵⁸ Theo Lê Linh, “*Luật Bảo hộ đặc sản địa phương*”, Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh số ra ngày 27/06/2008.

bảo hộ tên gọi xuất xứ thì Bộ Thủy sản lúc đó đã có quy định quá trình sản xuất nước mắm Phú Quốc từ ủ chượp, kéo rút, pha đầu, đóng gói đều phải được tiến hành tại huyện đảo Phú Quốc. Như vậy, hiện nay nếu các doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh vẫn duy trì phương thức như trước đây tức là chở thùng nước mắm từ Phú Quốc và sau đó được đóng chai tại thành phố Hồ Chí Minh và nếu như trên các sản phẩm đó vẫn ghi là “Nước mắm Phú Quốc” là vi phạm về tên gọi xuất xứ/chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. Tuy nhiên, quy định như vậy liệu có máy móc hay không khi trong quá trình sản xuất nước mắm tại Phú Quốc, các cơ sở sản xuất đã tuân thủ các quy định trong quy chế về nước mắm Phú Quốc, ví dụ được chế biến bằng cá cơm (tỷ lệ do quy chế quy định) được đánh bắt tại vùng biển Kiên Giang, thùng chứa chượp được làm bằng gỗ, quy trình ướp chượp, gài ém, kéo rút, pha đầu nước mắm,... đều được thực hiện đúng kỹ thuật (i) và ở đây chỉ có điểm khác biệt là quá trình đóng chai được thực hiện tại một khu vực địa lý khác mà không phải là huyện đảo Phú Quốc trong khi các cơ sở sản xuất nước mắm Phú Quốc và các cơ sở đóng chai nước mắm Phú Quốc đó chứng minh được rằng việc vận chuyển, đóng chai nước mắm không làm thay đổi tính chất, chất lượng của sản phẩm (ii). Bởi lẽ, theo quy định tại Thông tư số 01/2007/TT-BKH&CN ngày 14/2/2007 của Bộ KH&CN thì mặc dù quy trình sản xuất sản phẩm truyền thống của địa phương sẽ được coi là một trong số những yếu tố về điều kiện địa lý nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và trong đó, việc đóng gói sản phẩm cũng sẽ được xem là một trong số những công đoạn không thể tách rời của quy trình đó khi công đoạn đóng gói đó ảnh hưởng đến tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm.

Thứ năm, sản phẩm không thuộc đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý, tức không thuộc các đối tượng sau (Điều 80 Luật SHTT).

- Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa ở Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

- Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

- Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý
Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:

1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa ở Việt Nam;

2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

3.2.3. Cơ chế bảo hộ và trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý

a. Cơ chế bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

Cũng như đối với hầu hết các đối tượng khác của quyền SHCN, quyền đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở có quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đối với các chỉ dẫn địa lý mà chủ sở hữu là cá nhân, tổ chức nước ngoài. Theo quy định tại Điều 6 Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành, quyền SHCN đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định của Cục SHTT thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý cho tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý. Trong Giấy chứng nhận này sẽ ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ

dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

b. Trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

- Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý và cách thức nộp đơn xác lập quyền.

Theo pháp luật Việt Nam thì quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. Các chủ thể nói trên nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý trực tiếp vào cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài thì cá nhân, tổ chức nước ngoài nếu là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam bằng việc trực tiếp nộp đơn hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Chẳng hạn, hiện nay ở Việt Nam đã có 3 chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được bảo hộ: rượu Cognac của Pháp, rượu Pisco của Peru và rượu mạnh của Scot-len.

- Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý.

+ *Nộp đơn và các tài liệu liên quan.*

Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý trước hết bằng việc nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý gửi đến Cục SHTT. Mỗi đơn đăng ký chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ (Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý) cho một sản phẩm duy nhất. Kèm theo đơn đăng ký phải có các tài liệu sau: Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý (theo mẫu 05-CDĐL quy định tại Phụ lục A của TT01);

Bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm. Bản mô tả này phải kèm theo tài liệu xác nhận rằng các thông tin về tính chất/chất lượng/danh tiếng là có căn cứ và xác thực (kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu, điều tra,..) và phải có các thông tin chủ yếu sau đây:

Một là, liệt kê các tính chất/chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định - được xác định bằng các chỉ tiêu cảm quan, định tính, định lượng về vật lý, hóa học, sinh học, có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc bằng chuyên gia theo một phương pháp thử xác định;

Hai là, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định - được xác định thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng liên quan, có khả năng kiểm chứng được;

Ba là, điều kiện địa lý tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm các yếu tố độc đáo về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, kể cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh hưởng đến tính chất/chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được (nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì người nộp đơn có quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình);

Bốn là, xác định mối quan hệ hữu cơ giữa tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nói trên với điều kiện địa lý của sản phẩm đó.

Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (được làm thành 02 bản). Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý phải thể hiện đầy đủ thông tin tới mức có thể xác định chính xác vùng địa lý hội đủ các điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm. Bản đồ có thể được nộp kèm theo tài liệu mô tả về khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

Chứng từ nộp phí, lệ phí. Mức phí, lệ phí đăng ký chỉ dẫn địa lý được quy định cụ thể tại Phụ lục biểu mức thu phí, lệ phí SHCN được ban hành kèm theo Thông tư số 22/2009/TT-BTC ngày 4/2/2009 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí SHCN (Lệ phí nộp đơn là từ 100.000 đến 180.000 đồng, phí thẩm định là 420.000 đồng).

+ *Thẩm định hình thức, công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.*

Thẩm định hình thức đơn là việc kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Nếu đơn hợp lệ sẽ được xem xét tiếp, ngược lại đơn sẽ bị từ chối (không xem xét tiếp). Hình thức đơn được coi là hợp lệ khi tuân thủ đúng các yêu cầu được quy định tại Điểm 13.2 TT01. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận đơn, cơ quan chức năng (Cục SHTT) phải tiến hành thẩm định hình thức đơn. Nếu trong quá trình thẩm định hình thức đơn, người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục SHTT tiến hành việc sửa chữa, bổ sung tài liệu thì thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm bằng khoảng thời gian dành cho việc sửa chữa, bổ sung tài liệu.

Qua quá trình thẩm định hình thức đơn, nếu đơn được xác định là hợp lệ thì sẽ được Cục SHTT công bố trên Công báo SHCN. Nghĩa vụ nộp lệ phí công bố đơn thuộc về người nộp đơn. Việc công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải được tiến hành trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ.

+ *Thẩm định nội dung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.*

Việc thẩm định nội dung đơn nhằm mục đích đánh giá khả năng được bảo hộ của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. Trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý Cục SHTT phải tiến hành thẩm định nội dung đơn. Nếu trong quá trình thẩm định nội dung đơn, người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục SHTT tiến hành việc sửa chữa đơn, bổ sung tài liệu hoặc giải trình thì thời hạn thẩm định nội dung được kéo dài thêm tương ứng với thời hạn dành cho

người nộp đơn thực hiện các công việc đó. Đối tượng nêu trong đơn được chấp nhận đăng ký và được ghi vào Sổ đăng ký quốc gia về chỉ dẫn địa lý nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 79 của Luật SHTT và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 80 của Luật SHTT, cụ thể là phải chứng minh được đầy đủ ba điều kiện sau:

Một là, tồn tại một vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn;

Hai là, sản phẩm đó có nguồn gốc từ vùng địa lý;

Ba là, sản phẩm đó có tính chất, chất lượng đặc thù và/hoặc danh tiếng quyết định bởi điều kiện địa lý của vùng địa lý theo quy định tại Điều 82 của Luật SHTT.

Như vậy, nếu chủ thể nộp đơn không chứng minh được các điều kiện cần thiết hoặc không tuân thủ các quy định khác do pháp luật quy định thì cơ quan chức năng sẽ gửi thông báo chấm dứt thẩm định nội dung trước thời hạn và ra thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng trong thời hạn do pháp luật quy định thì Cục SHTT ra thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí đăng bạ⁵⁹.

+ Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chủ thể nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí, Cục SHTT tiến hành thủ tục cấp văn bằng bảo hộ là Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và vào Sổ đăng ký quốc gia về SHCN. Sau khi được cấp văn bằng bảo hộ, nếu chủ văn bằng bảo hộ thấy có sai sót thì có quyền yêu cầu Cục SHTT sửa chữa văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 02 tháng kể từ

⁵⁹ Đối với chỉ dẫn địa lý: lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí đăng bạ đều được thu với mức 120.000 đồng (Theo Thông tư 22/2009/TT-BTC ngày 4/2/2009 của Bộ Tài chính).

ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ về chỉ dẫn địa lý, Cục SHTT sẽ công bố trên Công báo SHCN sau khi người nộp đơn đã nộp lệ phí công bố theo quy định.

3.2.4. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

Thứ nhất, quyền sở hữu.

Không giống như các đối tượng của quyền SHCN khác, với quan điểm cho rằng chỉ dẫn địa lý là tài sản quốc gia nên pháp luật Việt Nam quy định quyền sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà nước (Khoản 4 Điều 751 Bộ luật Dân sự 2005, Khoản 4 Điều 121 Luật SHTT 2005). Còn đối với chỉ dẫn địa lý nước ngoài thì cá nhân, tổ chức nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ sẽ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam (Điều 8 Nghị định 103).

Thứ hai, quyền sử dụng và quyền quản lý.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Các chủ thể được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có các quyền sau:

- Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó bằng việc thực hiện các hành vi:

+ Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

+ Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hóa có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ;

+ Nhập khẩu hàng hóa có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

- Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó nếu không thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 125 Luật SHTT.

Các hành vi bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (Khoản 3 Điều 129 Luật SHTT), bao gồm:

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;

c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hóa hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy.

Thứ ba, hạn chế quyền quyền sử dụng đối với chỉ dẫn địa lý.

Theo Điều 753 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 142 Luật SHTT thì quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý không được chuyển giao.

3.3. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

3.3.1. Khái quát về bí mật kinh doanh và bảo hộ bí mật kinh doanh

Khả năng cạnh tranh thường dựa trên kỹ thuật sáng tạo cùng với các bí quyết trong quá trình sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại. Tuy nhiên, những kỹ thuật và bí quyết sản xuất này không phải luôn luôn được luật sáng chế bảo hộ. Trước hết, bằng độc quyền sáng chế chỉ được cấp cho các sáng chế trong lĩnh vực công nghệ chứ không cấp cho những thành tựu mới liên quan tới việc quản lý kinh doanh. Hơn nữa, một số giải pháp hay thông tin kỹ thuật, trong khi tạo ra một lợi thế thương mại có giá trị cho một doanh nhân nào đó lại có thể thiếu tính

mới hoặc tính sáng tạo theo yêu cầu để có thể được cấp bằng sáng chế. Hơn nữa, trong thời gian nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế, chừng nào mà thông tin chưa được tiết lộ cho công chúng, chủ sở hữu của thông tin được cấp bằng độc quyền sáng chế phải được bảo hộ chống lại bất kỳ việc người nào khác tiết lộ thông tin sai trái, bất kể cuối cùng người nộp đơn yêu cầu có được cấp bằng độc quyền sáng chế hay không.

Tại Điều 10 bis Công ước Paris không đề cập tới bí mật kinh doanh, nhưng quy định về cạnh tranh không lành mạnh đòi hỏi việc bảo hộ chống lại bất kỳ hành động cạnh tranh đối nghịch với thông lệ trung thực trong các vấn đề thương mại hay công nghiệp; nhu cầu bảo hộ chống lại việc bảo hộ sai trái “thông tin không được tiết lộ” nhìn chung đã được công nhận.

Bí mật kinh doanh được pháp luật Việt Nam định nghĩa: là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Bí mật kinh doanh cũng là đối tượng được Hiệp định TRIPS bảo hộ tại Điều 39 và đương nhiên đây cũng là một trong số các yêu cầu đối với các nước thành viên. Điều 4 Luật SHTT 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009) quy định *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Những thông tin bí mật cần được bảo hộ theo quy định tại Điều 39 Hiệp định TRIPS và Luật SHTT Việt Nam phải là những thông tin:

Một là, có tính chất bí mật với nghĩa là những người thường xuyên xử lý loại thông tin đó nói chung không biết đến hoặc không thể dễ dàng tiếp cận thông tin đó dưới dạng thông tin toàn bộ, tức là dưới dạng ghép nối theo trật tự chính xác mọi chi tiết của thông tin đó;

Hai là, những thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ có tính bí mật chưa được bộc lộ ra bên ngoài;

Ba là, thông tin có khả năng được sử dụng trong kinh doanh và người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.

Theo Điều 85 Luật SHTT thì các thông tin thuộc bí mật về nhân thân; bí mật về quản lý nhà nước; bí mật về quốc phòng, an ninh; thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh sẽ không được bảo hộ

dưới danh nghĩa là bí mật kinh doanh. Cũng theo tinh thần Điều 787 Bộ luật Dân sự thì các bí mật kinh doanh nếu trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng, nguyên tắc nhân đạo cũng không được Nhà nước bảo hộ.

3.3.2. Điều kiện bảo hộ bí mật kinh doanh

Một số quốc gia trên thế giới (ví dụ, Cộng hòa Pháp) đã phân biệt giữa bí mật sản xuất (hoặc bí mật công nghiệp) với bí mật thương mại. Hình thức bí mật thương mại đầu tiên liên quan tới thông tin về đặc điểm kỹ thuật đơn thuần, như: các phương pháp sản xuất, công thức hóa học, các thiết kế hoặc nguyên mẫu. Những thông tin như vậy có thể tạo ra một sáng chế có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế. Các bí mật thương mại bao gồm phương thức mua bán, cách thức phân phối, mẫu hợp đồng, kế hoạch kinh doanh, thỏa thuận chi tiết về giá cả, tài liệu khách hàng, chiến lược quảng cáo và danh sách nhà cung cấp hoặc khách hàng. Thông thường, các đối tượng của bí mật thương mại được định nghĩa khá rộng và việc định nghĩa cuối cùng xem thông tin nào có thể là một bí mật thương mại phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng trường hợp. Ví dụ, theo Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh của Nhật Bản, một bí mật thương mại được định nghĩa là bất kỳ thông tin nào liên quan tới một phương pháp sản xuất, phương thức mua bán hoặc bất kỳ thông tin nào khác về công nghệ hay kinh doanh mà công chúng không biết. Một định nghĩa tương tự như vậy cũng được nêu ra trong Luật Bí mật thương mại chung của Hoa Kỳ.

Tại Điều 84 Luật SHTT 2005 quy định các thông tin thoả mãn những điều kiện sau thì được coi là bí mật kinh doanh:

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- 1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;*
- 2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó.*
- 3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.*

Vậy, những thông tin nào được xem là bí mật kinh doanh, một số

nước đã áp dụng một số phương pháp điều tra để quyết định những thông tin nào là bí mật: phạm vi mà thông tin được công chúng biết tới hoặc trong một ngành kinh doanh hay công nghiệp cụ thể, công sức và tiền của mà thương gia bỏ ra nhằm tạo dựng những thông tin bí mật, giá trị thông tin đó đối với thương gia và đối với đối thủ cạnh tranh, mức độ các biện pháp mà thương gia thực hiện để bảo mật thông tin và khả năng để người khác tiếp cận thông tin.

Theo quan điểm khách quan, để đáp ứng tiêu chuẩn của một bí mật kinh doanh, thông tin chỉ được một nhóm người hạn chế biết đến, có nghĩa là thông tin không được các chuyên gia hay đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực này biết đến.

Như vậy, đặc tính quan trọng nhất của bí mật kinh doanh là tính bí mật, có nghĩa là thông tin hoặc phần quan trọng của chúng phải không được dễ biết hoặc dễ suy đoán. Tuy nhiên, bí mật cũng có thể đơn thuần là sự kết hợp của những điều đã biết.

3.3.3. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

Bí mật kinh doanh được bảo hộ chống lại việc sử dụng và công bố trái phép dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau. Một số nước đã có quy định cụ thể về bảo hộ bí mật kinh doanh theo Luật cạnh tranh không lành mạnh hoặc theo một phần của luật khác. Một số nước khác lại coi bí mật kinh doanh là một phần của của luật bồi thường thiệt hại. Nhiều nước đã ban hành các quy định theo Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Thương mại hoặc Luật Dân sự ngăn cấm sử dụng hoặc bộc lộ bất hợp pháp các bí mật kinh doanh.

Trên thực tế nếu việc tiết lộ bí mật kinh doanh gây ra một hành vi phạm tội hình sự thì đó cũng đồng thời là một hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Hơn nữa, vì các nhân viên, các nhà tư vấn, nhà thầu độc lập và các liên doanh thường chia sẻ các bí mật kinh doanh, nên một số khía cạnh của Luật Dân sự về hợp đồng tuyển dụng và Luật Hợp đồng chung cũng có liên quan, phụ thuộc vào hoàn cảnh vụ việc. Cuối cùng, cũng cần phải có sự kết hợp giữa các hình thức. Ví dụ, việc vi phạm các bí mật kinh doanh có thể là hành vi cạnh tranh không lành mạnh hay kéo theo trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc là các hình phạt. Mặt khác, khi

những đối thủ cạnh tranh đã hăm dọa hoặc gây ảnh hưởng tới người đại diện hoặc các nhân viên, hoặc xui họ hay người khác có nghĩa vụ bảo mật tiết lộ thông tin bí mật, khi đó có thể áp dụng luật dân sự về bồi thường thiệt hại.

3.4. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

3.4.1. Khái quát về nhãn hiệu và bảo hộ nhãn hiệu

a. Định nghĩa nhãn hiệu

Nhãn hiệu bắt đầu đóng một vai trò quan trọng với công cuộc công nghiệp hóa và từ đó đã trở thành một yếu tố quan trọng trong thế giới hiện đại của thương mại quốc tế và nền kinh tế thị trường. Công nghiệp hóa và sự phát triển của nền kinh tế thị trường cho phép các nhà sản xuất và các thương gia cạnh tranh đưa đến người tiêu dùng sự lựa chọn đa dạng cho hàng hóa cùng chủng loại. Nếu không có sự khác biệt rõ ràng đối với người tiêu dùng, chúng chỉ thường khác nhau về chất lượng, giá cả và các đặc tính khác. Rõ ràng, người tiêu dùng cần phải được hướng dẫn, giúp họ suy xét các lựa chọn và đi đến quyết định lựa chọn riêng cho mình trong số hàng hóa cạnh tranh, do vậy hàng hóa phải được đặt tên. Phương tiện để đặt tên cho hàng hóa trên thị trường chính là nhãn hiệu.

Hiện nay, trên thế giới có nhiều cách định nghĩa khác nhau về nhãn hiệu, so với các nước trên thế giới, thuật ngữ nhãn hiệu ở Việt Nam xuất hiện muộn hơn.

Luật SHTT 2005 của Việt Nam quy định: “*Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau*”. Theo quy định này thì đối tượng bảo hộ đối với nhãn hiệu bao gồm cả nhãn hiệu dùng cho hàng hóa và nhãn hiệu dùng cho dịch vụ.

Thỏa ước Nice về phân loại hàng hóa, dịch vụ liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu (mà Việt Nam đang áp dụng), đã phân các hàng hóa thành 34 nhóm và các dịch vụ thành 11 nhóm.

- Nhãn hiệu hàng hóa: Là dấu hiệu để phân biệt hàng hóa của những người sản xuất khác nhau. Nhãn hiệu hàng hóa có thể được gắn trực tiếp trên hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa và các phương tiện kinh doanh liên quan đến quá trình quảng cáo, phân phối hàng hóa đó.

Ví dụ: Nhãn hiệu VINATABA của Tổng Công ty Thuốc lá Việt

Nam được Cục SHTT cấp văn bằng số 4-0001481-000 vào ngày 19/5/1990 bảo hộ cho nhóm sản phẩm số 34 thuốc lá điếu.

- Nhãn hiệu dịch vụ: Là dấu hiệu được người hay tổ chức kinh doanh dịch vụ sử dụng để phân biệt dịch vụ do mình thực hiện với dịch vụ cùng loại do người khác, tổ chức khác thực hiện. Nhãn hiệu dịch vụ được sử dụng bằng cách gắn lên biển hiệu đặt tại trụ sở, viết trên giấy tờ giao dịch, trên phương tiện tiến hành dịch vụ. Thông qua nhãn hiệu dịch vụ, người tiêu dùng lựa chọn người cung cấp dịch vụ có uy tín. Nhãn hiệu dịch vụ được coi là một loại tài sản vô hình của người thực hiện dịch vụ và là một trong số các đối tượng SHCN được pháp luật bảo hộ.

Ví dụ: vào ngày 19/8/2005 Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn đã nộp đơn xin bảo hộ nhãn hiệu Đại học Sài Gòn. Ngày 25/1/2007, Cục SHTT đã cấp văn bằng số 78863 bảo hộ nhãn hiệu Đại học Sài Gòn do Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn là chủ sở hữu cho nhóm *dịch vụ* số 41 giáo dục và đào tạo, nhóm *dịch vụ* số 42 chuyển giao công nghệ.

Vai trò cơ bản của nhãn hiệu là giúp người tiêu dùng có quyết định lựa chọn giữa những hàng hóa, dịch vụ đa dạng được chào bán trên thị trường, nhãn hiệu khuyến khích chủ sở hữu các nhãn hiệu duy trì và nâng cao chất lượng của các sản phẩm bán ra dưới nhãn hiệu đó hay những dịch vụ để đáp ứng sự mong đợi của người tiêu dùng. Bởi vậy, nhãn hiệu “thường công” cho những người sản xuất hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao một cách ổn định và kết cục là nhãn hiệu kích thích sự phát triển kinh tế.

Một nhãn hiệu là bất kỳ dấu hiệu nào có khả năng phân biệt hàng hóa hay dịch vụ của doanh nghiệp này với hàng hóa hay dịch vụ của các đối thủ cạnh tranh.

Chức năng chỉ dẫn nguồn gốc như đã nêu trên cho thấy nhãn hiệu phân biệt hàng hóa, dịch vụ của một doanh nghiệp này với hàng hóa, dịch vụ của những doanh nghiệp khác; chỉ khi nhãn hiệu cho phép người tiêu dùng phân biệt được sản phẩm bán dưới nhãn hiệu đó với những hàng hóa của doanh nghiệp khác bán trên thị trường thì lúc đó nhãn hiệu hoàn thành chức năng này.

b. Phân biệt nhãn hiệu với một số đối tượng khác

Trong thực tiễn, thường có sự nhầm lẫn giữa nhãn hiệu với một số khái niệm khác, vì vậy để tránh sự nhầm lẫn này cần phân biệt giữa chúng:

Nhãn hiệu và nhãn hàng hóa.

Nhãn hàng hóa là một phần nội dung quan trọng đối với đa số các loại hàng hóa, vì vậy, trên nhãn hàng hóa phải ghi rõ các nội dung bắt buộc như: tên hàng hóa, tên và địa chỉ của người sản xuất chịu trách nhiệm về hàng hóa, thành phần cấu tạo, ngày sản xuất, chỉ tiêu chất lượng, thời gian sử dụng, hướng dẫn bảo quản. Ngoài ra, nhãn hàng hóa còn có thể ghi những nội dung không bắt buộc như tạo dáng vẽ ấn tượng, trang trí hoa văn hấp dẫn người tiêu dùng, mã số, mã vạch... Chính điều này đã gây nên sự nhầm lẫn giữa nhãn hàng hóa và nhãn hiệu trên thực tế của người tiêu dùng.

Chức năng chính của nhãn hàng hóa là thông tin trong đó phải ghi rõ nội dung bắt buộc phải có và những nội dung này thường chỉ mang tính chất mô tả hàng hóa, cách sử dụng cũng như công dụng của hàng hóa. Nhãn hàng hóa phải trình bày theo yêu cầu bắt buộc như chữ số, chữ cái, hình ảnh, phải ghi rõ ràng đúng với bản chất của hàng hóa. Còn nhãn hiệu lại có chức năng chính là phân biệt. Vì vậy, những dấu hiệu được sử dụng làm nhãn hiệu phải có tính độc đáo, có khả năng phân biệt cao, những dấu hiệu này không có nội dung mô tả hàng hóa, chỉ dẫn thông dụng hay xuất xứ hàng hóa.

Ngôn ngữ thể hiện nhãn hàng hóa lưu thông trong nước phải là tiếng Việt⁶⁰. Một nhãn hiệu có thể được sử dụng cho nhiều loại hàng hóa khác nhau của cùng một chủ sở hữu, nhưng với nhãn hàng hóa thì chỉ sử dụng cho một loại hàng hóa cụ thể duy nhất.

Nhãn hiệu và tên thương mại.

“Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với

⁶⁰ Cũng có thể viết thêm bằng chữ nước ngoài nhưng cỡ chữ viết phải nhỏ hơn.

chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh”⁶¹.

Chức năng chính của tên thương mại là để cá thể hóa chủ thể kinh doanh, phân biệt cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh. Còn nhãn hiệu có chức năng chính là để phân biệt hàng hóa, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các thương nhân khác nhau.

Về cấu tạo, tên thương mại thường có hai thành phần là phần mô tả (chỉ loại hình tổ chức hoặc hình thức tồn tại của chủ thể kinh doanh hoặc xuất xứ địa lý) và thành phần phân biệt (chỉ tên riêng của chủ thể kinh doanh).

Ví dụ: Công ty Bóng đèn phích nước Rạng Đông là một tên thương mại, trong đó phần mô tả là “Công ty”, còn “Bóng đèn phích nước” chỉ lĩnh vực kinh doanh, thành phần phân biệt là “Rạng Đông”.

Như vậy, tên thương mại và nhãn hiệu là hai khái niệm khác nhau, nhưng một phần của tên thương mại là phần phân biệt có thể được sử dụng làm nhãn hiệu nếu nó bảo đảm các yêu cầu của nhãn hiệu. Chẳng hạn, trường hợp Công ty Bóng đèn phích nước Rạng Đông, thì “Rạng Đông” có thể được sử dụng để đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho sản phẩm của công ty. Ngược lại, nhãn hiệu lại không thể sử dụng làm tên thương mại được. Nhãn hiệu thường được sử dụng cho một vài chủng loại hàng hóa nhất định, nhà sản xuất có thể thay đổi cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, nhu cầu đòi hỏi của thị trường, chứ không nhất thiết trong suốt quá trình từ khi ra đời cho đến khi không hoạt động sản xuất sản phẩm đó chỉ mang một nhãn hiệu duy nhất. Còn tên thương mại lại được sử dụng trong một thời gian dài, liên tục của cả quá trình, thời gian tồn tại của chủ thể kinh doanh.

Nhãn hiệu và thương hiệu.

Nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt đã làm cho các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng hiểu rõ vai trò, chức năng của nhãn hiệu và thương hiệu. Nhưng có một thực trạng là việc hiểu rõ bản chất của hai khái niệm này dường như vẫn chưa rõ ràng, thậm chí còn nhiều quan điểm cho rằng có thể đồng nhất hai khái niệm này.

⁶¹ Khoản 21, Điều 4 Luật SHTT 2005.

Khái niệm nhãn hiệu đã được quy định trong Bộ luật Dân sự 2005, Luật SHTT 2005, nhưng khái niệm về thương hiệu chưa có một văn bản pháp luật nào của Việt Nam đề cập tới, trong khi đó nền kinh tế thị trường lại sử dụng thuật ngữ này một cách khá phổ biến.

Theo khía cạnh trực quan (phần nhìn thấy được) thì thương hiệu và nhãn hiệu là hoàn toàn tương đồng, bởi vì chúng cùng được sinh ra thông qua một cái tên, một biểu tượng. Nhưng xét về nội hàm và chức năng thì chúng hoàn toàn khác nhau, chẳng hạn như cùng một cái tên BITI'S nó vừa là nhãn hiệu vừa là thương hiệu. Chính vì đặc điểm này mà đã có nhiều ý kiến cho rằng có thể đồng nhất hai khái niệm.

Khi một hãng quyết định đưa ra thị trường một sản phẩm, dịch vụ hoàn toàn mới, trước tiên phải đặt cho sản phẩm, dịch vụ đó một tên với mục đích để nhận biết và phân biệt hàng hóa, dịch vụ của mình trên thị trường (nhãn hiệu) và đăng ký tại Cục SHTT. Lúc này, thương hiệu chưa có, chỉ khi trên thị trường xuất hiện và ngày càng có nhiều người biết đến sản phẩm, dịch vụ của hãng (quá trình thương mại hóa), một phần của nhãn hiệu chuyển thành thương hiệu và khi nói về tên sản phẩm, dịch vụ của hãng người ta dùng thuật ngữ thương hiệu. Như vậy, có thể hiểu bản chất của thương hiệu là nhãn hiệu sau khi được thương mại hóa⁶². Thương hiệu được sinh ra với mục đích thể hiện sức cạnh tranh của nhà sản xuất trên thị trường và nó được sinh ra bởi thị trường, khác với nhãn hiệu được sinh ra bởi nhà sản xuất. Phần nội hàm của thương hiệu là tương đối rộng và phức tạp, nó không những bao gồm cả nhãn hiệu mà còn hàm chứa các yếu tố như hình ảnh về hàng hóa, hình tượng về doanh nghiệp trong tâm trí khách hàng, phong cách kinh doanh, phong cách phục vụ của doanh nghiệp, khẩu hiệu dùng trong kinh doanh như *BITI'S - nâng niu bàn chân Việt, HEINIKEN - chỉ có thể là HEINIKEN*. Đôi khi, người tiêu dùng biết đến khẩu hiệu nhiều hơn là thương hiệu.

⁶² Đặng Đình Hào (2004), *Giải pháp bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

c. Phân loại nhãn hiệu

Nhãn hiệu chủ yếu nhằm để xác định từng cá thể kinh doanh là nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa hay các dịch vụ mang nhãn hiệu đó. Quy định của pháp luật Việt Nam quy định về các loại nhãn hiệu bao gồm nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu liên kết, nhãn hiệu nổi tiếng.

Nhãn hiệu tập thể.

- Là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên tổ chức đó⁶³. Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu của một tập thể các nhà sản xuất, nhà cung cấp (thường là hiệp hội, hợp tác xã...), trong đó tổ chức tập thể xây dựng quy chế chung về việc sử dụng nhãn hiệu tập thể và các thành viên có quyền sử dụng nhãn hiệu nếu hàng hóa, dịch vụ của họ đáp ứng các tiêu chuẩn đó. Chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể có nghĩa vụ kiểm soát sự tuân thủ theo quy chế sử dụng nhãn hiệu của các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể. Các thành viên có thể sử dụng nhãn hiệu tập thể nếu họ tuân thủ yêu cầu đặt ra trong quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể. Như vậy, chức năng của nhãn hiệu tập thể là thông tin cho công chúng biết về những phẩm chất đặc trưng của sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể. Một doanh nghiệp được quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể có quyền dùng kèm theo cùng với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu của riêng mình.

Nhãn hiệu chứng nhận.

- Là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu⁶⁴. Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu do các tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính,... của hàng hóa, dịch vụ đăng ký, sau đó, tổ chức này có quyền cấp phép sử dụng cho bất kỳ chủ thể sản

⁶³ Khoản 17 Điều 4 Luật SHTT.

⁶⁴ Khoản 18 Điều 4 Luật SHTT.

xuất, kinh doanh nào nếu hàng hóa, dịch vụ của họ đáp ứng các tiêu chuẩn do chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận đặt ra. Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của quy chế sử dụng nhãn hiệu trong quá trình chứng nhận hàng hóa, dịch vụ đủ tiêu chuẩn mang nhãn hiệu và có nghĩa vụ kiểm soát nhãn hiệu chứng nhận tương ứng.

Nhãn hiệu liên kết.

“Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan đến nhau”⁶⁵.

Từ khái niệm nêu trên, có thể thấy nhãn hiệu liên kết bao gồm hai loại:

- Nhãn hiệu liên kết bao gồm một loạt nhãn hiệu tương tự nhau được một chủ sở hữu đăng ký dùng cho các hàng hóa, dịch vụ cùng loại hay tương tự nhau.

- Nhãn hiệu liên kết bao gồm các nhãn hiệu giống hệt nhau nhưng đăng ký cho nhiều sản phẩm, dịch vụ tương tự nhau hoặc liên quan với nhau.

Nhãn hiệu nổi tiếng.

Khoản 20 Điều 4 Luật SHTT 2005 “Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam”.

Tại Việt Nam, pháp luật đã quy định tại Điều 75 Luật SHTT một số tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng như số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo; doanh số từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hóa đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp... Nhãn hiệu nổi tiếng là thành quả đầu tư và là tài sản có giá trị rất lớn của các chủ sở hữu nhãn hiệu khi đã xây dựng được một nhãn hiệu mạnh được biết đến rộng rãi không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn được biết đến rộng rãi trên thị trường quốc tế, mang tính toàn cầu. Chính bởi vậy, các nhãn hiệu này

⁶⁵ Khoản 19 Điều 14 Luật SHTT 2005.

thường xuyên bị làm giả mạo hoặc bị xâm phạm, ảnh hưởng lớn đến uy tín của chủ sở hữu nhãn hiệu. Do đó, nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ theo quy chế đặc thù như quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký; phạm vi bảo hộ của một nhãn hiệu nổi tiếng rộng hơn nhãn hiệu thông thường và bao trùm cả các sản phẩm, dịch vụ không cùng loại. Mọi hành vi sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hóa hoặc dịch vụ bất kỳ, dịch vụ không cùng loại, không tương tự, không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng có thể bị coi là xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu nổi tiếng. Quyền SHCN đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ vô thời hạn trừ khi nó bị chứng minh là không nổi tiếng.

3.4.2. Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu

“Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

2. Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác” (Điều 74 Luật SHTT 2005).

Điều kiện bảo hộ là những yêu cầu cụ thể đối với các đối tượng SHCN để chúng nhận được sự bảo hộ về pháp lý, các điều kiện này được quy định cụ thể phù hợp với lợi ích quốc gia, lợi ích chủ sở hữu và lợi ích người tiêu dùng. Liên quan đến điều kiện bảo hộ của nhãn hiệu, Điều 6 quinquies B Công ước Paris chỉ ra rằng, các nhãn hiệu được bảo hộ theo Điều 6 quinquies A có thể bị từ chối đăng ký khi *“chúng không có bất kỳ yếu tố phân biệt nào”* hoặc chúng *“trái với trật tự công cộng và đạo đức xã hội và mang tính chất lừa dối công chúng”*. Ghi nhận lại điều này, Pháp luật SHTT Việt Nam quy định một dấu hiệu được bảo hộ như một nhãn hiệu khi:

- Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

- Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

Bổ sung nội dung trên, pháp luật SHTT Việt Nam đã quy định chi tiết các dấu hiệu sau đây sẽ không được bảo hộ làm nhãn hiệu:

- Dấu hiệu thuộc trường hợp không được bảo hộ nhãn hiệu theo quy định tại điều 73 Luật SHTT;

- Dấu hiệu trái với trật tự xã hội, có hại cho an ninh quốc gia;

- Dấu hiệu chỉ là màu sắc mà không được kết hợp với dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình hoặc không được thể hiện thành dạng dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình.

Điều kiện 1: Nhãn hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật SHTT, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc một số màu sắc nhất định. Pháp luật Việt Nam chỉ bảo hộ những nhãn hiệu có thể nhận biết bằng thị giác. Phần lớn các quốc gia trên thế giới chỉ cho phép đăng ký những dấu hiệu nhìn thấy được vì đây là những dấu hiệu phổ biến, có thể thể hiện trên tài liệu, công báo và thuận tiện cho việc quản lý nhãn hiệu. Cụ thể, nhãn hiệu có thể được bảo hộ dưới các hình thức sau đây:

- *Nhãn hiệu chữ*, bao gồm các chữ cái (có thể kèm theo cả chữ số), từ (có nghĩa hoặc không có nghĩa; có thể là tên gọi, từ tự đặt...), ngữ (một cụm từ, có thể là một khẩu hiệu trong kinh doanh)... Ví dụ: NOKIA, SONY, CANON...

- *Nhãn hiệu hình*, bao gồm hình vẽ, ảnh chụp, biểu tượng, hình khối (hình không gian ba chiều).

- *Nhãn hiệu kết hợp*, kết hợp cả chữ hoặc hình ảnh.

Điều kiện nhìn thấy được theo quy định của Luật SHTT Việt Nam xuất phát từ quy định tại Hiệp định TRIPs. Cụ thể Điều 15 Hiệp định này quy định: *Trường hợp bản thân các dấu hiệu không có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ tương ứng, các nước thành viên có thể quy định rằng khả năng được đăng ký phụ thuộc vào tính phân biệt đạt được*

thông qua việc sử dụng. Các nước thành viên có thể quy định rằng, điều kiện để được đăng ký là các dấu hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được.

Vì Hiệp định TRIPs là quy định tối thiểu, nên các quốc gia có thể quy định cao hơn, hoặc mở rộng hơn các đối tượng có thể được xem là nhãn hiệu. Chính vì lẽ đó, Hoa Kỳ, các quốc gia trong Liên minh châu Âu đã quy định thêm các nhãn hiệu *phi truyền thống* như nhãn hiệu là âm thanh (ví dụ, tiết nhạc mà con người có thể nhận biết được qua thính giác), hoặc nhãn hiệu là mùi hương mà con người có thể nhận biết thông qua khứu giác, hay nhãn hiệu chỉ đơn thuần được thể hiện thông qua một màu sắc nhất định... Tại đây, các nhãn hiệu âm thanh được pháp luật đăng ký do tính mở của đạo Luật Lanham ban hành năm 1946. Trên tinh thần của đạo Luật này, những yếu tố mới đã được đưa vào bảo hộ là nhãn hiệu. Đối với dấu hiệu là âm thanh, để được công nhận bảo hộ là nhãn hiệu, âm thanh phải được thu vào băng cát – sét và nộp cho Cơ quan Sáng chế và Cơ quan Nhãn hiệu hàng hóa của Hoa Kỳ để đăng ký. Cho đến nay, Hoa Kỳ có khoảng 30 nhãn hiệu là âm thanh đã được đăng ký bảo hộ. Tiêu biểu cho sự bảo hộ dấu hiệu này là nhãn hiệu âm thanh của hãng Wall đăng ký cho sản phẩm kem; âm thanh PRELUDE đăng ký theo đơn của Metro – Goldwin – Mayer Lion Coporation dành cho các nhóm mặt hàng thiết bị chăm sóc sức khỏe, âm thanh, truyền thông, máy ghi âm, ghi hình, máy bán hàng tự động, máy đếm tiền... Nhãn hiệu mùi lần đầu tiên được cấp tại Mỹ bởi TTAB (Trademark Trial and Appeal Board) vào năm 1990 cho mùi hoa Plumeria (đăng ký cho mặt hàng sợi thêu). Ở châu Âu vào năm 1999, OHIM (Office For Harmonization In The Internal Market) đã cấp chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu “mùi cỏ tươi” cho bóng tennis của Venootschap Onder Firma Senta Aromatic Marketing (Hà Lan).

Ở Việt Nam, các dấu hiệu mới mà thế giới đã thừa nhận và bảo hộ là nhãn hiệu như âm thanh, mùi vị chưa được quy định trong pháp luật SHTT Việt Nam. Pháp luật SHTT Việt Nam mới chỉ dừng lại bảo hộ những dấu hiệu mang tính chất truyền thống. Nghĩa là chỉ công nhận những dấu hiệu hữu hình, thể hiện rõ ràng, có thể nhận thức được bằng thị giác. Bên cạnh đó, những dấu hiệu nhìn thấy được nhưng chỉ là một màu sắc đơn lẻ, không kết hợp với dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình hoặc

không thể hiện dưới dạng dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình sẽ không được bảo hộ là nhãn hiệu.

Điều kiện 2: Nhãn hiệu phải có khả năng phân biệt

Tính phân biệt của nhãn hiệu là khả năng mang lại những thông tin mà từ đó giúp người tiêu dùng xác định được nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đó.

Theo TRIPS thì “*Bất kỳ một dấu hiệu hoặc tổ hợp các dấu hiệu nào, có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp khác đều có thể làm nhãn hiệu*”. Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ cũng chỉ ra mọi dấu hiệu muốn được bảo hộ làm nhãn hiệu thì phải: “*có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ của một người với hàng hóa hoặc dịch vụ của người khác*”. Như vậy, khả năng phân biệt là tiêu chí cốt lõi để xem xét một dấu hiệu có thể được đăng ký bảo hộ làm nhãn hiệu hay không. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu được đánh giá qua hai tiêu chí:

Thứ nhất, nhãn hiệu phải có khả năng tự phân biệt.

Theo khoản 1 Điều 74 Luật SHTT, nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không phải là các dấu hiệu bị loại trừ.

Khả năng tự phân biệt của nhãn hiệu là khả năng tác động được vào nhận thức tạo nên ấn tượng có khả năng lưu giữ trong trí nhớ hay tiềm thức con người. Nhãn hiệu được coi là có khả năng tự phân biệt nếu dấu hiệu làm nhãn hiệu mang một hoặc một số đặc điểm riêng biệt, tạo được sự khác biệt hoặc gây ấn tượng cho người tiêu dùng trong quá trình chọn lựa và sử dụng hàng hóa mang nhãn hiệu. Những dấu hiệu quá đơn giản hay quá phức tạp, vì vậy sẽ không thể thực hiện chức năng của nhãn hiệu là giúp người tiêu dùng ghi nhớ để phân biệt với các nhãn hiệu khác. Việc xem xét, đánh giá một nhãn hiệu có khả năng tự phân biệt hay không phụ thuộc phần lớn vào sự nhận biết của người tiêu dùng hoặc ít nhất là những người mà dấu hiệu hướng tới.

Liên quan đến khả năng tự phân biệt, pháp luật Việt Nam đưa ra các dấu hiệu loại trừ sau:

- Hình và hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng:

Các hình và hình học đơn giản như hình tròn, hình elip, tam giác, tứ giác,... là các dấu hiệu chỉ bao gồm một hình, không có sự cách điệu hay được thể hiện khác biệt, không có đủ tính độc đáo để gây ấn tượng, thu hút sự chú ý của người tiêu dùng, giúp họ ghi nhớ nhãn hiệu. Chữ cái, chữ số thuộc ngôn ngữ không thông dụng là những ký tự thuộc ngôn ngữ mà người tiêu dùng Việt Nam có hiểu biết thông thường không thể nhận biết và ghi nhớ được (không đọc được, không hiểu được, không nhớ được) như ký tự không có nguồn gốc La-tinh (chữ Ả-rập, chữ Trung Quốc, chữ Nhật, chữ Triều Tiên, chữ Thái...). Đối với đa số người tiêu dùng những nhãn hiệu này chỉ đơn thuần là các yếu tố hình xa lạ, vì vậy bị coi là không có khả năng phân biệt. Tuy vậy, những dấu hiệu này vẫn được coi là có khả năng phân biệt và được có thể được chấp nhận bảo hộ nếu đã và đang được sử dụng với chức năng nhãn hiệu và được người tiêu dùng biết đến một cách rộng rãi và nhờ đó nhãn hiệu đã đạt được khả năng phân biệt đối với hàng hóa, dịch vụ liên quan.

- Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;

Tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ là từ hoặc tập hợp từ dùng để chỉ ra những hàng hóa, dịch vụ cùng chủng loại với đặc điểm, tính chất giống hoặc tương tự nhau. Tên gọi thông thường của một loại hàng hóa là thiết yếu, tất cả các chủ thể sản xuất kinh doanh hàng hóa đó đều có nhu cầu sử dụng, do đó không ai được độc quyền sử dụng. Ví dụ: Từ “táo” hay “APPLE” hoặc hình một quả táo không thể được đăng ký cho mặt hàng táo, nhưng đối với máy tính thì nó lại rất độc đáo và mang tính phân biệt cao. Hình vẽ, hình ảnh, biểu tượng, dấu hiệu tượng trưng đã được sử dụng rộng rãi là những dấu hiệu mang tính quy ước gắn liền với những ý nghĩa nhất định và được nhiều người biết đến cũng không được bảo hộ là nhãn hiệu như: Các ký hiệu giao thông; hình chữ thập đỏ của ngành y tế; biểu tượng cán cân công lý của ngành Tư pháp...

- Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu;

- Một dấu hiệu đơn thuần mô tả không thể được bảo hộ vì nó chứa đựng những thông tin mà các đối thủ cạnh tranh với chủ thể xin đăng ký dấu hiệu cần để kinh doanh các sản phẩm cùng loại. Những dấu hiệu đơn thuần mô tả không có khả năng phân biệt vì nó có thể gắn lên các sản phẩm của người khác để mô tả hàng hóa hay một thuộc tính của hàng hóa. Nhìn vào dấu hiệu đó, người tiêu dùng sẽ không thể nhận biết được nguồn gốc của sản phẩm, dịch vụ từ cơ sở kinh doanh nào. Các dấu hiệu này là loại dấu hiệu được sử dụng chung cho rất nhiều sản phẩm, dịch vụ, mọi chủ thể đều có quyền được quyền tự do sử dụng các dấu hiệu mô tả trong hoạt động kinh doanh hàng ngày, và do vậy không một người nào vì bất kỳ lý do gì có thể độc chiếm dấu hiệu này để sử dụng cho riêng mình. Bên cạnh đó, các dấu hiệu mang tính chất tán dương chất lượng của sản phẩm, dịch vụ như “tốt nhất”, “chất lượng hảo hạng”, “siêu rẻ”... cũng sẽ không được chấp nhận bảo hộ làm nhãn hiệu;

- Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;

- Các dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý và lĩnh vực kinh doanh được sử dụng bởi rất nhiều chủ thể liên quan đến hoạt động kinh doanh của họ. Vì vậy, không một chủ thể nào được độc quyền sử dụng chúng, tránh ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của chủ thể khác. Một lý do khác cần được kể đến là dấu hiệu chỉ hình thức pháp lý và lĩnh vực kinh doanh không thể thực hiện chức năng của nhãn hiệu.

- Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này.

Các dấu hiệu dẫn chiếu tới nguồn gốc địa lý, gọi cho người tiêu dùng một sự liên tưởng về nơi hàng hóa được sản xuất sẽ không được

bảo hộ là nhãn hiệu thông thường vì không thể thuộc sở hữu của riêng một cá nhân hay tổ chức. Các dấu hiệu này có thể được đăng ký như nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận vì bản chất của hai loại nhãn hiệu là “tài sản công” mà nhiều chủ thể sản xuất kinh doanh có thể cùng sử dụng.

Tuy nhiên, khả năng tự phân biệt của nhãn hiệu không phải là lý do tuyệt đối để một nhãn hiệu bị từ chối đăng ký khi không có cơ sở chắc chắn rằng người tiêu dùng có thể xem chúng như là chỉ dẫn về nguồn gốc của hàng hóa/dịch vụ trên thực tế hay không. Tính độc đáo của nhãn hiệu có thể xây dựng và phát triển được theo thời gian phụ thuộc vào người tiêu dùng hoặc các bên thứ ba. Vì vậy, nếu tự bản thân nhãn hiệu không có khả năng phân biệt thì có thể căn cứ vào quá trình sử dụng của nhãn hiệu để xác định nhãn hiệu đã đạt được khả năng phân biệt hay chưa. Theo pháp luật Việt Nam, dấu hiệu có khả năng phân biệt thông qua sử dụng bao gồm dấu hiệu: “*đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu*” và “*được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến*”.

Thứ hai, nhãn hiệu phải có khả năng phân biệt với các đối tượng SHTT của chủ thể khác.

Một dấu hiệu dù có khả năng tự phân biệt, có thể đọng lại trong trí nhớ người tiêu dùng như một chỉ dẫn về nguồn gốc của hàng hóa/dịch vụ nhưng lại trùng/tương tự gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu của chủ thể khác cũng sẽ không có khả năng phân biệt. Những nhãn hiệu khác bao gồm:

- Nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;

- Nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá năm năm, trừ trường hợp hiệu lực bị chấm dứt vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 95 của Luật SHTT 2005;

- Nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng.

Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi cho các nhãn hiệu đã được bảo hộ, đồng thời tránh cho người tiêu dùng nhầm lẫn là những sản phẩm mang dấu hiệu xin đăng ký có cùng/liên quan nguồn gốc với các sản phẩm mang nhãn hiệu đã được bảo hộ.

Bên cạnh nhãn hiệu, các đối tượng SHTT khác cũng đóng vai trò vô cùng to lớn trong đời sống thương mại như tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và kiểu dáng công nghiệp. Việc trùng hoặc tương tự giữa nhãn hiệu xin đăng ký và những đối tượng này, vì vậy cũng có thể gây nên sự nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của sản phẩm. Về vấn đề này, luật SHTT 2005 quy định những dấu hiệu sau đây thì không có khả năng phân biệt:

- Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ;

- Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hóa;

- Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;

- Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

Đối tượng cuối cùng cần lưu ý khi đánh giá khả năng phân biệt của nhãn hiệu chính là quyền tác giả. Dù không xuất hiện trong các khía cạnh sản xuất và thương mại nhưng quyền tác giả và các tác phẩm của chúng lại có vị trí rất lớn trong đời sống tinh thần của nhân loại. Vì vậy, bất cứ nhãn hiệu nào khi không được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả mà lợi dụng các tên gọi, hình ảnh các nhân vật, hình tượng trong tác phẩm làm cho người tiêu dùng lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu là do chủ sở hữu tác phẩm đó sản xuất, thực hiện cũng sẽ bị xem là không có khả năng phân biệt.

Các dấu hiệu không được bảo hộ làm nhãn hiệu.

Về các dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu, Luật SHTT liệt kê cụ thể những trường hợp sau:

- *Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước (Khoản 1 Điều 73 Luật SHTT).*

Quốc kỳ và quốc huy là những dấu hiệu được sử dụng cho riêng từng quốc gia, mang tính quy ước rộng rãi, mang tính chủ quyền và được bảo vệ bởi quyền lực của các quốc gia đó; quốc kỳ và quốc huy vì thế không thể bị thương mại hóa vì lợi ích cá nhân. Hơn nữa, hình ảnh quốc kỳ và quốc huy sẽ làm người tiêu dùng bị nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hóa/dịch vụ được sản xuất/cung cấp từ chính quốc gia đó, thậm chí đại diện cho chất lượng, uy tín của quốc gia. Vì vậy, quy định “*dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước sẽ không được bảo hộ làm nhãn hiệu*” là hợp lý, không những bảo vệ sự tôn nghiêm của quốc gia, phù hợp với tính chủ quyền của quốc gia trong pháp luật quốc tế mà còn ngăn chặn được các cơ sở kinh doanh thu lợi nhuận bằng việc lợi dụng biểu tượng tượng trưng của quyền lực nhà nước.

- *Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ*

chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép (khoản 1 điều 73 Luật SHTT).

Cũng giống như quốc kỳ, quốc huy, những dấu hiệu này cũng mang tính phổ biến và khi được người tiêu dùng nhìn thấy chúng được gắn trên hàng hóa, dịch vụ sẽ làm tưởng rằng hóa hóa, dịch vụ được các cơ quan, tổ chức trên đảm bảo chất lượng hoặc có liên quan đến các cơ quan, tổ chức đó...

Ví dụ: Khi người nông dân mua phân đạm cho vụ mùa sắp tới, trên bao bì sản phẩm xuất hiện nhãn hiệu mang huy hiệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) sẽ ngay lập tức hiểu lầm rằng sản phẩm trên do Bộ này sản xuất.

Tuy nhiên, vì không mang tính quyền lực nhà nước tuyệt đối như quốc kỳ và quốc huy, quy định mở cho phép các tổ chức, cá nhân có thể đăng ký dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu được cơ quan, tổ chức đó cho phép.

- Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;

Lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân là những nhân vật lỗi lạc, kiệt xuất gắn liền với lịch sử phát triển của một quốc gia, một dân tộc. Danh tiếng của những con người vĩ đại đó luôn được người dân tôn thờ, bảo vệ. Vì vậy, không vì bất cứ lý do gì tên tuổi của họ lại bị các tổ chức, cá nhân kinh doanh đưa vào thương mại.

Ví dụ: Tên và hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Napoleong, Đại thi hào Nguyễn Du, Đại tướng Võ Nguyên Giáp...

- Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;

Chúng là những dấu hiệu được sử dụng để công nhận, khẳng định đặc tính, đảm bảo chất lượng của hàng hóa, dịch vụ khi đạt được các tiêu chuẩn nhất định. Việc sử dụng những dấu hiệu này khi không được chủ thể có quyền cho phép là hành vi vi phạm.

Tuy vậy, nếu được các tổ chức đó cho phép sử dụng hoặc các dấu này đã được đăng ký làm nhãn hiệu chứng nhận thì các chủ thể khác có thể sử dụng.

Một số dấu chứng nhận đã đăng ký của các tổ chức được sử dụng hiện nay:

- Chứng nhận ISO 9001 của tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế cho các sản phẩm hàng hóa đạt chất lượng quốc tế.

- Dấu hiệu CE chứng nhận chất lượng các sản phẩm hàng hóa khi xuất khẩu vào EU.

- Logo “Hàng Việt Nam chất lượng cao” của báo Sài Gòn tiếp thị cho các sản phẩm hàng hóa đạt giải thưởng.

- *Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ.*

Dấu hiệu bị coi là gây nhầm lẫn về nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ là những dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên gọi, biểu tượng của một quốc gia, của một vùng lãnh thổ (quốc kỳ, quốc huy, quốc hiệu, tên nước, tên địa phương) hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, biểu tượng của một quốc gia, một vùng lãnh thổ gây nên sự lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu có nguồn gốc từ nước, vùng đó nhưng thực sự có nguồn gốc từ nước, vùng khác.

Dấu hiệu là từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, ký hiệu,... gây nên ấn tượng sai lệch về tính năng, công dụng của hàng hóa, dịch vụ như dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu hoặc với một dấu hiệu khác được sử dụng rộng rãi đến mức được coi là gắn liền với một chức năng, công dụng của một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định, khiến cho người tiêu dùng lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu cũng có tính năng, công dụng đó.

Dấu hiệu là từ ngữ, hình ảnh gây ấn tượng sai lệch về thành phần, cấu tạo của hàng hóa, dịch vụ như mô tả hàng hóa, dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu gây nên ấn tượng sai lệch rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu được tạo thành từ hoặc có bản chất như hàng hóa, dịch vụ được mô tả.

Bên cạnh đó, những dấu hiệu chỉ là màu sắc mà không được kết hợp với dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình hoặc không được thể hiện thành dạng dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình; dấu hiệu trái với trật tự xã hội, có hại cho an ninh quốc gia cũng không có khả năng bảo hộ là nhãn hiệu.

3.4.3. Cơ chế bảo hộ và trình tự thủ tục xác lập quyền đối với nhãn hiệu

Một nhãn hiệu có thể được bảo hộ trên cơ sở việc sử dụng hoặc đăng ký. Công ước Paris buộc các nước thành viên phải có nghĩa vụ thiết lập đăng ký nhãn hiệu. Có hơn 150 quốc gia gia nhập Công ước Paris. Gần như tất cả các quốc gia đều quy định về việc đăng ký nhãn hiệu và việc bảo hộ nhãn hiệu một cách đầy đủ và thích đáng thông qua việc đăng ký.

Điểm a, khoản 3, điều 6 Luật SHTT 2005 "Quyền SHCN đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký".

Căn cứ vào quy định trên, có thể thấy ở Việt Nam, việc xác lập quyền SHCN đối với nhãn hiệu có thể dựa trên hai căn cứ sau:

Xác lập quyền trên cơ sở đăng ký.

Hình thức xác lập quyền SHCN đối với nhãn hiệu trên cơ sở đăng ký là hình thức chủ yếu nhằm xác lập quyền SHCN đối với nhãn hiệu. Khi nghiên cứu về hình thức xác lập quyền này, những vấn đề cần phải

quan tâm làm rõ đó là: (i) Quyền đăng ký nhãn hiệu; (ii) Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền; (iii) Các nguyên tắc được áp dụng trong thủ tục xác lập quyền; (iv) Thủ tục xử lý đơn đăng ký xác lập quyền.

Thứ nhất, về quyền đăng ký nhãn hiệu: Điều 87 Luật SHTT hiện hành đã liệt kê rất rõ các chủ thể có quyền đăng ký nhãn hiệu, theo đó, không phải mọi chủ thể đều có quyền đăng ký nhãn hiệu. Chỉ những tổ chức, cá nhân được quy định trong Điều 87 Luật SHTT mới có quyền đăng ký nhãn hiệu. Ngoài việc liệt kê các chủ thể có quyền đăng ký nhãn hiệu, Điều 87 cũng quy định rõ các điều kiện để hai hay nhiều cá nhân, tổ chức có thể cùng đăng ký để trở thành đồng chủ sở hữu nhãn hiệu, quyền chuyển giao quyền đăng ký của các chủ thể quyền cũng như điều kiện đối với các cá nhân, tổ chức nhận chuyển giao quyền đăng ký.

Thứ hai, về cách thức nộp đơn đăng ký nhãn hiệu.

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể nộp đơn đăng ký nhãn hiệu trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam⁶⁶.

- Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký nhãn hiệu thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam⁶⁷.

Thứ ba, các nguyên tắc được áp dụng trong thủ tục xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu.

- Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên: Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau hoặc tương tự với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của

⁶⁶ Khoản 1 Điều 89 Luật SHTT.

⁶⁷ Khoản 2 Điều 89 Luật SHTT.

một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ⁶⁸.

- Nguyên tắc ưu tiên: Nguyên tắc này tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp đơn muốn nhận được sự bảo hộ quyền SHCN của mình tại nhiều quốc gia khác nhau khi họ có thể dựa vào đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đã nộp trong thời hạn trước đó tại quốc gia khác. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên có một số dạng trung sau:

+ Đơn nộp sau được hưởng quyền ưu tiên của đơn nộp trước (đơn đầu tiên) cho cùng một đối tượng; đơn đầu tiên nộp tại Việt Nam hoặc tại nước là thành viên của Điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên. Hiện nay, quyền ưu tiên được áp dụng tại quốc gia là thành viên của Công ước Paris hoặc Hiệp định TRIPS.

+ Người nộp đơn là công dân Việt Nam; công dân nước thành viên Điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên; hoặc cư trú hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh tại Việt Nam hoặc nước kể trên.

+ Ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên; đơn xin hưởng quyền ưu tiên phải được nộp trong thời hạn 6 tháng (đối với nhãn hiệu) kể từ ngày nộp đơn đầu tiên.

Thứ tư, về thủ tục xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu.

Đơn đăng ký nhãn hiệu được Cục SHTT nhận trực tiếp từ người nộp đơn (hoặc đại diện của người nộp đơn) hoặc nhận từ bưu điện. Khi tiếp nhận đơn, Cục SHTT kiểm tra sơ bộ hồ sơ đơn. Nếu hồ sơ đơn có đủ các tài liệu tối thiểu theo quy định, Cục SHTT sẽ đóng dấu nhận đơn vào tờ khai đơn, trong đó ghi số đơn và ngày nộp đơn.

Sau khi được tiếp nhận, đơn sẽ được thẩm định về mặt hình thức để khẳng định sự phù hợp hình thức của các tài liệu đơn với các quy định của pháp luật. Thời hạn thẩm định về mặt hình thức của đơn là một tháng kể từ ngày đơn được tiếp nhận. Nếu đơn có thiếu sót, Cục SHTT sẽ thông báo cho người nộp đơn và trong thời hạn một tháng, người nộp đơn phải có ý kiến hoặc bổ sung, sửa chữa thiếu sót của đơn.

⁶⁸ Điều 90 Luật SHTT.

Nếu đơn hợp lệ, Cục SHTT sẽ ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ và đơn này sẽ được công bố trên Công báo SHCN (do Cục SHTT phát hành hàng tháng) trong tháng thứ hai kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ.

Tất cả các đơn đăng ký nhãn hiệu nếu được công nhận là hợp lệ về mặt hình thức đều được thẩm định về nội dung. Thời hạn thẩm định đơn nhãn hiệu là sáu tháng tính từ ngày công bố đơn.

Căn cứ vào kết quả thẩm định nội dung đơn, nếu nhãn hiệu đáp ứng điều kiện bảo hộ, Cục SHTT sẽ cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào đăng bạ và công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo SHCN.

Xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên cơ sở thực tiễn sử dụng.

Theo Điểm a, Khoản 3, Điều 6 Luật SHTT 2005 thì quyền SHCN đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng và không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký. Cũng theo Khoản 2, Điều 6, Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về SHCN thì: “*Quyền SHCN đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng rộng rãi nhãn hiệu đó theo quy định tại Điều 75 của Luật SHTT mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký.*”

Như vậy, nếu như quyền SHCN đối với nhãn hiệu thông thường được xác lập trên cơ sở đăng ký thì quyền SHCN đối với nhãn hiệu nổi tiếng lại được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng rộng rãi nhãn hiệu đó. Một nhãn hiệu được coi là nổi tiếng thì mặc dù không đăng ký nhưng chủ sở hữu vẫn có quyền chống lại người khác thực hiện các hành vi bị coi là xâm phạm quyền. Thay vì chứng minh nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam bằng cách nộp cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc quyết định công nhận nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam hay các chứng cứ khác, chủ sở hữu nhãn hiệu sẽ cung cấp các chứng cứ chứng minh nhãn hiệu của mình là nổi tiếng.

3.4.4. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Nội dung các quyền SHCN đối với nhãn hiệu bao gồm⁶⁹:

⁶⁹ Điều 123 Luật SHTT 2005.

- *Thứ nhất*, quyền sử dụng nhãn hiệu. Quyền sử dụng nhãn hiệu được hiểu là quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu dùng nhãn hiệu của mình theo cách thức mà mình muốn để mang lại lợi ích cho mình. Theo quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật SHTT thì: “*Sử dụng nhãn hiệu là việc thực hiện các hành vi sau đây: Gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ; nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ*”.

- *Thứ hai*, quyền cho phép người khác sử dụng nhãn hiệu. Đồng thời với việc trao cho chủ sở hữu nhãn hiệu quyền năng được sử dụng nhãn hiệu, pháp luật SHTT hiện hành còn trao cho họ khả năng có thể cho phép người khác sử dụng nhãn hiệu. Theo quy định của pháp luật, việc cho phép sử dụng nhãn hiệu phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản.

- *Thứ ba*, quyền ngăn cấm người khác sử dụng nhãn hiệu. Cơ sở pháp lý cho quyền năng này của chủ sở hữu nhãn hiệu là quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật SHTT. Mặc dù Luật SHTT quy định chủ sở hữu nhãn hiệu có quyền ngăn cấm người khác sử dụng nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của mình, nhưng quyền năng này không phải là tuyệt đối, hay nói cách khác, không phải trong mọi trường hợp, chủ sở hữu đều có quyền ngăn cấm người khác sử dụng nhãn hiệu của mình. Vẫn có một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra, theo đó chủ sở hữu nhãn hiệu không có quyền ngăn cấm các chủ thể khác trong việc sử dụng nhãn hiệu.

- *Thứ tư*, quyền định đoạt nhãn hiệu. Định đoạt nhãn hiệu là việc chủ sở hữu nhãn hiệu chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu nhãn hiệu của mình cho một chủ thể khác. Theo quy định của pháp luật SHTT hiện hành, việc chuyển nhượng quyền SHCN nói chung và quyền sở hữu nhãn hiệu nói riêng phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản. Hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN. Ngoài ra, chủ sở hữu quyền SHCN chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ và quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ

chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

Các trường hợp giới hạn quyền SHCN đối với nhãn hiệu

Theo quy định của pháp luật SHTT hiện hành, nhãn hiệu được bảo hộ sẽ mang lại cho chủ sở hữu nhãn hiệu độc quyền trong việc khai thác, sử dụng nhãn hiệu. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền SHCN đối với nhãn hiệu của chủ sở hữu trong một số trường hợp có thể ảnh hưởng đến cạnh tranh, cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ và hạn chế khả năng tiếp cận của cộng đồng, gây ảnh hưởng xấu đến người tiêu dùng, các chủ thể sản xuất, kinh doanh khác và sự phát triển chung của xã hội. Để cân bằng, hài hòa giữa lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu với những chủ thể khác; giữa một bên là quyền lợi của chủ sở hữu và một bên là lợi ích chung của xã hội, pháp luật quy định một số giới hạn đối với quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu.

- Nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu.

Cơ sở cho quy định về nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu nhãn hiệu có thể có nhiều cách tiếp cận và giải thích khác nhau, trong đó một trong các ý kiến được cho là khá hợp lý dựa trên lập luận rằng, thực chất kho nhãn hiệu không phải là vô tận, nó là hữu hạn và do đó phải coi nó là một thứ tài nguyên hiếm. Xuất phát từ quan điểm này, các nhà làm luật đã đưa ra một nghĩa vụ đặc thù, theo đó nhãn hiệu khi đã được đăng ký thì chủ sở hữu có nghĩa vụ phải sử dụng nó, nếu không họ có thể sẽ mất quyền sở hữu đối với đối tượng này sau một thời hạn nhất định. Khoản 2 Điều 136 Luật SHTT quy định: *“Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì quyền sở hữu nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này”*.

Liên quan đến hậu quả pháp lý mà chủ sở hữu nhãn hiệu có thể phải gánh chịu trong trường hợp vi phạm quy định về nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu, điểm d khoản 1 Điều 95 Luật SHTT quy định rằng, nếu nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong 05 năm liên tục tính cho đến ngày có đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực, thì văn bằng bảo hộ nhãn hiệu có thể bị chấm dứt hiệu lực.

- Hành vi sử dụng nhãn hiệu một cách trung thực không bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu.

Theo quy định tại Điều 125 Luật SHTT, chủ sở hữu nhãn hiệu không được ngăn cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây (nói cách khác, đây là hành vi không bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu): “*Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, chất lượng, số lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ*”. Hành vi sử dụng những dấu hiệu này chỉ nhằm mục đích thông tin một cách chính xác đến người tiêu dùng những thông tin có thật, đang tồn tại liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mà người sử dụng dấu hiệu đang cung cấp.

3.5. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

3.5.1. Khái quát về tên thương mại và bảo hộ tên thương mại

Theo cách hiểu trong thực tế, tên thương mại có thể hiểu là tên gọi (đó có thể là tên chủ công ty, tên viết tắt của công ty...) nhằm phân biệt một doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó với hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp khác.

Từ góc độ kinh tế, tên thương mại còn có những vai trò sau:

Thứ nhất, tên thương mại được xem là một trong những thành tố góp phần vào sự phát triển và thành đạt của doanh nghiệp. Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh – đây là yếu tố đầu tiên và quan trọng trong chiến lược xâm nhập thị trường, và trong nhiều trường hợp quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trên thị trường mới.

Thứ hai, tên thương mại góp phần tạo ấn tượng, uy tín với các đối tác, khách hàng của doanh nghiệp. Sự tin cậy giúp khách hàng tìm ra chất lượng ổn định của sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại quen thuộc. Một tên thương mại được biết đến rộng rãi giúp cho khách hàng tiết kiệm thời gian, công sức trong việc lựa chọn sản phẩm, dịch vụ theo mục đích của mình; đảm bảo cho khách hàng có thể mua sản phẩm hoặc thuê dịch vụ tốt nhất trong cùng một loại, một lĩnh vực.

Dưới góc độ pháp lý, hiện nay tên thương mại được điều chỉnh đồng thời bởi pháp luật thương mại và pháp luật SHTT. Khoản 6 Điều 5 Luật Thương mại 2005 quy định: “*Thương nhân gồm cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên;*” và Điều 24 quy định: “*thương nhân phải có tên thương mại*”. Điều 24 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định tên doanh nghiệp là một trong những nội dung bắt buộc trong đăng ký kinh doanh, đồng thời Điều 38, 39, 40 quy định về “Tên doanh nghiệp” cũng như những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp. Như vậy, có thể thấy tên doanh nghiệp là một thành tố quan trọng cấu thành doanh nghiệp.

Có thể nhận thấy, “tên doanh nghiệp” là tên gọi dùng cho chủ thể kinh doanh tồn tại dưới hình thức “doanh nghiệp” và phải được đăng ký với cơ quan đăng ký doanh nghiệp. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, tên doanh nghiệp bằng tiếng Việt phải bao gồm hai thành tố theo thứ tự thể hiện rõ loại hình doanh nghiệp và có tên riêng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể có tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài (là tên được dịch từ tiếng Việt sang) hoặc/và tên viết tắt từ tiếng Việt hoặc từ tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài. Còn theo quy định của Luật Thương mại, “tên thương mại” gắn liền với “thương nhân”, bao gồm cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên. Như vậy, phạm vi “thương nhân” rộng hơn “doanh nghiệp” vì nó bao hàm cả những chủ thể tiến hành hoạt động thương mại độc lập nhưng không phải là một doanh nghiệp. Nếu như tên doanh nghiệp được quy định trong Luật Doanh nghiệp, thì tên thương mại là đối tượng SHCN được điều chỉnh bởi pháp luật pháp luật bảo vệ theo pháp luật SHTT. Trên khía cạnh pháp luật, việc sử dụng hợp pháp tên thương mại sẽ giúp cho doanh nghiệp bảo vệ tên tuổi của mình trước những đối thủ cạnh tranh không lành mạnh khác.

Luật SHTT 2005 đã đưa ra khái niệm về tên thương mại.

Theo quy định tại Điều 4 Luật SHTT 2005 thì “tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh”.

Tên thương mại là tên dùng trong giao dịch, là tên dùng “xung danh” của các chủ thể sản xuất, kinh doanh. Nó không phải là dấu hiệu phân biệt sản phẩm, dịch vụ như nhãn hiệu mà là dấu hiệu phân biệt chủ thể kinh doanh. Chức năng chính của tên thương mại là để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với các chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Điều này cũng có thể được hiểu là nếu tên thương mại của hai chủ thể kinh doanh trùng nhau hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn nhưng hai chủ thể kinh doanh đó lại hoạt động kinh doanh trong hai lĩnh vực khác nhau, hoặc thuộc hai khu vực kinh doanh khác nhau thì vẫn được chấp nhận bảo hộ.

Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không có tên thương mại. Ví dụ: Hội Nông dân Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,... là những tổ chức đại diện cho lợi ích của các cộng đồng xã hội khác nhau tham gia vào hệ thống chính trị theo tôn chỉ, mục đích, tính chất của từng tổ chức; không có mục đích kinh doanh, không phải thương nhân hay doanh nghiệp (các đối tượng này không phải chủ thể kinh doanh), vì vậy tên của các tổ chức này không thuộc đối tượng bảo vệ dưới danh nghĩa tên thương mại.

3.5.2. Điều kiện bảo hộ tên thương mại

Theo quy định tại Điều 78 Luật SHTT, tên thương mại được cho là có khả năng phân biệt khi đáp ứng được hai điều kiện sau:

Thứ nhất, tên thương mại phải chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng.

Doanh nghiệp khi tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể sử dụng tên giao dịch đầy đủ hoặc tên viết tắt để dễ dàng cho các giao dịch. Ví dụ như: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam VietinBank là tên thương mại đầy đủ, bên cạnh đó, ngân hàng thường sử dụng tên giao dịch là Ngân hàng VietinBank; từ “VietinBank” chính là tên riêng - chứa thành phần phân biệt của tên thương mại. Thành phần tên riêng này giúp cho ta dễ dàng phân biệt doanh nghiệp này với các doanh nghiệp khác trong cùng một lĩnh vực, khu vực kinh doanh.

Tuy nhiên trên thực tế, có một số tên thương mại không chứa thành phần tên riêng nhưng đã tồn tại trong thời gian lâu dài và được người tiêu dùng biết đến rộng rãi. Trong trường hợp này thì tên thương mại đó vẫn được coi là có khả năng phân biệt qua quá trình sử dụng thực tế. Ví dụ: Công ty cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội, Công ty cổ phần Bia – rượu – nước giải khát Hà Nội...

Thứ hai, tên thương mại không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh; không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.

Các quốc gia thường đặt ra một số điều kiện mà tên thương mại phải đáp ứng để được cho phép và được chấp nhận đăng ký trong sổ đăng bạ tên các công ty, có thể tồn tại ở cấp quốc gia. Đặc điểm của doanh nghiệp (ví dụ, công ty trách nhiệm hữu hạn thường được viết tắt là Ltd.), cũng như mục tiêu kinh doanh phải được đề cập tới. Tên thương mại thường khá dài, nên khó có thể làm công cụ thực tế cho việc sử dụng trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày như một dẫn chiếu tới công ty. Do đó, các doanh nghiệp có xu hướng sử dụng tên thương mại ngắn hơn hoặc một số dấu hiệu nhận dạng công ty khác ngoài tên thương mại đầy đủ đã đăng ký một cách chính thức.

- Bảo hộ hợp pháp.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, nếu một tên thương mại hay tên doanh nghiệp được coi là có khả năng phân biệt, nó được bảo hộ thông qua việc sử dụng, cho dù đã đăng ký hay chưa. Nếu không có khả năng phân biệt, nó có thể được bảo hộ sau khi có được khả năng phân biệt thông qua việc sử dụng. Khả năng phân biệt trong ngữ cảnh này nghĩa là công chúng tiêu dùng công nhận tên thương mại đó như một dẫn chiếu tới một nguồn gốc kinh doanh đặc biệt. Quy định này của pháp luật Việt Nam hoàn toàn phù hợp với Công ước Paris và pháp luật một số nước trên thế giới⁷⁰.

⁷⁰ Pháp luật của Pháp quy định: Quyền SHCN đối với tên thương mại thuộc về người sử dụng tên thương mại và được pháp luật bảo hộ mà không cần phải đăng ký. Nếu có từ hai chủ thể trở lên cùng sử dụng một tên thương mại thì quyền SHCN thuộc về người đầu tiên sử dụng tên thương mại đó.

Một tên thương mại hay tên doanh nghiệp cũng có khả năng được bảo hộ thông qua việc đăng ký như một nhãn hiệu. Thông thường, tên doanh nghiệp đầy đủ và tên doanh nghiệp ngắn gọn có thể được đăng ký. Để đảm bảo việc bảo hộ, tên thương mại đương nhiên phải được sử dụng như một nhãn hiệu thực sự. Yêu cầu này không thể đáp ứng chỉ bằng việc tạo ra nên một dẫn chiếu trên nhãn hiệu hay bao bì của sản phẩm về công ty, doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh với địa chỉ đầy đủ in nhỏ, như thường được yêu cầu của các quy định về việc ghi nhãn hàng hóa, sản phẩm. Do vậy, trên thực tế, việc đăng ký tên doanh nghiệp viết tắt hay rút gọn như một nhãn hiệu là thích hợp và phổ biến hơn, nhất là trường hợp tên đó còn là một nhãn hiệu quan trọng của công ty.

Các doanh nghiệp có thể lấy tên thương mại và tên doanh nghiệp để đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hay dịch vụ, họ có thể và thường sử dụng chúng không chỉ để phân biệt bản thân doanh nghiệp mà còn để phân biệt hàng hóa và các dịch vụ mà họ cung cấp, thậm chí điều này là cần thiết đối với nghĩa vụ sử dụng nếu tên thương mại được đăng ký như một nhãn hiệu.

3.5.3. Nội dung quyền đối với tên thương mại

Theo Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về SHCN thì phạm vi quyền đối với tên thương mại được xác định theo phạm vi bảo hộ tên thương mại, bao gồm tên thương mại, lĩnh vực kinh doanh và lãnh thổ kinh doanh trong đó tên thương mại được chủ thể mang tên thương mại sử dụng một cách hợp pháp.

Việc đăng ký tên gọi của tổ chức, cá nhân trong thủ tục kinh doanh không được coi là sử dụng tên gọi đó mà chỉ là một điều kiện để việc sử dụng tên gọi đó được coi là hợp pháp.

Chủ thể quyền đối với tên thương mại được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ theo phạm vi bảo hộ với các điều kiện quy định tại các Điều 132,133,134,135,136,137 của Luật SHTT.

3.6. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp

3.6.1. Khái quát về kiểu dáng công nghiệp và bảo hộ kiểu dáng công nghiệp

Trong ngôn ngữ thường ngày, một kiểu dáng công nghiệp liên quan

đến hình dáng và chức năng tổng thể của một sản phẩm. Một “chiếc ghế bành” được coi là có một kiểu dáng công nghiệp tốt khi nó thoải mái khi ngồi lên và chúng ta thích vẻ đẹp, tức là kiểu dáng của nó. Trong kinh doanh, thiết kế một sản phẩm thường hàm ý phát triển đặc tính thẩm mỹ và chức năng của sản phẩm, xem xét các vấn đề như khả năng tiếp thị sản phẩm, chi phí sản xuất hoặc sự thuận tiện cho vận chuyển, bảo quản.

Từ quan điểm luật SHTT, một kiểu dáng công nghiệp chỉ nhắc đến khía cạnh thẩm mỹ và vẻ đẹp của sản phẩm. Nói một cách khác, chỉ là vẻ bề ngoài của một chiếc ghế bành. Mặc dù kiểu dáng của một sản phẩm có thể có những đặc tính chức năng hay kỹ thuật, kiểu dáng công nghiệp, như đã phân loại trong Luật SHTT, chỉ nhắc đến bản chất thẩm mỹ của một sản phẩm hoàn thiện, và phân biệt với khía cạnh chức năng kỹ thuật.

Kiểu dáng công nghiệp liên quan đến rất nhiều loại sản phẩm công nghiệp, thời trang và thủ công, từ các thiết bị y tế, kỹ thuật đến đồng hồ, trang sức và các hàng xa xỉ khác, từ các thiết bị gia dụng đến xe hơi. Một kiểu dáng công nghiệp bao gồm: đặc điểm ba chiều như hình dáng của sản phẩm; đặc điểm hai chiều như màu sắc, mẫu mã, trang trí của sản phẩm hoặc sự kết hợp một hay nhiều các đặc điểm như vậy.

3.6.2. Điều kiện bảo hộ

Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- 1. Có tính mới;*
- 2. Có tính sáng tạo;*
- 3. Có khả năng áp dụng công nghiệp.*

Như vậy, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ phải đảm bảo:

Một là, tính mới của kiểu dáng công nghiệp.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn

hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.

Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể được dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa được bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó.

Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

- Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật SHTT;

- Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

- Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật SHTT trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

Hai là, tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Ba là, khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể được dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

Pháp luật quy định các đối tượng sau không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
- Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.

3.6.3. Cơ chế bảo hộ và trình tự thủ tục xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp

Quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp thuộc về:

- Tác giả tạo ra kiểu dáng công nghiệp bằng công sức và chi phí của mình;
- Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- Người có quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

Thẩm định hình thức đơn là việc kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Thời hạn thẩm định hình thức là 01 tháng kể từ ngày nộp đơn.

Nếu đơn còn có các thiếu sót theo quy định của pháp luật, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn và trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo, người nộp đơn phải sửa chữa thiếu sót đó. Các việc chính của quá trình thẩm định hình thức bao gồm:

- Xác định ngày nộp đơn: ngày nộp đơn là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận ghi trong dấu nhận đơn đóng trên tờ khai.
- Xác định ngày ưu tiên;

- Thông báo kết quả thẩm định hình thức, thông báo chấp nhận đơn hợp lệ/Từ chối chấp nhận đơn;
- Công bố đơn hợp lệ: mọi đơn đã được chấp nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trong Công báo sở hữu công nghiệp tập A.

3.6.4. Thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Mục đích của việc thẩm định nội dung đơn là đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. Thời hạn thẩm định nội dung đơn được xác định là 06 tháng kể từ ngày công bố đơn.

Trong quá trình thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích nội dung đơn, cung cấp các thông tin thuộc phạm vi bản chất của đối tượng nêu trong đơn, nếu yêu cầu bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng là cần thiết để thẩm định nội dung đơn.

Thẩm định nội dung đơn gồm các nội dung sau đây:

- Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn với loại văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp;
- Đánh giá đối tượng theo từng điều kiện bảo hộ;
- Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên;
- Việc đánh giá được tiến hành lần lượt với kiểu dáng của từng sản phẩm (nếu đơn đề cập đến bộ sản phẩm); trong trường hợp đề cập đến nhiều phương án thì đánh giá lần lượt từng phương án, bắt đầu từ phương án cơ bản (phương án đầu tiên nêu trong đơn);
- Thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn;
- Cấp/từ chối cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Đăng bạ quốc gia.

3.7. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

3.7.1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

a. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Chuyển nhượng quyền SHCN là việc chủ sở quyền SHCN chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác (khoản 1 Điều 138 của Luật SHTT).

Hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN là sự thỏa thuận của chủ SHCN và các tổ chức, cá nhân khác, thông qua đó chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân và bù lại được nhận một khoản tiền hay lợi ích vật chất nhất định. Chuyển nhượng quyền SHCN thường được thực hiện khi chủ sở hữu không muốn hoặc không có điều kiện để khai thác có hiệu quả đối tượng SHCN.

b. Quyền sở hữu công nghiệp được phép chuyển nhượng

Các quyền SHCN được phép chuyển nhượng bao gồm: quyền SHCN đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh.

Chủ sở hữu quyền SHCN được chuyển nhượng quyền SHCN của mình nhưng cũng phải chịu những hạn chế do pháp luật quy định. Các Điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền SHCN được quy định tại Điều 139 của Luật SHTT bao gồm:

- Chủ sở hữu quyền SHCN chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

- Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

- Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

- Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các Điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 139 của Luật SHTT thì quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

c. Chủ thể chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Những tổ chức, cá nhân là chủ sở quyền SHCN mới được chuyển giao quyền SHCN đó, cụ thể là:

Chủ sở hữu sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng SHCN tương ứng (đoạn 1 Khoản 2 Điều 121 của Luật SHTT). Do đó, quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được phép chuyển nhượng khi những sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp văn bằng bảo hộ.

Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng (đoạn 2 khoản 1 Điều 121 của Luật SHTT). Do đó, chủ sở hữu nhãn hiệu được phép chuyển nhượng khi những nhãn hiệu đã được cấp văn bằng bảo hộ hoặc nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đó là nhãn hiệu nổi tiếng.

Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh. Trong đó, tên thương mại được phép chuyển nhượng khi những tên thương mại được sử dụng hợp pháp trong hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của Luật SHTT.

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong đó, bí mật kinh doanh được phép chuyển nhượng là những bí mật kinh doanh được bảo hộ hợp pháp theo quy định của Luật SHTT.

d. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Các bên phải thỏa thuận cụ thể quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN. Nội dung chủ yếu của hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN được quy định cụ thể trong Luật SHTT, tuy nhiên các bên có thể tham khảo thêm các quy định về hợp đồng dân sự của Bộ luật Dân sự 2005 để thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của mình.

e. Hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN phải lập thành văn bản và bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 140 của Luật SHTT.

Đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN là một trong số những điều kiện bắt buộc để hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN có hiệu lực. Việc đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN phải được thực hiện theo các quy định tại các Điều 148, Điều 149 và Điều 150 của Luật SHTT. Hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN được xác định theo quy định tại Điều 148 của Luật SHTT như sau:

- Đối với các loại quyền SHCN được xác lập trên cơ sở đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền (Cục SHTT) hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý Nhà nước về quyền SHCN.

- Hồ sơ đăng ký hợp đồng đối tượng SHCN được quy định tại Điều 149 của Luật SHTT. Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN, hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN bao gồm:

+ Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;

+ Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng;

+ Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền SHCN;

+ Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền SHCN thuộc sở hữu chung;

+ Chứng từ nộp phí, lệ phí;

+ Giấy ủy quyền nếu nộp hồ sơ qua đại diện;

- Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN, hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN do Chính phủ quy định (Điều 150 của Luật SHTT).

- Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN tuân theo những Điều kiện đặc thù của pháp luật SHTT và những quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự 2005.

3.7.2. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a. Khái niệm chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (li - xăng)

Chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN là việc chủ sở hữu đối tượng SHCN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng SHCN thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình (khoản 1 Điều 141 của Luật SHTT).

Trước đây trong khoản 2, Điều 35 Nghị định 63/NĐ-CP quy định: “Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản (hợp đồng li-xăng). Hợp đồng li-xăng chỉ có giá trị pháp lý khi đã được đăng ký tại cục SHCN.”

Về cơ bản li-xăng là chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng SHCN giữa các chủ thể thường có trả phí chuyển giao. Theo gốc latin (licentia) có nghĩa là sự cho phép thực hiện một hành động hoặc một công việc nào đó. Vì vậy, thông qua cấp li-xăng đối tượng SHCN, chủ sở hữu đã cho phép chủ thể khai thác giá trị kinh tế của đối tượng SHCN trong một thời hạn nhất định mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Xuất phát từ quy định của pháp luật đối với các đối tượng SHCN, chủ sở hữu quyền SHCN được độc quyền khai thác giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ nhưng cũng có những trường hợp chủ sở hữu không đủ điều kiện (tài chính, máy móc, thiết bị, thị trường...) để khai thác có hiệu quả đối tượng SHCN nên chuyển giao quyền sử dụng cho chủ thể khác.

Chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN có những lợi ích sau:

Một là, đây là phương thức hữu hiệu để chủ sở hữu khai thác quyền của mình. Đối với chủ sở hữu đối tượng SHCN nếu không có điều kiện khai thác được nhận một khoản tiền hoặc có điều kiện khai thác giá trị đối tượng SHCN nhưng không hiệu quả (không có tính chuyên nghiệp, thiếu các điều kiện khác...) hạn chế được rủi ro và có thời gian, tiền bạc để đầu tư tạo ra những tài sản trí tuệ khác. Bên được chuyển giao có những điều kiện thiết yếu để khai thác những lợi thế của đối tượng sở hữu công nghiệp đã được chuyển giao tạo nên những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh.

Hai là, nâng cao uy tín cho chủ sở hữu đối tượng SHCN và bên nhận chuyển giao. Khi những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng được đưa

vào thị trường với giá cả hợp lý tạo nên sự phong phú, đa dạng cho người tiêu dùng lựa chọn. Khi người tiêu dùng tin tưởng vào những sản phẩm, dịch vụ sẽ góp phần nâng cao uy tín của chủ sở hữu đối tượng SHCN và cả nhà sản xuất.

b. Các dạng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Các dạng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN bao gồm:

Thứ nhất, hợp đồng độc quyền (li-xăng độc quyền) là hợp đồng mà theo đó phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng SHCN, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng SHCN đó nếu được phép của bên được chuyển quyền.

Thứ hai, hợp đồng không độc quyền (li-xăng không độc quyền) là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng SHCN, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN không độc quyền với người khác.

Thứ ba, hợp đồng sử dụng đối tượng công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN đó theo một hợp đồng khác.

Xác định các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN là căn cứ xác định quyền và nghĩa vụ của các bên nhất là khi thỏa thuận các điều khoản của hợp đồng, đồng thời là căn cứ pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp xảy ra. Tùy theo từng dạng hợp đồng bên sử dụng có thể khai thác tối đa hiệu quả kinh tế của các đối tượng SHCN và tính toán được giá trị trong hợp đồng.

c. Các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển quyền sử dụng

Đối tượng SHCN được chuyển quyền sử dụng bao gồm: sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu; bí mật kinh doanh... Bên chuyển quyền sử dụng phải đảm bảo các đối tượng SHCN được Nhà nước bảo hộ và không bị tranh chấp với bên thứ ba.

Trên cơ sở xác định rõ đối tượng chuyển giao để bên được chuyển

giao biết được họ có quyền sử dụng như thế nào và có quyền thực hiện hành vi được bảo hộ, khối lượng được bảo hộ đối tượng SHCN, từ đó tính giá trị khai thác hiệu quả kinh tế trước mắt và lâu dài.

Chủ sở hữu quyền SHCN được quyền chuyển sử dụng đối tượng quyền SHCN của mình nhưng cũng phải chịu những hạn chế do pháp luật quy định. Các điều kiện hạn chế việc chuyển quyền sử dụng được quy định tại Điều 142 của Luật SHTT bao gồm:

- Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao;
- Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó;
- Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép;
- Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa về việc hàng hóa đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu;
- Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật SHTT.

d. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Chủ sở hữu đối tượng SHCN được chuyển quyền sử dụng đối tượng của quyền SHCN bao gồm:

- Chủ sở hữu sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được bảo hộ;
- Chủ sở hữu nhãn hiệu được bảo hộ;
- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh (khoản 2 Điều 121 của Luật SHTT).
- Chủ sở hữu bí mật kinh doanh.

e. Hình thức và nội dung chủ yếu của hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN

Hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN phải được lập thành văn bản và có các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 144 của Luật SHTT.

Thời hạn của hợp đồng: Trên cơ sở đối tượng SHCN được pháp luật bảo hộ, thời hạn chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN do các bên thỏa thuận trong thời hạn mà Nhà nước bảo hộ, nếu là hợp đồng li-xăng thứ cấp thì thời hạn này nằm trong hợp đồng li-xăng độc quyền trên thứ cấp.

Giá chuyển giao: Giá hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN được xác định trên cơ sở các bên thỏa thuận. Đối tượng SHCN là tài sản trí tuệ nên việc xác định một lợi ích cụ thể rất khó mà phải thông qua quá trình khai thác mới mang lại hiệu quả kinh tế. Do đó, xác định giá trị đối tượng SHCN trong thời hạn được chuyển giao dựa vào các yếu tố: nhu cầu của thị trường, sản phẩm được sản xuất, thời hạn bảo hộ dài hay ngắn, tính mới của đối tượng SHCN, dạng hợp đồng độc quyền hay hợp đồng thứ cấp, môi trường pháp lý... Nếu không lường hết các yếu tố thì khả năng rủi ro có thể xảy ra đối với bên nhận quyền sử dụng. Tuy nhiên, sự biến động của thị trường hết sức phức tạp, nên có những vấn đề phát sinh ngoài dự kiến theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bên nhận chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN. Vì vậy, bên nhận chuyển giao thường nhận sử dụng nhiều đối tượng SHCN hoặc đa dạng hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó với sự biến động của thị trường.

Việc thực hiện, sửa đổi bổ sung, hủy bỏ hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN không được quy định trong Luật SHTT, tuy nhiên các bên có thể áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự 2005.

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế/giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (trừ nhãn hiệu nổi tiếng) có hiệu lực theo thỏa thuận của các bên. Hợp đồng này có thể được đăng ký, trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng như sau:

- Hồ sơ gồm có tờ khai, 2 bản gốc hợp đồng, bảo sao văn bằng bảo hộ, giấy phép kinh doanh (nếu là nhãn hiệu), chứng từ nộp lệ phí, giấy ủy quyền (nếu cần).

- Thủ tục: Hồ sơ được nộp tại Cục SHTT (thời hạn là 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, có thể kéo dài nếu có lý do chính đáng). Cục SHTT tiếp nhận hồ sơ và quyết định: *một là*, không chấp nhận đăng ký do hợp đồng vi phạm nội dung, hình thức, chủ thể không đúng thẩm quyền,...

việc từ chối phải bằng văn bản có nêu rõ lý do và đảm bảo quyền khiếu nại cho các bên. *hai là*, yêu cầu sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hợp đồng trước khi đăng ký. *ba là*, chấp nhận và tiến hành các thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng.

f. Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Không phải mọi đối tượng của SHCN đều được chuyển giao bắt buộc mà chỉ có sáng chế có thể bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng. Trong những trường hợp nhất định, theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, quyền sử dụng sáng chế bắt buộc phải chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng mà không cần có sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế. Theo quy định của Luật SHTT, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế phải chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bắt buộc trong những trường hợp quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật SHTT. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Điều 147 của Luật SHTT.

Như vậy, chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bắt buộc (li-xăng bắt buộc) là loại li-xăng không độc quyền và bị hạn chế về phạm vi, thời hạn theo mục đích của li-xăng bắt buộc. Bên nhận không được chuyển nhượng quyền li-xăng, trừ trường hợp việc chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình không được cấp li-xăng thứ cấp cho người khác. Bên nhận quyền sử dụng sáng chế thanh toán cho chủ sở hữu một khoản tiền đền bù thỏa đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó và không được vượt quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm được sản xuất theo sáng chế.

Li-xăng (bắt buộc) do Bộ KH&CN cấp, nếu trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho cộng đồng thì Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Bộ KH&CN thực hiện.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Quyền SHCN là gì? Bảo hộ quyền SHCN được đặt ra đối với những đối tượng nào?

Câu 2. Sáng chế là gì? Một sáng chế phải đảm bảo những điều kiện gì thì mới được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam hiện hành?

Câu 3. Bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế được thực hiện theo cơ chế nào?

Câu 4. Những đối tượng nào có quyền nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền SHCN đối với sáng chế?

Câu 5. Trình bày thủ tục xác lập quyền đối sáng chế theo pháp luật Việt Nam hiện hành.

Câu 6. Nội dung quyền SHCN đối với sáng chế có điểm gì giống và khác với quyền sở hữu?

Câu 7. Thông tin sáng chế là gì? Thông tin sáng chế có những đặc điểm gì?

Câu 8. Thông tin sáng chế được ứng dụng để làm gì?

Câu 9. Trình bày các cách thức và kỹ thuật tra cứu thông tin sáng chế.

Câu 10. Việc tra cứu thông tin sáng chế có mục đích, ý nghĩa nào trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học vào cuộc sống?

Câu 11. Nhãn hiệu là gì? Phân biệt nhãn hiệu hàng hóa và nhãn hàng hóa?

Câu 12. Phân biệt nhãn hiệu với thương hiệu và tên thương mại?

Câu 13. Nhãn hiệu được bảo hộ trên cơ sở những căn cứ nào? Thời hạn bảo hộ của nhãn hiệu là bao lâu?

Câu 14. Ai có quyền nộp đơn cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu? Chủ sở hữu nhãn hiệu có những quyền gì?

Câu 15. Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ gì? Nếu không thực hiện thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Câu 16. Ngày nộp đơn và ngày cấp giấy chứng nhận SHCN cho nhãn hiệu có khác nhau không?

Câu 17. Ông X nghiên cứu, cải tạo máy cắt cỏ trở thành máy cắt lúa - là một công cụ hỗ trợ có hiệu quả trong việc thu hoạch lúa của nông dân. Sau một thời gian thử nghiệm thành công, tháng 1/2017 ông X đã tiến hành sản xuất hàng loạt và đưa ra thị trường sản phẩm máy cắt lúa

do ông sáng chế ra.

Tháng 3/2017 ông X đã phát hiện trên thị trường cũng có bán máy cắt lúa (do Công ty Y sản xuất) có kết cấu và cơ chế vận hành tương tự loại máy cắt lúa mà ông X sáng chế ra. Ông X cho rằng Công ty Y đã xâm phạm quyền đối với sáng chế của mình.

Xin cho biết:

- Ông X có quyền khởi kiện Công ty Y không? Tại sao?

- Ông X có quyền đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế máy cắt lúa hay không? Anh/Chị hãy tư vấn cho ông X thực hiện quyền của mình.

- Khi nào thì ông X hết quyền xác lập quyền đối với sáng chế máy cắt lúa nói trên?

Câu 18.

Ông X và ông Y là hai anh em cùng kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản. Do có khả năng về kỹ thuật, năm 2014, ông X đã nghiên cứu ra dây chuyền sấy cà phê có hiệu quả cao. Sau khi thử nghiệm một thời gian, ông X quyết định sản xuất và ứng dụng dây chuyền này vào việc kinh doanh tại doanh nghiệp do ông X là chủ sở hữu, đồng thời ông X cũng chia sẻ công nghệ này cho ông Y. Ông Y cũng ứng dụng dây chuyền này vào việc kinh doanh tại doanh nghiệp do ông Y là chủ sở hữu.

Tháng 1/2015, thấy nhu cầu thị trường cần dây chuyền sấy cà phê, ông Y đã sản xuất hàng loạt dây chuyền này và cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất và chế biến cà phê khác.

Tháng 3/2015, ông Y tiến hành đăng ký với Cục SHTT Việt Nam yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đối với sáng chế “dây chuyền sấy cà phê”, tháng 10/2017, ông Y được Cục SHTT cấp Văn bằng bảo hộ.

Ông X cho rằng mình mới chính là chủ của sáng chế “dây chuyền sấy cà phê”, ông X đã khởi kiện ra tòa án yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Theo Anh/Chị:

- Việc khởi kiện của ông X có cơ sở pháp lý hay không? Tại sao?

- Muốn được bảo vệ, ông X phải làm gì?
- Việc làm của ông Y có hợp pháp không? Tại sao?
- Nếu như giữa ông X và ông Y có một hợp đồng tặng cho, trong đó ghi nhận ông X được quyền sở hữu sáng chế “dây chuyền sấy cà phê”, thì việc làm của ông Y có phù hợp pháp luật không? Tại sao?

Câu 19. Ở Canada có một số sản phẩm mang nhãn hiệu như sau: nước mắm Phú Quốc, cà phê Trung Nguyên, bia Sài Gòn. Tuy nhiên, tất cả các sản phẩm này đều có ghi “sản xuất tại Thái Lan”. Qua điều tra, các doanh nghiệp biết được rằng một số công ty của Thái Lan đã mua lại các sản phẩm này của các công ty Việt Nam, sau đó thay đổi nhãn mác và tiến hành đăng ký bảo hộ tại Cơ quan SHTT Canada dưới hình thức nhãn hiệu hàng hóa.

Theo Anh/Chị:

- Các sản phẩm kể trên có mang các đặc điểm của chỉ dẫn địa lý không?
- Việc làm của các công ty Thái Lan là đúng hay sai? Tại sao?
- Các công ty của Việt Nam phải làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp này?

Câu 20.

Ông X nghiên cứu thành công giải pháp kỹ thuật K dạng chất thể, để được cấp bằng độc quyền sáng chế, ông X đã phải bộc lộ thông tin về giải pháp kỹ thuật K đầy đủ và rõ ràng đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được giải pháp kỹ thuật K.

Anh/Chị hãy phân tích các trường hợp sau:

Trường hợp 1: Ông Y là kỹ sư trong lĩnh vực K, đã tra cứu thông tin chi tiết về sáng chế đăng trên Công báo SHCN Tập B để thực hiện giải pháp kỹ thuật K với mục đích thương mại.

Trường hợp 2: ông Z là kỹ sư trong lĩnh vực K, ông Z mua sản phẩm áp dụng giải pháp K, phân tích ngược sản phẩm và đã tìm ra cấu trúc hóa học của chất thể, từ đó chế tạo thành công sản phẩm giống hết

sản phẩm mà ông X tạo ra. (Lưu ý ông Z không tra cứu thông tin chi tiết về sáng chế đăng trên Công báo SHCN Tập B).

Câu 21. Ông X là chủ sở hữu bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp tủ lạnh T1 (do Cục SHTT Việt Nam cấp) đang còn hiệu lực bảo hộ.

Ông Y sản xuất và bán trên thị trường Việt Nam tủ lạnh T2. Tủ lạnh T2 có hình dáng bên ngoài khác biệt với hình dáng bên ngoài của tủ lạnh T1, nhưng hình dáng khay đựng đá và mặt trong cánh cửa của tủ lạnh T2 giống hệt hình dáng khay đựng đá và mặt trong cánh cửa của tủ lạnh T1.

Anh/chị hãy phân tích hành vi của ông Y.

Chương 4

BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

4.1. Khái quát về giống cây trồng mới và bảo hộ giống cây trồng mới

4.1.1. Giống cây trồng mới và bảo hộ giống cây trồng mới

Theo Công ước UPOV (*International Union for the Protection of New Varieties of Plant*), giống cây trồng là một “nhóm cây trồng thuộc duy nhất một cấp phân loại thực vật thấp nhất, bất kể giống cây trồng đó có đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được công nhận quyền tác giả giống cây trồng hay không. Nhóm cây trồng này phải:

- i) Xác định được bằng sự biểu hiện của các tính trạng thu được từ các kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen đã biết;
- ii) Phân biệt được với các nhóm cây trồng bất kỳ khác bằng sự thể hiện của ít nhất một trong các tính trạng đã biết;
- iii) Được coi là một đơn vị khi xét về khả năng không thay đổi trong quá trình nhân giống cây trồng”.

Như vậy, một giống cây trồng đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn được thừa nhận, không phải định nghĩa riêng cho các giống cây trồng đủ điều kiện bảo hộ. Do vậy, một giống phải được xác định bằng những tính trạng biểu hiện rõ ràng, cụ thể qua bản mô tả tính trạng khi được cấp bằng bảo hộ. Cũng có quan điểm cho rằng, chỉ cần sử dụng phương pháp công nghệ sinh học phân tử để phân biệt sự khác biệt giữa các giống mà không cần thí nghiệm khảo nghiệm để mô tả giống đăng ký bảo hộ. Tuy nhiên, cần phân biệt khái niệm “xác định”.

Pháp luật Việt Nam đưa ra một số khái niệm sau:

Giống cây trồng gồm cây giống hoàn chỉnh, vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch của các giống cây trồng thuộc loài cây nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sinh, các loài nấm mới được chọn tạo hoặc được phát hiện và phát triển từ một loài cây trồng thuộc Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;

Chủ bằng bảo hộ giống cây trồng là tổ chức, cá nhân được cấp bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

Vật liệu nhân giống là các bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây hoàn chỉnh như: hạt giống, bào tử, thân, rễ, cây con, cành ghép, mắt ghép, cây ghép, sợi nấm, củ, quả, chồi, hoa, mô, tế bào hoặc các bộ phận khác của cây;

Vật liệu thu hoạch là cây hoàn chỉnh hoặc bất cứ bộ phận nào của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống của giống cây trồng;

"*Bản mô tả chi tiết của giống cây trồng*" là tài liệu thể hiện các tính trạng của giống cây trồng theo quy phạm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định và được xác nhận của cơ quan bảo hộ giống cây trồng. Bản mô tả chi tiết được coi là đã công bố khi phát hành tới công chúng dưới các hình thức như: báo cáo khoa học, bản tin, báo, tạp chí hoặc các ấn phẩm khác;

"*Cơ quan bảo hộ giống cây trồng*" trong Nghị định này là Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

"*Đại diện hợp pháp*" của tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký bảo hộ giống cây trồng tại Việt Nam là tổ chức, cá nhân bao gồm công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc có địa chỉ thường trú tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức, cá nhân sở hữu giống cây trồng đăng ký bảo hộ ủy quyền bằng văn bản để thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

"*Tác giả giống cây trồng*" là người trực tiếp thực hiện toàn bộ hoặc một phần công việc chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới;

"*Nước có ký thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam*" được hiểu là một quốc gia bất kỳ có ký thỏa thuận song phương với Việt Nam hoặc các quốc gia thuộc tổ chức liên chính phủ trong trường hợp Việt Nam ký thỏa thuận với tổ chức liên chính phủ về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Bảo hộ giống cây trồng (bảo hộ quyền đối với giống cây trồng) là một dạng SHTT mà nó dành cho chủ sở hữu (hoặc tác giả) giống cây trồng một quyền được độc quyền khai thác giống cây trồng để chủ sở hữu quyền có điều kiện thu lại những chi phí cho quá trình đầu tư vào công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới. Việc thu lại những chi phí của chủ sở hữu (hoặc tác giả) có thể bằng cách tự khai thác (độc quyền sản xuất giống để bán) hoặc cho phép người khác khai thác rồi thu tiền bản quyền từ người khai thác. Nhờ cơ chế này mà chủ sở hữu có thể tái đầu tư cho việc nghiên cứu chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới tiếp theo và do vậy tạo ra nhiều giống cây trồng cho sản xuất.

Theo Công ước UPOV, chủ sở hữu giống cây trồng gồm tổ chức, cá nhân thuộc một trong các trường hợp:

(1) Trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới bằng chi phí của bản thân;

(2) Đầu tư cho việc chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới;

(3) Được thừa kế hợp pháp quyền đối với giống cây trồng từ người khác.

Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng: Đối với một số cơ sở nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước thì chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng thuộc về nhà nước. Đối với các công ty thì phụ thuộc vào hợp đồng ký kết thuê nhân công giữa công ty và tác giả làm trong công ty.

Quyền đối với giống cây trồng còn được trao cho người “*phát hiện hoặc phát triển giống cây trồng mới*”, nghĩa là một người chỉ phát hiện giống cây trồng rồi đăng ký bảo hộ thì chưa đủ điều kiện để được cấp quyền. Sau khi phát hiện người này cần phát triển giống cây trồng. Thử nghiệm đòi hỏi tốn công sức, thời gian và các chi phí cần thiết do vậy cụm từ “phát hiện và phát triển” thể hiện hai hoạt động cần có để có được quyền đối với giống cây trồng.

4.1.2. Ý nghĩa của việc bảo hộ giống cây trồng

Việc bảo hộ giống cây trồng có ý nghĩa sau:

- Hỗ trợ công tác bảo tồn và tăng đa dạng nguồn gen cây trồng;

- Tăng số lượng tác giả tham gia chọn tạo và phát triển giống cây trồng mới;
- Nhà nước giảm đầu tư cho nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng, có điều kiện tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản;
- Chọn tạo giống gắn với thị trường;
- Chất lượng giống trong sản xuất được duy trì;
- Cơ hội tiếp nhận đầu tư vào sản xuất giống;
- Người sản xuất có cơ hội tiếp cận các giống tốt.

4.2. Điều kiện được bảo hộ giống cây trồng mới

Theo Điều 18, Luật 1991 Công ước UPOV: “*Quyền tác giả giống cây trồng phải độc lập với bất kỳ biện pháp nào do Bên ký kết đưa ra nhằm điều chỉnh việc sản xuất, cấp chứng chỉ và thương mại vật liệu của giống hoặc xuất nhập khẩu vật liệu nhân của giống cây trồng đó trong phạm vi lãnh thổ của bên ký kết*”. Điều quan trọng cần chú ý là việc cấp quyền đối với giống cây trồng không phải là cấp quyền thương mại cho giống cây trồng đó.

Một giống cây trồng được bảo hộ khi giống cây trồng đó được coi là mới, khác biệt với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi, đảm bảo độ đồng nhất và ổn định trong các vụ nhân giống tiếp theo. Ngoài ra, giống phải được đặt một tên gọi phù hợp và các quy định đặt tên được thống nhất trong một điều của Công ước UPOV.

4.3. Trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng mới

Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định để cấp bằng bảo hộ (cấp quyền đối với giống cây trồng).

4.3.1. Thẩm định hình thức

Việc thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ quy định tại Điều 178 của Luật SHTT được thực hiện theo trình tự sau:

- Thẩm định tên của giống cây trồng, thẩm định tính mới của giống cây trồng, khảo nghiệm kỹ thuật để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng và thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

- Thẩm định tính hợp lệ của đơn gồm việc kiểm tra các mục: chủ sở hữu có thuộc đối tượng có quyền nộp đơn hay không, đơn có khai đầy đủ các mục cần thiết theo thông tin mà cơ quan thẩm quyền thiết kế theo mẫu, giống cây trồng có thuộc danh mục loài cây trồng được bảo hộ hay không. Việc ban hành danh mục loài cây trồng được bảo hộ tùy thuộc hoàn cảnh mỗi quốc gia.

4.3.2. Thẩm định nội dung

Thẩm định nội dung là việc thẩm định tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và tên gọi của giống cây trồng.

- *Thẩm định tên giống cây trồng.*

Căn cứ quy định tại Điều 163 của Luật SHTT, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thẩm định sự phù hợp của tên giống cây trồng được đề xuất với tên của giống cây trồng cùng loài hoặc loài gần với loài của giống cây trồng đó đã được thừa nhận ở Việt Nam hoặc bất kỳ quốc gia nào có ký thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp theo quy định, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo cho người nộp đơn thay đổi tên giống cây trồng theo quy định.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan bảo hộ giống cây trồng, người nộp đơn phải đề xuất tên gọi mới của giống cây trồng phù hợp theo quy định. Quá thời hạn trên, người nộp đơn không đề xuất tên gọi mới phù hợp, cơ quan bảo hộ giống cây trồng có quyền từ chối đơn.

Trường hợp người nộp đơn muốn thay đổi tên giống, trong thời gian từ khi nộp đơn đến trước khi cấp bằng bảo hộ, người nộp đơn phải đề nghị đổi tên giống đồng thời đề xuất tên mới cho giống cây trồng đã đăng ký và nộp lệ phí theo quy định.

Cơ quan bảo hộ giống cây trồng có trách nhiệm thông báo mọi thông tin liên quan đến tên giống cây trồng tới cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có ký thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam.

Tên chính thức của giống cây trồng là tên được thừa nhận tại thời điểm ban hành quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Thẩm định tính mới.

Căn cứ Điều 159 của Luật SHTT, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành thẩm định tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ theo trình tự sau: Thẩm định các thông tin trong tờ khai đăng ký bảo hộ và xem xét, xử lý các ý kiến phản hồi, khiếu nại (nếu có) về tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ sau khi đơn được công bố.

Theo quy định của UPOV, giống cây trồng được coi là mới nếu vật liệu nhân giống hoặc vật liệu thu hoạch của giống chưa được tác giả hoặc người được tác giả cho phép bán hoặc phân phối bằng cách khác trên lãnh thổ nơi đơn được nộp dưới một năm tính đến ngày nộp đơn hoặc tại nước ngoài trước ngày nộp đơn 4 năm. Một điểm cần lưu ý là ngày nộp đơn không tính vào khoảng thời gian này.

- Thẩm định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định qua khảo nghiệm kỹ thuật.

Thí nghiệm so sánh giống đăng ký với các giống được biết đến rộng rãi được gọi là thí nghiệm “Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng. Công ước UPOV định nghĩa như sau:

Tính khác biệt: “Một giống cây trồng được coi là khác biệt nếu giống cây trồng đó có khả năng phân biệt một cách rõ ràng với bất kỳ một giống cây trồng nào khác đã được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn. Đặc biệt, việc nộp đơn yêu cầu công nhận quyền của nhà tạo giống hoặc yêu cầu đăng ký vào danh sách chính thức các giống cây ở nước bất kỳ sẽ được coi là khiến cho giống cây đó được biết đến rộng rãi từ ngày nộp đơn nếu các đơn này dẫn tới việc công nhận quyền của nhà tạo giống hoặc ghi nhận các giống đó vào danh sách chính thức các giống cây, tùy trường hợp” (Điều 7 Luật 1991 Công ước UPOV).

Tính đồng nhất: “Một giống cây trồng được coi là đồng nhất nếu có sự đồng nhất một cách đầy đủ các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó, trừ những biến dị có thể xảy ra do các đặc điểm cụ thể trong quá trình nhân giống” (Điều 8 Luật 1991 Công ước UPOV).

Tính ổn định: “Một giống cây trồng được coi là ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn không thay đổi sau quá trình nhân giống lặp lại hoặc vào thời điểm kết thúc mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ nói riêng” (Điều 9 Luật 1991 Công ước UPOV).

Cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật phải có đủ các điều kiện sau: Có địa điểm, diện tích phù hợp với quy phạm khảo nghiệm và yêu cầu cho sinh trưởng, phát triển của từng loài cây trồng; có trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loài cây trồng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và có hoặc có điều kiện thuê cán bộ kỹ thuật đủ trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm.

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

Trong thời hạn nhận mẫu giống yêu cầu người nộp đơn cung cấp lại mẫu giống. Trong vòng ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật gửi báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật về cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

- Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, cơ quan bảo hộ giống cây trồng phải hoàn thành việc thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

Trường hợp khó khăn về chuyên môn Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập Hội đồng chuyên ngành để thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, thời gian thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thành lập Hội đồng chuyên ngành.

4.3.3. Cấp văn bằng bảo hộ

Nếu kết quả thẩm định khẳng định giống cây trồng đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định của Luật SHTT, cơ quan bảo hộ giống cây trồng trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ký quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng và công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Sau ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu không nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành cấp bằng bảo hộ giống cây trồng cho người nộp đơn và vào sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu cơ quan bảo hộ giống cây trồng nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng thì phải xử lý theo quy định của Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ được cấp một (01) bản chính, trường hợp người nộp đơn muốn có hơn một bản thì phải đăng ký trước với cơ quan bảo hộ giống cây trồng. Mẫu bằng bảo hộ, sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ quy định tại Điều 168 của Luật SHTT.

Người nộp đơn phải nộp các khoản phí và lệ phí cho việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định. Trường hợp bằng bảo hộ bị rách, hỏng, mất hoặc đổi chủ sở hữu, chủ sở hữu bằng bảo hộ giống cây trồng có thể yêu cầu cấp lại hoặc đổi và phải trả phí theo quy định.

4.4. Quyền và nghĩa vụ của chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng

4.4.1. Quyền của chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng

Theo định nghĩa của UPOV thì Quyền đối với giống cây trồng thuộc về tổ chức, cá nhân đã: i) Trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; ii) Đầu tư cho người khác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; iii) Thừa kế hợp pháp quyền từ tổ chức, cá nhân khác.

Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng quy định tại Điều 186 của Luật SHTT được áp dụng đối với vật liệu thu hoạch thu được thông qua việc sử dụng vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ, trường hợp chủ bằng bảo hộ

có điều kiện hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân thì đối với vật liệu thu hoạch của cùng giống đó, khi sử dụng, người sử dụng không phải xin phép chủ bằng bảo hộ.

Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng có quyền cho phép hoặc không cho phép người khác tiến hành các hành vi sau đây đối với giống cây trồng được bảo hộ:

- (i) Sản xuất hoặc nhân giống;
- (ii) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;
- (iii) Chào bán;
- (iv) Bán hoặc các cách tiếp cận thị trường khác;
- (v) Xuất khẩu;
- (vi) Nhập khẩu;

(vii) Tàng trữ (lưu giữ) nhằm thực hiện các hành vi bất kỳ nêu tại các điểm từ (i) đến (vi) trên đây;

Chủ sở hữu giống cây trồng được hưởng quyền bảo hộ tạm thời theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 189 của Luật SHTT. Trường hợp người khác sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thương mại trong thời hạn được hưởng quyền bảo hộ tạm thời, chủ sở hữu giống cây trồng thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 2, 3 Điều 189 của Luật SHTT. Để được hưởng quyền tạm thời đối với giống cây trồng, từ thời điểm được cấp bằng bảo hộ, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền yêu cầu được hưởng quyền bảo hộ tạm thời và phải thực hiện trình tự thủ tục sau:

- Thỏa thuận về mức đền bù với bên đã khai thác giống cây trồng nhằm mục đích thương mại.

- Trường hợp không thỏa thuận được, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có thể nộp đơn tới cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 200 của Luật SHTT để yêu cầu giải quyết. Đơn yêu cầu hưởng quyền bảo hộ tạm thời phải được thể hiện bằng văn bản kèm theo chứng cứ chứng minh có đủ điều kiện hưởng quyền bảo hộ tạm thời.

4.4.2. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng

Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 191 của Luật SHTT, chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ sau:

Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo một trong các hình thức sau:

- Theo thỏa thuận giữa chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng;
- Trường hợp không thỏa thuận được, mức thù lao trả cho tác giả là 30% số tiền bản quyền thu được;

- Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước, chủ bằng bảo hộ trả thù lao cho tác giả theo quy chế nội bộ. Trường hợp không có quy định trong quy chế nội bộ, chủ bằng bảo hộ phải trả 30% số tiền bản quyền thu được cho tác giả.

Nộp lệ phí duy trì hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong vòng ba tháng sau ngày cấp bằng bảo hộ đối với năm hiệu lực đầu tiên và tháng đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo đối với các năm sau.

Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp thông tin, tài liệu và vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

4.4.3. Nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng

Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 191 của Luật SHTT, trong thời hạn hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng, tác giả có nghĩa vụ duy trì giống đúng như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ theo thỏa thuận với chủ bằng bảo hộ giống cây trồng.

4.5. Chuyển giao quyền đối với giống cây trồng

4.5.1. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng

Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định (khoản 1 Điều 194 của Luật SHTT).

Như vậy, khác với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng, hợp đồng chuyển nhượng đối với giống cây trồng là việc chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng cho bên nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, trong trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu, thì việc chuyển nhượng cho người khác phải có sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu (khoản 2 Điều 194 của Luật SHTT).

Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc được quy định tại Điều 196 của Luật SHTT. Căn cứ vào các điều kiện chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được quy định tại Điều 195 của Luật SHTT.

4.5.2. Chuyển quyền sử dụng giống cây trồng

Chuyển quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ văn bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình (Khoản 1 Điều 192 của Luật SHTT).

Chuyển quyền sử dụng giống cây trồng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 192 của Luật SHTT thì chủ văn bằng bảo hộ mới được phép chuyển giao một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng giống cây trồng của mình. Giống cây trồng được phép chuyển giao quyền sử dụng là những giống cây trồng được bảo hộ theo quy định của Luật SHTT. Theo quy định tại Điều 186 của Luật SHTT thì chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:

- Sản xuất hoặc nhân giống;
- Chế biến nhằm mục đích nhân giống;
- Chào hàng;
- Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;
- Xuất khẩu;
- Nhập khẩu;

- Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1, Điều 186 của Luật SHTT.

Ngoài ra, quyền chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng còn được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:

Thứ nhất, giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ nếu giống cây đó vẫn giữ lại biểu hiện các tính trạng chủ yếu thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ.

Thứ hai, giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ.

Thứ ba, giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.

- Căn cứ vào điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

Trong trường hợp sau đây quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 196 của Luật SHTT mà không cần sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng): việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ cho nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng nhu cầu cần thiết cho xã hội,... (khoản 1 Điều 195 của Luật SHTT). Để việc chuyển giao bắt buộc nêu trên có hiệu lực thì các bên chuyển giao và nhận chuyển giao quyền sử dụng phải tuân theo các điều kiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 195 của Luật SHTT.

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được giao kết bằng văn bản. Tuy nhiên, trong nội dung của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng không được có những quy định nhằm hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những

điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó (khoản 4 Điều 192 của Luật SHTT).

Chủ thể chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là những tổ chức, cá nhân là chủ bằng bảo hộ giống cây trồng và những tổ chức, cá nhân được phép sử dụng giống cây trồng của chủ bằng bảo hộ. Tổ chức, cá nhân là chủ bằng bảo hộ giống cây trồng là những tổ chức, cá nhân tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao đối với giống cây trồng (Điều 157 của Luật SHTT).

Các bên trong hợp đồng, chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền và nghĩa vụ tương ứng quy định tại Điều 193 của Luật SHTT.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Nêu lợi ích của bảo hộ giống cây trồng.

Câu 2. Hãy nêu các điều kiện để một giống cây trồng được cấp văn bằng bảo hộ.

Câu 3. Hãy nêu các nội dung cơ bản của tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của một giống cây trồng.

Câu 4. Khảo nghiệm kỹ thuật là gì và tại sao cần tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật?

Câu 5. Nêu các nội dung cơ bản của việc thẩm định đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Câu 6. Hãy nêu các nội dung chính của quyền tác giả đối với vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Chương 5

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

5.1. Khái niệm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

5.1.1. Khái niệm hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ

Hành vi vi phạm pháp luật về SHTT được hiểu là hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo hộ SHTT và thực thi quyền SHTT.

Để quản lý SHTT, Nhà nước đề ra các biện pháp quản lý như các quy định trong việc xác lập quyền SHCN, các quy định trong hoạt động chuyển giao quyền đối với nhãn hiệu, trong hoạt động dịch vụ đại diện SHCN, trong hoạt động giám định về SHTT và trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên trong lĩnh vực SHTT. Các quy định quản lý này nhằm đảm bảo sự ổn định, thống nhất trong quản lý nhà nước về SHTT.

Các hành vi sau đây thì bị coi là hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước về SHTT:

- Vi phạm quy định về thủ tục xác lập quyền SHCN. Ví dụ: hành vi sửa chữa, tẩy xóa văn bằng bảo hộ và tài liệu chứng minh quyền SHCN; Cung cấp thông tin, chứng cứ sai lệch khi tiến hành thủ tục công nhận, chứng nhận, sửa đổi duy trì, gia hạn, yêu cầu đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực quyền đối với SHTT; khi khiếu nại, tố cáo trong việc xác lập, thực hiện quyền SHCN; khi yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm; khi giám định SHCN và khi yêu cầu áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đảm bảo xử phạt áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất, nhập khẩu với động cơ không lành mạnh, nhằm mục đích cản trở hoạt động bình thường hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác;

- Vi phạm quy định trong hoạt động đại diện SHCN. Ví dụ: hành vi không thông tin đầy đủ, trung thực thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền SHCN đối với SHTT; không giao kịp thời văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền

SHCN, giấy chứng nhận và các quyết định khác cho bên được đại diện mà không có lý do chính đáng; không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền SHCN các thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện; đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền SHCN; tự ý rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại hoặc thực hiện các hành vi khác trong việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền đối với SHTT mà không được phép của bên ủy quyền đại diện; lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng đại diện SHCN; vi phạm nghĩa vụ giữ bí mật thông tin, tài liệu do khách hàng hoặc cơ quan có thẩm quyền, tổ chức giám định SHCN giao có liên quan đến vụ việc đang được giải quyết;...

- Vi phạm trong hoạt động giám định quyền đối với SHTT. Ví dụ: hành vi không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục giám định; không thực hiện các nghĩa vụ của người trung cầu, yêu cầu giám định và của người, tổ chức thực hiện giám định theo quy định của pháp luật về giám định; cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật, kết luận giám định khi không đủ căn cứ hoặc căn cứ không phù hợp với vụ việc; tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan;...

- Vi phạm về chỉ dẫn bảo hộ quyền SHCN. Ví dụ: hành vi chỉ dẫn sai về chủ thể quyền SHCN; chỉ dẫn sai về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố được bảo hộ quyền SHCN; chỉ dẫn sai hoặc không chỉ dẫn về sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN; chỉ dẫn sai về tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý bảo hộ SHCN đối với SHTT;

- Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước về SHTT. Ví dụ: hành vi không xuất trình hoặc xuất trình không đầy đủ các tài liệu, thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước về SHCN hoặc cho người có thẩm quyền khi được yêu cầu; từ chối trái quy định việc thực hiện quyết định, yêu cầu thanh tra, kiểm tra; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc sai sự thật tài liệu, số liệu cần thiết cho việc thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền;...

5.1.2. Khái niệm hành vi xâm phạm quyền về sở hữu trí tuệ

Hành vi xâm phạm quyền SHTT là hành vi của tổ chức/cá nhân thực hiện hành vi đối với quyền SHTT không do mình là chủ sở hữu hoặc không được chủ sở hữu quyền SHTT cho phép.

Hành vi xâm phạm quyền SHTT có thể xảy ra với tất cả các đối tượng khác nhau của quyền SHTT, bao gồm:

- Hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan;
- Hành vi xâm phạm quyền SHCN;
- Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng.

Hành vi bị xem xét bị coi là hành vi xâm phạm quyền SHTT khi có đủ các căn cứ sau đây:

Một là, đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ quyền SHTT.

Hai là, có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét.

Ba là, người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền SHTT và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của Luật SHTT.

Bốn là, hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam. Hành vi bị xem xét cũng bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên mạng internet nhưng nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin tại Việt Nam.

Việc xác định đối tượng được bảo hộ được thực hiện bằng cách xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền theo quy định tại Điều 6 của Luật SHTT.

Đối với các loại quyền SHTT đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, đối tượng được bảo hộ được xác định theo giấy chứng nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ và các tài liệu kèm theo giấy chứng nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ đó.

Đối với quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền thì các quyền này được xác định trên cơ sở bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan (nếu có).

Trong trường hợp bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan không còn tồn tại, quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng được xem là có thực trên cơ sở các thông tin về tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng và về đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan tương ứng, được thể hiện thông thường trên các bản sao được công bố hợp pháp.

Đối với tên thương mại, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở quá trình sử dụng, lĩnh vực và lãnh thổ sử dụng tên thương mại đó.

Đối với bí mật kinh doanh, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu thể hiện nội dung, bản chất của bí mật kinh doanh và thuyết minh, mô tả về biện pháp bảo mật tương ứng.

Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thể hiện sự nổi tiếng của nhãn hiệu theo các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật SHTT.

5.1.3. Phân biệt hành vi vi phạm và hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Có thể phân biệt hành vi vi phạm pháp luật về SHTT với hành vi xâm phạm quyền SHTT thông qua ví dụ giả định sau đây:

Ví dụ 1: đã biết Nguyễn Du là tác giả của *Truyện Kiều*.

- Ông A viết: *Nguyễn Du là tác giả của “Truyện Vân”*. Hành vi của ông A vi phạm Khoản 1 Điều 19 Luật SHTT vì đã xâm phạm quyền đặt tên cho tác phẩm của Nguyễn Du;

- Ông B tự nhận mình là tác giả của *Truyện Kiều*. Hành vi của ông A đã vi phạm Khoản 2 Điều 19 Luật SHTT vì đã xâm phạm quyền đứng tên đối với tác phẩm của Nguyễn Du;

- Ông C đã xuyên tạc *“Trời kia đã bắt làm người có than/Bắt cởi trần phải cởi trần, cho may ô mới được phần may ô”*. Hành vi của ông A đã vi phạm Khoản 4 Điều 19 Luật SHTT vì đã xâm phạm quyền bảo vệ sự vẹn toàn tác phẩm của Nguyễn Du.

Ví dụ 2:

- Ông X là chủ sở hữu giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu THAHOTEX cho sản phẩm dệt may hiện đang còn hiệu lực bảo hộ. Ông Y gắn nhãn hiệu THAHOTEX lên sản phẩm quần, áo để lưu thông trên thị trường mà không được sự cho phép của ông X;

- Đã biết Điểm a Khoản 5 Điều 124 Luật SHTT quy định chủ sở hữu nhãn hiệu có quyền *gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh*;

- Như vậy, hành vi của ông Y đã vi phạm Điểm a Khoản 5 Điều 124 Luật SHTT, vì đã xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu của ông X khi gắn nhãn hiệu THAHOTEX lên sản phẩm quần, áo để lưu thông trên thị trường mà không được sự cho phép của ông X.

5.2. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Quyền năng cần phải nhấn mạnh trước hết, đó là quyền tự bảo vệ của chủ thể quyền SHTT. Chủ thể quyền SHTT có quyền áp dụng các biện pháp để bảo vệ quyền SHTT của mình, như:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT;

- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT theo quy định của pháp luật.

Như vậy, việc bảo vệ quyền SHTT được tiến hành bởi hai chủ thể, trước hết là quyền tự bảo vệ của chủ sở hữu quyền SHTT và sau đó là việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế để ngăn chặn và xử lý hành vi của các cá nhân, tổ chức xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền SHTT.

Thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT thuộc về các cơ quan Tòa án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, UBND cấp tỉnh và cấp huyện. Trong đó, việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án, việc áp dụng biện pháp hành chính

thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, UBND cấp tỉnh và cấp huyện.

5.3. Xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

5.3.1. Xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan

Yếu tố xâm phạm quyền tác giả có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Bản sao tác phẩm được tạo ra một cách trái phép;
- Tác phẩm phái sinh được tạo ra một cách trái phép;
- Tác phẩm giả mạo tên, chữ ký của tác giả, mạo danh hoặc chiếm đoạt quyền tác giả;
- Phần tác phẩm bị trích đoạn, sao chép, lắp ghép trái phép;
- Sản phẩm có gắn thiết bị kỹ thuật bảo vệ quyền tác giả bị vô hiệu hóa trái phép.

Sản phẩm có yếu tố xâm phạm quy định tại khoản này bị coi là sản phẩm xâm phạm quyền tác giả.

Yếu tố xâm phạm quyền liên quan có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn được tạo ra một cách trái phép;
- Bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản sao bản ghi âm, ghi hình, bản sao chương trình phát sóng được tạo ra một cách trái phép;
- Một phần hoặc toàn bộ cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bị sao chép, trích ghép trái phép; một phần hoặc toàn bộ chương trình phát sóng bị thu, giải mã và phân phối trái phép;
- Sản phẩm có gắn thiết bị kỹ thuật bảo vệ quyền liên quan bị vô hiệu hóa trái phép; bản định hình cuộc biểu diễn bị dỡ bỏ hoặc bị thay đổi một cách trái phép thông tin về quản lý quyền liên quan.

Sản phẩm có chứa yếu tố xâm phạm quy định tại khoản này bị coi là sản phẩm xâm phạm quyền liên quan.

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả là phạm vi bảo hộ quyền tác giả được xác định theo hình thức thể hiện bản gốc tác phẩm; được xác định theo nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm gốc trong trường hợp xác định yếu tố xâm phạm đối với tác phẩm phái sinh.

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền liên quan là phạm vi bảo hộ quyền liên quan đã được xác định theo hình thức thể hiện bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

Để xác định một bản sao hoặc tác phẩm (hoặc bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng) có phải là yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không, cần so sánh bản sao hoặc tác phẩm đó với bản gốc tác phẩm (bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng) hoặc tác phẩm gốc. Bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bị coi là yếu tố xâm phạm trong các trường hợp sau đây:

- Bản sao là bản sao chép một phần hoặc toàn bộ tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác;

- Tác phẩm (phần tác phẩm) là một phần hoặc toàn bộ tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác.

Tác phẩm, phần tác phẩm có nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm đang được bảo hộ của người khác.

5.3.2. Xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

a. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với sáng chế có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

- Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

- Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế.

Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với sáng chế là phạm vi bảo hộ sáng chế được xác định theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

b. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Thiết kế bố trí được tạo ra do sao chép trái phép thiết kế bố trí được bảo hộ;

- Mạch tích hợp bán dẫn được tạo ra một cách trái phép theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

- Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm gắn mạch tích hợp bán dẫn quy định tại Điểm b khoản này.

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với thiết kế bố trí là phạm vi bảo hộ quyền đối với thiết kế bố trí được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

c. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp

Yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm hoặc phần của sản phẩm mà hình dáng bên ngoài không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.

Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với kiểu dáng công nghiệp là phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được xác định theo Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

Sản phẩm, phần sản phẩm bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao (gần như không thể phân biệt được sự khác biệt) của kiểu dáng công nghiệp của chủ sở hữu khác đã được bảo hộ mà không được sự đồng ý của người đó;

- Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm được bảo hộ của người khác.

Kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm (phần sản phẩm) chỉ bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này khi kiểu dáng công nghiệp đó là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ.

d. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu là dấu hiệu gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu là phạm vi bảo hộ nhãn hiệu, gồm mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam.

Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với nhãn hiệu, đồng thời phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định có yếu tố xâm phạm khi đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo, cách trình bày (kể cả màu sắc); một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm

lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có một số đặc điểm hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với dấu hiệu, chữ, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc và gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

- Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ.

Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là yếu tố xâm phạm nếu:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Ví dụ: HONDA được coi là nhãn hiệu nổi tiếng cho sản phẩm xe máy, ô tô. Dream, Future là các phái sinh của nhãn hiệu HONDA. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu HONDA: Dùng dấu hiệu HONGDA, HÒN ĐÁ cho sản phẩm xe máy (qua ví dụ này chúng ta thấy hành vi sản xuất xe máy mang dấu hiệu HONGDA của các nhà sản xuất xe máy Trung Quốc là đã xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu HONDA) hoặc dùng dấu hiệu *Dream* cho sản phẩm xe máy (chúng ta thấy trên thị trường đã xuất hiện xe máy mang dấu hiệu *Dream*).

- Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ hoặc hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự, không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng nhưng có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt về tổng thể cấu tạo và cách trình bày so với nhãn hiệu được bảo hộ cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại thuộc phạm vi bảo hộ thì bị coi là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo quy định tại Điều 213 của Luật SHTT.

e. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

Yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với chỉ dẫn địa lý được thể hiện dưới dạng dấu hiệu gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với chỉ dẫn địa lý là phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý được xác định tại Quyết định đăng bạ chỉ dẫn địa lý.

Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với chỉ dẫn địa lý và so sánh sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ dựa trên các căn cứ sau đây:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý, trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với chỉ dẫn địa lý nếu giống với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý nếu tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý đó về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý;

- Sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, trong đó sản phẩm bị coi là trùng hoặc tương tự nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ;

- Đối với rượu vang, rượu mạnh, ngoài hai dấu hiệu nêu trên, dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả thể hiện dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy được sử dụng cho sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cũng bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý. Ví dụ: chè Shan

tuyết Mộc Châu được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, một chủ thể khác dùng dấu hiệu *Shan tuyết Mộc Châu* hoặc *San tuyết Mộc Châu* cho sản phẩm chè không có nguồn gốc từ Mộc Châu.

Trường hợp sản phẩm mang dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt về tổng thể cấu tạo và cách trình bày so với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm cùng loại thuộc phạm vi bảo hộ thì bị coi là hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý quy định tại Điều 213 của Luật SHTT.

e. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

Yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với tên thương mại được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định cụ thể về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại.

Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền SHCN đối với tên thương mại hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với tên thương mại được bảo hộ và phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ, dựa trên các căn cứ sau đây:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái; một dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ;

- Sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là trùng hoặc tương tự với sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu

giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ.

f. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

Nếu một chủ thể tiến hành các hành vi sau đây thì bị coi là đã xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh của chủ sở hữu hợp pháp:

- Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;

- Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;

- Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;

- Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;

- Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được;

- Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật do pháp luật quy định.

5.3.3. Xác định hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

Yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Sử dụng cây giống hoàn chỉnh hoặc vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật SHTT mà không được phép của chủ Bằng bảo hộ. Quy định này cũng áp dụng đối với vật liệu thu hoạch nếu chủ Bằng bảo hộ chưa có điều kiện hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống của cùng giống đó;

- Sử dụng giống cây hoàn chỉnh hoặc vật liệu nhân giống của các giống cây trồng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 187 của Luật SHTT. Quy định này cũng áp dụng đối với vật liệu thu hoạch nếu chủ Bằng bảo

hộ chưa có điều kiện hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống của cùng giống đó;

- Quy trình sản xuất giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 187 của Luật SHTT;

- Sử dụng tên của một giống cây trồng cùng loài hoặc loài gần với loài của giống được bảo hộ mà tên này trùng hoặc tương tự tới mức nhầm lẫn với tên của giống được bảo hộ nói trên;

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng:

(1) Bản mô tả giống cây trồng được cơ quan bảo hộ giống cây trồng xác nhận; (2) Bằng bảo hộ giống cây trồng.

5.4. Các biện pháp bảo vệ quyền về sở hữu trí tuệ

5.4.1. Biện pháp tự bảo vệ

Biện pháp tự bảo vệ cho phép chủ thể bị xâm phạm quyền SHTT được áp dụng các biện pháp nhất định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Một là, đưa các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu, phạm vi, thời hạn bảo hộ và các thông tin khác về quyền SHTT lên sản phẩm, phương tiện dịch vụ, bản gốc và bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (sau đây trong Điều này gọi chung là sản phẩm) nhằm thông báo rằng sản phẩm là đối tượng thuộc quyền SHTT đang được bảo hộ và khuyến cáo người khác không được xâm phạm.

Hai là, sử dụng phương tiện hoặc biện pháp kỹ thuật nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ sản phẩm được bảo hộ.

Ba là, việc yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm do chủ thể quyền SHTT thực hiện bằng cách thông báo bằng văn bản cho người xâm phạm. Trong văn bản thông báo phải có các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, Văn bằng bảo hộ, phạm vi, thời hạn bảo hộ và phải ấn định một thời hạn hợp lý để người xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm.

Bốn là, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT theo quy định của pháp luật; Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
- Tên, địa chỉ của người yêu cầu xử lý xâm phạm; họ tên người đại diện, nếu yêu cầu được thực hiện thông qua người đại diện;
- Tên cơ quan nhận đơn yêu cầu;
- Tên, địa chỉ của người xâm phạm; tên, địa chỉ của người bị nghi ngờ là người xâm phạm trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm;
- Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan (nếu có);
- Tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);
- Thông tin tóm tắt về quyền SHTT bị xâm phạm: loại quyền, căn cứ phát sinh quyền, tóm tắt về đối tượng quyền;
- Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả vắn tắt về sản phẩm xâm phạm, hành vi xâm phạm và các thông tin khác (nếu có). Đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm thì cần có thêm thông tin về cách thức xuất khẩu, nhập khẩu, nước xuất khẩu, cách thức đóng gói, người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp, đặc điểm phân biệt hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp với hàng hóa xâm phạm; nguy cơ xảy ra các tình huống cần áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt và các thông tin khác (nếu có);
- Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý xâm phạm;
- Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn;
- Chữ ký của người làm đơn và đóng dấu (nếu có).

Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải gửi kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm các tài liệu, chứng cứ, hiện vật sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

- Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền, nếu người yêu cầu là chủ sở hữu hoặc người được chuyển giao, được thừa kế, kế thừa quyền SHTT;

- Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm đã xảy ra; chứng cứ nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm (đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm);

- Bản sao Thông báo của chủ thể quyền SHTT gửi cho người xâm phạm, trong đó đã ấn định thời hạn hợp lý để người xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm và chứng cứ chứng minh người xâm phạm không chấm dứt hành vi xâm phạm trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 211 của Luật SHTT;

- Chứng cứ về thiệt hại do sản phẩm xâm phạm gây ra cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, bao gồm lương thực, thực phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh, thức ăn dùng cho chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi và môi trường trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 211 của Luật SHTT;

- Chứng cứ và hiện vật về hàng hóa giả mạo về SHTT hoặc sản phẩm, bộ phận sản phẩm, đề can, nhãn, mác, bao bì hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về SHTT; tài liệu chứng minh hành vi giao việc, đặt hàng, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, bộ phận sản phẩm, đề can, nhãn, mác, bao bì hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về SHTT trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều 211 của Luật SHTT;

- Chứng cứ chứng minh yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt (nếu đồng thời yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt).

Trong trường hợp yêu cầu xử lý xâm phạm được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền thì phải kèm theo giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền có công chứng hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương; nếu thông qua người đại diện theo pháp luật thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện theo pháp luật.

Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền, các tài liệu sau là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền:

- Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng, quyền của tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng đã được đăng ký, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong hai loại tài liệu sau đây:

+ Bản gốc Văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; bản gốc Bằng bảo hộ giống cây trồng; bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan hoặc bản sao có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan đã cấp các văn bằng trên;

+ Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về SHCN; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền đăng ký các đối tượng đó cấp.

Đối với nhãn hiệu được đăng ký quốc tế, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là bản gốc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước về SHCN cấp, bản sao Công báo nhãn hiệu quốc tế của Tổ chức SHTT thế giới có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về SHCN hoặc bản sao Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam, Công báo SHCN có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về SHCN.

Đối với các đối tượng SHTT khác, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ phát sinh quyền, xác lập quyền cụ thể như sau:

- Đối với quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng không đăng ký: bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, kèm theo các tài liệu khác chứng minh việc tạo ra, công bố, phổ biến các đối tượng nói trên và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

- Đối với bí mật kinh doanh: Bản mô tả nội dung, hình thức lưu giữ, cách thức bảo vệ và phương thức có được bí mật kinh doanh;

- Đối với tên thương mại: Bản mô tả nội dung, hình thức sử dụng và quá trình sử dụng tên thương mại;

- Đối với nhãn hiệu nổi tiếng: Tài liệu thể hiện các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 của Luật SHTT và giải trình về quá trình sử dụng để nhãn hiệu trở thành nổi tiếng.

Trong trường hợp người yêu cầu xử lý xâm phạm là người được chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền SHTT, chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền SHTT, được thừa kế hoặc kế thừa đối tượng quyền SHTT thì ngoài tài liệu trên còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao hợp pháp hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền SHTT, hợp đồng sử dụng đối tượng quyền SHTT hoặc văn bản xác nhận quyền thừa kế, quyền kế thừa đối tượng quyền SHTT. Trong trường hợp việc chuyển giao đã được ghi nhận trong Văn bằng bảo hộ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền SHTT, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng quyền SHTT thì các tài liệu trên cũng được coi là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền.

Các tài liệu, hiện vật sau đây được coi là chứng cứ chứng minh xâm phạm:

- Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp tài liệu mô tả, vật mẫu, hiện vật có liên quan thể hiện đối tượng được bảo hộ;

- Vật mẫu, hiện vật có liên quan, ảnh chụp, bản ghi hình sản phẩm bị xem xét;

- Bản giải trình, so sánh giữa sản phẩm bị xem xét với đối tượng được bảo hộ;

- Biên bản, lời khai, tài liệu khác nhằm chứng minh xâm phạm.

Tài liệu, hiện vật trên phải lập thành danh mục, có chữ ký xác nhận của người yêu cầu xử lý xâm phạm.

5.4.2. Biện pháp dân sự

Trong những trường hợp bị chủ thể khác thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT, chủ thể quyền có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp dân sự để bảo vệ quyền SHTT của mình.

Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

Tòa án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Buộc bồi thường thiệt hại;
- Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền SHTT với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền SHTT.

Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp SHTT của Tòa án nhân dân theo pháp luật tố tụng dân sự.

Những tranh chấp về quyền tác giả thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm:

- Tranh chấp giữa các cá nhân, tổ chức nhằm xác định tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm;
- Tranh chấp giữa tác giả, đồng tác giả không phải là chủ sở hữu tác phẩm và chủ sở hữu tác phẩm về các quyền nhân thân, quyền tài sản của các chủ thể này;
- Tranh chấp về thừa kế quyền tác giả;
- Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng sử dụng tác phẩm;
- Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả;

- Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm gốc với tác giả, chủ sở hữu tác phẩm phái sinh (tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn);

- Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với những người có quyền kề cận (quyền liên quan đến quyền tác giả) là người biểu diễn, tổ chức sản xuất băng ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

- Tranh chấp giữa những tổ chức, cá nhân có quyền liên quan đến quyền tác giả, bao gồm: người biểu diễn, tổ chức sản xuất băng ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng và những người khác có hành vi vi phạm quyền của họ;

- Tranh chấp giữa tác giả, đồng tác giả với những người có liên quan nhưng không phải là tác giả, bao gồm: người sưu tầm tài liệu cho tác giả, người cung cấp tài chính và phương tiện vật chất khác.

Những tranh chấp về quyền SHCN, giống cây trồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, bao gồm:

- Tranh chấp nhằm xác định tác giả, chủ sở hữu, người sử dụng hợp pháp đối tượng SHCN;

- Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng khởi kiện cá nhân, tổ chức (trong đó bao gồm cả chủ sở hữu các đối tượng này) xâm phạm quyền tác giả của mình;

- Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng, tên thương mại, bí mật kinh doanh; người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn địa lý có khởi kiện cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền sở hữu, quyền sử dụng của mình;

- Chủ sở hữu các đối tượng SHCN khởi kiện người sử dụng trước các đối tượng SHCN này trong trường hợp người sử dụng trước chuyển giao quyền sử dụng cho người khác hoặc mở rộng khối lượng, phạm vi so với ngày công bố trong đơn;

- Cá nhân, tổ chức khởi kiện cá nhân, tổ chức khác cản trở, hạn chế quyền tự do sáng tạo, quyền sở hữu các sản phẩm trí tuệ của mình;

- Tranh chấp về thừa kế quyền SHCN;

- Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng SHCN;

- Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện SHCN;

- Tranh chấp về quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng SHCN;

Trình tự các bước tiến hành biện pháp dân sự:

- *Bước 1:* Chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT thực hiện quyền theo quy định tại Điều 198 Luật SHTT, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP);

- *Bước 2:* Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền của người nộp đơn, thông tin về hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc để phát hiện hàng hóa xâm phạm quyền SHTT theo quy định tại Nghị định 105/2005/NĐ-CP), cụ thể:

+ Điều 23. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm;

+ Điều 24. Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền;

+ Điều 25. Chứng cứ chứng minh xâm phạm.

Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT chi phí theo quy định tại Điều 167 Bộ Luật Tố tụng Dân sự: *1. Chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do đương sự chịu; 2. Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp với sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị. Trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị chịu.*

- *Bước 3:* Theo quy định tại Điều 206 Luật SHTT, chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khi:

+ Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền SHTT;

+ Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền SHTT có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu hủy nếu không được bảo vệ kịp thời.

Đồng thời, theo quy định tại Điều 208 Luật SHTT, chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT có nghĩa vụ phải nộp khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó.

- *Bước 4:* Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định 105, trong trường hợp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm chưa đủ tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết, thì cơ quan xử lý xâm phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ yêu cầu xử lý xâm phạm bổ sung tài liệu, chứng cứ cần thiết.

- *Bước 5:* Theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 Nghị định 105, cơ quan xử lý xâm phạm từ chối yêu cầu xử lý xâm phạm, nếu:

+ Người yêu cầu xử lý xâm phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý xâm phạm về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật có liên quan;

+ Kết quả xác minh của cơ quan xử lý xâm phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có xâm phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm.

Chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT chịu hậu quả theo quy định tại Điều 192 Bộ Luật tố tụng Dân sự về việc *trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện.*

- *Bước 6:* Chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 194 Bộ Luật Tố tụng Dân sự về quyền *kh khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện.*

- *Bước 7:* Tòa án dự tính tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 195 Bộ Luật Tố tụng Dân sự quy định về *thụ lý vụ án* (được thực hiện trong trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự).

- *Bước 8:* Theo quy định tại Khoản 4 Điều 203 Bộ Luật Tố tụng Dân sự: trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

- *Bước 9:*

+ Trong vòng 15 ngày (kể từ ngày từ ngày tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm), theo quy định tại Điều 271 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

+ Đồng thời, theo quy định tại Điều 278 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

- *Bước 10:*

+ Tòa phúc thẩm thực hiện theo Điều 286 Bộ Luật Tố tụng Dân sự, quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

+ Tòa phúc thẩm thực hiện việc xét xử.

- *Bước 11:* Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực

5.4.3. Biện pháp hành chính

Ngoài biện pháp tự bảo vệ và biện pháp dân sự như đã nêu, thì các hành vi xâm phạm quyền SHTT bị xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể là:

- Hành vi xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

- Hành vi sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về SHTT hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;

- Hành vi sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

Một điểm khác biệt cần phải lưu ý rằng, Luật SHTT 2005 đã quy định chủ thể thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT chỉ bị xử lý hành chính khi “không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền SHTT mặc dù đã được chủ thể quyền SHTT thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó”, nhưng Luật sửa đổi, bổ sung Luật SHTT 2009 đã loại bỏ

quy định này, điều đó có nghĩa là bắt đầu từ 01.01.2010 hành vi xâm phạm quyền SHTT bị xử lý hành chính ngay lập tức mà không cần chủ thể quyền SHTT phải có thông báo bằng văn bản cho người thực hiện hành vi xâm phạm.

Bảo vệ quyền SHTT bằng biện pháp hành chính là việc áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi bị coi là xâm phạm quyền SHTT theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền SHTT bằng biện pháp hành chính là các cơ quan thuộc hệ thống hành pháp, có chức năng liên quan đến quản lý nhà nước về SHTT.

Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước: trong quá trình thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra các đối tượng thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo chức năng được pháp luật quy định, các cơ quan bảo vệ quyền SHTT còn chủ động phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật hành chính như sản xuất, buôn bán hàng hóa giả mạo về SHTT.

- Lỗi cố ý hoặc vô ý: Hành vi vi phạm hành chính về SHTT có thể là hành vi cố ý, nhưng cũng có thể là hành vi vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về SHTT nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đối tượng bị xử phạt: Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về SHTT là mọi tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT.

- Hình thức xử phạt vi phạm hành chính về SHTT gồm:

+ Hình thức xử phạt chính: Cảnh cáo hoặc phạt tiền;

+ Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không có thời hạn giấy phép có liên quan đến hoạt động SHTT; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về SHTT;

+ Các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy vật phẩm, hàng hóa vi phạm; buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh;...

- Thẩm quyền xử phạt: Thuộc về các Cơ quan Thanh tra chuyên ngành (Văn hóa, Thể thao và Du lịch, KH&CN, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), Công an, Quản lý thị

trường, Hải quan, Cục Quản lý cạnh tranh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh/cấp huyện. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. Biện pháp ngăn chặn được áp dụng khi:

- + Hành vi xâm phạm quyền SHTT có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;
- + Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm;
- + Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT bao gồm: Tạm giữ người; tạm giữ hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm; khám người; khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm về SHTT.

Trình tự các bước áp dụng biện pháp hành chính theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012, Nghị định 99/2013, Nghị định 131/2013, Nghị định 28/2017, cụ thể như sau:

- *Bước 1:* Chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT, người có quyền sử dụng đối tượng SHTT do hành vi vi phạm có quyền yêu cầu; Tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm, hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả mạo; tổ chức cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHTT gây ra có quyền thông báo và yêu cầu Cơ quan Thanh tra chuyên ngành (Văn hóa, Thể thao và Du lịch, KH&CN, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Cục Quản lý cạnh tranh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh/cấp huyện xử lý vi phạm.

- *Bước 2:*

+ Theo quy định tại Điều 25 Nghị định 99/2013 *Tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm*, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm, cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm

theo, trường hợp tài liệu, chứng cứ do người nộp đơn cung cấp chưa đầy đủ thì cơ quan xử lý vi phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc giải trình trong thời hạn tối đa là 30 ngày, kể từ ngày yêu cầu.

+ Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể yêu cầu người yêu cầu xử lý vi phạm, cung cấp tài liệu, chứng cứ, ý kiến giải trình hoặc làm rõ các tình tiết của vụ việc trong thời hạn xác định; yêu cầu chủ thể quyền SHCN cung cấp thông tin, tài liệu, mẫu vật để nhận biết dấu hiệu vi phạm, xác định hàng thật, hàng giả mạo, hàng xâm phạm, nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ hàng hóa hợp pháp, căn cứ xác định hàng hóa sản xuất ngoài phạm vi được cấp phép quyền sử dụng đối tượng SHCN hoặc hàng nhập khẩu không phải là hàng nhập khẩu song song.

- *Bước 3*: Khi phát hiện và xác định có hành vi vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt ra lệnh đình chỉ hành vi vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012, Luật Tố tụng hành chính và các nghị định có liên quan như đã nêu ở trên.

- *Bước 4*: Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

- *Bước 5*: Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp xét thấy việc thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính bị khiếu nại, khởi kiện sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại, khởi kiện phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó theo quy định của pháp luật.

- *Bước 6*: Sau 10 ngày kể từ giao Quyết định xử phạt (trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó) mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không thi hành Quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành.

- *Bước 7*: Khi có căn cứ cho rằng quyết định xử phạt vi phạm hành chính xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có quyền khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- *Bước 8*: Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hành chính tuân theo pháp luật tố tụng hành chính.

Trong trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố hình sự.

5.4.4. Biện pháp hình sự

Pháp luật quy định cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

Quy định của pháp luật hình sự về điều chỉnh đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT có sự thay đổi, cụ thể:

a. Bộ luật Hình sự 1999

Quy định các hành vi xâm phạm quyền SHTT:

- *Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả;*

- *Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền SHCN;*

- *Điều 171. Tội xâm phạm quyền SHCN.*

Trong đó, Khoản 1 Điều 171 quy định tội xâm phạm quyền SHCN: *Người nào vì mục đích kinh doanh mà chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng SHCN khác đang được bảo hộ tại Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành*

chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

Như vậy, theo quy định tại Bộ luật Hình sự 1999 hành vi chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp tất cả các đối tượng của quyền SHCN vì mục đích kinh doanh đều có thể bị truy tố hình sự.

b. Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi 2009)

Tháng 6/2009, Quốc hội đã biểu quyết sửa đổi Bộ luật Hình sự 1999 (phần tội phạm về SHTT) theo hướng giảm nhẹ, trong đó nêu rõ:

“Điều 170a. Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Người nào không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan mà thực hiện một trong các hành vi sau đây xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:

a) Sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình;

b) Phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình.

Điều 171. Tội xâm phạm quyền SHCN

1. Người nào cố ý xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm”.

Như vậy, Bộ luật Hình sự sửa đổi 2009 chỉ coi hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, quyền đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý (3 trong nhiều đối tượng của quyền SHTT) với quy mô thương mại thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự, các hành vi chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tên thương mại, bí mật kinh doanh với quy mô thương mại thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điểm đáng lưu ý là Bộ luật Hình sự sửa đổi 2009 quy định tội xâm phạm quyền SHCN, bỏ cụm từ “vì mục đích kinh doanh” và thay bằng

“với quy mô thương mại” và bỏ điều kiện là hành vi đó “gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này”.

Tuy nhiên, thuật ngữ “quy mô thương mại” không được Bộ luật Hình sự sửa đổi 2009 và các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật định nghĩa cụ thể. Thông tư liên tịch 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp về hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT. Thông tư này được ban hành ngày 29/2/2008 (trước thời điểm sửa đổi Bộ Luật Hình sự 1999), đã sử dụng cụm từ “với quy mô và mục đích thương mại”, trong đó đánh giá bằng tiêu chí mức độ từ nghiêm trọng đến đặc biệt nghiêm trọng thể hiện bằng tiêu chí lợi nhuận, giá trị gây thiệt hại và giá trị hàng hóa. Thực tế thực thi quyền SHTT cho thấy không có cơ sở để xác định “quy mô thương mại” đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

c. Bộ luật Hình sự 2015

Bộ luật Hình sự 2015 quy định tại Điều 225 (tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan) và tại Điều 226 (tội xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam).

Điểm khác biệt so với các quy định trước là:

- Định rõ về khung giá trị vi phạm để xử phạt;
- Chủ thể là pháp nhân thương mại có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trình tự các bước áp dụng biện pháp hình sự bao gồm:

- Bước 1:

+ Chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT có quyền đề nghị cơ quan có trách nhiệm truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT;

+ Trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm hành chính (Cơ quan Thanh tra chuyên ngành (Văn hóa, Thể thao và Du lịch, KH&CN, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), Công an,

Quản lý thị trường, Hải quan, Cục Quản lý cạnh tranh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh/cấp huyện) chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố hình sự.

- *Bước 2:* Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra:

+ Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền của người nộp đơn;

+ Thông tin về về hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc để phát hiện hàng hóa xâm phạm quyền SHTT.

- *Bước 3:* Trường hợp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm chưa đủ tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết, thì cơ quan xử lý xâm phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ.

- *Bước 4:* Nếu không đáp ứng được các yêu cầu tại bước 3 thì cơ quan có thẩm quyền không khởi tố vụ án hình sự.

- *Bước 5:* Nếu không có dấu hiệu tội phạm mà hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì cơ quan tiến hành tố tụng (theo thủ tục tố tụng hình sự) phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm và đề nghị người có thẩm quyền (đã nêu tại bước 1) xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đó.

Các bước tiếp theo áp dụng biện pháp hình sự được thực hiện theo quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự.

5.4.5. Biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan

Điều 216.1. Luật SHTT quy định về “Biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT”, theo đó các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT bao gồm: *Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT; kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT.*

Trong khi đó, Điều 51 của Hiệp định TRIPS chỉ quy định: “*Các thành viên phải ban hành, một cách phù hợp với các quy định sau đây, các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu các hàng hóa mang nhãn hiệu hàng hóa giả mạo hoặc xâm phạm quyền tác giả có thể xảy ra, được đệ đơn cho các cơ quan có thẩm quyền, là cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử, yêu cầu*

đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan để ngăn chặn các hàng hóa đó vào lưu thông tự do... ”.

Như vậy, Hiệp định TRIPS chỉ quy định về thủ tục kiểm soát đối với hàng hóa nhập khẩu (mà không quy định kiểm soát đối với hàng hóa xuất khẩu) nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả và nhãn hiệu (mà không quy định kiểm soát hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm các đối tượng khác của quyền SHTT).

Biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT được bảo hộ tại Việt Nam, nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền SHTT thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Trình tự các bước áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan bao gồm:

- *Bước 1:*

+ Chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT nộp Đơn yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan.

+ Đồng thời, theo quy định tại Điều 208 Luật SHTT, chủ thể quyền SHTT, đại diện chủ thể quyền SHTT có nghĩa vụ phải nộp khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó.

- *Bước 2:* Cơ quan hải quan có thẩm quyền kiểm tra:

+ Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền của người nộp đơn;

+ Thông tin về hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc để phát hiện hàng hóa xâm phạm quyền SHTT.

- *Bước 3:*

+ Cơ quan hải quan ra thông báo từ chối yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan nếu người nộp đơn không đáp ứng yêu cầu tại bước 2;

+ Cơ quan hải quan ra thông báo chấp nhận yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan khi người nộp đơn đáp ứng yêu cầu tại bước 2.

- *Bước 4:* Cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT hoặc để thực hiện thẩm quyền xử phạt hành chính.

- *Bước 5:* Cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục thông quan cho lô hàng, nếu thuộc một trong những điểm nêu sau đây:

+ Kết quả xác định khẳng định rằng lô hàng bị tạm dừng làm thủ tục hải quan không xâm phạm quyền SHTT;

+ Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về SHTT, trong đó khẳng định lô hàng bị tạm dừng thủ tục hải quan không phải là hàng xâm phạm quyền SHTT;

+ Đơn yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan bị từ chối;

+ Người yêu cầu rút đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan;

+ Kết thúc thời hạn tạm dừng nhưng Cơ quan Hải quan không nhận được đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT của người nộp đơn hoặc văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc Tòa án xác nhận đã tiếp nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp về xâm phạm quyền SHTT liên quan đến lô hàng bị tạm dừng làm thủ tục hải quan;

+ Người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự;

+ Cơ quan hải quan không thụ lý để xử lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính;

+ Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quyết định giải quyết khiếu nại.

- *Bước 6:* Trong trường hợp cơ quan hải quan kết luận hàng hóa bị tạm dừng làm thủ tục hải quan là hàng hóa xâm phạm quyền SHTT thì chủ hàng hóa và hàng hóa bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Phân biệt hành vi vi phạm và hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Câu 2. Nêu thẩm quyền của các cơ quan xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Câu 3. Phân tích biện pháp tự bảo vệ quyền SHTT, cho ví dụ minh họa.

Câu 4. Phân tích biện pháp dân sự bảo vệ quyền SHTT, cho ví dụ minh họa.

Câu 5. Phân tích biện pháp hành chính quyền SHTT, cho ví dụ minh họa.

Câu 6. Phân tích biện pháp hình sự quyền SHTT, cho ví dụ minh họa.

Câu 7. Phân tích tạm dừng làm thủ tục hải quan quyền SHTT, cho ví dụ minh họa.

Câu 8. Giả định rằng: Sáng chế S được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế thuộc quyền sở hữu của chủ thể A vẫn đang còn hiệu lực bảo hộ trên lãnh thổ quốc gia Q. Chủ thể B đã mua sản phẩm S trên thị trường một cách hợp pháp, sau đó áp dụng “công nghệ ngược” (*Reverse Engineering*) để giải mã tìm ra cấu trúc, nguyên lý hoạt động, quy trình sản xuất,... nhằm mục đích tạo ra sản phẩm giống hệt S để tiêu thụ trên thị trường quốc gia Q. Được biết B không hề tham khảo bất kỳ thông tin nào về quy trình sản xuất sản phẩm S.

Xin cho biết: Hành vi của B có xâm phạm quyền đối với sáng chế của A không?

Hướng dẫn thảo luận:

- Hành vi của B đã *áp dụng quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế* được nêu ở trên.

- Lý do: Khi một giải pháp kỹ thuật được bảo hộ là sáng chế thì chủ sở hữu của nó hoàn toàn có quyền ngăn cấm người khác làm theo công nghệ đó và thực hiện các quyền tài sản khác được quy định tại Điều 123.1 Luật SHTT trong khoảng thời gian 20 năm trên lãnh thổ quốc gia cấp bằng độc quyền sáng chế. Các chủ thể khác dù bằng mọi cách để tạo ra sản phẩm được bảo hộ đều bị coi là đã xâm phạm quyền đối với sáng chế. Cụm từ *bằng mọi cách* vừa nêu, có thể là cách mua sản phẩm được bảo hộ rồi áp dụng “công nghệ ngược” (*Reverse Engineering*) để giải mã tìm ra cấu trúc, nguyên lý hoạt động, quy trình sản xuất,... nhằm mục đích tạo ra sản phẩm được bảo hộ là sáng chế⁷¹.

⁷¹ Xin tham khảo thêm: Trần Văn Hải, *Bàn về thuật ngữ “bản quyền công nghệ”*, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 601 tháng 6/2009.

Câu 9. Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (CP Bình Minh) hoạt động hợp pháp từ năm 1994, ống nước nhựa và phụ kiện mang nhãn hiệu Bình Minh là nhãn hiệu được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận nhãn hiệu số 23374 từ ngày 12/12/1996 và đang trong thời gian hiệu lực, được bày bán ở nhiều nơi.

Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Nhựa ống Bình Minh (TNHH Bình Minh) được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 15.2.2008, dù có tên rất dài nhưng tên riêng trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký bảo hộ.

Do vậy, trên sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty CP Bình Minh và Công ty TNHH Bình Minh đều có dấu hiệu Bình Minh. Chính điều đó đã gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng khi mua sản phẩm của hai công ty này. Sản phẩm nào cũng có dấu hiệu Bình Minh, mặc dù là của hai công ty khác nhau trên cùng địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh cho rằng, dấu hiệu Bình Minh đã được Công ty CP Bình Minh đăng ký làm nhãn hiệu từ trước khi Công ty TNHH Bình Minh sử dụng làm tên riêng để đăng ký hoạt động nên Bình Minh thuộc về Công ty CP Bình Minh. Trong khi đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư lại cho rằng, Bình Minh thuộc về Công ty TNHH Bình Minh vì đã được cấp đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp. (Nguồn: Web SGGP online, ngày 9/4/2008; dddn.com, ngày 25/9/2008).

Xin cho biết: Hành vi của Công ty TNHH Bình Minh có xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu và tên thương mại của Công ty CP Bình Minh không?

Hướng dẫn thảo luận:

- Xét dưới góc độ tên thương mại theo quy định của Luật SHTT thì tên thương mại của Công ty CP Bình Minh và Công ty TNHH Bình Minh trùng phần tên riêng là Bình Minh. Hai công ty này lại cùng kinh doanh trong một lĩnh vực là các sản phẩm nhựa và cùng khu vực kinh doanh là thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó cho thấy, hai công ty này trùng nhau về tên thương mại.

- Xét về thời gian đăng ký hoạt động, Công ty CP Bình Minh ra đời từ năm 1994 và Công ty TNHH Bình Minh ra đời từ tháng 2/2008. Công

ty CP đã hoạt động với phần tên riêng Bình Minh từ trước Công ty TNHH đến 14 năm. Như vậy, Công ty TNHH Bình Minh đặt tên thương mại có thành phần tên riêng trùng với thành phần tên riêng của Công ty CP Bình Minh đã có từ trước.

- Việc Công ty TNHH Bình Minh gắn tên riêng Bình Minh lên sản phẩm cùng loại với Công ty CP Bình Minh là có dấu hiệu vi phạm quy định: mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, nhãn hàng, slogan, logo, bao bì) trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã sử dụng trước đó cho cùng loại sản phẩm/dịch vụ hoặc sản phẩm/dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

- Xét dưới góc độ tên thương mại, Công ty TNHH Bình Minh có dấu hiệu xâm phạm quyền đối với tên thương mại của Công ty CP Bình Minh.

- Xét dưới góc độ nhãn hiệu, do Công ty CP Bình Minh đã sử dụng phần phân biệt, tên riêng của tên thương mại là dấu hiệu Bình Minh để đăng ký làm nhãn hiệu của mình và đã được cấp Giấy chứng nhận nhãn hiệu số 23374 từ ngày 12/12/1996 (đã gia hạn nên đang trong thời gian có hiệu lực). Vì vậy, khi Công ty TNHH Bình Minh sử dụng dấu hiệu Bình Minh để gắn lên sản phẩm của mình, trùng với sản phẩm của Công ty CP Bình Minh là sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa/dịch vụ trùng với hàng hóa/dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nên Công ty TNHH có dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu Bình Minh của Công ty CP.

Ghi chú: Khi biên soạn mục thảo luận trong phần này, Giáo trình đã trích tài liệu do Ông Lê Văn Kiều – Nguyên Chánh Thanh tra Bộ KH&CN cung cấp⁷².

Câu 10. Trong thực tế: công thức hoạt chất nước ngọt Coca Cola, quy trình sản xuất nước ngọt Coca Cola không được cấp Bằng độc quyền sáng chế, mà công thức và quy trình này được bảo hộ là bí mật kinh doanh.

⁷² Xin tham khảo thêm: Lê Văn Kiều, *Tên thương mại và nhãn hiệu*, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, tháng 6/2009

Giả định rằng: Chủ thể B đã mua nước ngọt Coca Cola trên thị trường một cách hợp pháp, sau đó áp dụng “công nghệ ngược” (*Reverse Engineering*) để giải mã tìm ra công thức hoạt chất, quy trình sản xuất,... nhằm mục đích tạo ra nước ngọt giống hệt Coca Cola để tiêu thụ trên thị trường.

Xin cho biết: Hành vi của B có xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh do Công ty Coca Cola làm chủ sở hữu không?

Hướng dẫn thảo luận:

- Hành vi của B *không* xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh do Công ty Coca Cola làm chủ sở hữu.

- Lý do: Khác với trường hợp xâm phạm quyền đối với sáng chế, khi một giải pháp được bảo hộ là bí mật kinh doanh thì chủ sở hữu của nó *không* có quyền ngăn cấm người khác làm theo công nghệ mà mình đã tiến hành để sản xuất sản phẩm. Các chủ thể khác có thể bằng mọi cách (trừ thực hiện các hành vi bị ngăn cấm đã nêu ở trên) để tạo ra sản phẩm được bảo hộ mà không bị coi là đã xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh. Cụm từ *bằng mọi cách* vừa nêu, có thể là cách mua sản phẩm được bảo hộ rồi áp dụng “công nghệ ngược” (*Reverse Engineering*) để giải mã tìm ra công thức hoạt chất, quy trình sản xuất,... nhằm mục đích tạo ra sản phẩm giống hệt với sản phẩm mà chủ sở hữu bí mật kinh doanh đã sản xuất.

Câu 11. Tóm tắt vụ kiện dân sự: ngày 19/1/2006, nguyên đơn là ông Nguyễn Quảng Tuân khởi kiện ông Đào Thái Tôn đã có hành vi xâm phạm quyền tác giả. Cụ thể là ông Tôn đã cho in trong quyển *Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận* do ông Đào Thái Tôn đứng tên tác giả có 4 bài viết của ông Nguyễn Quảng Tuân mà cũng không hề xin phép ông Nguyễn Quảng Tuân, đó là các bài:

1. *Một vài nhận xét về nghiên cứu Truyện Kiều của cố học giả Hoàn thiện Xuân Hãn;*

2. *Trả lời ông Đào Thái Tôn về bài Nhân, một vài nhận xét về việc nghiên cứu Truyện Kiều;*

3. *Hãy trở lại đúng vấn đề nhận xét việc nghiên cứu Truyện Kiều;*

4. Về bài Hoàn thiện Xuân Hãn và việc khôi phục nguyên tác Truyện Kiều.

Cả 4 bài báo này đã được ông Nguyễn Quảng Tuân công bố trên các ấn phẩm khác nhau. Ông Nguyễn Quảng Tuân đề nghị Tòa án buộc ông Đào Thái Tôn phải bồi thường dân sự cho mình, cụ thể cải chính và xin lỗi công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, bồi thường thiệt hại vật chất và tinh thần do hành vi của ông Đào Thái Tôn xâm phạm quyền tác giả gây nên.

Được biết, trong cuốn sách của mình, ông Đào Thái Tôn đã lấy nguyên văn 4 bài báo trên của ông Nguyễn Quảng Tuân (có dẫn tên tác giả, nhà xuất bản, không hề sửa chữa bất kỳ câu chữ nào trong 4 bài báo đó) nhằm mục đích bình luận khoa học.

Tại bản án số 68/2006/DSST ngày 25, 26/12/2006 về việc: *xâm phạm quyền tác giả và yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự và uy tín bị xâm phạm*, tòa sơ thẩm Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội xử:

- Chấp nhận kiện xâm phạm quyền tác giả của ông Nguyễn Quảng Tuân đối với ông Đào Thái Tôn;

- Buộc ông Đào Thái Tôn phải tổ chức xin lỗi ông Nguyễn Quảng Tuân;

- Buộc ông Đào Thái Tôn phải bồi thường về vật chất và tinh thần cho ông Nguyễn Quảng Tuân;

Ngày 3/1/2007 ông Đào Thái Tôn đã có Đơn kháng cáo gửi Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 14/6/2007 Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao đã tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và kết luận: ông Đào Thái Tôn không xâm phạm quyền tác giả.

Anh/Chị hãy cho biết: Căn cứ pháp luật nào để Tòa sơ thẩm và Tòa phúc thẩm xét xử?

Hướng dẫn thảo luận:

- Đây là vụ kiện yêu cầu tòa án áp dụng biện pháp dân sự đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT (mà cụ thể là quyền tác giả), vụ kiện này đã thu hút được sự quan tâm của dư luận báo chí, đặc biệt là giới phê bình văn học.

- Căn cứ để tòa sơ thẩm xét xử: pháp luật chỉ cho phép *trích dẫn* chứ không hề nhắc đến cho phép lấy *nguyên văn* tác phẩm đã công bố của người khác nhằm mục đích bình luận khoa học.

- Nếu căn cứ vào các quy định khác của pháp luật, ví dụ Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, ta thấy “trích dẫn” (tiếng Anh gọi là *Quotations*, ví dụ Điều 761.1.b, c, d Bộ luật Dân sự 1995), “sử dụng tự do” (tiếng Anh gọi là *Free Uses*, ví dụ điều 10 Công ước Berne) tác phẩm là các thuật ngữ được sử dụng trong các văn bản pháp luật quốc tế, và các văn bản pháp luật Việt Nam về quyền tác giả. Nhưng có điều đáng chú ý tất cả các văn bản pháp luật trên đây đều không hề định nghĩa cụ thể thế nào là “trích dẫn” tác phẩm, thế nào là “sử dụng” tác phẩm. (Lưu ý: vào thời điểm xảy ra sự việc thì Công ước Berne chưa có hiệu lực ở Việt Nam, Luật SHTT cũng chưa được ban hành).

- Điều 10 của Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật đã nêu rõ: “*Một số sử dụng tự do tác phẩm: 1. Trích dẫn; ...*

1. Được coi là hợp pháp những trích dẫn rút từ một tác phẩm đã được phổ cập tới công chúng một cách hợp pháp, miễn là sự trích dẫn đó là phù hợp với những thông lệ chính đáng và trong mức độ phù hợp với mục đích, kể cả những trích dẫn các bài báo và tập san định kỳ dưới hình thức điểm báo” ...

- Có thể dẫn ra đây vô số ví dụ phù hợp với những thông lệ chính đáng, như mục *Đến với bài thơ hay* của một Tạp chí về văn nghệ, mục này đã lấy *nguyên văn* một tác phẩm của người khác nhằm mục đích bình luận, trường hợp này nếu có xin phép tác giả thì sẽ nhận được sự đồng ý của tác giả ngay. Mục *Người dọn vườn* của Báo Văn nghệ cũng lấy *nguyên văn* một tác phẩm của người khác nhằm mục đích bình luận, chỉ ra những điểm khiếm khuyết của tác phẩm (như ông Đào Thái Tôn đã làm đối với các tác phẩm của ông Nguyễn Quảng Tuân), trường hợp này nếu có xin phép thì cũng rất khó tìm được sự đồng ý của tác giả. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã lấy *nguyên văn* một tác phẩm của người khác (ví dụ, lấy nguyên văn *Bên kia sông Đuống* của Hoàn thiệng Cầm, *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận) dùng làm đề thi tuyển sinh đại học mà chắc chắn

không hề xin phép tác giả (hoặc chủ sở hữu tác phẩm), bởi vì nếu xin phép thì đề thi đã bị lộ⁷³.

- Một số nhà lý luận phê bình văn học thì lo lắng nếu kết quả xét xử như tòa sơ thẩm thì sẽ không ai dám lấy tác phẩm của người khác để phê bình nữa.

Bản án phúc thẩm được tuyên như đã nêu, mặc dù nó cũng được dư luận tranh cãi nhiều.

⁷³ Xin tham khảo thêm: Trần Hải Linh (2007), *Bàn về thuật ngữ “trích dẫn” và “sử dụng” tác phẩm (nhân việc ông Nguyễn Quảng Tuân kiện ông Đào Thái Tôn xâm phạm quyền tác giả)*, Tạp chí Văn hóa Nghệ An số 103

PHẦN 2
MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA QUYỀN
SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

Chương 6

BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC QUYỀN TÁC GIẢ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

6.1. Quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học

6.1.1. Tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học

a. Tác giả giáo trình, bài giảng, sách tham khảo

Giáo trình, bài giảng, sách tham khảo là những tài liệu chuyển tải kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên, là dạng sách đặc thù về thể loại văn bản khoa học, về nội dung chuyển tải kiến thức của một môn học, về hình thức giáo trình chia thành các chương, mục, tiêu mục...

Bài giảng/tập bài giảng của giảng viên được thể hiện bằng văn bản, nhưng chưa được xuất bản. Theo nguyên tắc bảo hộ hình thức thể hiện trong việc bảo hộ quyền tác giả, thì giảng viên được công nhận là tác giả của bài giảng tại thời điểm bài giảng được định hình dưới một dạng vật chất nhất định, trong trường hợp này bài giảng được định hình bởi chữ viết/các ký tự khác chữ viết trên giấy.

Giáo trình (*textbook/coursebook*) hoặc sách tham khảo của giảng viên được thể hiện bằng văn bản và được xuất bản trên giấy. Thông thường, giáo trình/sách tham khảo khi được xuất bản có mang chỉ số ISBN (là chữ viết tắt của *International Standard Book Number* - mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách), là mã số tiêu chuẩn quốc tế có tính chất thương mại duy nhất để xác định một quyển sách. Cùng với sự phát triển của công nghệ số, thì ngoài việc xuất bản trên giấy, giáo trình còn được xuất bản dưới dạng số *electronic book* hoặc viết tắt là *e.book*.

Điều 8 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định: *Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học*, đồng thời nghị định này không quy định tác giả là pháp nhân, do đó có thể nói rằng, tác giả chỉ có thể là cá nhân. Trong trường hợp cụ thể này, tác giả bài giảng, giáo trình, sách tham khảo là giảng viên/những giảng viên.

Pháp luật SHTT Việt Nam không định nghĩa thuật ngữ “đồng tác giả” mà mặc nhiên quan niệm trong trường hợp có từ hai tác giả trở lên cùng sáng tạo nên một tác phẩm thì họ là các đồng tác giả của tác phẩm đó. Quan niệm quá đơn giản này là không phổ quát, bởi lẽ nó không thể điều chỉnh được quyền nhân thân đối với tác phẩm mà các ví dụ sau đây là minh chứng:

Một bài thơ được công bố, sau đó một nhạc sĩ phổ nhạc cho bài thơ thành bài hát, giả định rằng tác giả bài thơ chỉ biết đến bài hát khi nó được công bố. Nếu coi bài hát (bao gồm phần nhạc và phần lời) là một tác phẩm đồng tác giả thì pháp luật không thể điều chỉnh được khi xảy ra tranh chấp về quyền nhân thân giữa các đồng tác giả, bởi lẽ ngoài việc mỗi đồng tác giả có các quyền nhân thân đối với phần riêng biệt của mình thì họ còn có quyền nhân thân chung đối với toàn bộ tác phẩm đồng tác giả.

Tác giả của một bản nhạc không lời đã chết, một người viết thêm lời vào bản nhạc thành bài hát có lời, nếu quan niệm như trên thì phải coi bài hát là một tác phẩm đồng tác giả vì đã có *hai tác giả cùng sáng tạo nên một tác phẩm*.

Trong khi đó, Luật Quyền tác giả của Hoa Kỳ quy định: *Tác phẩm đồng tác giả là tác phẩm được sáng tạo bởi hai hoặc nhiều tác giả với chủ ý là sự đóng góp của họ được kết hợp thành các phần không thể tách rời và phụ thuộc lẫn nhau trong một tổng thể hoàn chỉnh*⁷⁴, trong đó nhất thiết các đồng tác giả phải chủ ý cùng sáng tạo nên một tác phẩm chung⁷⁵.

Đối với đồng tác giả bài giảng, giáo trình, sách tham khảo có thể diễn ra các trường hợp:

- Đồng tác giả duy nhất: có từ hai người trở lên cùng sáng tạo nên một giáo trình, trong đó không thể biết được tác giả nào sáng tạo phần

⁷⁴ Xin tham khảo thêm *United States Code Title 17—Copyrights*, As amended through December 13, 2003.

⁷⁵ Trần Văn Hải (2010), *Những bất cập trong quy định của pháp luật SHTT Việt Nam hiện hành về quyền tác giả, quyền liên quan*, Tạp chí Luật học số 07 (122) 7/2010, trang 13-18. ISSN: 0868 - 3522.

nào của giáo trình. Ví dụ các đồng tác giả Lê Đình Nghi, Vũ Thị Hải Yến của *Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2009.

- Đồng tác giả theo phần: có từ hai người trở lên cùng sáng tạo nên một giáo trình, trong đó có thể biết được tác giả nào sáng tạo phần nào của giáo trình. Ví dụ, các đồng tác giả Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên), Bùi Xuân Đức, Bùi Ngọc Sơn, Đặng Minh Tuấn của *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006. Trong giáo trình này Nguyễn Đăng Dung viết các chương I, II (1, 2, 3), III, IV, V, VI, VII, VIII, IX (1, 2 ...), Bùi Xuân Đức viết chương XIV...

b. Tác giả của khóa luận (đồ án), luận văn, luận án

Điều 38 Luật Giáo dục đại học quy định về khóa luận, luận văn, luận án như sau:

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo cao đẳng, có đủ điều kiện thì được dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp. Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng chuyển tải kiến thức chuyên môn cơ bản, kỹ năng thực hành thành thạo, hiểu biết được tác động của các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội trong thực tiễn và có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc ngành được đào tạo;

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo đại học, có đủ điều kiện thì được dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Đồ án, khóa luận tốt nghiệp chuyển tải kiến thức chuyên môn toàn diện, để chứng minh sinh viên nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận văn. Luận văn thạc sĩ chuyển tải kiến thức khoa học nền tảng, nhằm chứng minh học viên có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp có hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo;

- Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, có đủ điều kiện thì được bảo vệ luận án. Luận án tiến sĩ chuyển tải kiến thức ở trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, chứng minh nghiên cứu sinh có

năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Như vậy, có thể khái quát khóa luận đại học/cao đẳng, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

c. Tác giả khóa luận (đồ án), luận văn, luận án

Đối với khóa luận tác giả là sinh viên, luận văn tác giả là học viên cao học và luận án tiến sĩ tác giả là nghiên cứu sinh.

Trong quá trình thực hiện khóa luận, luận văn, luận án, tác giả của chúng được sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Người hướng dẫn khoa học có thể là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc cũng có thể là người có trình độ chuyên môn ở ngoài cơ sở đào tạo được cơ sở đào tạo mời hướng dẫn cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh thực hiện khóa luận, luận văn, luận án.

Khoản 2 điều 8 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định: *Tổ chức, cá nhân làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả.* Như vậy, chỉ có sinh viên mới được công nhận là tác giả khóa luận đại học/cao đẳng, học viên cao học là tác giả luận văn thạc sĩ, nghiên cứu sinh là tác giả của luận án tiến sĩ, người hướng dẫn khoa học không được công nhận là đồng tác giả của khóa luận, luận văn, luận án.

Hiện tại chưa ghi nhận trường hợp đồng tác giả đối với khóa luận, luận văn, luận án ở Việt Nam.

Tuy nhiên, trên thế giới đã có trường hợp đồng tác giả đối với luận văn thạc sĩ. Ví dụ, Luận văn Thạc sĩ với đề tài *Design, Implementation and Evaluation of a Mobile GIS Solution for a Land Registration Project in Lesotho* của đồng tác giả Axel Bronder và Erik Persson tại Thụy Điển vào năm 2013⁷⁶.

⁷⁶ Axel Bronder and Erik Persson (2013), *Design, Implementation and Evaluation of a Mobile GIS Solution for a Land Registration Project in Lesotho*. Master of Science Thesis in Geoinformatics. TRITA-GIT EX 13-005 School of Architecture and the Built Environment. Royal Institute of Technology (KTH). Stockholm, Sweden June 2013.

d. Tác giả của đề tài nghiên cứu khoa học

Khoản 4 Điều 3 Luật KH&CN quy định: *Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.*

Theo Vũ Cao Đàm⁷⁷ thì nghiên cứu cơ bản là những nghiên cứu nhằm phát hiện thuộc tính, cấu trúc, động thái của sự vật. Kết quả nghiên cứu cơ bản có thể là các khám phá, phát hiện, phát minh, dẫn tới hình thành một hệ thống lý thuyết mới.

Nội dung của kết quả nghiên cứu cơ bản không được bảo hộ theo pháp luật về sáng chế, nhưng bản viết về nó lại là tác phẩm khoa học và được bảo hộ theo quy định tại Điều 14.1.a. Luật SHTT và Điều 2.1. Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật⁷⁸.

Đề tài nghiên cứu khoa học được phân chia thành:

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước;
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ;
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh, Thành;
- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường (cấp cơ sở) của giảng viên;
- Đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Riêng đề tài thuộc các chương trình KH và CN trọng điểm (có 10 chương trình) thì được phân chia thành:

Các loại chương trình, ví dụ:

- KC.01: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông.
- KC.02: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vật liệu mới.
- KC.03: Nghiên cứu khoa học và phát triển tự động hóa.
- KC.04: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sinh học.

⁷⁷ Vũ Cao Đàm (2010), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2010.

⁷⁸Xin tham khảo thêm: Trần Văn Hải, *Bàn về các thuật ngữ “phát minh”, “phát hiện”, “sáng chế”*. Tạp chí *Hoạt động khoa học*, số 6.2007 (577), tr. 26 - 28.

- KC.05: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chế tạo máy.
- KC.06: Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm chủ lực.
- KC.07: KH và CN phục vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.
- KC.08: Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.
- KC.09: Điều tra cơ bản và nghiên cứu ứng dụng công nghệ biển.
- KC.10: KH và CN phục vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

Đề tài trọng điểm cấp Bộ được chia thành:

- Đề tài trọng điểm cấp Bộ nhằm giải quyết các vấn đề Khoa học, Công nghệ phục vụ Giáo dục - Đào tạo, phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng miền của đất nước.

- Đề tài trọng điểm cấp Bộ được Bộ trưởng phê duyệt trên cơ sở ý kiến tư vấn và tuyển chọn của Hội đồng KH và CN cấp Bộ hoặc được Bộ giao nhiệm vụ trực tiếp và được ưu tiên đầu tư kinh phí.

Tác giả đề tài nghiên cứu khoa học:

Tác giả đề tài nghiên cứu khoa học có thể là cá nhân/những cá nhân hay có thể nói cách khác có tác giả và đồng tác giả đề tài nghiên cứu khoa học. Vai trò của tác giả trong đề tài nghiên cứu khoa học là khác nhau:

- Chủ nhiệm đề tài: là người nghiên cứu cũng đồng thời là người điều hành trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

- Thư ký đề tài: là người giúp cho chủ nhiệm đề tài trong các công việc chuyên môn hoặc hành chính liên quan đến đề tài.

- Người tham gia thực hiện đề tài: Theo sự phân công của chủ nhiệm đề tài, những người tham gia thực hiện đề tài thường là những người có chuyên môn sâu trong lĩnh vực nghiên cứu.

Các thành viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học là đồng tác giả đối với tác phẩm khoa học.

Đối với đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng có thể có tác giả hoặc đồng tác giả.

6.1.2. Chủ sở hữu của kết quả nghiên cứu khoa học

Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, việc xác định chủ sở hữu kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu mà còn có ý nghĩa đối với danh dự và uy tín của tác giả - người sáng tạo ra kết quả nghiên cứu.

Luật KH và CN tại Điều 26 quy định: *Tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thực hiện nhiệm vụ KH và CN là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công trình KH và CN là tác giả của công trình đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng KH và CN.*

Về nguyên tắc, tổ chức hoặc cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất để cho các cá nhân tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học thì là chủ sở hữu quyền tác giả, chẳng hạn:

- Trường Đại học M cấp kinh phí cho ông A thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học thì trường Đại học M là chủ sở hữu quyền tác giả và ông A là tác giả.

- Trường Đại học M hợp đồng với ông B viết cuốn *Giáo trình Toán học cao cấp* thì trường Đại học M là chủ sở hữu quyền tác giả và ông B là tác giả.

Việc phân định giữa tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định các quyền nhân thân và quyền tài sản theo pháp luật. Trên cơ sở đó xác định chủ thể nào có quyền đăng ký (nếu bắt buộc) và khai thác tài sản trí tuệ đã được tạo ra. Thông thường, chủ sở hữu quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học trong những trường hợp sau:

- Chủ sở hữu quyền tác giả kết quả nghiên cứu khoa học là tổ chức: Tổ chức này đã đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật (có thể dùng ngân sách Nhà nước hoặc không dùng ngân sách nhà nước) cho cá nhân khác thực hiện việc nghiên cứu theo đơn đặt hàng hoặc hợp đồng nghiên cứu giữa các bên;

- Chủ sở hữu quyền tác giả kết quả nghiên cứu khoa học là cá nhân (không đồng thời là tác giả): Cá nhân đã đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho cá cá nhân khác thực hiện việc nghiên cứu theo đơn đặt hàng hoặc hợp đồng nghiên cứu giữa các bên;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là cá nhân, đồng thời là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học: Nếu tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm khoa học thì tác giả là chủ sở hữu tác phẩm này.

Trường hợp giữa tổ chức hoặc cá nhân đầu tư một phần tài chính, cơ sở vật chất và tác giả cũng đầu tư một phần tài chính thì xác định chủ sở hữu quyền tác giả trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Chủ sở hữu có quyền công bố tác phẩm khoa học, đồng thời có toàn bộ nhóm quyền tài sản được quy định tại Điều 20 của Luật SHTT⁷⁹.

Tuy nhiên, quy định trên đây chưa giải quyết được các trường hợp, cụ thể: kết quả nghiên cứu là sự sáng tạo của nhiều tác giả với các mức độ đóng góp khác nhau; kết quả nghiên cứu do nhiều người đầu tư tài chính để thực hiện ở các giai đoạn khác nhau; kết quả nghiên cứu vừa được bảo hộ theo pháp luật về quyền tác giả, vừa được bảo hộ theo pháp luật về quyền SHCN; cũng chưa giải quyết được việc phân định quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu trong trường hợp “sáng chế công vụ” (*Employee Invention*)...

6.1.3. Mối quan hệ giữa tác giả và chủ sở hữu của kết quả nghiên cứu khoa học

Mối quan hệ giữa tác giả và chủ sở hữu kết quả nghiên cứu được phân định trong nhiều trường hợp. Nếu nhiều người cùng đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nghiên cứu thì họ đồng sở hữu kết quả nghiên cứu, có thể chia ra hai trường hợp:

- *Trường hợp 1*: Đồng sở hữu chung duy nhất, kết quả nghiên cứu không thể phân chia, dẫn đến bất kỳ một người nào trong số đồng sở hữu

⁷⁹ Trần Văn Hải (2009), *Xác định chủ sở hữu của kết quả nghiên cứu khoa học*, Tạp chí Hoạt động khoa học, Bộ KH và CN, số 598 tháng 3/2009, trang 33-36. ISSN 1859-4794.

cũng không có quyền thực hiện một quyền tài sản nào đối với kết quả nghiên cứu nếu không có sự đồng ý của tất cả các đồng sở hữu còn lại.

- *Trường hợp 2*: Đồng sở hữu theo phần, kết quả nghiên cứu có thể phân chia, dẫn đến mỗi người là chủ sở hữu một phần kết quả nghiên cứu căn cứ theo phần đóng góp tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình cho nghiên cứu.

Giả sử tác giả kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách Nhà nước (hoặc do người khác đầu tư tài chính) đã ký hợp đồng cho phép một nhà xuất bản phát hành tác phẩm khoa học do mình sáng tạo nên, cho phép người nào đó dịch tác phẩm khoa học ra tiếng nước ngoài,... các hành vi vừa nêu của tác giả thực chất là đã cho phép người khác công bố tác phẩm, làm bản sao tác phẩm, làm tác phẩm phái sinh, như vậy tác giả đã vi phạm các quyền mà chỉ chủ sở hữu kết quả nghiên cứu mới có.

Một nhà xuất bản đã viết dòng chữ Nhà xuất bản X giữ bản quyền trên bìa tác phẩm khoa học, trường hợp này chỉ đúng khi chủ sở hữu tác phẩm khoa học chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu tác phẩm cho nhà xuất bản X, còn nếu chủ sở hữu tác phẩm chỉ ký hợp đồng cho phép nhà xuất bản X phát hành một số lượng hạn chế bản sao tác phẩm thì cách viết trên lại không đúng.

Trường hợp sinh viên của các trường đại học thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và được nhà trường (dùng ngân sách Nhà nước) hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, có ý kiến cho rằng trong trường hợp này Nhà nước (mà đại diện là hiệu trưởng trường đại học) là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu. Quy định này đang gặp nhiều tranh luận, bởi lẽ không thể coi việc hỗ trợ kinh phí như là sự đầu tư tài chính để tác giả thực hiện nghiên cứu khoa học. Do đó, có thể nói tác giả (sinh viên) mới là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu.

6.1.4. Quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu quyền tác giả

Thứ nhất, quyền của tác giả.

Quyền của tác giả chỉ là một bộ phận của quyền tác giả. Nội dung của quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản được quy định tại Điều 19 và Điều 20 Luật SHTT. Nhưng quyền của tác giả chắc

chấn chỉ có quyền nhân thân được quy định tại Khoản 1, 2, 4 Điều 19 Luật SHTT.

Tác giả của tác phẩm khoa học (giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, khóa luận, luận văn, luận án) có các quyền nhân thân *không thể chuyển giao*, đó là quyền đặt tên cho tác phẩm; quyền đứng tên đối với tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả. Các quyền nhân thân này vĩnh viễn thuộc về tác giả, kể cả trường hợp tác giả không là chủ sở hữu tác phẩm khoa học.

Tác giả của kết quả nghiên cứu (như khóa luận, luận văn, luận án) đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả có các quyền nhân thân và quyền tài sản theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật SHTT. Đa số các trường hợp tác giả của khóa luận, luận văn, luận án đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả. Tuy nhiên, trong một số trường hợp tổ chức hoặc cá nhân đầu tư cơ sở vật chất, tài chính để thực hiện đề tài thì tùy theo sự thỏa thuận giữa hai bên (chẳng hạn như giáo sư M đang thực hiện dự án bằng vốn tự cân đối đã đầu tư cho học viên B toàn bộ tài chính để thực hiện luận văn thạc sĩ và sử dụng kết quả nghiên cứu đó), một số trường hợp nhà trường hỗ trợ phòng thí nghiệm, tiền in ấn thì không trở thành chủ sở hữu quyền tác giả đối với khóa luận, luận văn, luận án.

Trong một số trường hợp người hướng dẫn khoa học khóa luận, luận văn, luận án hoặc đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên đã lấy các kết quả nghiên cứu này và xuất bản (đương nhiên xem là thuộc quyền sở hữu của mình) hoặc đưa vào nội dung đề tài nghiên cứu khoa học (không trích dẫn nguồn) là xâm phạm quyền tác giả. Đây là tình trạng xảy ra khá phổ biến hiện nay.

Ví dụ: Giảng viên A hướng dẫn luận văn thạc sĩ cho học viên B. Luận văn được bảo vệ ngày 1/7/2013. Cũng trong thời gian này, giảng viên A làm đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường đã lấy trên 80% nội dung trong luận văn đưa vào báo cáo tổng kết đề tài. Đề tài được nghiệm thu chính thức vào ngày 15/9/2013. Sau khi nghiệm thu và xuất bản thành sách mới bị phát hiện giống kết quả nghiên cứu trong luận văn thạc sĩ của học viên B.

Thứ hai, chủ sở hữu quyền tác giả khóa luận, luận văn, luận án hoặc kết quả nghiên cứu khoa học.

Cá nhân tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả: Tác giả tự mình sáng tạo và tự đầu tư tài chính, cơ sở vật chất tạo nên khóa luận, luận văn, luận án và kết quả nghiên cứu khoa học là chủ sở hữu quyền tác giả.

Tổ chức đã đầu tư tài chính, cơ sở vật chất để cá nhân tạo ra kết quả nghiên cứu (chủ yếu là đề tài nghiên cứu) là chủ sở hữu quyền tác giả.

Tổ chức và cá nhân cùng đầu tư tài chính, cơ sở vật chất tạo ra kết quả nghiên cứu (chủ yếu là kết quả nghiên cứu khoa học) trên cơ sở thỏa thuận là đồng chủ sở hữu quyền tác giả.

Chủ sở hữu quyền tác giả đối với khóa luận, luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học có quyền công bố tác phẩm, cho người khác công bố tác phẩm theo Điều 19 và các quyền tài sản theo Điều 20 Luật SHTT.

6.2. Một số kết quả nghiên cứu đặc biệt trong lĩnh vực khoa học giáo dục

6.2.1. Tác phẩm phái sinh

Việc kế thừa các tác phẩm đã tồn tại, các nghiên cứu đi trước trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học là một trong số các yếu tố thúc đẩy sự phát triển của tài sản trí tuệ. Tác phẩm phái sinh là một trong các dạng tác phẩm thực hiện việc kế thừa vừa nêu, đồng thời tác phẩm phái sinh cũng là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả. Khoản 3 Điều 2 Công ước Berne đã quy định về tác phẩm phái sinh: “*Các tác phẩm dịch, mô phỏng, chuyển nhạc và các chuyển thể khác từ một tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật đều được bảo hộ như các tác phẩm gốc, miễn không phương hại đến quyền tác giả của tác phẩm gốc*”.

Trước hết, tác phẩm phái sinh chỉ được hình thành trên cơ sở một/các tác phẩm đã tồn tại. Tác phẩm đã tồn tại có thể còn thời hạn hoặc hết thời hạn bảo hộ quyền công bố và quyền tài sản. Quyền cho làm tác phẩm phái sinh thuộc nhóm quyền tài sản đối với tác phẩm, quyền này

được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 20 Luật SHTT. Do đó, có thể tồn tại hai tình huống:

- Tình huống 1: Sáng tạo tác phẩm phái sinh mà không cần phải được phép của chủ sở hữu tác phẩm gốc/các tác phẩm gốc;

- Tình huống 2: Sáng tạo tác phẩm phái sinh, nhưng nhất thiết phải được phép của chủ sở hữu tác phẩm gốc/các tác phẩm gốc.

Trong cả hai tình huống trên thì các quyền nhân thân được quy định tại Khoản 1, 2, 4 Điều 19 Luật SHTT (*sau đây gọi tắt là quyền nhân thân không thể chuyển giao*) luôn luôn tồn tại, do đó ngay cả trong tình huống một thì người sáng tạo tác phẩm phái sinh vẫn phải tôn trọng quyền nhân thân không thể chuyển giao của tác giả tác phẩm gốc.

Thuật ngữ tác phẩm gốc vừa nêu phải là tác phẩm mà người sáng tạo tác phẩm phái sinh dựa trên nền của nó để sáng tạo của mình, do đó tác phẩm hỗ trợ tác giả tác phẩm phái sinh trong quá trình sáng tạo thì không được coi là tác phẩm gốc.

Về hình thức thể hiện của tác phẩm phái sinh. Pháp luật quyền tác giả không bảo hộ nội dung ý tưởng mà chỉ bảo hộ hình thức thể hiện của ý tưởng. Do đó, trong nhiều trường hợp hình thức thể hiện của tác phẩm phái sinh phải khác biệt hoàn toàn hoặc khác biệt từng phần với hình thức thể hiện của tác phẩm gốc.

Tác phẩm phái sinh phải đảm bảo tính nguyên gốc. Nguyên tắc này được thể hiện nếu tác giả phải tự mình sáng tạo nên tác phẩm mà không sao chép từ tác phẩm/các tác phẩm khác. Thuật ngữ “tác phẩm khác” được hiểu là kể cả tác phẩm của chính tác giả đó. Tác phẩm phái sinh không phải là đối tượng loại trừ của nguyên tắc này, do đó để một tác phẩm phái sinh được bảo hộ thì nó phải mang dấu ấn sáng tạo của tác giả. Ranh giới giữa sáng tạo từng phần và sáng tạo hoàn toàn là dễ nhận biết, nhưng ranh giới giữa sáng tạo và sao chép, giữa sáng tạo tác phẩm phái sinh và xâm phạm quyền tác giả của tác phẩm gốc là khó nhận biết. Sự xâm phạm này thường thể hiện ở việc xâm phạm quyền nhân thân không thể chuyển giao trong quyền tác giả.

Dấu ấn của tác phẩm gốc trong tác phẩm phái sinh. Mặc dù tác phẩm phái sinh phải đảm bảo tính nguyên gốc như vừa phân tích, nhưng

dấu ấn của tác phẩm gốc phải được thể hiện trong tác phẩm phái sinh, có nghĩa là khi nhận biết tác phẩm phái sinh thì công chúng phải liên tưởng đến tác phẩm gốc, sự liên tưởng này được thể hiện chủ yếu qua nội dung của tác phẩm gốc.

Các loại hình tác phẩm phái sinh vừa nêu có thể chia thành các nhóm:

- *Có tác động đến cấu trúc của tác phẩm gốc*: Tác phẩm dịch, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể...

- *Không tác động đến cấu trúc của tác phẩm gốc*: Tác phẩm tuyển chọn, tác phẩm biên soạn, chú giải...

Qua các đặc điểm của tác phẩm phái sinh vừa được phân tích ở trên, tạm thời đưa ra định nghĩa về tác phẩm phái sinh: *Tác phẩm phái sinh là sản phẩm trí tuệ do cá nhân/những cá nhân trực tiếp sáng tạo, được hình thành trên cơ sở một/những tác phẩm đã tồn tại (tác phẩm gốc) trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học, được thể hiện bằng bất kỳ phương thức hay hình thức nào khác biệt với phương thức hay hình thức thể hiện của tác phẩm gốc, thông qua một dạng vật chất nhất định*⁸⁰.

6.2.2. Chương trình máy tính

Như đã phân tích, các đối tượng của quyền SHTT được phát sinh thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục hiểu theo nghĩa rộng, trong đó có *Khoa học tự nhiên, Khoa học kỹ thuật và công nghệ*.

Chương trình máy tính là sản phẩm trí tuệ có thể được phát sinh từ hai lĩnh vực khoa học vừa nêu.

Khoản 1 Điều 22 Luật SHTT quy định: *“Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã*

⁸⁰ Trần Văn Hải (2012), *Bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm phái sinh*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 04 (71)/2012, tr.18-23 và tr.27 ISSN 1859-3879.

máy”, đồng thời khoản 2 điều 59 Luật SHTT quy định việc không cấp bằng độc quyền sáng chế (patent) cho chương trình máy tính, như vậy pháp luật Việt Nam quy định chỉ bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính.

Trong thực tế thì nhiều quốc gia (trong đó có Việt Nam) đã cấp patent cho chương trình máy tính. Ví dụ, Đạo luật sáng chế 1970 (Patents Act, 1970) của Ấn Độ quy định có thể cấp patent cho chương trình máy tính khi nó được kết hợp với một cấu trúc vật lý. Án lệ số 450 U.S. 175 (1981) của Hoa Kỳ công nhận phần mềm được liên kết với một cấu trúc vật lý thì có thể được cấp patent.

Nhưng trong thực tế, cơ quan Sáng chế Hoa Kỳ đã cấp patent cho chương trình máy tính khi nó không liên kết với một cấu trúc vật lý. Có thể đưa ra dẫn chứng, ngày 5/6/2012 cơ quan Sáng chế Hoa Kỳ đã cấp:

- Patent số US8195953 (B1) cho sáng chế “*Chương trình máy tính được xây dựng trong phần mềm bảo vệ độc hại*”⁸¹.

- Patent số US8196206 (B1) cho sáng chế “*Trình duyệt hệ thống mạng, phương pháp, sản phẩm chương trình máy tính để quét dữ liệu cho nội dung không mong muốn và các trang web liên quan không mong muốn*”⁸².

Tại Việt Nam, mặc dù Khoản 1 Điều 22 Luật SHTT quy định như đã nêu, nhưng *Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế* do Cục SHTT ban hành cũng vận dụng việc cấp patent cho chương trình máy tính được gắn với một cấu trúc vật lý, có thể dẫn chứng:

- Patent số 4341 cấp ngày 26/7/2004 (số đơn 1-2000-01144 nộp ngày 14/4/1999, số đơn quốc tế là PCT/JP00/02229) có tên: “*Thiết bị quản lý dữ liệu, phương pháp quản lý dữ liệu và vật ghi chương trình quản lý dữ liệu*”.

⁸¹ United States Patent US8195953 (B1): “Computer program with built-in malware protection”.

⁸² United States Patent US8196206 (B1): “*Network browser system, method, and computer program product for scanning data for unwanted content and associated unwanted sites*”.

- Patent số 9570 cấp ngày 27/9/2011 (số đơn 1-2008-1027 nộp ngày 28/9/2006, số đơn quốc tế là PCT/IB06/002693) có tên: “*Thiết bị, phương pháp và vật ghi chương trình máy tính để yêu cầu tăng tốc độ dữ liệu dựa vào khả năng truyền thêm ít nhất một khối dữ liệu được chọn*”.

Cũng cần nói thêm là cho đến thời điểm này, tại Việt Nam nếu chương trình máy tính không “gắn” với “sản phẩm” thì không thể được cấp patent, như quy định của Cục SHTT đã chỉ rõ: “*Trong trường hợp chương trình máy tính có khả năng được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế như nêu trên, thì trong yêu cầu bảo hộ, các đối tượng có tên được thể hiện bằng cụm từ như “chương trình máy tính”, “phần mềm máy tính”, “sản phẩm chương trình/phần mềm máy tính”, hoặc “tín hiệu mang chương trình”, và các cụm từ tương đương khác là không được chấp nhận*”⁸³.

Để có thể được cấp patent thì trước hết chương trình máy tính phải là một giải pháp kỹ thuật. Lý thuyết về sáng chế coi giải pháp kỹ thuật tồn tại ở 3 dạng: vật thể, chất thể, quy trình. Như vậy, giải pháp kỹ thuật có thể tồn tại ở dạng hữu hình hoặc dạng vô hình⁸⁴.

Qua kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Ấn Độ và thực tế ở Việt Nam đã xem chương trình máy tính là giải pháp kỹ thuật ở dạng vật thể, khi nó liên kết với một cấu trúc vật lý. Đặc biệt, Hoa Kỳ đã cấp patent cho chương trình máy tính khi nó không liên kết với bất kỳ một cấu trúc vật lý nào, hay nói cách khác patent có thể cấp cho chương trình máy tính ngay cả khi nó tồn tại ở dạng vô hình.

Bởi vậy, có thể ban hành quy định bảo hộ sáng chế đối với ba loại chương trình máy tính sau:

1. *Hệ điều hành (Operating System)*, bởi vì nó là một phần mềm cần thiết để người dùng quản lý hệ thống và chạy các phần mềm ứng dụng khác trên hệ thống. Nó không chỉ có nghĩa là “phần lõi” tương tác trực tiếp với phần cứng mà còn cả các thư viện cần thiết để các chương trình quản lý và điều hành hệ thống.

⁸³ Trích Điều 5.8.2.5 *Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế*, đđ.

⁸⁴ Phạm Phi Anh, Trần Văn Hải (2011), *Sáng chế và mẫu hữu ích*, Trường Đại học KH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.19-21.

2. *Hệ thống nhúng (Embedded System)*, bởi vì nó là một hệ thống có khả năng tự trị được nhúng vào trong một môi trường hay một hệ thống mẹ. Đó là các hệ thống tích hợp cả phần cứng và phần mềm phục vụ các bài toán chuyên dụng trong nhiều lĩnh vực như công nghiệp, tự động hóa điều khiển, quan trắc và truyền tin.

3. *Phần mềm hệ thống (System Software)*, bởi vì đây là phần mềm giúp hệ thống máy tính hoạt động, nhiệm vụ của nó là tích hợp, điều khiển và quản lý các phần cứng riêng biệt của hệ thống máy tính. Phần mềm hệ thống thực hiện các chức năng như chuyển dữ liệu từ bộ nhớ vào đĩa, xuất văn bản ra màn hình.

Đồng thời, nên ban hành quy định bảo hộ quyền tác giả đối với *Phần mềm ứng dụng (Application Software)*, bởi vì đây là một loại chương trình có khả năng làm cho máy tính thực hiện trực tiếp một công việc nào đó theo yêu cầu của người dùng. Phần mềm ứng dụng không liên kết với phần cứng của máy tính.

Về lâu dài, nên coi chương trình máy tính là đối tượng độc lập của quyền SHTT, bởi vì bảo hộ quyền tác giả cho chương trình máy tính hay cấp patent cho nó đều bộc lộ những bất cập như đã phân tích. Khi coi chương trình máy tính là đối tượng độc lập của quyền SHTT thì phải có quy định riêng để bảo hộ nó, quy định này không phải là bản sao các quy định của pháp luật quyền tác giả và pháp luật về sáng chế, nhưng nó phải loại bỏ được những bất hợp lý trong các mục như đã phân tích ở trên, trong đó nên có những quy định đáp ứng các điểm sau:

Một là, tách chương trình máy tính như một đối tượng độc lập được bảo hộ quyền SHTT. Thực tế cho thấy, do sự phát triển của KH&CN, nên những năm gần đây mới xuất hiện thêm các đối tượng mới của quyền SHTT như chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn... Bởi vậy, chương trình máy tính được xuất hiện như một đối tượng mới của quyền SHTT cũng là điều bình thường.

Hai là, không kéo dài thời hạn bảo hộ quyền tài sản đối với CTMT là suốt cuộc đời tác giả và được chấm dứt vào năm thứ 50 khi tác giả (hoặc đồng tác giả cuối cùng qua đời) như quy định hiện hành. Quy định này có thể kéo lùi sự phát triển của công nghiệp phần mềm, thực tiễn cho

thấy hiện nay ít thấy người còn dùng hệ điều hành Window 95. Bởi vậy, rất cần sự phân loại chương trình máy tính để quy định thời hạn bảo hộ quyền tài sản đối với mỗi loại chương trình máy tính cho thích hợp. Tác giả đề xuất, thời hạn bảo hộ đối với chương trình máy tính lớn, các hệ điều hành là 10 năm (có thể gia hạn bảo hộ 1 lần), thời hạn bảo hộ đối với các chương trình máy tính còn lại là 5 năm (có thể gia hạn bảo hộ 1 lần). Việc quy định gia hạn bảo hộ là cần thiết, vì trong thực tế vòng đời công nghệ của các chương trình máy tính có thể khác nhau, tác giả/chủ sở hữu chương trình máy tính chỉ yêu cầu gia hạn bảo hộ nếu chương trình máy tính đó còn có ý nghĩa. Sau thời hạn trên, chương trình máy tính thuộc tài sản chung của nhân loại, mọi người có thể sử dụng và nâng cấp chương trình máy tính đó. Rất có thể vòng đời của một chương trình máy tính nào đó kết thúc sớm hơn thời hạn được bảo hộ, nhưng pháp luật cũng khó có thể điều chỉnh chi tiết đến từng đối tượng cụ thể được, cũng như thời hạn bảo hộ cho sáng chế là 20 năm, nhưng có nhiều công nghệ được bảo hộ là sáng chế đã bị tiêu vong sớm hơn 20 năm.

- Tham khảo Điều 117 Luật Quyền tác giả của Hoa Kỳ để sửa đổi khoản 10 điều 4 Luật SHTT quy định về sao chép, pháp luật phải cho phép người sử dụng chương trình máy tính được quyền lưu giữ bản sao chương trình máy tính để phòng sự cố kỹ thuật của máy tính. Đề xuất này nên được coi là hiển nhiên, vì trên thế giới có nhiều nước đã ban hành quy định này, ví dụ Điều 26g Luật Quyền tác giả của Thụy Điển quy định: *“Bất kỳ người nào có quyền sử dụng chương trình máy tính thì được quyền làm bản sao dự phòng của chương trình đó, nếu điều này là cần thiết cho mục đích sử dụng chương trình”*.

- Cho phép chủ sở hữu hoặc người sử dụng chương trình máy tính được quyền cải tiến, nâng cấp chương trình máy tính (mà không bị coi là xâm phạm quyền nhân thân của những người lập trình trước) và được công nhận là chủ sở hữu của phần nâng cấp đó. Nếu trong trường hợp phần nâng cấp chỉ có thể hoạt động được khi phải sử dụng chương trình máy tính gốc thì cần quy định thêm chủ sở hữu CTMT gốc phải cho phép người nâng cấp sử dụng chương trình máy tính gốc (có thu phí). Khi tham khảo Luật Quyền tác giả của Thụy Điển, ta thấy quy định tại điều 26g: *“Bất kỳ người nào có được quyền sử dụng chương trình máy tính*

thì được quyền làm bản sao chương trình và tiến hành các cải biên chuyển thể cần thiết phục vụ cho mục đích sử dụng của bản thân người đó. Điều này cũng áp dụng đối với các chỉnh sửa lỗi”⁸⁵ đã chuyển tải ý tưởng này⁸⁶.

6.2.3. Quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số

Trước hết, môi trường kỹ thuật số được hiểu là mạng máy tính và mạng Internet; song đó là một cách hiểu chưa đầy đủ, máy tính và Internet chỉ là hai trong nhiều đối tượng của môi trường kỹ thuật số.

Các thiết bị Kỹ thuật số dùng để lưu trữ dữ liệu (như máy nghe nhạc MP3, Ipod, Network Walkman, các loại thẻ nhớ XD, SD, MMC, các loại ổ cứng di động “Flashdisk”, máy chụp ảnh không dùng phim, máy ghi âm không dùng băng...); một chiếc điện thoại di động khi gửi một bản nhạc chuông cho một máy khác (bằng kết nối không dây “wireless” qua cổng hồng ngoại, bluetooth, hoặc qua dịch vụ mạng viễn thông) cũng là các đối tượng thuộc môi trường kỹ thuật số, hoặc là khi chép một truyện ngắn từ một trang web vào ổ cứng di động, lúc đó vấn đề quyền tác giả sẽ được đặt ra.

Trong lĩnh vực khoa học giáo dục, giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án,... có thể tồn tại ở dạng số hóa ở file doc. (có thể dễ dàng sao chép) hoặc file pdf. (có thể sao chép không dễ dàng hoặc không thể sao chép). Do đó, việc nghiên cứu bảo hộ quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số là quan trọng đối với lĩnh vực khoa học giáo dục.

Giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... khi được số hóa, lưu trên mạng Internet có những đặc điểm sau:

⁸⁵ Act on Copyright in literary and artistic Works (Act 1960: 729, of December 30, 1960, as amended up to April 1, 2009). Article 26g. “Anyone who has acquired the right to use a computer program is entitled to make such copies of the program and to make such adaptations of the program which are necessary in order for him to use the program for its intended purpose. This also applies to corrections of errors”.

⁸⁶ Trần Văn Hải (2012), *Bảo hộ chương trình máy tính như đối tượng độc lập của quyền sở hữu trí tuệ*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11/2012 (294), tr 33-42 ISSN 0866-7446.

- *Dễ sao chép*: Một tác phẩm khi đã được số hóa có thể sao chép một cách dễ dàng, nhanh chóng, chi phí thấp mà chất lượng vẫn đảm bảo. Mỗi bản copy lại tiếp tục được sao thành nhiều bản khác mà vẫn giữ nguyên chất lượng ban đầu. Như vậy, chỉ cần một bản copy thôi cũng có thể đáp ứng được nhu cầu của hàng triệu người.

- *Dễ phổ biến*: Mạng số hóa toàn cầu cho phép phổ biến tác phẩm dưới dạng số một cách nhanh chóng trên toàn thế giới. Giống như phát thanh truyền hình, mạng kỹ thuật số cho phép từ một trung tâm có thể truyền phát tới hàng triệu cá nhân (mặc dù có điểm khác biệt ở đây là các tác phẩm số hóa không nhất thiết phải đến tay người nhận cùng một lúc). Tuy nhiên, mạng số hóa còn cho phép mỗi cá nhân có thể trở thành chủ thể truyền phát, khiến cho số lượng phân phối tăng theo theo cấp số nhân, đôi khi gọi là hiệu ứng virus.

- *Dễ lưu trữ*: Có thể lưu trữ một dung lượng lớn các thông tin số hóa, và mỗi năm giới hạn dung lượng đó lại được mở rộng ra rất nhiều.

Về bảo hộ giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... khi được số hóa, có những đặc điểm sau:

- Quyền nhân thân không thể chuyển giao được quy định tại khoản 1,2,4 điều 19 Luật SHTT luôn luôn tồn tại, kể cả đối với các tác phẩm mà tác giả của chúng đã chết trên 50 năm. Hệ quả phát sinh là: người sao chép tác phẩm/một phần tác phẩm (dù chỉ là 1 câu) buộc phải dẫn nguồn tác phẩm, trong đó bắt buộc phải có tên tác giả, tên tác phẩm, nơi công bố tác phẩm, năm công bố tác phẩm;

- Người sao chép tác phẩm không được phép xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại khoản 4 điều 19 Luật SHTT;

- Đối với những tác phẩm số hóa có cài phần mềm chống sao chép: người sử dụng internet chỉ được phép đọc tác phẩm mà không được phép sao chép. Điều 28 Luật SHTT đã quy định hành vi xâm phạm quyền tác giả bao gồm:

+ Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình;

+ Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.

Mặt khác, trách nhiệm của thư viện về bảo hộ giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... khi được số hóa đã được khoản 2 điều 25 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định: Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng, kể cả bản sao kỹ thuật số.

Như vậy, trong thực tế thư viện của một trường đại học được trang bị máy photocopy sao chép giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... cho sinh viên (kể cả trong trường hợp không thu phí sao chép) là vi phạm pháp luật về SHTT.

6.3. Chuyển giao tác phẩm đối với kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục

6.3.1. Chuyển nhượng tác phẩm đối với kết quả nghiên cứu

Chuyển nhượng quyền tác giả là việc chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản (được quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật SHTT 2005), quyền công bố tác phẩm (được quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật SHTT) của chủ sở hữu quyền tác giả (bên chuyển nhượng) cho các cá nhân, tổ chức khác (bên nhận chuyển nhượng) và bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu đối với các quyền này.

Các nguyên tắc chuyển nhượng quyền tác giả: Việc chuyển nhượng quyền tác giả phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, đối tượng của chuyển nhượng quyền tác giả chỉ có thể là những quyền tài sản và quyền công bố, cho phép người khác công bố tác phẩm. Với đặc thù của các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục các quyền tài sản đối với các tác phẩm được tạo ra trong các trường đại học, cao đẳng lĩnh vực khoa học giáo dục chủ yếu là các quyền như: làm tác phẩm phái sinh; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính. Bên cạnh đó, quyền công bố tác phẩm dù

không thuộc lĩnh vực quyền tài sản theo quy định của pháp luật những về mặt bản chất, quyền công bố tác phẩm có chế độ pháp lý tương tự như các quyền tài sản, do vậy quyền này cũng thuộc về chủ sở hữu quyền tác giả và được phép chuyển nhượng như các quyền tài sản.

Thứ hai, việc chuyển nhượng quyền tác giả chỉ có thể được thực hiện trong phạm vi thời hạn được bảo hộ.

Thứ ba, trong trường hợp có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng quyền tác giả phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng sở hữu. Trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả có quyền chuyển nhượng quyền tác giả đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Như đã phân tích ở trên, việc xác định chủ sở hữu đối với tài sản trí tuệ trong các trường đại học được thực hiện theo sự thỏa thuận giữa các bên tham gia đóng góp nguồn lực để tạo ra tài sản, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì quyền sở hữu sẽ được xác định tương ứng với tỷ lệ đóng góp nguồn lực để tạo ra tài sản trí tuệ. Điều này dẫn đến việc có thể có đồng sở hữu đối với các tác phẩm được tạo ra từ các hoạt động nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo. Khi chuyển nhượng các tác phẩm này, các đồng sở hữu phải bàn bạc đi đến thống nhất ý chí thì việc chuyển nhượng mới có thể được thực hiện.

Đối tượng của hợp đồng là kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục có thể tồn tại theo các đối tượng của quyền SHTT:

- Quyền tác giả đối với giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học...;
- Sáng chế trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Riêng đối với chương trình máy tính có thể thuộc đối tượng quyền tác giả, cũng có thể thuộc đối tượng sáng chế như đã phân tích.

Do đó, mục này chỉ phân tích việc chuyển nhượng giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... còn chuyển nhượng quyền đối với sáng chế sẽ phân tích ở mục khác.

Chuyển nhượng quyền tác giả đối với giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... là việc chủ sở hữu tác phẩm (xin lưu ý không thể nói là tác giả, bởi vì tác giả có thể không là chủ sở hữu tác phẩm như đã phân tích) chuyển giao quyền sở hữu tác phẩm. Trong đó, các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm là *không thể* chuyển nhượng.

Hợp đồng chuyển nhượng giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- Căn cứ chuyển nhượng;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự.

6.3.2. Chuyển quyền sử dụng tác phẩm đối với kết quả nghiên cứu

Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả là việc chủ sở hữu quyền tác giả (bên chuyển quyền sử dụng) chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản, quyền công bố tác phẩm cho tổ chức, cá nhân khác (bên nhận chuyển quyền sử dụng) để sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Khác với chuyển nhượng quyền tác giả, trong chuyển quyền sử dụng quyền tác giả không có sự thay đổi vị thế chủ sở hữu từ người chuyển giao sang người nhận chuyển giao. Trong khi các quyền đối với tác phẩm được chuyển giao cho người khác sử dụng, chủ sở hữu vẫn tiếp tục thực hiện các quyền năng sở hữu của mình, trừ trường hợp có sự thỏa thuận về việc chuyển quyền sử dụng mang tính chất độc quyền đối với các quyền được chuyển giao.

Các nguyên tắc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả:

Việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, đối tượng của chuyển quyền sử dụng quyền tác giả chỉ có thể là những quyền tài sản và quyền công bố, cho phép người khác công bố tác phẩm.

Thứ hai, việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả chỉ có thể được thực hiện trong phạm vi thời hạn được bảo hộ tương tự như đối với chuyển nhượng quyền tác giả. Bên cạnh đó, chủ sở hữu quyền tác giả chỉ có thể chuyển cho người khác quyền sử dụng đối với những quyền năng thuộc về quyền tác giả của mình. Chủ sở hữu quyền tác giả không thể chuyển giao cho người khác những quyền không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, trong trường hợp có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng sở hữu. Trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Thứ tư, tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả.

Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả đối với giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật SHTT.

Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học...

Hợp đồng sử dụng giáo trình/bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học,... bao gồm các nội dung chủ yếu:

- Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- Căn cứ chuyển quyền;
- Phạm vi chuyển giao quyền;
- Giá, phương thức thanh toán;
- Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

6.4. Xây dựng “tài nguyên giáo dục mở”

6.4.1. Tầm quan trọng của “tài nguyên giáo dục mở”

Internet ra đời có thể giúp tác giả đưa tác phẩm của mình tới công chúng một cách nhanh chóng và thuận tiện. Nhưng internet cũng tạo điều kiện dễ dàng thực hiện các hành vi sao chép, phát tán trái phép tác phẩm, xâm phạm quyền công bố và quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm, quyền của tác giả về bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ (KH&CN) thúc đẩy nhu cầu trao đổi, phổ biến, truyền bá, kế thừa kết quả nghiên cứu để tránh nghiên cứu lặp lại gây lãng phí tài nguyên trí tuệ và các tài nguyên khác, từ đó hình thành nhu cầu “truy cập mở” (*Open Access*).

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, việc nhanh chóng đưa tri thức KH&CN vào trường học với tiêu chí để người học tiếp cận nhanh chóng và thuận tiện là việc làm cần thiết, từ đó hình thành nhu cầu về “tài nguyên giáo dục mở” (*Open Educational Resources*).

6.4.2. Lịch sử hình thành “tài nguyên giáo dục mở”

Tháng 1/2004, Hội nghị Bộ trưởng KH&CN các nước OECD, Trung Quốc, Israel, Nga và Nam Phi đã họp tại Paris để thảo luận nhu cầu quốc tế về tiếp cận dữ liệu nghiên cứu. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố về truy cập dữ liệu nghiên cứu từ tài trợ công (*Declaration on Access to Research Data from Public Funding*), trong đó công nhận tầm quan trọng của việc tiếp cận các dữ liệu nghiên cứu ở quy mô toàn cầu và đề nghị OECD xây dựng một bộ hướng dẫn nguyên tắc chung để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc truy cập dữ liệu nghiên cứu từ nguồn tài trợ công.

Từ tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng KH&CN các nước OECD và các quốc gia trên, OECD (2004) đã ban hành nguyên tắc và hướng dẫn về truy cập dữ liệu nghiên cứu từ tài trợ công (*Principles and Guidelines for Access to Research Data from Public Funding*).

OECD (2004) đã định nghĩa dữ liệu nghiên cứu (*Research data*) và dữ liệu nghiên cứu từ tài trợ công (*Research data from public funding*), đồng thời đưa ra các nguyên tắc truy cập dữ liệu nghiên cứu, trong đó nhấn mạnh đến nguyên tắc cởi mở (*Openness*), linh hoạt (*Flexibility*), minh bạch (*Transparency*), phù hợp về luật pháp (*Legal conformity*), bảo hộ sở hữu trí tuệ (*Protection of intellectual property*), trách nhiệm chính thức (*Formal responsibility*), chuyên nghiệp (*Professionalism*), khả năng tương tác (*Interoperability*), chất lượng (*Quality*), an ninh (*Security*), hiệu quả (*Efficiency*), giải trình (*Accountability*), bền vững (*Sustainability*).

OECD cũng nhấn mạnh rằng việc truy cập mở đối với dữ liệu nghiên cứu từ nguồn tài trợ công sẽ thúc đẩy sự phát triển của KH&CN nói chung trên phạm vi toàn cầu, tiết kiệm chi phí trong nghiên cứu và tránh nghiên cứu lặp lại.

6.4.3. Khái niệm “tài nguyên giáo dục mở”

Theo Butcher N. and Moore A. (2015), William and Flora Hewlett Foundation đã định nghĩa: *OER là tài liệu giáo dục được cấp phép miễn phí và công khai, được sử dụng cho mục đích giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các mục đích khác*⁸⁷. Trong định nghĩa này, thuật ngữ “cấp phép” để ở thì quá khứ (*licensed*), có nghĩa là OER chỉ được coi là hợp pháp khi đã được chủ sở hữu tài liệu cho phép công bố, sao chép, dịch...

OECD (2005)⁸⁸ định nghĩa *OER là các tài liệu được số hóa, cung cấp tự do và công khai cho giảng viên, sinh viên và người học tự học để sử dụng và tái sử dụng cho mục đích giảng dạy, học tập và nghiên cứu.*

⁸⁷ Nguyên văn: OER are free and openly licensed educational materials that can be used for teaching, learning, research, and other purposes. Trong văn bản này không thấy giới hạn cụm từ “other purposes” có bao gồm mục đích thương mại hay không.

⁸⁸ OECD (2005), *Giving Knowledge for Free: The Emergence of Open Educational Resources*, Centre for Educational Research and Innovation.

Công cụ để phát triển, sử dụng, phân phối nội dung và thực hiện OER là giấy phép mở.

Theo UNESCO (2011), *OER là bất cứ tài liệu giảng dạy, học tập và phương tiện nghiên cứu nào trên bất cứ phương tiện nào đặt trong lĩnh vực công và được đăng tải theo giấy phép mở cho phép người khác truy cập, sử dụng, thay đổi mục đích, sử dụng lại và phân phối lại không hạn chế hoặc ít hạn chế*. OER có thể gồm các khoá học/chương trình đầy đủ, tài liệu của các môn học, các module, tài liệu hướng dẫn học sinh, bài giảng, sách giáo khoa, các bài nghiên cứu, băng video, các công cụ và dụng cụ đánh giá, tài liệu tương tác như mô phỏng, đóng vai, cơ sở dữ liệu, phần mềm, các ứng dụng (kể cả các ứng dụng di động) và bất cứ tài liệu giáo dục hữu dụng nào. Thuật ngữ OER không đồng nghĩa với học trực tuyến, eLearning hay học tập di động (mobile learning), OER có thể chia sẻ được dưới hình thức kỹ thuật số, cũng có thể in thành văn bản.

Bộ Giáo dục Hoa Kỳ (2015) đã ban hành bộ quy tắc yêu cầu tất cả các tài liệu giáo dục được tạo ra bằng ngân sách liên bang phải được cấp phép công khai để bất kỳ trường học nào có quyền truy cập miễn phí, đặc biệt bộ quy tắc này còn cho phép giáo viên được quyền sáng tạo bằng cách chỉnh sửa OER để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh mà không bị coi là vi phạm pháp luật về quyền tác giả⁸⁹.

Tổng hợp từ các định nghĩa trên đây, có thể tóm tắt về truy cập mở và OER:

- Sử dụng tác phẩm thông qua công cụ internet miễn phí;
- Phải được sự cho phép của chủ sở hữu tác phẩm;
- Đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các tác phẩm được tạo ra bằng ngân sách nhà nước, có nghĩa vụ đưa các tác phẩm này vào OER;

⁸⁹ Nguyên văn: “*Openly licensed educational resources support teachers as creative professionals by giving them the ability to adapt and customize learning materials to meet the needs of their students without breaking copyright laws*”. Trích từ U.S. Department of Education (2015), *Department proposes rule requiring educational materials created with federal grants to be openly licensed so that any school has access*.

- Người sử dụng OER đối với các tác phẩm được tạo ra bằng ngân sách nhà nước có quyền tái công bố tác phẩm và toàn bộ quyền tài sản đối với các tác phẩm này;

- Người sử dụng OER có nghĩa vụ tôn trọng quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên đối với tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm của tác giả đối với tác phẩm gốc (tuy nhiên, có trường hợp ngoại lệ như đã nêu trong tài liệu của Bộ Giáo dục Hoa Kỳ công bố 2015).

Vấn đề khó nhất để tồn tại OER là chủ thể nào có quyền cho phép? Việc xác định tác giả của tác phẩm là không khó, nhưng xác định chủ sở hữu của tác phẩm bao gồm sách giáo khoa, bài giảng, sách tham khảo, sách chuyên khảo, khóa luận, luận văn, luận án, bài báo khoa học, đề tài khoa học,... trong nhiều trường hợp là không đơn giản.

6.4.4. Nguồn tác phẩm để xây dựng “tài nguyên giáo dục mở”

Nguồn để xây dựng OER là tác phẩm khoa học gồm: giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, sách chuyên khảo, khóa luận, luận văn, luận án, bài báo khoa học, đề tài khoa học,... gọi tắt là *tác phẩm khoa học*.

Theo Đoàn Đức Lương (2009)⁹⁰, tác giả của tác phẩm khoa học bao gồm giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và những người khác. Trong đó, đối với khóa luận tác giả là sinh viên, luận văn tác giả là học viên cao học và luận án tiến sĩ tác giả là nghiên cứu sinh. Trong quá trình thực hiện khóa luận, luận văn, luận án, tác giả của chúng được sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Người hướng dẫn khoa học có thể là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc cũng có thể là người có trình độ chuyên môn ở ngoài cơ sở đào tạo được cơ sở đào tạo mời hướng dẫn cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh thực hiện khóa luận, luận văn, luận án. Khoản 2 Điều 8 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định: *Tổ chức, cá nhân làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả*. Như vậy, chỉ có sinh viên mới được công

⁹⁰ Đoàn Đức Lương (2009), *Tài liệu chuyên khảo giảng dạy về sở hữu trí tuệ trong các trường đại học và cao đẳng lĩnh vực khoa học giáo dục*, Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ trọng điểm cấp Bộ, mã số B2008-ĐHH 01-67TĐ.

nhận là tác giả khóa luận đại học/cao đẳng, học viên cao học là tác giả luận văn thạc sĩ, nghiên cứu sinh là tác giả của luận án tiến sĩ, người hướng dẫn khoa học không được công nhận là đồng tác giả của khóa luận, luận văn, luận án.

Như đã phân tích, việc xác định chủ sở hữu khóa luận, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học do người học thực hiện trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường đại học lại không đơn giản. Trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, nếu người học phải sử dụng cơ sở vật chất của trường đại học để hoàn thiện tác phẩm khoa học thì quyền sở hữu nó thuộc về trường đại học. Nhưng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khi người học không sử dụng cơ sở vật chất của trường đại học để hoàn thiện tác phẩm khoa học thì việc xác định chủ sở hữu nó vẫn còn bỏ ngõ, pháp luật chưa điều chỉnh trường hợp này. Việc này phụ thuộc vào quy chế đào tạo của trường đại học. Bài viết này đặt giả định trường đại học là chủ sở hữu tác phẩm khoa học trong trường hợp này.

Chủ sở hữu có quyền công bố tác phẩm khoa học theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản theo quy định tại Điều 20 Luật SHTT.

Trường đại học (do hiệu trưởng đại diện) có quyền công bố theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản theo quy định tại Điều 20 Luật SHTT đối với:

- Khóa luận, luận văn, luận án,... được tạo nên trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường đại học;

- Giáo trình/bài giảng được sáng tạo nên (có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các nguồn tài chính của trường) trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường đại học;

- Đề tài khoa học cơ bản trong tất cả mọi lĩnh vực khoa học, đề tài khoa học ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn được sáng tạo nên (có sử dụng ngân sách nhà nước hoặc các nguồn tài chính của trường) trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường đại học.

Đối với đề tài khoa học ứng dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật được sáng tạo nên (có sử dụng ngân sách nhà nước

hoặc các nguồn tài chính của trường) trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường. Cần phân biệt 2 trường hợp:

+ Nếu là đối tượng của sáng chế, được bảo hộ thông qua hình thức cấp patent thì thông tin về chúng đã được công khai trên Công báo tập B do Cục SHTT phát hành tại thời điểm patent được cấp, do đó việc đăng trên website của thư viện số thuộc quyền của hiệu trưởng (trường hợp này nên đăng trên website của thư viện số vì sẽ tăng uy tín khoa học của trường đại học, mặt khác giúp các nhà khoa học không nghiên cứu lặp lại);

+ Nếu kết quả nghiên cứu là giải pháp kỹ thuật, là đối tượng của “bí mật kinh doanh”/không được cấp patent thì quyền của hiệu trưởng có thể quyết định cho phép đăng hoặc không đăng trên website của thư viện số (hiệu trưởng nên cân nhắc để quyết định thời điểm cho phép đăng toàn bộ hay một phần nội dung “bí mật kinh doanh” trên website của thư viện số, căn cứ vào “vòng đời công nghệ” của giải pháp kỹ thuật và thời gian khai thác thương mại của “bí mật kinh doanh”).

Quyền của hiệu trưởng đối với kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ do viên chức thuộc trường thực hiện thì áp dụng Điểm a Khoản 2 Điều 36 Luật Chuyển giao công nghệ 2017: *Trường hợp Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, đồng thời là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì Nhà nước giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức đó.* Như vậy, hiệu trưởng có quyền quyết định cho phép đăng hoặc không đăng trên website của thư viện số đối với các tác phẩm khoa học thuộc dạng này.

Qua phân tích cho thấy, hiệu trưởng trường đại học có quyền:

- *Trường hợp 1:*

+ Quyền công bố và thực hiện các quyền tài sản đối với tác phẩm được sáng tạo nên trong quá trình hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại trường đại học.

+ Quyền của hiệu trưởng trong trường hợp này thể hiện ở việc thư viện đại học có quyền công bố tác phẩm, thực hiện các quyền tài sản đối với tác phẩm (kể cả công bố và sao chép tác phẩm dưới dạng kỹ thuật số).

- *Trường hợp 2:*

Quyền cho phép người khác công bố và thực hiện các quyền tài sản đối với tác phẩm được sáng tạo nên trong quá trình hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại trường đại học.

Quyền của hiệu trưởng trong trường hợp này thể hiện ở việc cho phép thư viện thuộc trường đại học khác có quyền công bố tác phẩm, thực hiện các quyền tài sản đối với tác phẩm (kể cả công bố và sao chép tác phẩm dưới dạng kỹ thuật số).

Hiện tại ở Việt Nam có *Liên hiệp Thư viện các trường đại học phía bắc, Liên hiệp Thư viện các trường đại học phía nam*. Các hiệu trưởng có quyền ký thỏa thuận cho phép thư viện của các trường đại học khác có quyền công bố tác phẩm, thực hiện các quyền tài sản đối với tác phẩm thuộc quyền sở hữu của trường mình để xây dựng OER qua thư viện số dùng chung cho các trường đại học.

Pháp luật về quyền tác giả hiện hành không ngăn cấm những quyền này của hiệu trưởng trường đại học.

Khi công bố tác phẩm, thực hiện các quyền tài sản đối với tác phẩm cần dẫn nguồn, với các lưu ý: tên tác giả, năm công bố, tên tác phẩm, tên trường đại học là chủ sở hữu tác phẩm. Đồng thời, cần lưu ý đặc biệt đảm bảo các quyền nhân thân của tác giả bao gồm quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên đối với tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm.

Đối với tác phẩm không được hình thành trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường đại học, đồng thời hiệu trưởng trường đại học không đại diện cho chủ sở hữu tác phẩm như đã phân tích ở trên, thì chủ sở hữu tác phẩm có quyền cho đăng tác phẩm trên website của thư viện số theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 và Điều 20 Luật SHTT, với lưu ý người sử dụng OER phải tôn trọng quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên đối với tác phẩm và quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm theo quy định tại Khoản 1, 2, 4 Điều 19 Luật SHTT.

6.4.5. Hình thức cấp phép xây dựng “tài nguyên giáo dục mở”

Có thể cấp giấy phép theo quy định của WIPO (2016), bộ giấy phép này bao gồm 6 loại, từng giấy phép có các điều kiện khác nhau⁹¹:

a. Giấy phép Creative Commons/Attribution 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người dùng OER quyền sao chép, phân phối, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, kể cả sử dụng OER với mục đích thương mại, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

b. Giấy phép Creative Commons/Attribution-ShareAlike 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người dùng OER quyền sao chép, phân phối, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, kể cả sử dụng OER với mục đích thương mại, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc. Điểm khác biệt so với giấy phép được nêu tại trường hợp 1 là người sử dụng OER có quyền phân phối lại (*re-distribution*) tác phẩm.

c. Giấy phép Creative Commons/Attribution-NonCommercial 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người dùng OER quyền sao chép, phân phối, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: Phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

d. Giấy phép Creative Commons/Attribution-NoDerivs 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người dùng OER quyền sao chép, phân phối các ấn phẩm OER, kể cả sử dụng OER với mục đích thương mại (không bao gồm quyền dịch vì mục đích thương mại), với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: Phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

⁹¹ WIPO (2016), *Use of the Creative Commons IGO licenses*, Under the WIPO Open Access Policy.

e. Giấy phép Creative Commons/Attribution-Non Commercial-Share Alike 3.0 IGO

Giấy phép này cho phép người dùng OER quyền sao chép, chỉnh sửa, dịch các ấn phẩm OER, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: Phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

f. Giấy phép Creative Commons/Attribution-Non Commercial-No Derivs 3.0 IGO

Dạng giấy phép này được xem là hạn chế nhất. Người sử dụng OER chỉ được phép sao chép các ấn phẩm của OER, với điều kiện tôn trọng quyền đặt tên và quyền đứng tên của tác giả tác phẩm gốc.

Đối với việc thực hiện các hành vi khác: phải được sự cho phép bằng văn bản của chủ sở hữu tác phẩm.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Phân tích quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học.

Câu 2. Phân tích quyền tác giả đối với tác phẩm phái sinh.

Câu 3. Phân tích quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (nếu có) đối với chương trình máy tính.

Câu 4. Phân tích quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số.

Câu 5. Chuyển nhượng tác phẩm đối với kết quả nghiên cứu.

Câu 6. Chuyển quyền sử dụng tác phẩm đối với kết quả nghiên cứu.

Câu 7. Vai trò của SHTT trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở các trường đại học, cao đẳng.

Câu 7. Phân tích khái niệm “tài nguyên giáo dục mở”.

Câu 8. Nguồn tác phẩm để xây dựng “tài nguyên giáo dục mở”.

Câu 9. Hình thức cấp phép xây dựng “tài nguyên giáo dục mở”.

Chương 7

BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

7.1. Khái quát về bảo hộ và khai thác quyền đối với sáng chế trong các trường đại học, cao đẳng

7.1.1. Kết quả nghiên cứu khoa học là sáng chế

Sáng chế là sản phẩm của nghiên cứu ứng dụng trong khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục.

Nghiên cứu ứng dụng là sự vận dụng quy luật được phát hiện từ nghiên cứu cơ bản để giải thích một sự vật hoặc tạo ra những nguyên lý mới về các giải pháp.

Nếu kết quả nghiên cứu ứng dụng và triển khai thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thì nó chỉ tồn tại như một tác phẩm khoa học và được bảo hộ theo pháp luật quyền tác giả.

Nhưng nếu kết quả nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm thuộc lĩnh vực công nghệ thì ngoài việc bản viết về chúng là tác phẩm khoa học thì nội dung của chúng còn được bảo hộ theo pháp luật SHCN. Nếu kết quả nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm hội tụ đủ 3 tiêu chí: tính mới, trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp thì nó có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế, còn nếu chúng không hội tụ đủ 3 điều kiện vừa nêu thì chúng được bảo hộ theo cơ chế bí mật kinh doanh.

7.1.2. Các dạng tồn tại của sáng chế

Khoản 12 Điều 4 Luật SHTT định nghĩa: “*Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên*”.

Trong định nghĩa vừa nêu thì thuật ngữ “giải pháp kỹ thuật” là đối tượng của sáng chế, như vậy các giải pháp khác (ví dụ, giải pháp quản lý nguồn nhân lực, giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hành chính...)

không phải là đối tượng của sáng chế. Vậy, thế nào là giải pháp kỹ thuật? Giải pháp kỹ thuật là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định.

a. Giải pháp kỹ thuật dạng vật thể/cơ cấu

Giải pháp kỹ thuật dạng vật thể/cơ cấu phải được định hình dưới một dạng vật chất cụ thể, mà con người có thể nhận biết bằng cảm giác, thị giác.

Cơ cấu là chi tiết hoặc tập hợp các chi tiết liên kết với nhau tạo thành một thể thống nhất về kết cấu và chức năng.

Có thể lấy ví dụ giải pháp kỹ thuật dạng này là kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục, đó là bằng độc quyền sáng chế số 1-0009433, tên sáng chế *Bộ điều tốc cho động cơ tĩnh tại chạy bằng biogas được cải tạo từ động cơ diesel* của tác giả Bùi Văn Ga, Đại học Đà Nẵng.

b. Giải pháp kỹ thuật dạng chất thể

Chất là tập hợp các phân tử, các nguyên tố tương hỗ đáp ứng một nhu cầu cụ thể. Chất có thể là dung dịch, hợp kim, huyền phù, chất kết tủa, hợp chất hóa học.

Ví dụ, giải pháp kỹ thuật dạng này là kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục, đó là đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế số 1-2008-03146, tên sáng chế *nước bọt nhân tạo và quy trình điều chế*, tác giả Đông Thị Anh Đào, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

c. Giải pháp kỹ thuật dạng quy trình/phương pháp

Phương pháp là trình tự tiến hành các công đoạn hoặc một loạt công đoạn diễn ra đồng thời hoặc diễn ra theo trình tự thời gian, trong các điều kiện kỹ thuật xác định có sử dụng các phương tiện vật chất.

Quy trình (quy trình công nghệ; phương pháp chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý...) được thể hiện bằng một tập hợp thông tin xác định cách thức tiến hành một công đoạn, một công việc cụ thể được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về trình tự, điều kiện, thành phần tham gia, biện

pháp, phương tiện thực hiện các thao tác nhằm đạt được một mục đích nhất định.

Ví dụ, giải pháp kỹ thuật dạng này là kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục, đó là Bằng độc quyền sáng chế số 1-0011303, tên sáng chế *Phương pháp sản xuất tấm chắn rác bằng bê tông tính năng cao*, tác giả Nguyễn Biên Cương, Đại học Đà Nẵng và Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 2-0001070, tên sáng chế *Phương pháp sản xuất gạch bê tông tự chèn mác cao bằng bê tông tự đầm*, tác giả Nguyễn Biên Cương, Đại học Đà Nẵng.

7.1.3. Mối quan hệ giữa tác giả và chủ sở hữu sáng chế

Tác giả sáng chế có các quyền nhân thân, đó là được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế. Như vậy, khác với tác giả của tác phẩm khoa học, tác giả sáng chế không có quyền bảo vệ sự toàn vẹn của sáng chế, hay nói cách khác, tác giả sáng chế không có quyền ngăn cấm chủ sở hữu sáng chế hoặc người sử dụng sáng chế cải tiến sáng chế.

Nếu tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để nghiên cứu tạo nên giải pháp kỹ thuật được bảo hộ là sáng chế thì tác giả là chủ sở hữu sáng chế. Trong thực tế thì người đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật phần lớn là tổ chức hoặc cá nhân khác, do đó chính những người này mới là chủ sở hữu sáng chế. Một trong những quyền quan trọng của chủ sở hữu sáng chế là được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (license sáng chế) cho người khác, vì sáng chế là một dạng tài sản vô hình, bởi vậy chủ sở hữu có thể đồng thời license (không độc quyền) sáng chế cho nhiều người khác nhau.

Việc phân định quyền lợi vật chất đối với sáng chế giữa tác giả sáng chế và chủ sở hữu sáng chế trong trường hợp vừa nêu không khó, nó căn cứ vào thỏa thuận giữa các bên hoặc theo luật định. Mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả là 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do license sáng chế.

Trong lĩnh vực quản lý SHTT, có một thuật ngữ chuyên môn, đó là thuật ngữ “sáng chế công vụ” (*Employee Invention*) được dùng để chỉ

trường hợp sáng chế được tạo ra trong quá trình tác giả của nó thực hiện công vụ.

Nếu nhiệm vụ chính của tác giả trong quá trình thực hiện công vụ là phải nghiên cứu để tạo ra sáng chế thì tác giả (người lao động) không là chủ sở hữu sáng chế, mà chủ sở hữu sáng chế là người sử dụng lao động. Việc phân định quyền lợi vật chất đối với sáng chế giữa tác giả sáng chế và chủ sở hữu sáng chế trong trường hợp này là như nêu trên.

Nếu nhiệm vụ chính của tác giả trong quá trình thực hiện công vụ là việc khác với việc nghiên cứu để tạo ra sáng chế thì chủ sở hữu sáng chế vẫn là người sử dụng lao động, nhưng việc phân định quyền lợi vật chất đối với sáng chế giữa tác giả sáng chế và chủ sở hữu sáng chế lại không hề đơn giản.

Ví dụ, nhiệm vụ chính của giảng viên trường đại học là giảng dạy, nhưng giảng viên còn có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (có sử dụng phòng thí nghiệm của nhà trường).

Có thể tham khảo mô hình của Nhật Bản qua chính sách quản lý SHTT trong các trường đại học được ban hành năm 2003, đối với sáng chế mang lại lợi nhuận dưới 1 triệu Yên thì tác giả được hưởng tới 50% lợi nhuận, đối với sáng chế mang lại lợi nhuận trên 1 triệu Yên thì tác giả được hưởng theo công thức (lợi nhuận – 1 triệu Yên) x 25% + 500.000 Yên⁹².

7.2. Đánh giá khả năng bảo hộ sáng chế⁹³

7.2.1. Đánh giá tính mới của sáng chế

Điều 60 Luật SHTT quy định: *Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.*

⁹² Naohiko Teshima, Văn phòng Sáng chế quốc tế AIWA, *Bảo hộ quyền SHTT trong các trường đại học (kinh nghiệm Nhật Bản)*, Hội thảo đd.

⁹³ Khi soạn Chương 7, nhóm tác giả Giáo trình đã tham khảo bài giảng của Phạm Phi Anh, Trần Văn Hải (2011), *Sáng chế và mẫu hữu ích*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.

Đánh giá tính mới của giải pháp kỹ thuật được căn cứ có dựa vào:

- Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được thể hiện qua tất cả các đơn đăng ký sáng chế đã được Cục SHTT tiếp nhận có cùng chỉ số phân loại với chỉ số phân loại của đối tượng nêu trong đơn đang được thẩm định - tính đến chỉ số phân lớp và có ngày công bố sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định;

- Mục đích của việc tra cứu thông tin là tìm giải pháp kỹ thuật có bản chất tương tự hoặc trùng với giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn.

Để đánh giá tính mới của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn, phải tiến hành so sánh các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của giải pháp kỹ thuật đó với các dấu hiệu của giải pháp kỹ thuật đối chứng tìm được trong quá trình tra cứu thông tin; trong đó:

- Dấu hiệu cơ bản của giải pháp kỹ thuật có thể là đặc điểm về chức năng, công dụng, cấu tạo, liên kết, thành phần,... cùng với các dấu hiệu cơ bản khác tạo thành một tập hợp cần và đủ để xác định bản chất (nội dung) của đối tượng;

- Các dấu hiệu cơ bản của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn, trong các văn bằng bảo hộ được thể hiện trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ sáng chế;

- Các dấu hiệu cơ bản của giải pháp kỹ thuật nêu trong các tài liệu khác được thể hiện và phát hiện theo tài liệu mô tả hoặc dạng thể hiện thực tế của giải pháp kỹ thuật đó.

7.2.2. Đánh giá trình độ sáng tạo của sáng chế

Điều 61 Luật SHTT quy định: *Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.*

Để một giải pháp kỹ thuật được cấp bằng độc quyền sáng chế thì giải pháp kỹ thuật được tạo ra phải khác biệt với tất cả với những giải pháp kỹ thuật đã biết trên hai đặc tính:

- Nó phải sáng tạo, tức là giải pháp kỹ thuật được tạo ra phải có một khoảng cách đáng kể với những giải pháp kỹ thuật hiện có, phải có một bước nhảy vọt chứa đựng các yếu tố mới, nhận thức mới về các đối tượng vật chất mà giải pháp kỹ thuật đề cập đến;

- Giải pháp kỹ thuật được tạo ra phải là không hiển nhiên, chẳng hạn, một cách bất ngờ mà mọi người không thể nghĩ ra, đối với từng lĩnh vực cụ thể thì khái niệm “mọi người” cần được hiểu là những người có kiến thức trung bình về một lĩnh vực nhất định mà không phải là mọi người trong xã hội;

Giải pháp kỹ thuật được tạo ra có trình độ sáng tạo khi nhiệm vụ được đặt ra cho nó phải phức tạp đến mức đủ để các chuyên gia có trình độ trung bình thuộc lĩnh vực đó không thể nhìn thấy ngay cách giải quyết mà không cần một sự nỗ lực trí tuệ nào.

Tuy nhiên, tiêu chí này mang tính chủ quan, bởi vì cùng một cách giải quyết đối với chuyên gia có trình độ trung bình này là hiển nhiên, còn đối với chuyên gia có trình độ trung bình khác cũng trong lĩnh vực này lại là không hiển nhiên.

Khi đánh giá trình độ sáng tạo của giải pháp kỹ thuật, ít nhất phải tiến hành tra cứu thông tin trong nguồn bắt buộc (nhưng không chỉ giới hạn việc tra cứu ở nguồn tối thiểu đó).

Việc đánh giá trình độ sáng tạo của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn được thực hiện bằng cách đánh giá dấu hiệu (các dấu hiệu) cơ bản khác biệt nêu trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ để đưa ra kết luận:

- Dấu hiệu (các dấu hiệu) cơ bản khác biệt có bị coi là đã được bộc lộ trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc hay không, và;

- Tập hợp các dấu hiệu cơ bản khác biệt có bị coi là có tính hiển nhiên đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng hay không.

7.2.3. Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế

Điều 62 Luật SHTT quy định: *Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.*

Khả năng áp dụng và khả năng áp dụng công nghiệp là các thuật ngữ tương ứng phản ánh khả năng chế tạo hay sản xuất trong thực tiễn. Thuật ngữ *công nghiệp* được đề cập ở đây có nghĩa riêng trong hệ thống sáng chế dùng để chỉ khả năng áp dụng công nghiệp của một sáng chế, nghĩa là việc áp dụng (sản xuất, sử dụng) sáng chế đó bằng những phương tiện kỹ thuật ở một quy mô nhất định.

Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế được coi là “có thể thực hiện được” nếu:

- Các thông tin về bản chất của giải pháp cùng với các chỉ dẫn về điều kiện kỹ thuật cần thiết được trình bày một cách rõ ràng, đầy đủ đến mức cho phép người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể tạo ra, sản xuất ra hoặc có thể sử dụng, khai thác hoặc thực hiện được giải pháp đó;

- Việc tạo ra, sản xuất ra, sử dụng, khai thác hoặc thực hiện giải pháp nêu trên có thể được lặp đi lặp lại với kết quả giống nhau và giống với kết quả nêu trong bản mô tả sáng chế.

7.3. Quy trình bảo hộ sáng chế

7.3.1. Quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế

Người có quyền nộp đơn yêu cầu đăng ký sáng chế thuộc về:

- Tác giả tạo ra sáng chế bằng công sức và chi phí của mình.
- Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ví dụ: Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế ký hợp đồng với nhóm giảng viên, trong đó quy định Trường Đại học Khoa học dùng ngân sách Nhà nước chi cho các giảng viên Trương Văn Chương, Lê Quang Tiến Dũng, Nguyễn Ngọc Minh Hoàng để nghiên cứu sáng chế

Thiết bị chế tạo vật liệu Nano dạng sợi E - HUSC – 01, như vậy quyền đăng ký sáng chế *Thiết bị chế tạo vật liệu Nano dạng sợi E - HUSC – 01* thuộc về Đại học Khoa học, Đại học Huế chứ không phải các tác giả Trương Văn Chương, Lê Quang Tiến Dũng, Nguyễn Ngọc Minh Hoàng.

Người có quyền đăng ký sáng chế có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp hợp đã nộp đơn đăng ký.

Tờ khai đăng ký sáng chế theo mẫu 01-SC phụ lục A Thông tư 01/2007/TT – BKHCN (có thể download tại trang web của Cục SHTT: www.noip.gov.vn).

7.3.2. Cách lập bản mô tả sáng chế

Bản mô tả là tài liệu duy nhất để chứng minh rằng, yêu cầu bảo hộ đã được lập là phù hợp hay không phù hợp theo quy định của pháp luật và là tài liệu duy nhất mà trên cơ sở đó cơ quan sáng chế quốc gia cấp văn bằng bảo hộ; bản mô tả là tài liệu chủ yếu được tính đến khi có tranh chấp về quyền tác giả; bản mô tả chứa đựng toàn bộ các dữ liệu kỹ thuật khẳng định sáng chế yêu cầu bảo hộ đáp ứng các tiêu chuẩn để được cấp văn bằng bảo hộ theo luật định.

Bản mô tả là tài liệu kỹ thuật nhằm cung cấp thông tin cho chuyên gia trong lĩnh vực đó về các tiến bộ kỹ thuật mới nhất đã được tạo ra nhằm tránh nghiên cứu trùng lặp.

Bản mô tả phải đạt yêu cầu sao cho trên cơ sở những thông tin về sáng chế chứa đựng trong đó bất kỳ người nào có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng đều có thể thực hiện được sáng chế đó.

Bản mô tả sáng chế bao gồm các nội dung sau đây:

- Tên sáng chế: Thể hiện vấn đề đối tượng hoặc các đối tượng được đăng ký (gọi tắt là đối tượng); tên ngắn gọn và không được mang tính khuyếch trương, quảng cáo;

- Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập tức là lĩnh vực trong đó đối tượng được sử dụng hoặc liên quan;

- Tình trạng kỹ thuật của sáng chế, tức là các giải pháp kỹ thuật gần nhất với sáng chế tại thời điểm nộp đơn;

- Bản chất kỹ thuật của sáng chế phải chỉ ra mục đích mà sáng chế cần đạt được, bản chất của đối tượng, trong đó phải nêu rõ các dấu hiệu tạo nên đối tượng và chỉ ra các dấu hiệu (đặc điểm) mới so với các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết;

- Mô tả vắn tắt các hình vẽ kèm theo (nếu có);

- Mô tả chi tiết các phương án thực hiện sáng chế;

- Ví dụ thực hiện sáng chế;

- Những lợi ích (hiệu quả) có thể đạt được.

- Yêu cầu bảo hộ: Phải nêu rõ phần giới hạn (tập dấu hiệu kỹ thuật đã biết) và phần khác biệt của sáng chế (tập dấu hiệu kỹ thuật mới) để giải quyết một vấn đề.

Ví dụ về bản mô tả sáng chế dạng phương pháp:

Tên sáng chế: Phương pháp bảo vệ thực vật và đất trồng bằng thuốc diệt côn trùng

Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập: Sáng chế đề cập đến phương pháp bảo vệ thực vật và đất trồng, cụ thể là phương pháp bảo vệ thực vật và đất trồng bằng thuốc diệt côn trùng.

Tình trạng kỹ thuật của sáng chế: đã biết phương pháp bảo vệ thực vật và đất trồng bằng cách phun hoặc tưới thuốc diệt côn trùng lên cây trồng và đất. Phương pháp này có hiệu quả kinh tế thấp vì lượng thuốc phải sử dụng lớn. Ngoài ra, phương pháp này còn gây ô nhiễm môi trường.

Bản chất kỹ thuật của sáng chế: Mục đích của sáng chế là tiết kiệm thuốc và giảm mức độ gây ô nhiễm môi trường. Nhằm đạt được mục đích nêu trên, sáng chế đề xuất phương pháp bảo vệ thực vật và đất trồng, tiết kiệm thuốc và giảm mức độ gây ô nhiễm môi trường. Phương pháp này bao gồm các bước: phết thuốc diệt côn trùng lên màng mỏng và phủ màng này lên đất trồng và cây nông nghiệp.

Mô tả chi tiết sáng chế: Để thực hiện phương pháp theo sáng chế có thể sử dụng một loại thuốc diệt côn trùng nằm trong danh mục thuốc diệt côn trùng được phép sử dụng. Việc lựa chọn thuốc diệt côn trùng phụ thuộc vào loại côn trùng gây hại, mùa vụ, điều kiện thời tiết... Cũng có thể phối hợp nhiều loại thuốc diệt côn trùng khác nhau cho một lần thực hiện. Thuốc diệt côn trùng hoặc các loại thuốc diệt côn trùng nêu trên được pha chế theo tỷ lệ thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất và được phết lên màng mỏng. Có thể sử dụng phương pháp phết đã biết trong lĩnh vực kỹ thuật này, ví dụ phết bằng chổi, con lăn. Màng mỏng có thể được làm bằng chất liệu bất kỳ, nhưng tốt hơn là màng mỏng tự phân hủy để đỡ công thu dọn sau này. Theo một phương án được ưu tiên của sáng chế, thuốc diệt côn trùng được trộn với chất kết dính trước khi phết lên màng mỏng để tăng độ bám dính. Sau khi phết thuốc diệt côn trùng, màng mỏng được phủ lên đất trồng và cây nông nghiệp bằng tay hoặc cơ giới.

(Nguồn: Thủ tục đăng ký bảo hộ sáng chế, Lâm Vĩ Nguyên, Nguyễn Phi Bằng và Đào Minh Đức. Bài giảng chương trình chuyên viên quản trị tài sản trí tuệ 2014)

7.3.3. Thẩm định hình thức đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế

Mục đích của việc thẩm định hình thức Đơn là đưa ra kết luận về việc Đơn có đáp ứng các quy định về mặt hình thức hay không, tức là Đơn đã nộp có được coi là hợp lệ hay không.

Nếu Đơn chỉ có thiếu sót không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của Đơn thì Người nộp đơn được thông báo trong thông báo chấp nhận Đơn hợp lệ rằng cần phải khắc phục thiếu sót trong thời hạn quy định. Trong thời hạn này, nếu Người nộp đơn không thực hiện việc sửa chữa hoặc thực hiện việc đó nhưng không đạt yêu cầu thì Đơn bị coi là rút bỏ theo quy định và mọi thủ tục xử lý Đơn tiếp theo được áp dụng theo quy định.

Nếu Đơn có thiếu sót ảnh hưởng đến tính hợp lệ của Đơn nhưng có thể khắc phục được thì Người nộp đơn được thông báo trong Thông báo kết quả thẩm định hình thức về thiếu sót đó trong thời hạn quy định.

Trên cơ sở kết quả công việc thực hiện trên đây, thẩm định viên đi đến kết luận là Đơn đã nộp hợp lệ hay không hợp lệ.

Tất cả các Đơn đã được chấp nhận là Đơn hợp lệ đều được công bố trên Công báo SHCN.

7.3.4. Thẩm định nội dung đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế

Mục đích của việc thẩm định nội dung Đơn là đánh giá giải pháp kỹ thuật nêu trong Đơn theo các tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích nhằm đưa ra kết luận rằng, giải pháp đó có được bảo hộ hay không. Nếu nó được bảo hộ thì phải xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ. Việc thẩm định nội dung đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế chỉ được thực hiện nếu có yêu cầu thẩm định (Điều 113 Luật SHTT).

Quy định này để tránh chi phí vô ích cho người nộp đơn do:

- Sáng chế đã được nộp đơn trở nên lạc hậu sau một thời gian nhất định, tức là có sáng chế khác đã được tạo ra sau đó tiên tiến hơn;
- Không có khả năng thương mại đối với sáng chế đã được nộp đơn;
- Không có tính mới vì sau khi nộp đơn Người nộp đơn đã phát hiện ra rằng đã có sáng chế giống hệt với sáng chế đã được nộp đơn do người khác tạo ra;
- Đơn nộp để ngăn không cho người khác được cấp văn bằng bảo hộ chứ không nhằm mục đích khai thác thương mại sáng chế đó.

Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn để được cấp văn bằng bảo hộ, thẩm định viên xem xét kỹ Bản mô tả, Yêu cầu bảo hộ, Bản tóm tắt và hình vẽ xem đã phù hợp với các quy định đối với chúng hay chưa, nếu chưa thì phải chuẩn bị Thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó có chỉ rõ thiếu sót và yêu cầu Người nộp đơn khắc phục trong thời hạn quy định.

Sau khi đã gửi Thông báo cho Người nộp đơn về việc cấp văn bằng bảo hộ nếu Người nộp đơn nộp đủ các khoản phí và lệ phí trong thời hạn quy định, Cục SHTT ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và làm mọi thủ tục liên quan đến việc cấp văn bằng (làm văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố).

Nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không nộp các khoản phí và lệ phí theo quy định thì Cục SHTT ra quyết định về việc đơn bị coi là rút bỏ.

Thẩm định đơn đăng ký sáng chế căn cứ vào Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế theo Quyết định số 487/QĐ –SHTT ngày 31/3/2010 của Cục trưởng Cục SHTT.

7.4. Chuyển giao sáng chế

7.4.1. Chuyển nhượng sáng chế

Chuyển nhượng sáng chế là việc chủ sở hữu sáng chế chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Căn cứ làm phát sinh quyền chuyển nhượng, đó là bên chuyển nhượng phải là chủ sở hữu của đối tượng được chuyển nhượng. Những quyền được chuyển nhượng trong định nghĩa này bao gồm các quyền sau đây:

- Quyền sử dụng sáng chế;
- Quyền định đoạt sáng chế.

Sau khi chuyển nhượng xong, chủ sở hữu sáng chế không còn bất cứ quyền gì đối với sáng chế đã được chuyển nhượng. Người nhận chuyển nhượng trở thành chủ sở hữu của sáng chế với đầy đủ 3 quyền trên đây.

Việc chuyển nhượng sáng chế phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản có những nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- Căn cứ chuyển nhượng;
- Giá chuyển nhượng;
- Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng.

7.4.2. Chuyển quyền sử dụng sáng chế

Chuyển quyền sử dụng sáng chế là việc chủ sở hữu sáng chế cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

Khác với việc chuyển nhượng, căn cứ làm phát sinh quyền chuyển nhượng, đó là bên chuyển nhượng phải là chủ sở hữu sáng chế, việc

chuyển quyền sử dụng sáng chế có thể được phát sinh trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Bên chuyển quyền sử dụng là chủ sở hữu sáng chế, trường hợp này là License sơ cấp.

- Trường hợp 2: Bên chuyển quyền sử dụng là chỉ là người có quyền sử dụng sáng chế, trường hợp này là License thứ cấp.

Việc chuyển quyền sử dụng sáng chế phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản bao gồm:

- Hợp đồng độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng sáng chế, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng sáng chế đó nếu được phép của bên được chuyển quyền;

- Hợp đồng không độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng sáng chế, quyền ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế không độc quyền với người khác;

Cần phải xác định rõ những trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Trong phạm vi lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực, cần phải làm rõ thuật ngữ *sử dụng* trong định nghĩa nêu trên, mặc dù bên chuyển giao không sử dụng sáng chế trong lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực, nhưng bên chuyển giao có được quyền bán sản phẩm được áp dụng sáng chế trên lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực hay không? Nếu không trả lời được câu hỏi này thì quyền lợi của bên nhận chuyển giao có thể bị ảnh hưởng.

- Trường hợp 2: Quyền ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế không độc quyền với người khác vẫn thuộc về bên chuyển giao, nhưng cần làm rõ phạm vi hoạt động của *người khác* đó là trên lãnh thổ nào? Nếu người khác đó không sử dụng sáng chế trên lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực thì có quyền bán sản phẩm được áp dụng sáng chế trên lãnh thổ mà hợp đồng có hiệu lực hay không?

Nội dung hợp đồng sử dụng sáng chế bao gồm những điểm chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;
- Dạng hợp đồng;
- Phạm vi chuyển giao, bao gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;
- Thời hạn hợp đồng;
- Giá chuyển giao quyền sử dụng;
- Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

Hợp đồng sử dụng sáng chế không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau:

- Cấm bên được chuyển quyền cải tiến sáng chế, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến sáng chế do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền đăng ký sáng chế đối với các cải tiến đó;

- Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng sáng chế sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu sáng chế;

- Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hóa, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp.

7.5. Bảo hộ và khai thác quyền đối với bí mật kinh doanh

7.5.1. Khái niệm bí mật kinh doanh

Đây là thuật ngữ được dùng để chỉ bí mật kinh doanh, một đối tượng của quyền SHCN. Nó có thể là:

- Giải pháp kỹ thuật đáp ứng đủ các yêu cầu về tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp, nhưng chủ sở hữu nó không nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế cho giải pháp kỹ thuật đó;

- Giải pháp kỹ thuật đáp ứng đủ các yêu cầu về tính mới, khả năng áp dụng công nghiệp, nhưng không đáp ứng yêu cầu về trình độ sáng tạo, nhưng chủ sở hữu nó không nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho giải pháp kỹ thuật đó;

- Giải pháp kỹ thuật không đáp ứng đủ các yêu cầu về tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp.

Trong thực tế thì không phải bất kỳ giải pháp kỹ thuật đáp ứng đủ các yêu cầu về tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp, mà chủ sở hữu nó đều nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế cho giải pháp kỹ thuật đó. Bởi vì, căn cứ trên các điều kiện thực thi quyền đối với sáng chế hoặc khả năng thương mại hóa sáng chế, chủ sở hữu giải pháp kỹ thuật cân nhắc nộp/không nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế.

Ví dụ: Công thức chế biến đồ uống nhẹ mang tên Coca Cola là một bí mật kinh doanh của công ty Coca Cola. Chỉ một vài người trong công ty biết được công thức này; và nó được giữ bí mật trong một chiếc hòm của ngân hàng ở Atlanta, bang Georgia; những người biết được công thức bí mật này đã ký hợp đồng không tiết lộ.

Chính vì quyết định giữ bí mật về công thức này thay vì đăng ký cấp bằng độc quyền sáng chế, đến nay, Công ty Coca Cola vẫn là doanh nghiệp duy nhất có thể sản xuất được loại nước uống đặc biệt được toàn cầu ưa chuộng. Còn nếu công thức này được cấp bằng sáng chế (chỉ được bảo hộ tối đa là 20 năm, sau đó sẽ trở thành tài sản chung của nhân loại), mọi thành phần và công đoạn chế biến Coca Cola sẽ được bộc lộ công khai, và cả thế giới đều có thể sản xuất Coca Cola⁹⁴.

Bí mật kinh doanh có thể liên quan đến các loại thông tin khác nhau như kỹ thuật và khoa học (công thức sản xuất, cấu tạo kỹ thuật, mã máy tính, dữ liệu thử nghiệm...); thương mại (danh sách các nhà cung cấp và khách hàng, các chiến lược tiếp thị, quảng cáo và kinh doanh, kết quả nghiên cứu thị trường, phương pháp bán hàng...); tài chính (cơ cấu

⁹⁴ Theo Luật sư, thạc sỹ Nguyễn Thanh Hà, Giám đốc Công ty Luật S&B.

giá nội bộ, danh mục giá...); thông tin phủ định (tình trạng bế tắc trong nghiên cứu, các giải pháp kỹ thuật đã bị rút bỏ...).

7.5.2. Phân tích ngược đối với bí mật kinh doanh

Khác với trường hợp giải pháp kỹ thuật được bảo hộ thông qua việc cấp bằng độc quyền sáng chế thì chủ sở hữu của nó hoàn toàn có quyền ngăn cấm người khác làm theo giải pháp kỹ thuật đó và thực hiện các quyền tài sản khác được quy định tại Khoản 1 Điều 123 Luật SHTT trong khoảng thời gian 20 năm trên lãnh thổ quốc gia cấp bằng độc quyền sáng chế, đối với bằng độc quyền giải pháp hữu ích là 10 năm.

Các chủ thể khác dù bằng mọi cách để tạo ra sản phẩm được bảo hộ đều bị coi là xâm phạm quyền SHCN đối với chủ sở hữu sáng chế. Cụm từ *bằng mọi cách* vừa nêu, có thể là cách mua sản phẩm được bảo hộ rồi áp dụng “phân tích ngược” (*Reverse Engineering*)⁹⁵ vì mục đích thương mại đối với các công nghệ được cấp patent (khi patent vẫn còn hiệu lực bảo hộ) là hành vi bất hợp pháp. Công nghệ được cấp patent là một hình thức để chủ sở hữu có khả năng thu lợi nhuận tốt bằng cách độc quyền áp dụng công nghệ hoặc bằng cách chuyển giao công nghệ cho các chủ thể khác.

Nhưng cần phải thấy hạn chế của nguyên tắc bảo hộ theo lãnh thổ đối với sáng chế, mặt khác theo nguyên tắc bảo hộ độc lập do Công ước Paris quy định đối với việc bảo hộ SHCN, nếu một quốc gia thành viên của Công ước Paris cấp bằng độc quyền sáng chế cho một công nghệ dưới dạng giải pháp kỹ thuật thì không có nghĩa là tất cả các quốc gia thành viên còn lại đều phải cấp bằng độc quyền sáng chế cho chính công nghệ đó. Chủ sở hữu công nghệ cần cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đăng ký sáng chế, bởi vì các thông tin về công nghệ đều phải bộc lộ công khai và chi tiết, khi đó các chủ thể hoạt động trên lãnh thổ các quốc gia không

⁹⁵ Trong một nghiên cứu của mình, các tác giả Eilam, Eldad & Chikofsky, Elliot J. (2007). *Reversing: secrets of reverse engineering*. John Wiley & Sons. p. 3. ISBN 978-0-7645-7481-8 đã định nghĩa: “*Reverse engineering is the process of discovering the technological principles of a device, object, or system through analysis of its structure, function, and operation*”.

cấp bằng độc quyền sáng chế cho công nghệ đó đều có thể áp dụng công nghệ đó.

Sau nữa, do hạn chế về thời gian bảo hộ, nên nó chỉ có thể mang lại lợi nhuận tối đa cho chủ sở hữu công nghệ có vòng đời công nghệ tương đương với thời gian là 20 năm. Đối với công nghệ có vòng đời dài hơn 20 năm thì chủ sở hữu nên tìm cách khác để bảo hộ cho công nghệ của mình. Trường hợp Coca Cola là một ví dụ điển hình, nếu quy trình sản xuất nước ngọt Coca Cola được cấp bằng độc quyền sáng chế thì 20 năm sau cả thế giới đều có thể sản xuất được nước ngọt Coca Cola, bởi vậy Coca Cola đã chọn bí mật kinh doanh để bảo hộ cho quy trình công nghệ của mình.

Công nghệ được bảo hộ là bí mật kinh doanh nếu đáp ứng các điều kiện: Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được. Luật SHTT không quy định việc đăng ký bảo hộ bí mật kinh doanh.

Công nghệ được bảo hộ là bí mật kinh doanh có thể là: Các công thức sản xuất sản phẩm; cấu tạo kỹ thuật của sản phẩm, bản thiết kế sản phẩm; các phương pháp sản xuất và bản mô tả kỹ thuật; các kiểu dáng, bản vẽ, các đồ án kiến trúc; bí quyết cần thiết để thực hiện một hoạt động cụ thể; dữ liệu thử nghiệm, sổ sách trong phòng thí nghiệm...

Cần nhấn mạnh rằng, do yếu tố *không phải đăng ký bảo hộ bí mật kinh doanh*, nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 84 Luật SHTT, điều kiện để bí mật kinh doanh được bảo hộ là phải “*được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được*”. Hình thức bảo hộ này có rất nhiều rủi ro khi công nghệ bị đánh cắp bí quyết. Hơn nữa, khác với công nghệ được bảo hộ là sáng chế, trong trường hợp này chủ sở hữu công nghệ không có quyền ngăn cấm chủ thể khác áp dụng “công nghệ ngược” để giải mã tìm ra cấu trúc, nguyên lý hoạt động, quy trình sản xuất,... nhằm mục đích tạo ra sản phẩm được bảo hộ bí mật kinh doanh. Hãy tưởng tượng, nếu có ai đó mua nước ngọt Coca Cola rồi tiến hành *Reverse Engineering* để sản

xuất ra nước ngọt Coca Cola thì cũng không bị coi là xâm phạm quyền SHCN đối với Công ty Coca Cola⁹⁶.

7.6. Bảo hộ và khai thác quyền đối với nhãn hiệu dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

7.6.1. Nhãn hiệu dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Để có khái niệm nhãn hiệu dịch vụ, trước hết cần thấy rằng nhãn hiệu hàng hóa (*Trademark*) là nhãn hiệu gắn lên hàng hóa/bao bì hàng hóa, dùng để phân biệt hàng hóa cùng loại của các chủ thể sản xuất khác nhau, nhãn hiệu hàng hóa có thể gắn trực tiếp lên hàng hóa như ô tô, xe máy, ti vi, nhưng cũng có những loại hàng hóa mà không thể gắn nhãn hiệu lên được như nước uống, bia, rượu, gạo, cà phê,... ví dụ:

- Gắn lên hàng hóa: Nhãn hiệu HONDA gắn trực tiếp lên xe máy HONDA, nhãn hiệu Lavie gắn lên vỏ chai (bao bì hàng hóa);

- Gắn lên bao bì hàng hóa: *Lavie* là nhãn hiệu gắn lên vỏ chai (bao bì hàng hóa) nước khoáng Lavie, nhãn hiệu VINAFOOD II gắn lên vỏ bao (bao bì hàng hóa) gạo, mì...

Nhãn hiệu dịch vụ (*Service Mark*) là nhãn hiệu gắn lên phương tiện dịch vụ/biễn hiệu dịch vụ, dùng để phân biệt dịch vụ cùng loại của các chủ thể kinh doanh khác nhau, ví dụ:

- Gắn lên phương tiện dịch vụ: Nhãn hiệu *Vietnam Airline* gắn lên tàu bay *Airbus* (phương tiện dịch vụ của Hãng hàng không quốc gia Việt Nam). Khi một nhãn hiệu dịch vụ được gắn lên phương tiện dịch vụ (phương tiện dịch vụ có thể là một loại hàng hóa, hàng hóa này lại có thể mang một nhãn hiệu). Ví dụ, trong trường hợp vừa nêu có hai nhãn hiệu cùng tồn tại trên thân tàu bay, trong đó *Airbus* là nhãn hiệu hàng hóa cho tàu bay, *Vietnam Airline* là nhãn hiệu dịch vụ vận tải hàng không.

- Gắn lên biển hiệu dịch vụ: Nhãn hiệu *Vietcombank* gắn lên biển hiệu dịch vụ ngân hàng của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – *Vietcombank*.

⁹⁶ Trần Văn Hải (2009), *Bản về thuật ngữ “Bản quyền công nghệ”*, Tạp chí Hoạt động khoa học, Bộ KH&CN, số 601 tháng 6/2009, trang 41-44 ISSN 1859-4794.

Trong lĩnh vực khoa học giáo dục, Nhân hiệu dịch vụ được dùng để phân biệt dịch vụ giáo dục của các cơ sở đào tạo khác nhau.

Bởi vậy, nhân hiệu của một trường đại học có thể mang chính tên của trường đó và cũng có thể không cần phải mang tên trường đó. Do đó, trong thực tế chúng ta đã gặp nhân hiệu ĐẠI HỌC SÀI GÒN nhưng lại không do Trường Đại học Sài Gòn làm chủ sở hữu, nhân hiệu ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ nhưng lại không do Trường Đại học Ngoại ngữ làm chủ sở hữu...

Như vậy, *tên trường đại học* và *nhãn hiệu* của trường đại học đó là các đối tượng rất khác nhau. Quyền đối với tên trường đại học tự động phát sinh kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập trường đại học có hiệu lực pháp luật. Nhưng quyền đối với nhãn hiệu thì không tự động phát sinh, mà nó chỉ phát sinh với 2 điều kiện:

- Trường đại học có đăng ký bảo hộ nhãn hiệu;
- Được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

7.6.2. Quản lý nhãn hiệu dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Việc quản lý nhãn hiệu dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo là quan trọng trong quá trình phát triển của một cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học nổi tiếng trên thế giới đều rất quan tâm đến nhãn hiệu của mình, bao gồm phần hình (logo) và phần chữ (slogan) và coi đó như biểu tượng cần giữ gìn và phấn đấu vì chất lượng đào tạo cao nhất.

Có thể lấy ví dụ Logo của Đại học Harvard để minh họa, logo này lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 1836, nó bao gồm một lá chắn chứa chữ Latin “VERITAS”, mang nghĩa là “Sự thật”/“Chân lý” gắn trên ba cuốn sách (VE-RI-TAS). Logo này đã trở thành biểu tượng chính thức của Đại học Harvard vào năm 1843 và được sử dụng cho đến ngày nay. Màu đỏ trong logo của Đại học Harvard tượng trưng cho đam mê, dũng cảm, tự tin trong thành công, màu trắng tượng trưng cho sự toàn vẹn và lòng tin cậy, màu đen biểu hiện của xuất sắc và sự lớn mạnh của Đại học Harvard⁹⁷.

⁹⁷ Kravitz Anita Fay (1994), *The Harvard Report of 1945: An historical ethnography*, Ph.D. Dissertation, University of Pennsylvania, 367 pages.

Tuy nhiên, việc quản lý nhãn hiệu dịch vụ chưa được các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam coi trọng.

Theo khảo sát, cho đến vào năm 2010 có 93 đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu của các trường đại học, trong đó Cục SHTT chỉ cấp 34 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho các trường đại học, trong số này có 3 trường đại học sở hữu 2 nhãn hiệu, như vậy chỉ có 31 trường đại học trên phạm vi toàn quốc đang sở hữu nhãn hiệu.

Các trường đại học sở hữu 2 nhãn hiệu là: Trường Đại học Hà Nội (Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội cũ), trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Hồng Bàng (trong cơ sở dữ liệu tại Cục SHTT vẫn ghi *Trường Đại học Hồng Bàng* có trụ sở tại số 03 Hoàn thiện Việt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, chứ không ghi *Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*).

Như đã nêu trên, chỉ có 34/93 đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, như vậy số lượng đơn yêu cầu bảo hộ bị từ chối bảo hộ chiếm đến 63,4%, tỷ lệ từ chối bảo hộ là quá lớn. Ví dụ, các trường hợp bị từ chối bảo hộ.

Trường hợp 1:

Đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu Trường Đại học Văn Hiến 1997 VAN HIEN UNIVERSITY, hình do Trường Đại học Văn Hiến thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại AA2, đường D2, khu Văn Thánh Bắc, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh nộp ngày 31/3/2008 cho nhóm 41: Dịch vụ giáo dục, đào tạo

Ngày 4/8/2009, Cục SHTT ra Công văn số 44180/SHTT-NH2 từ chối bảo hộ *toàn bộ* nhãn hiệu này với lý do:

- Phần chữ tương tự gây nhầm lẫn với Nhãn hiệu quốc gia số 78303, theo quy định tại Điều 74.2.e. Luật SHTT thì nhãn hiệu trên không có khả năng phân biệt vì “*không phải là nhãn hiệu liên kết mà trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*”. Tra cứu đăng bạ quốc gia số 78303, chúng tôi nhận thấy ngày 26/2/2005 Cục SHTT đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu VH VAN HIEN

JSC, hình cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ tổng hợp Văn Hiến có trụ sở tại tầng 2 Khách sạn Tuổi trẻ số 2 Trần Thánh Tông, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, cho các nhóm dịch vụ số 35, 37, 41, 43 (lưu ý có nhóm 41 trùng với nhóm mà Trường Đại học Văn Hiến thành phố Hồ Chí Minh đề nghị).

- Phần hình gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của dịch vụ, theo Điều 73.5 Luật SHTT: *Nhãn hiệu chứa “dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ”.*

Trường hợp 2:

Đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu SGU Đại học Sài Gòn SAIGON UNIVERSITY, hình do Trường Đại học Sài Gòn có trụ sở tại 273 An Dương Vương, phường 3, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh nộp ngày 6/6/2008 (có mẫu kèm theo) cho nhóm 16: Tạp chí (định kỳ), nhóm 41: Dịch vụ giáo dục giảng dạy; dạy học; dạy nghề; dạy ngoại ngữ; tư vấn du học; tổ chức các cuộc thi giáo dục hoặc giải trí, nhóm 43: Nghiên cứu khoa học; chuyển giao công nghệ.

Ngày 24/3/2010 Cục SHTT đã ra Công văn số 12144/SHTT-NH1 từ chối bảo hộ nhãn hiệu theo yêu cầu của Trường Đại học Sài Gòn với lý do theo điều 74.2.e. Luật SHTT thì nhãn hiệu nêu trên không có khả năng phân biệt vì “không phải là nhãn hiệu liên kết mà trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

Tài liệu đối chứng là đăng bạ quốc gia số 78862, trước đó vào ngày 26/3/2007 Cục SHTT đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu SAI GON TECHNOLOGY UNIVERSITY STU DAI HOC SAI GON cũng cho nhóm dịch vụ số 41 và 42 do Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn là chủ sở hữu⁹⁸.

⁹⁸ Lưu ý rằng vào ngày 25/01/2010 chúng tôi đã dự báo trước về khả năng Trường Đại học Sài Gòn sẽ không trở thành chủ sở hữu nhãn hiệu Đại học Sài Gòn thì đến ngày 24/3/2010 dự báo này đã thành hiện thực. Xin tham khảo thêm: Trần Văn Hải, *bài đã dẫn*, website <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/2010/02/03/4410-2/>

Đây là trường hợp khá hy hữu vì xảy ra giữa 2 trường đại học, tra cứu trong các tài liệu, nhận thấy:

- *Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn* (tiền thân là Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tháng 4/2004 theo Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg), sau đó trường đổi tên thành *Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn* vào tháng 3/2005 theo Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- *Trường Đại học Sài Gòn* được thành lập ngày 25/4/2007 theo Quyết định số 478/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Như vậy, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ĐẠI HỌC SÀI GÒN do Cục SHTT cấp có hiệu lực về thời gian trước Quyết định số 478/QĐ-TTg về việc thành lập *Trường Đại học Sài Gòn*⁹⁹.

Qua phân tích trên đây cho thấy, việc quản lý nhãn hiệu dịch vụ trong lĩnh vực khoa học giáo dục đã bị buông lỏng.

7.6.3. Quy trình, thủ tục đăng ký bảo hộ nhãn hiệu dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên (*First to file*) đối với việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu được đa số các quốc gia, trong đó có Việt Nam áp dụng.

Điều 90 Luật SHTT quy định nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, trong đó nêu rõ:

- Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các hàng hóa, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ;

- Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày

⁹⁹ Trần Văn Hải (2011), *Quản lý nhãn hiệu dịch vụ đào tạo trong các trường đại học*, Tạp chí Hoạt động khoa học số tháng 6/2011 (625), tr. 24-27 ISSN 1859-4794.

nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu dịch vụ giáo dục và đào tạo thuộc về cơ sở đào tạo.

Yêu cầu về mô tả nhãn hiệu dịch vụ giáo dục và đào tạo:

- Kết cấu, thành phần của mẫu nhãn hiệu với phần mô tả cần đồng nhất. Nếu nhãn hiệu được cấu thành từ nhiều yếu tố thì cần chỉ rõ các yếu tố cấu thành và sự kết hợp giữa các yếu tố đó. Nếu nhãn hiệu chứa yếu tố hình, cần nêu rõ nội dung và ý nghĩa (nếu có) của yếu tố hình. Nếu nhãn hiệu có chứa các chữ, từ ngữ không phải ký tự Latinh thì ghi rõ cách phát âm (phiên âm ra tiếng Việt) và nếu từ ngữ đó có nghĩa, cần dịch ra tiếng Việt. Không bắt buộc giải thích yếu tố chữ là từ tự đặt, trừ trường hợp yếu tố đó khác với ký tự Latinh.

- Màu sắc yêu cầu bảo hộ cần mô tả phù hợp với màu sắc thể hiện trong mẫu nhãn hiệu và liệt kê đầy đủ, cụ thể.

Một dấu hiệu khi được bảo hộ làm nhãn hiệu dịch vụ giáo dục và đào tạo không được xâm phạm quyền hợp pháp đã được hình thành từ trước của các chủ thể khác.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu dịch vụ giáo dục và đào tạo bắt đầu có hiệu lực kể từ thời điểm cấp và kéo dài 10 năm kể từ thời điểm nộp đơn hợp lệ. Có thể gia hạn liên tiếp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu dịch vụ giáo dục và đào tạo không hạn chế số lần, mỗi lần gia hạn có hiệu lực 10 năm.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Phân tích việc bảo hộ và khai thác quyền đối với sáng chế (là kết quả nghiên cứu trong các trường đại học/cao đẳng).

Câu 2. Nêu quy trình bảo hộ sáng chế (là kết quả nghiên cứu trong các trường đại học/cao đẳng).

Câu 3. Phân tích đặc điểm của chuyển giao sáng chế (là kết quả nghiên cứu trong các trường đại học/cao đẳng).

Câu 4. Phân tích đặc điểm của bí mật kinh doanh (là kết quả nghiên cứu trong các trường đại học/cao đẳng).

Câu 5. Phân tích việc bảo hộ và khai thác quyền đối với nhãn hiệu dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục/đào tạo.

Chương 8

QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

8.1. Khái niệm quản lý tài sản trí tuệ

8.1.1. Tài sản trí tuệ

Theo quy định tại Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai*”.

Tài sản trí tuệ dùng để chỉ các sản phẩm trí tuệ được bộc lộ dưới những hình thức nhất định. Các sản phẩm do trí tuệ con người sáng tạo ra thông qua các hoạt động tư duy, sáng tạo trong các lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật và công nghiệp. Do đó, tài sản trí tuệ bao gồm các dạng sau: các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học; các chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ, các bản ghi âm và các chương trình phát sóng; các sáng chế; các kiểu dáng công nghiệp; các bí mật kinh doanh; các nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý; tên thương mại; giống cây trồng mới; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn... Tài sản trí tuệ là một loại tài sản vô hình, không thể được xác định bằng các đặc điểm vật chất của chính nó như những tài sản hữu hình, nhưng lại có giá trị lớn vì có khả năng sinh ra lợi nhuận.

Như vậy, tài sản trí tuệ là tất cả các sản phẩm trí tuệ thuộc các đối tượng của quyền SHTT được sở hữu hợp pháp thông qua hoạt động tự sáng tạo, đầu tư để sáng tạo, nhận chuyển giao, được tặng cho, thừa kế và các hình thức khác do pháp luật quy định.

Tài sản trí tuệ trong lĩnh vực giáo dục là các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, công chức, người lao động, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh sáng tạo ra từ một, một số hoặc tất cả các các yếu tố sau:

Một là, sử dụng ngân sách của cơ sở giáo dục hoặc nguồn ngân sách khác thông qua cơ sở giáo dục;

Hai là, sử dụng thời gian làm việc hành chính;

Ba là, sử dụng cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục;

Bốn là, cơ sở giáo dục giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng với tập thể, cá nhân để tạo ra sản phẩm.

Tài sản trí tuệ được tạo ra từ các yếu tố trên sẽ do cơ sở giáo dục thống nhất quản lý, bao gồm:

- Kết quả, sản phẩm của các đề tài, dự án KH&CN;
- Giáo trình, bài giảng, tài liệu chuyên khảo, tham khảo, báo cáo khoa học, bài báo;
- Sáng kiến - cải tiến, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;
- Quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;
- Chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu;
- Máy móc, thiết bị, linh - phụ kiện mới chế tạo;
- Giống cây trồng;
- Logo, nhãn hiệu hàng hóa, hiệu dịch vụ, bí mật kinh doanh;
- Tài sản khác được tạo ra từ hoạt động trí tuệ của các đối tượng trên.

Các tài sản trí tuệ trong lĩnh vực khoa học giáo dục lại càng ít được quan tâm hơn so với lĩnh vực kinh tế. Do chưa có thói quen và kinh nghiệm trong lĩnh vực mới mẻ này nên tính thương mại hoá mang lại hiệu quả kinh tế của các tài sản trí tuệ thông qua đơn đặt hàng của các doanh nghiệp chưa mang tính phổ biến. Tài sản trí tuệ (chẳng hạn, các công trình nghiên cứu, các tác phẩm...) phải tiến tới đáp ứng nhu cầu xã hội mà không chỉ dừng lại ở các hội thi, trong phạm vi nhà trường, trong một nhóm người mà chưa nhân rộng, tài sản trí tuệ không được khai thác sẽ dẫn đến lãng phí nguồn chất xám vô cùng có giá trị.

8.1.2. Quản lý tài sản trí tuệ

Khi đề cập đến quản lý tài sản trí tuệ thì bao gồm hai loại: quản lý nhà nước đối với tài sản trí tuệ và quản lý của các chủ thể khác đối với tài sản trí tuệ. Trong phạm vi bài giảng này đề cập đến quản lý của các chủ thể trực tiếp các tài sản trí tuệ để sử dụng hoặc khai thác có hiệu quả nhất tài sản trí tuệ.

Mục tiêu của quản lý tài sản trí tuệ: Khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ tài sản trí tuệ, của các tổ chức và cá nhân trong cơ sở giáo dục.

Nội dung quản lý tài sản trí tuệ:

- Xây dựng quy trình, thủ tục phát hiện, khai báo tài sản trí tuệ; xác lập quyền và khai thác thương mại tài sản trí tuệ;
- Xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ;
- Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân chia thu nhập từ hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ;
- Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào hoạt động SHTT và thi hành quy định về quản lý hoạt động SHTT tạo ra tài sản trí tuệ trong cơ sở giáo dục;
- Kiểm tra việc thực hiện quyền SHTT trong cơ sở giáo dục;
- Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm;
- Xây dựng cơ chế tài chính khai thác tài sản trí tuệ hiệu quả nhất.

8.2. Các phương thức chủ yếu quản lý tài sản trí tuệ

8.2.1. Phát hiện và lập hồ sơ đăng ký xác lập quyền

Việc phát hiện tài sản trí tuệ trong các cơ sở giáo dục dựa trên các nguồn chủ yếu sau đây:

Một là, từ hoạt động KH&CN bao gồm:

- Các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp;
- Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (theo nghị định thư, cấp Bộ...);
- Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học;
- Các hoạt động KH&CN khác.

Kết quả của hoạt động này được thể hiện dưới hình thức: kết quả nghiên cứu đã được nghiệm thu quy trình, chất thể, vật thể có thể đăng ký bảo hộ sáng chế; quyền tác giả (các bài báo, sách chuyên khảo, ...).

Hai là, hoạt động đào tạo.

Hoạt động đào tạo là hoạt động chủ yếu trong các cơ sở giáo dục. Do đó, trong hoạt động đào tạo nhiều tài sản trí tuệ được tạo ra:

- Khóa luận, đồ án, luận văn, luận án;
- Giáo trình, sách tham khảo;
- Quy trình, vật thể có thể đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích trong quá trình thực hiện thí nghiệm.

Ba là, kết quả của các cuộc thi do cơ sở giáo dục tổ chức.

Trong các cơ sở giáo dục rất nhiều cuộc thi hoặc hình thức khác khuyến khích giảng viên và sinh viên tạo ra sản phẩm trí tuệ. Kết quả cuộc thi tạo thành tài sản trí tuệ: cuộc thi sáng tác tranh, cuộc thi giáo viên dạy giỏi, cuộc thi sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cuộc thi sáng tác bài hát...

Việc thực hiện thông qua các bước sau:

- Khai báo, thống kê tài sản trí tuệ: Do đầu mỗi là một đơn vị thực hiện trên cơ sở phối hợp với các đơn vị khác. Việc thống kê theo học kỳ hoặc theo năm học. Thống kê có thể thực hiện dưới hình thức số hóa “cơ sở dữ liệu tài sản trí tuệ” để thực hiện tra cứu khi cần thiết.

- Phân loại tài sản trí tuệ: Việc phân loại tài sản trí tuệ nhằm mục đích quản lý tài sản trí tuệ. Việc phân loại căn cứ trên cơ sở các đối tượng của quyền SHTT để thực hiện cho quản lý bao gồm:

- + Các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả, quyền liên quan;
- + Các tài sản trí tuệ thuộc quyền SHCN;
- + Các tài sản trí tuệ thuộc giống cây trồng.

Trên cơ sở tích hợp và phân loại theo đối tượng của quyền SHTT, có thể phân chia:

- Tài sản trí tuệ có khả năng chuyển giao và tài sản trí tuệ không có khả năng chuyển giao;

- Tài sản trí tuệ phải đăng ký xác lập quyền và tài sản trí tuệ không phải đăng ký xác lập quyền;

Xác định quyền đối với tài sản trí tuệ: trên cơ sở tài sản trí tuệ, xác định quyền đối với tài sản trí tuệ.

- Chủ sở hữu: Là cơ sở giáo dục (tác giả không phải là chủ sở hữu);
- Chủ sở hữu đồng thời là tác giả.

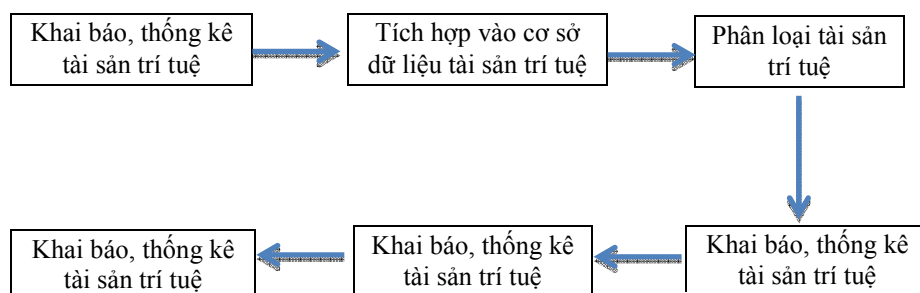
Từ việc lập danh mục xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ để công bố các quyền nhân thân và quyền tài sản theo Điều 19 và Điều 20 của Luật SHTT. Trong các cơ sở giáo dục hiện nay tác giả luôn cho rằng tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của mình nên có toàn quyền quyết định, không phụ thuộc vào ngân sách hay hợp đồng giữa tác giả và nhà trường.

- Đăng ký xác lập quyền (đối với các đối tượng của quyền SHTT bắt buộc phải đăng ký).

- Xem xét khả năng thương mại hóa tài sản trí tuệ: Trên cơ sở tài sản trí tuệ của trường, xem xét khả năng những tài sản trí tuệ nào có thể thương mại hóa thông qua việc:

- + Nhận biết, thống kê các đối tượng có khả năng thương mại hóa;
- + Xác định các đối tác có nhu cầu;
- + Bước đầu định giá tài sản trí tuệ;

- + Quảng bá trực tiếp hoặc gián tiếp (tên sản phẩm, kết quả chính, giá trị sử dụng hoặc khả năng áp dụng sản xuất công nghiệp hàng loạt).



8.2.2. Xây dựng quy chế hoạt động sở hữu trí tuệ

a. Những nội dung cơ bản của quy chế

Cơ chế pháp lý để xây dựng quy chế hoạt động SHTT (kèm theo). Cơ sở để ban hành quy chế hoạt động SHTT trên cơ sở các văn bản pháp luật liên quan bao gồm:

Phạm vi điều chỉnh của quy chế: Quy chế được áp dụng đối với đối tượng nào? Trong các cơ sở giáo dục, quy chế được áp dụng đối với các

đối tượng là các tổ chức, cán bộ, viên chức, kể cả hợp đồng ngắn hạn, người học trong nhà trường.

Các đối tượng SHTT trong nhà trường: Quy chế xác định các đối tượng SHTT trong nhà trường thuộc các nhóm: quyền tác giả, quyền liên quan; quyền SHCN; quyền đối với giống cây trồng, vật nuôi.

Mục tiêu của hoạt động SHTT: Khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy việc thương mại tài sản trí tuệ và bảo vệ quyền SHTT trong các trường đại học, cao đẳng. Như vậy, mục tiêu của hoạt động SHTT nhằm:

Thứ nhất, khuyến khích hoạt động sáng tạo: Đây là mục tiêu rất quan trọng, do vậy phải có các biện pháp khuyến khích cụ thể về tinh thần và vật chất trong các quy định quản lý, phân chia lợi ích cho các chủ thể sáng tạo. Trên cơ sở đó, các chủ thể tiếp tục hoạt động sáng tạo, dưới sự hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất khác của trường. Ngoài ra, cần tạo môi trường làm việc tốt cho các chủ thể thực hiện việc sáng tạo ra các tài sản trí tuệ. Nhiều trường đại học hiện nay tình trạng “lãng phí chất xám” hoặc “chảy máu chất xám” do không có các giải pháp khuyến khích hữu hiệu cho nhân tài.

Thứ hai, thúc đẩy thương mại tài sản trí tuệ: Quy chế đưa ra các nguyên tắc, trên cơ sở đó xây dựng quy định cụ thể về thương mại tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của trường, trong đó:

Tập trung vào việc đánh giá các tài sản trí tuệ có khả năng thương mại. Trong lĩnh vực khoa học giáo dục tài sản trí tuệ được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, do đó xác định những tài sản trí tuệ có khả năng chuyển giao, trên cơ sở đó xây dựng phương án để quảng bá cho các đối tượng có nhu cầu.

Quảng bá tài sản trí tuệ cho các đối tác có nhu cầu (trong và ngoài nước). Quảng bá một trong những yếu tố giúp cho các cá nhân, tổ chức biết đến những tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học. Quảng bá dưới nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức diễn đàn công bố kết quả nghiên cứu và khả năng khai thác, quảng bá thông qua web của cơ sở giáo dục, quảng bá thông qua các báo cáo trong hội nghị khoa học trong nước và quốc tế...

Xúc tiến xác lập các hợp đồng. Trên cơ sở quảng bá hay do nhu cầu của đối tác tiến hành xúc tiến hợp đồng chuyển giao quyền SHTT bao gồm: lựa chọn hình thức hợp đồng phù hợp, đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng. Chủ thể ký kết hợp đồng phải là chủ sở hữu quyền SHTT, nếu đồng chủ sở hữu thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của họ.

Lập phương án phân phối lợi ích. Sau khi đã xác lập hợp đồng thì lập phương án phân bổ các lợi ích theo thỏa thuận hay theo quy định chi tiêu của cơ sở giáo dục.

Thứ ba, bảo vệ quyền SHTT: Đây là một mục tiêu quan trọng trong quy chế hoạt động SHTT. Quy định rõ các biện pháp bảo vệ tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của trường khi có hành vi xâm phạm, đồng thời quy định các biện pháp cụ thể xử lý thích đáng cán bộ, viên chức, người học có hành vi xâm phạm quyền SHTT của các chủ thể khác đang được bảo hộ.

Nội dung hoạt động SHTT trong các trường đại học, cao đẳng bao gồm:

Một là, xây dựng và ban hành chiến lược hoạt động SHTT của nhà trường; tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT;

Hai là, xây dựng cơ sở dữ liệu SHTT phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu thông tin của các tổ chức, cá nhân trong đơn vị; trang bị phương tiện tra cứu, khai báo, đăng ký tài sản trí tuệ cho cá nhân, tổ chức trong đơn vị;

Ba là, tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền SHTT cả đơn vị; tổ chức tiếp nhận, khai báo, đánh giá khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại tài sản trí tuệ của cá nhân, đơn vị;

Bốn là, tổ chức việc xác lập quyền SHTT; phân tích đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; tổ chức tổng kết chuyển giao tài sản trí tuệ; xây dựng chính sách và các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra tài sản trí tuệ trong đơn vị;

Năm là, đánh giá khả năng thương mại tài sản trí tuệ, tổ chức ươm tạo và phát triển thị trường KH&CN; thực hiện chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra tri thức mới, công nghệ và giải pháp mới;

Sáu là, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ vào các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, địa phương và các tổ chức khác trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

Bảy là, tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động SHTT trong trường.

Thẩm quyền thực hiện hoạt động SHTT trong trường: Xác định trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của từng trường phù hợp với điều kiện thực tế. Trên cơ sở đó xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn hoạt động SHTT. Thông qua quy chế đưa ra những nguyên tắc hoạt động hoặc được cụ thể hóa như một quy định để thực hiện ngay.

Tài chính cho hoạt động SHTT: Quy chế xác định tài chính cho hoạt động SHTT từ nguồn ngân sách Nhà nước, nguồn tài trợ, nguồn thu được do hoạt động thương mại tài sản trí tuệ...

b. Kết cấu của quy chế

Kết cấu của quy chế như một văn bản quy phạm pháp luật do Hiệu trưởng hoặc Giám đốc (viện, học viện) ban hành. Kết cấu quy chế theo Chương, Mục, Điều, Khoản...

Thẩm quyền ký quyết định ban hành quy chế là người đại diện theo pháp luật của Trường.

8.2.3. Tư vấn về sở hữu trí tuệ

Tư vấn về SHTT là hoạt động thường xuyên của những trường đại học, cao đẳng.

Chủ thể tư vấn: Bộ phận quản lý SHTT làm đầu mối và các chuyên gia trong lĩnh vực SHTT, chuyên gia kỹ thuật có kinh nghiệm về các đối tượng của quyền SHTT. Việc tư vấn thông qua đội ngũ tư vấn viên của các trường đại học, cao đẳng. Đội ngũ tư vấn viên chuyên trách và bán chuyên trách.

Tư vấn viên chuyên trách: Các cán bộ giảng viên thuộc Bộ phận quản lý SHTT của Trường (Phòng, Tổ, Ban,...).

Tư vấn viên bán chuyên trách: Các nhà khoa học, các nhà quản lý khác.

Tư vấn viên phải đảm bảo các yêu cầu:

(1) Am hiểu về quyền SHTT để có thể đưa ra sự tư vấn chính xác, bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, của chủ sở hữu quyền SHTT hoặc của người thứ ba tham gia giao dịch;

(2) Có các kỹ năng cần thiết để thực hiện việc tư vấn như: viết đơn đăng ký, mô tả sáng chế...

Đối tượng tư vấn: Là các bộ, viên chức, người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh) có nhu cầu tư vấn.

Nội dung hoạt động tư vấn về ỏ hữu trí tuệ bao gồm:

- Hướng dẫn, hỗ trợ khai báo tài sản trí tuệ;
- Hướng dẫn thủ tục đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ để xác lập quyền hoặc bảo vệ quyền;
- Giải đáp các thắc mắc của tác giả, của chủ sở hữu quyền SHTT trong lĩnh vực khoa học giáo dục;
- Tư vấn về phương pháp định giá tài sản trí tuệ;
- Tư vấn, bước đầu đánh giá tài sản trí tuệ so với các tiêu chuẩn được bảo hộ;
- Nhận biết tài sản trí tuệ thuộc nhóm đối tượng nào;
- Tư vấn xác lập các hợp đồng về quyền SHTT.

8.2.4. Phát hiện và yêu cầu xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

a. Phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Một là, hành vi xâm phạm quyền SHTT của các cá nhân, tổ chức ngoài cơ sở giáo dục. Đây là hành vi của chủ thể khác xâm phạm quyền SHTT dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc nhận biết hành vi xâm phạm quyền tác giả theo từng nhóm đối tượng của quyền SHTT.

Những hành vi xâm phạm quyền tác giả trong lĩnh vực khoa học giáo dục bao gồm:

- Hành vi chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm;
- Hành vi mạo danh tác giả;
- Hành vi sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc gây phương hại đến danh dự, uy tín của tác giả;
- Hành vi sao chép tác phẩm, các tác phẩm phái sinh mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả...

Những hành vi xâm phạm quyền liên quan bao gồm:

- Không giới thiệu hoặc giới thiệu sai tên của người biểu diễn khi biểu diễn, khi phát hành, ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

- Xâm phạm sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, sửa chữa, cắt xén và xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến người biểu diễn;

- Sao chép, chích ghép cuộc biểu diễn đã được ghi hình...

- Những hành vi xâm phạm quyền SHCN:

- Hành vi xâm phạm sáng chế;

- Hành vi xâm phạm nhãn hiệu;

Khi phát hiện những hành vi xâm phạm quyền SHTT, bộ phận chuyên trách về SHTT thông báo cho tác giả (đồng thời là chủ sở hữu quyền SHTT) biết và tư vấn các biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp, cơ sở giáo dục là chủ sở hữu quyền SHTT như giáo trình, sách chuyên khảo, sáng chế thì thực hiện các biện pháp:

- Có văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm;

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành chính;

- Khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

Hai là, hành vi xâm phạm của các cá nhân, tổ chức trong cùng một cơ sở giáo dục.

Hành vi xâm phạm của cá nhân, tổ chức đối với quyền SHTT thuộc sở hữu của cán bộ, giảng viên, người học,... mà cơ sở giáo dục đang quản lý thì bộ phận chuyên trách báo cho chủ sở hữu biết và hướng dẫn viết đơn gửi trường. Trên cơ sở đơn yêu cầu của chủ sở hữu quyền SHTT, có các biện pháp:

- Yêu cầu chấm dứt các hành vi xâm phạm quyền SHTT;

- Xác định tỷ lệ % xâm phạm quyền SHTT;

- Thành lập Hội đồng có các biện pháp xử lý như không công nhận kết quả mà tác giả đã có hành vi xâm phạm quyền SHTT (sao chép, mạo danh...);

- Hoàn tất hồ sơ chuyển bộ phận có liên quan xử lý cán bộ vi phạm.

Hành vi xâm phạm của các cá nhân, tổ chức trong cơ sở giáo dục đối với quyền SHTT mà trường là chủ sở hữu. Trong trường hợp này thì bộ phận chuyên trách tư vấn cho Hiệu trưởng trường báo cho cá nhân, tổ chức có hành vi xâm phạm và tiến hành các biện pháp xử lý theo Quy chế quản lý hoạt động SHTT.

b. Hòa giải các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ giữa cá nhân, tổ chức

Khi có tranh chấp quyền SHTT giữa các cá nhân, tổ chức bộ phận chuyên trách tiếp nhận đơn, hồ sơ kèm theo. Trên cơ sở hồ sơ và ý kiến của các bên tranh chấp tiến hành hòa giải giữa các bên để tìm giải pháp thích hợp. Hòa giải tập trung vào các vấn đề sau đây:

- Phân tích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến đối tượng của tranh chấp;
- Hướng các bên cân nhắc và thỏa thuận cho phù hợp với quy định của pháp luật;
- Phân tích những bất lợi nếu các bên tranh chấp không hòa giải được mà phải khởi kiện ra Tòa án.

8.3. Các biện pháp chủ yếu khuyến khích hoạt động sở hữu trí tuệ

8.3.1. Khuyến khích vật chất

Biện pháp khuyến khích vật chất có tác động thúc đẩy sự sáng tạo của các cá nhân trong suốt quá trình lao động tạo ra những tài sản có giá trị. Biện pháp khuyến khích vật chất được quy định ngay trong Quy chế hoạt động SHTT đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên.

Một là, sản phẩm của đề tài, dự án sử dụng kinh phí của Nhà nước sau khi nghiệm thu được chuyển giao (sau khi trừ các chi phí hợp lý) được phân bổ như sau:

- Nộp ngân sách Nhà nước;
- Nộp cho cơ sở giáo dục;
- Dùng để khen thưởng cho tổ chức, cá nhân thực hiện đề tài, dự án. Mức khen thưởng áp theo quy chế hoạt động SHTT của trường quy định.

Kinh phí phân bổ:

- 40 % nộp ngân sách Nhà nước;
- 30 % nộp cho trường;
- 30 % dùng để khen thưởng tập thể, cá nhân trực tiếp thực hiện đề tài, dự án và tổng mức khen thưởng không được vượt quá 100 triệu đồng.

(Quy định về SHTT của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội).

Hai là, các sản phẩm của đề tài, dự án có khả năng áp dụng vào sản xuất tại địa phương, doanh nghiệp được thực hiện dưới hình thức chuyển giao công nghệ, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật thì tác giả được hưởng lợi ích vật chất chiếm tỷ lệ cao hơn để khuyến khích tác giả sáng tạo.

Tác giả: 40%;

Bộ môn: 10%;

Khoa thuộc trường: 15%;

Trường : 30%.

(Quy chế về SHTT của Trường Đại học Nông nghiệp I – Hà Nội)

8.3.2. Biện pháp khuyến khích tinh thần

Đưa vào tiêu chí vượt trội để xét thi đua, khen thưởng đối với các cá nhân tổ chức tạo ra các tài sản trí tuệ có giá trị.

Khen thưởng định kỳ 1 năm hoặc 5 năm/ lần đối với những cá nhân, tổ chức có thành tích cao trong tạo ra những tài sản trí tuệ có giá trị làm tăng uy tín của cơ sở giáo dục đại học.

Công bố các kết quả nghiên cứu trên các phương tiện thông tin đại chúng, giới thiệu tác giả tham gia các hội đồng chuyên môn sâu liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu.

8.3.3. Biện pháp khuyến khích tài chính

Khuyến khích tài chính là hình thức thúc đẩy cá nhân, nhóm cá nhân tích cực tham gia nghiên cứu tạo ra những tài sản trí tuệ có giá trị

trong lĩnh vực khoa học giáo dục. Biện pháp khuyến khích tài chính được chia thành hai loại:

Một là, biện pháp khuyến khích tài chính theo quy định của pháp luật:

Thưởng tiền không quá 30 lần mức lương cơ bản nếu công bố được một bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE. Tiền thưởng lấy từ kinh phí KH&CN dự toán giao cho cơ sở giáo dục đại học.

Hỗ trợ 50% phí đăng ký bảo hộ quyền tác giả. Khi đăng ký bảo hộ, tác giả được hỗ trợ bằng nguồn kinh phí KH&CN đối những tác phẩm mà tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả.

Tính tương đương 20 giờ dạy lý thuyết nếu công bố một bài báo trên tạp chí khoa học có thang điểm 1.0 trong danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước.

Hỗ trợ tài chính cho các tác giả tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế hoặc trong nước liên quan đến chuyên môn.

Biện pháp khuyến khích tài chính trước đây mang tính chất tự nguyện tùy thuộc vào từng cơ sở giáo dục đại học thì nay đã được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật. Đây là cơ sở pháp lý để áp dụng thống nhất hỗ trợ cho tác giả, đồng tác giả có các công trình nghiên cứu khoa học có giá trị.

Hai là, biện pháp khuyến khích tài chính tự nguyện.

Tùy theo từng trường hợp, căn cứ vào điều kiện tài chính cụ thể có các biện pháp khuyến khích tài chính cho tác giả, đồng tác giả, cụ thể như sau:

- Thưởng tiền cao cho các tác giả có các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín.

- Mua các ấn phẩm hoặc hỗ trợ tiền xuất bản các ấn phẩm khoa học có giá trị của tác giả hoặc đồng tác giả.

- Tính giờ nghiên cứu khoa học các kết quả nghiên cứu khoa học của tác giả, đồng tác giả, xét tăng lương trước thời hạn cho tác giả có những công trình nghiên cứu vượt trội.

- Hỗ trợ việc quảng bá để chuyển giao ở phạm vi trong nước hoặc ra nước ngoài.

Câu hỏi thảo luận/bài tập

Câu 1. Phân tích khái niệm tài sản trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ.

Câu 2. Phân tích các phương thức chủ yếu quản lý tài sản trí tuệ.

Câu 3. Anh/Chị hãy xây dựng quy chế hoạt động SHTT tại cơ sở giáo dục mà Anh/Chị đang học tập.

Câu 4. Nêu cách thức phát hiện và yêu cầu xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Câu 5. Phân tích các biện pháp chủ yếu khuyến khích hoạt động SHTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, các Điều ước quốc tế về SHTT đã nêu trong mục “Quy ước”, các tài liệu đã chú thích trong nội dung, Giáo trình đã tham khảo các tài liệu sau đây:

1. Phạm Phi Anh, Trần Văn Hải (2011), *Bài giảng Sáng chế và mẫu hữu ích*, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Bronder Axel and Erik Persson (2013), *Design, Implementation and Evaluation of a Mobile GIS Solution for a Land Registration Project in Lesotho*. Master of Science Thesis in Geoinformatics. TRITA-GIT EX 13-005 School of Architecture and the Built Environment. Royal Institute of Technology (KTH). Stockholm, Sweden June 2013.
3. Cục SHTT (2010), *Quy chế thẩm định đơn đăng ký sáng chế*.
4. Cục SHTT (2012), *Tài liệu giảng dạy về SHTT*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Cục SHTT (2015), *Báo cáo thường niên về hoạt động SHTT*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Đỗ Khắc Chiến (2016), *Về bảo hộ quyền tác giả trong môi trường internet*, Thực thi các cam kết pháp lý của Việt Nam trong các hiệp định thương mại tự do (FTAs) và vấn đề bảo vệ quyền sao chép trong bối cảnh hội nhập. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
7. Vũ Mạnh Chu (2005), *Sáng tạo văn học nghệ thuật và quyền tác giả ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Vũ Cao Đàm (2010), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Điện (1999), *Nghiên cứu về tài sản trong luật dân sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
10. Eilam, Eldad & Chikofsky, Elliot J. (2007), *Reversing: secrets of reverse engineering*, John Wiley & Sons. p. 3. ISBN 978-0-7645-7481-8.
11. Trần Văn Hải (2010), *Những bất cập trong quy định của pháp*

luật SHTT Việt Nam hiện hành về quyền tác giả, quyền liên quan, *Tạp chí Luật học*, số 07 (122) 7.2010, trang 13-18.

12. Trần Văn Hải (2017), *Bảo hộ quyền tác giả trong việc xây dựng “tài nguyên giáo dục mở”*, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, số 4/2017.

13. Lê Hồng Hạnh - chủ biên (2004): *Bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

14. Đặng Đình Hào (2004), *Giải pháp bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

15. Vũ Ngọc Hoan (2008), *Bản quyền tác giả - Quy trình và thủ tục đăng ký quyền tác giả và đăng ký quyền liên quan*, “Hội thảo tập huấn Hoạt động SHTT trong các trường đại học, ngày 14/11/2008.

16. Kamil Idris (2004), *SHTT một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, bản dịch tiếng Việt do Cục SHTT phát hành, Hà Nội.

17. Kravitz Anita Fay (1994), *The Harvard Report of 1945: An historical ethnography*, Ph.D. Dissertation, University of Pennsylvania, 367 pages.

18. Lê Văn Kiều (2016), *Tài liệu tham khảo các tình huống thực tiễn trong thực thi quyền SHTT*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.

19. Lê Linh (2008), “*Luật Bảo hộ đặc sản địa phương*”, Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh số ra ngày 27/06/2008.

20. Đoàn Đức Lương (2010), *Tài liệu chuyên khảo giảng dạy về SHTT trong các trường đại học và cao đẳng lĩnh vực khoa học giáo dục*, Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ trọng điểm. Mã số B2008-DHH 01-67TĐ.

21. Mihaly Ficsor (2008), *Quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan*, bản dịch tiếng Việt do Cục Bản quyền tác giả phát hành, Hà Nội.

22. Trần Văn Nam – Chủ biên (2014), *Quyền tác giả ở Việt Nam – pháp luật và thực thi*. Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.

23. Lê Nét (2005), *Quyền SHTT*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

24. Lê Đình Nghi, Vũ Thị Hải Yến (2009), *Giáo trình Luật SHTT*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
25. Nhà pháp luật Việt Pháp (2009), Kỹ yếu chuyên đề “*Thực thi pháp luật SHTT*”.
26. Nhà pháp luật Việt Pháp (2010), Kỹ yếu hội thảo “*Xâm phạm quyền SHTT và công nghệ cao*”.
27. Shahid Alikhan (2007), *Lợi ích kinh tế - xã hội của việc bảo hộ SHTT ở các nước đang phát triển*, bản dịch tiếng Việt do Cục SHTT phát hành, Hà Nội.
28. Suzuki Shinichiro (2004), *Vai trò của SHTT*, Tham luận tại Hội thảo “Vai trò của thông tin sáng chế trong việc thúc đẩy hoạt động sáng tạo”, thành phố Hồ Chí Minh, 02/2004.
29. Nguyễn Thanh Tâm (2006), *Tính thương mại của quyền SHCN*, Thông tin chuyên đề, trang thông tin Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 5/12/2006.
30. Đinh Văn Thanh (2004), *Nhãn hiệu hàng hóa trong pháp luật dân sự*, Nhà xuất bản Công an Nhân dân, Hà Nội.
31. Trường cán bộ Tòa án (2006), *Tài liệu tập huấn Luật SHTT*, Hà Nội.
32. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật SHTT*, Nhà xuất bản Công an Nhân dân, Hà Nội.
33. Viện Ngôn ngữ học (1988), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
34. William Cornish, David Llewelyn (2003), *Intellectual Property: Patents, Copyright, Trade Marks, and Allied Rights*, Sweet & Maxwell, London.
35. WIPO (2001), *Cẩm nang SHTT*, bản dịch tiếng Việt do Cục SHTT phát hành, Hà Nội.
36. WIPO (2010), *Trao đổi giá trị - Đàm phán hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng công nghệ*, bản dịch tiếng Việt do Cục SHTT phát hành, Hà Nội.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 0234.3834486; Fax: 0234.3819886

Website: <http://nhaxuatban.hueuni.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung

Giám đốc - Tổng biên tập:

Nguyễn Thanh Hà

Phản biện giáo trình

PGS.TS. Trần Thị Huệ

PGS.TS. Vũ Hải Yến

Biên tập viên

Ngô Văn Cường

Biên tập kỹ thuật

Nguyễn Thanh Phương Thảo

Trình bày, minh họa

Minh Hoàng

Sửa bản in

Quỳnh Chi

Đối tác liên kết xuất bản

Trường Đại học Luật, Đại học Huế
Đường Võ Văn Kiệt, phường An Tây, thành phố Huế

GIÁO TRÌNH

SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Trong lĩnh vực Khoa học giáo dục)

In 2000 bản khổ 16x24cm tại Công ty TNHH In và Bao bì Hưng Phú, Khu phố 1A phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2619-2018/CXBIPH/04-31/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 117/QĐ-ĐHH-NXB, cấp ngày 28 tháng 08 năm 2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.